BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI CỦA SINH VIÊN, CỰU SINH VIÊN, GIẢNG VIÊN & CHUYÊN VIÊN, NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM 2019

## Toàn trường

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Hà Nội, tháng 4 năm 2020**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI CỦA SINH VIÊN, CỰU SINH VIÊN, GIẢNG VIÊN & CHUYÊN VIÊN, NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM 2019

## Toàn trường

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

| | |
|---|---|
| **PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC** | **KT. HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG** |
| **TS. Phạm Văn Tuấn** | **GS.TS Bùi Xuân Nam** |

**Hà Nội, tháng 4 năm 2020**

# MỤC LỤC

PHIẾU 1. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG HỌC PHẦN ..... 3

PHIẾU 2. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ THƯ VIỆN, CSVC, QUY CHẾ, CHÍNH SÁCH, CHẤT LƯỢNG HỖ TRỢ ..... 5

PHIẾU 3. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN CUỐI KHÓA ..... 9

PHIẾU 4. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CỰU SINH VIÊN ..... 12

PHIẾU 5. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ GIẢNG VIÊN VỀ CHIẾN LƯỢC VÀ CHỨC NĂNG ..... 15

PHIẾU 6. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ GIẢNG VIÊN VỀ MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC ..... 17

PHIẾU 7. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CÁN BỘ QUẢN LÝ - CHUYÊN VIÊN - NHÂN VIÊN ..... 21

PHIẾU 8. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG ..... 24

BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG CỦA HỌC PHẦN (ĐỢT 1) ..... 27

BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ THƯ VIỆN, CƠ SỞ VẬT CHẤT, QUY CHẾ-CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VÀ CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ, HỖ TRỢ (ĐỢT 1) ..... 41

BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN CUỐI KHÓA (ĐỢT 1) ..... 42

BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI CỦA CỰU SINH VIÊN (ĐỢT 1) ..... 43

BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ GIẢNG VIÊN VỀ CHIẾN LƯỢC VÀ CHỨC NĂNG CỦA NHÀ TRƯỜNG (ĐỢT 1) ..... 51

BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ GIẢNG VIÊN VỀ MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC (ĐỢT 1) ..... 60

BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CÁN BỘ QUẢN LÝ - CHUYÊN VIÊN - NHÂN VIÊN (ĐỢT 1) ..... 80

BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG (ĐỢT 1) ..... 91

BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG CỦA HỌC PHẦN (ĐỢT 2) ..... 103

BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ THƯ VIỆN, CƠ SỞ VẬT CHẤT, QUY CHẾ-CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VÀ CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ, HỖ TRỢ (ĐỢT 2) ..... 117

BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN CUỐI KHÓA (ĐỢT 2) ..... 139

BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CỰU SINH VIÊN (ĐỢT 2) ..... 154

# PHIẾU 1. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG HỌC PHẦN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

**PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG CỦA HỌC PHẦN**

*Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị các bạn sinh viên đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.*

*Trân trọng cảm ơn!*

## THÔNG TIN SINH VIÊN

Ngành đào tạo mà bạn đang theo học: ☐ Kỹ thuật Mỏ; ☐ Kỹ thuật Tuyển khoáng ☐ Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ

☐ Kỹ thuật Dầu khí; ☐ Công nghệ Thông tin; ☐ Kỹ thuật Xây dựng; ☐ Kỹ thuật Môi trường

Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ Email liên hệ: .....

Xếp loại học lực học kỳ vừa qua: ☐ XS ☐ Giỏi ☐ Khá ☐ TB ☐ Kém

Tên học phần: ..... Mã HP: ..... Họ và tên giảng viên: .....

Khóa học: ..... Học kỳ: ..... Năm học: .....

Vui lòng đánh dấu vào ô (☑) là ý kiến của bạn đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

**1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý**

| I | Về học phần và các nội dung liên quan | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | a) Chuẩn đầu ra học phần | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | b) Nội dung học phần | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | c) Phương pháp giảng dạy | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | d) Thang điểm kiểm tra đánh giá | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | e) Nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | f) Hướng dẫn tự học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | g) Giáo trình, tài liệu tham khảo chính | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 2. | Mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 3. | Thời lượng môn học được phân bổ hợp lý cho các nội dung học tập | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 4. | Nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát đề cương học phần | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 5. | Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 6. | Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 7. | Học phần đáp ứng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

| II | **Về công tác giảng dạy của giảng viên** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 8. | Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 9. | Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 10. | Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 11. | Giảng viên hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 12. | Giảng viên hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 13. | Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 14. | Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 15. | Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 16. | Tác phong sư phạm mẫu mực | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **III** | **Về việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 17. | Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 18. | Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 19. | Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần…) | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 20. | Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 21. | Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **IV** | **Về cơ sở vật chất phục vụ môn học** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 22. | Phòng đọc, phòng tự học, tài liệu giáo trình của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của người học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 23. | Giảng đường, phòng thí nghiệm, dụng cụ, máy móc trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu của người học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 24. | Hệ thống mạng Internet phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

**Ý kiến khác (nếu có):** .....

.....

.....

.....

.....

.....

**HẾT**

# PHIẾU 2. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ THƯ VIỆN, CSVC, QUY CHẾ, CHÍNH SÁCH, CHẤT LƯỢNG HỖ TRỢ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

**PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ THƯ VIỆN, CSVC, QUY CHẾ-CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VÀ CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ, HỖ TRỢ**

*Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị các bạn sinh viên đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.*

*Trân trọng cảm ơn!*

## THÔNG TIN SINH VIÊN

Ngành đào tạo mà bạn đang theo học: ☐ Kỹ thuật Mỏ; ☐ Kỹ thuật Tuyển khoáng ☐ Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ

☐ Kỹ thuật Dầu khí; ☐ Công nghệ Thông tin; ☐ Kỹ thuật Xây dựng; ☐ Kỹ thuật Môi trường

Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ Email liên hệ: .....

Xếp loại học lực học kỳ vừa qua: ☐ XS ☐ Giỏi ☐ Khá ☐ TB ☐ Kém

Khóa học: ..... Học kỳ: ..... Năm học: .....

Vui lòng đánh dấu vào ô (☑) là ý kiến của bạn đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

**1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý**

## I. Ý KIẾN VỀ CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ CỦA THƯ VIỆN

| **I.1** | **Về cơ sở vật chất và trang thiết bị của Thư viện** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Phòng đọc của Thư viện đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 2. | Phòng đọc của Thư viện đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 3. | Hệ thống trang thiết bị của Thư viện đáp ứng yêu cầu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 4. | Các trang thiết bị của Thư viện sử dụng có hiệu quả | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 5. | Website của Thư viện dễ khai thác | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 6. | Các phần mềm tra cứu tài liệu dễ sử dụng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **I.2** | **Về các nguồn tài liệu của Thư viện** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 7. | Tài liệu học tập tiếng Việt đáp ứng yêu cầu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 8. | Tài liệu học tập tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 9. | Tài liệu tham khảo tiếng Việt đáp ứng yêu cầu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 10. | Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 11. | Tài liệu trong các phòng đọc tự chọn được sắp xếp gọn gàng, dễ tìm | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 12. | Thông tin tra cứu tư liệu đầy đủ, rõ ràng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 13. | Tài liệu điện tử của Thư viện đáp ứng nhu cầu sử dụng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **I.3** | **Về các quy định của Thư viện** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 14. | Hướng dẫn sử dụng Thư viện rõ ràng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 15. | Quy định về thời gian mượn tài liệu phù hợp | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 16. | Quy định về số lượng tài liệu được mượn hợp lý | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 17. | Quy định về giờ mở/đóng cửa phục vụ bạn đọc hợp lý | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **1.4** | **Về chất lượng phục vụ của cán bộ, nhân viên Thư viện** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 18. | Cán bộ, nhân viên thư viện có thái độ phục vụ tốt | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 19. | Cán bộ, nhân viên thư viện hỗ trợ bạn đọc hiệu quả | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 20. | Cán bộ, nhân viên thư viện có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

## II. Ý KIẾN VỀ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG CỦA HỆ THỐNG TRANG THIẾT BỊ DẠY HỌC

| | **Nội dung** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 21. | Hệ thống trang thiết bị dạy học tại các giảng đường, phòng học đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 22. | Hệ thống trang thiết bị dạy học tại các phòng thí nghiệm và thực hành đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 23. | Trang thiết bị dạy và học được đảm bảo về chất lượng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 24. | Trang thiết bị dạy và học được sử dụng có hiệu quả | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

## III. Ý KIẾN VỀ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG CỦA HỆ THỐNG PHÒNG HỌC, GIẢNG ĐƯỜNG, PHÒNG THỰC HÀNH, THÍ NGHIỆM

| | **Nội dung** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 25. | Giảng đường có nội quy; Phòng thực hành/thí nghiệm có đầy đủ nội quy, hướng dẫn, quy định an toàn và thiết bị bảo hộ lao động | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 26. | Hệ thống phòng học, giảng đường đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích, chỗ ngồi | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 27. | Hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 28. | Các phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng, yên tĩnh | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 29. | Hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm được bố trí hợp lý, thuận tiện | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 30. | Người học được cán bộ/chuyên viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệm đầy đủ theo đề cương chi tiết học phần. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

## IV. Ý KIẾN VỀ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG CỦA HỆ THỐNG TRANG THIẾT BỊ TIN HỌC

| | **Nội dung** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 31. | Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, thiết bị mạng, kết nối wifi, máy chiếu, máy in...) đủ để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 32. | Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm chuyên dụng có bản quyền...) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động nghiên cứu khoa học. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 33. | Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm quản lý có bản quyền...) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động quản lý | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 34. | Hệ thống wifi, internet hoạt động ổn định và đáp ứng nhu cầu công việc | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 35. | Các cán bộ/chuyên viên chuyên trách phòng máy, phòng Cơ sở vật chất hỗ trợ người học kịp thời. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

## V. Ý KIẾN VỀ MỨC ĐỘ TRIỂN KHAI THÔNG TIN VÀ THỰC HIỆN QUY CHẾ ĐÀO TẠO

| | **Nội dung** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 36. | Thông tin đào tạo (quy chế, chương trình đào tạo; kế hoạch học tập; thời khóa biểu; lịch thi,...) được cung cấp đầy đủ, kịp thời và hiệu quả. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 37. | Các văn bản hướng dẫn, thông tin đào tạo đầy đủ, kịp thời được triển khai bằng công văn qua cán bộ lớp và qua cổng thông tin điện tử, email.. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 38. | Phòng Đào tạo Đại học tổ chức cho sinh viên đăng ký khối lượng học tập, xếp thời khóa biểu, mở lớp trong học kỳ theo Quy chế đào tạo. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 39. | Chuyên viên Phòng Đào tạo đại học giải quyết thỏa đáng các thắc mắc về đăng ký học phần, ghép lớp; cập nhật và tổng kết điểm thi. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 40. | Phòng Đảm bảo chất lượng Giáo dục xếp lịch thi hợp lý, tổ chức thi, báo điểm thi HP khảo thí theo đúng Quy chế đào tạo và Quy trình khảo thí. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 41. | Chuyên viên Phòng Đảm bảo chất lượng hướng dẫn người học đầy đủ các quy định về phúc khảo, kiểm tra điểm thi các học phần khảo thí. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 42. | Giáo viên chủ nhiệm, giáo vụ khoa/quản sinh, cố vấn học tập giải thích, hướng dẫn, tư vấn cho sinh viên thực hiện nghiêm túc Quy chế đào tạo. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 43. | Nhà trường tiếp thu góp ý và thực hiện điều chỉnh công tác triển khai thông tin và thực thi quy chế đào tạo sau buổi đối thoại với người học. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

## VI. Ý KIẾN VỀ CÔNG TÁC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

| | **Nội dung** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 44. | Chính sách xã hội được phổ biến đầy đủ vào các đợt sinh hoạt lớp và Tuần sinh hoạt công dân sinh viên | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 45. | Người học được GVCN, giáo vụ khoa/quản sinh hướng dẫn đầy đủ, nhiệt tình khi thực hiện thủ tục miễn, giảm học phí. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 46. | Người học được GVCN, giáo vụ khoa/quản sinh hướng dẫn đầy đủ quy định về học bổng khuyến khích học tập và thủ tục xin cấp các HB khác. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 47. | Phòng CTCT-SV thông báo, cập nhật chính sách đầy đủ, kịp thời và hướng dẫn người học về triển khai chính sách xã hội. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 48. | Nhà trường thực hiện chế độ chính sách xã hội đầy đủ, công bằng hằng năm đối với người học. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

## VII. Ý KIẾN VỀ CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ, HỖ TRỢ CỦA NHÀ TRƯỜNG

| | **Các hoạt động hỗ trợ sinh viên** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 49. | Cán bộ nhân viên nhiệt tình, vui vẻ, thân thiện với sinh viên | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 50. | Các khiếu nại (nếu có) của sinh viên luôn được giải quyết nhanh chóng và thỏa đáng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 51. | Hoạt động tư vấn học tập đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 52. | Các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, định hướng việc làm đáp ứng được nhu cầu việc làm | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 53. | Thủ tục hành chính liên quan đến sinh viên được giải quyết kịp thời | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

| | Chất lượng dịch vụ của Nhà trường | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 54. | Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 55. | Trường có biện pháp để đảm bảo chế độ chính sách xã hội cho SV (học bổng, việc làm, miễn giảm học phí cho SV có hoàn cảnh khó | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 56. | Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trong Trường đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí và rèn luyện sức khỏe | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 57. | Công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong Trường được thực hiện tốt | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 58. | Mức độ hài lòng của các bạn về chất lượng phục vụ, hỗ trợ của các Phòng/Ban/Trung tâm/Đoàn thể sau: | | | | | |
| | a) Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | b) Phòng Đào tạo Đại học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | c) Phòng Kế hoạch Tài chính | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | d) Phòng Khoa học – Công nghệ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | e) Phòng Hợp tác Quốc tế | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | f) Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | g) Phòng Cơ sở vật chất | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | h) Phòng Quan hệ công chúng và Doanh nghiệp | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | i) Trạm Y tế | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | j) Trung tâm Dịch vụ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | k) Trung tâm Thông tin - Thư viện | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | l) Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | m) Đoàn thanh niên – Hội sinh viên | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | n) Giáo viên chủ nhiệm | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | o) Cố vấn học tập | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | p) Giáo vụ Khoa/Quản sinh | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

**Ý kiến khác (nếu có):** .....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**HẾT**

# PHIẾU 3. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN CUỐI KHÓA

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

**PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN CUỐI KHÓA**

*Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị các bạn sinh viên đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.*

*Trân trọng cảm ơn!*

## I. THÔNG TIN SINH VIÊN CUỐI KHÓA

Ngành đào tạo mà bạn đang theo học: ☐ Kỹ thuật Mỏ; ☐ Kỹ thuật Tuyển khoáng ☐ Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ

☐ Kỹ thuật Dầu khí; ☐ Công nghệ Thông tin; ☐ Kỹ thuật Xây dựng; ☐ Kỹ thuật Môi trường

Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ Email liên hệ: .....

Lớp quản lý sinh viên: ..... Khóa:..... Tháng/năm sẽ tốt nghiệp .....

Chuyên ngành (nếu có): .....

## II. CÁC NỘI DUNG ĐÓNG GÓP Ý KIẾN

Vui lòng đánh dấu vào ô (☑) là ý kiến của anh/chị đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

**1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý**

| **II.1** | **Chiến lược phát triển của Nhà trường** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 2. | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Anh/Chị | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 3. | Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 4. | Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 5. | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **II.2** | **Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 6. | CĐR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của Anh/Chị | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 7. | CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 8. | Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 9. | Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 10. | Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 11. | Anh/Chị được tham gia góp ý khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **II.3** | **Chương trình của ngành/chuyên ngành Anh/Chị đã được đào tạo** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 12. | Ngành đào tạo có mục tiêu nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu xã hội | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 13. | Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 14. | Các môn học tích hợp được kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của ngành đào tạo | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 15. | Trình tự các môn học của ngành đào tạo được thiết lập logic | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 16. | Chương trình có nhiều môn học tự chọn đáp ứng nhu cầu người học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 17. | Chương trình có các khoá phát triển kỹ năng mềm cho người học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 18. | Chương trình tích hợp phát triển các phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cho người học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **II.4** | **Quá trình học tập, nghiên cứu khoa học tại Trường** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 19. | Người học có cơ hội chủ động tham gia vào quá trình học tập | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 20. | Người học được cập nhật các kiến thức chuyên ngành kịp thời | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 21. | Hoạt động giảng dạy của ngành đào tạo gắn với định hướng nghề nghiệp | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 22. | Người học được rèn luyện phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 23. | Người học được rèn luyện phát triển tư duy phê phán | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 24. | Người học được tạo điều kiện để phát triển kỹ năng làm việc độc lập | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 25. | Người học được đào tạo các phương pháp liên hệ giữa các vấn đề trong lý thuyết với thực tiễn | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 26. | Các đợt thực tập "trang bị" thiết thực kinh nghiệm nghề nghiệp cho người học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 27. | Các trang thiết bị giảng dạy phù hợp, được sử dụng hiệu quả | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 28. | Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất và đặc thù của từng môn học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 29. | Kết quả kiểm tra đánh giá phản ánh đúng năng lực của người học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 30. | Kết quả học tập được thông báo kịp thời | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 31. | Đa số giảng viên có phương pháp giảng dạy phù hợp | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 32. | Đa số giảng viên có trình độ chuyên môn cao đáp ứng yêu cầu đào tạo | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 33. | Hàng năm người học được giao lưu trực tiếp với Hiệu trưởng/Trưởng khoa để phản hồi các hoạt động của Nhà trường. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **II.5** | **Về đồ án tốt nghiệp (ĐATN) của Anh/Chị** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 34. | Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng về: | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | a) Chuẩn đầu ra học phần | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | b) Phương pháp thực hiện đồ án | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | c) Quy định về ĐATN và thang điểm đánh giá | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | d) Tài liệu thu thập thực tế; tài liệu tham khảo, phục vụ cho hoàn thành ĐATN | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | e) Lộ trình hướng dẫn, thực hiện ĐATN rõ ràng, giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra mong đợi của học phần | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | f) Học phần đáp ứng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 35. | Mẫu ĐATN được Khoa/Bộ môn công bố rộng rãi cho người học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 36. | Đề tài của ĐATN mang tính ứng dụng thực tiễn | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 37. | Trong quá trình thực hiện ĐATN, giảng viên hướng dẫn: | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | a) Định hướng rõ ràng lộ trình thực hiện để sinh viên hoàn thành ĐATN | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | b) Theo sát quá trình thực hiện ĐATN của sinh viên | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | c) Phân công nhiệm vụ phù hợp với sinh viên | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | d) Có giải pháp giúp sinh viên khắc phục những khó khăn trong quá trình thực hiện | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | e) Tạo điều kiện cho sinh viên thể hiện tư duy phản biện và sáng tạo trong cách giải quyết vấn đề của đồ án | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | f) Nhận xét, đánh giá quá trình và kết quả ĐATN công bằng, khách quan | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 38. | Bạn hài lòng với hoạt động hướng dẫn ĐATN | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **II.6** | **Cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 39. | Trường có các khoá nâng cao năng lực ngoại ngữ ngoài chương trình | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 40. | Trường có các khoá nâng cao trình độ công nghệ thông tin ngoài chương trình | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 41. | Các yêu cầu hợp lý của người học được giải quyết kịp thời | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 42. | Đa số cán bộ nhân viên hỗ trợ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 43. | Thư viện cung cấp đủ giáo trình và tài liệu tham khảo cho ngành đào tạo | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 44. | Thư viện có đủ chỗ cho sinh viên học tập và nghiên cứu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 45. | Các hoạt động ngoại khoá hỗ trợ kiến thức cho học tập và nghiên cứu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 46. | Các hoạt động văn thể mỹ đáp ứng yêu cầu giải trí lành mạnh | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 47. | Hoạt động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội sinh viên thiết thực đối với người học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 48. | Người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội kịp thời | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 49. | Cơ sở vật chất cho nghiên cứu – học tập đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 50. | Phòng thí nghiệm/thực hành đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

**Ý kiến khác (nếu có):**.....

.....

.....

.....

.....

**HẾT**

# PHIẾU 4. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CỰU SINH VIÊN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

**PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CỰU SINH VIÊN**

*Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị Anh/Chị đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.*

*Trân trọng cảm ơn!*

## I. THÔNG TIN CỰU SINH VIÊN

Ngành đào tạo Anh/Chị đã tốt nghiệp: ☐ Kỹ thuật Mỏ; ☐ Kỹ thuật Tuyển khoáng ☐ Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ

☐ Kỹ thuật Dầu khí; ☐ Công nghệ Thông tin; ☐ Kỹ thuật Xây dựng; ☐ Kỹ thuật Môi trường

Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ Email liên hệ: .....

Lớp quản lý sinh viên: ..... Khóa:..... Tháng/năm tốt nghiệp .....

Chuyên ngành (nếu có): .....

## II. CÁC NỘI DUNG ĐÓNG GÓP Ý KIẾN

Vui lòng đánh dấu vào ô (☑) là ý kiến của anh/chị đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

**1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý**

| **II.1** | **Chiến lược phát triển của Nhà trường** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 2. | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Anh/Chị | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 3. | Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 4. | Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 5. | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **II.2** | **Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 6. | CĐR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của Anh/Chị | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 7. | CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 8. | Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 9. | Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 10. | Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 11. | Anh/Chị được tham gia góp ý khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **II.3** | **Ý kiến đóng góp để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 12. | Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 13. | Các nhà tuyển dụng đóng góp ý kiến và tham gia xây dựng chương trình đào tạo | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 14. | Thời lượng thực tập của sinh viên cần được tăng thêm | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 15. | Thời lượng thực hành trong chương trình đào tạo của ngành được tăng thêm | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 16. | Thời lượng lý thuyết giảm đi | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 17. | Sinh viên được học khoá bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 18. | Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 19. | Sinh viên được trang bị thêm về kỹ năng học tập suốt đời | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 20. | Nhà trường cập nhật cho người học thông tin về nhu cầu sử dụng lao động | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 21. | Nhà trường phối hợp với các nhà tuyển dụng lao động tổ chức xemina cho sinh viên | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 22. | Các nhà tuyển dụng lao động tham gia quá trình đào tạo tại Trường | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

**II.4 Thông tin về việc làm của Anh/Chị**

23. Công việc hiện tại của Anh/Chị có phù hợp với chuyên môn và trình độ được đào tạo không?

a) ☐ Phù hợp b) ☐ Không phù hợp

24. Anh/Chị có hài lòng với công việc hiện tại?

a) ☐ Có b) ☐ Không

***Anh/ Chị vui lòng đánh dấu vào ô trả lời với sự lựa chọn thích hợp.***

| | **Nội dung** | **a** | **b** | **c** | **d** | **e** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 25. | Trong bao lâu kể từ khi tốt nghiệp, Anh/Chị tìm được việc làm:<br>a. Dưới 3 tháng<br>b. Từ 3 - dưới 6 tháng<br>c. Từ 6 - 12 tháng<br>d. Trên 1 năm<br>e. Không có việc làm sau 1 năm. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 26. | Anh/Chị tìm được việc làm thông qua:<br>a. Bạn bè, người quen giới thiệu<br>b. Tự tìm việc<br>c. Nhà trường giới thiệu<br>d. Tự tạo việc làm (tự kinh doanh, thừa kế..)<br>e. Thực tập doanh nghiệp. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 27. | Anh/Chị đang làm việc cho loại hình kinh doanh nào:<br>a. Cơ quan/doanh nghiệp nhà nước<br>b. Cơ quan/doanh nghiệp tư nhân<br>c. Cơ quan/doanh nghiệp nước ngoài<br>d. Kinh doanh tự do<br>e. Các loại hình khác. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 28. | Mức thu nhập (triệu đồng/tháng) hiện tại của Anh/Chị:<br>a. Dưới 4<br>b. Từ 4 đến dưới 6<br>c. Từ 6 đến 8<br>d. Từ 8 đến 10<br>e. Trên 10 | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

29. Điều gì anh/chị hài lòng nhất trong thời gian học tại Trường

.....

.....Đ

iều gì anh/chị không hài lòng nhất trong thời gian học tại trường và vui lòng đề xuất giải pháp cải tiến

.....

.....N

ếu có cơ hội tư vấn người thân, bạn bè chọn trường đại học, Anh/Chị có giới thiệu đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Mỏ - Địa chất không?

a) ☐ Có b) ☐ Không

**Ý kiến khác (nếu có):** .....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**HẾT**

# PHIẾU 5. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ GIẢNG VIÊN VỀ CHIẾN LƯỢC VÀ CHỨC NĂNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

**PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ GIẢNG VIÊN VỀ CHIẾN LƯỢC VÀ CHỨC NĂNG CỦA TRƯỜNG**

*Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị Thầy/Cô đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.*

*Trân trọng cảm ơn!*

## THÔNG TIN CHUNG VỀ GIẢNG VIÊN

Thầy/Cô là giảng viên ngành đào tạo? ☐ Kỹ thuật Mỏ; ☐ Kỹ thuật Tuyển khoáng ☐ Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ

☐ Kỹ thuật Dầu khí; ☐ Công nghệ Thông tin; ☐ Kỹ thuật Xây dựng; ☐ Kỹ thuật Môi trường

Đơn vị (Khoa/Bộ môn): .....

Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐ Email liên hệ: .....

Thâm niên công tác: Dưới 5 năm ☐ Từ 5 năm đến dưới 10 năm ☐ Trên 10 năm ☐

Tuổi: Dưới 35 ☐ Từ 35 đến 45 ☐ Trên 45 ☐

Vui lòng đánh dấu vào ô (☑) là ý kiến của Thầy/Cô đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

**1. Hoàn toàn không đồng ý** **2. Không đồng ý** **3. Phân vân** **4. Đồng ý** **5. Hoàn toàn đồng ý**

## Ý KIẾN VỀ CHIẾN LƯỢC VÀ CHỨC NĂNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

| I | **Chiến lược phát triển của Nhà trường** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 2. | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Thầy/Cô | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 3. | Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 4. | Thầy/Cô tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 5. | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **II** | **Chức năng đào tạo** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| | ***II.1 Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần*** | | | | | |
| 6. | CĐR và mục tiêu của CTĐT đáp ứng được tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Khoa/Bộ môn và Nhà trường | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 7. | CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 8. | Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 9. | Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 10. | Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 11. | Thầy/Cô được tham gia xây dựng, điều chỉnh CTĐT của đơn vị | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | ***II.2 Thực hiện Chương trình đào tạo***<br>Trong quá trình thực hiện CTĐT, thầy/cô: | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 12. | Được phổ biến đầy đủ quy chế đào tạo và các văn bản hướng dẫn | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 13. | Chủ động lựa chọn và áp dụng phương pháp giảng dạy phù hợp với chuẩn đầu ra môn học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 14. | Có sự thống nhất về nội dung, phương pháp giảng dạy và hoạt động đánh giá sinh viên | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 15. | Được sự hỗ trợ về chuyên môn từ Trường, Khoa, Bộ môn | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 16. | Hài lòng với việc phân công về chuyên môn (số tiết, lớp học phần) của đơn vị | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **III** | **Chức năng nghiên cứu khoa học (NCKH)** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 17. | Nhà trường có những chính sách hỗ trợ cho việc NCKH | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 18. | Thầy/Cô được tự do đề xuất đề tài NCKH các cấp | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 19. | Quy định, hướng dẫn xét duyệt và nghiệm thu đề tài NCKH được công bố công khai | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 20. | Việc xét duyệt và nghiệm thu đề tài NCKH được thực hiện đúng quy trình | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 21. | Thầy/Cô hài lòng khi tham gia hoạt động NCKH | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **IV** | **Chức năng dịch vụ**<br>Trong quá trình giảng dạy, thầy/cô có: | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 22. | Sản phẩm/Sáng kiến/Đề tài NCKH được chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 23. | Tham gia các hoạt động kết nối doanh nghiệp phục vụ cộng đồng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 24. | Tham gia các hoạt động tình nguyện phục vụ cộng đồng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 25. | Hài lòng với các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

**Ý kiến khác (nếu có):** .....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**HẾT**

# PHIẾU 6. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ GIẢNG VIÊN VỀ MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

**PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ GIẢNG VIÊN VỀ MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC**

*Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị Thầy/Cô đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.*

*Trân trọng cảm ơn!*

## THÔNG TIN CHUNG VỀ GIẢNG VIÊN

Thầy/Cô là giảng viên ngành đào tạo? ☐ Kỹ thuật Mỏ; ☐ Kỹ thuật Tuyển khoáng ☐ Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ

☐ Kỹ thuật Dầu khí; ☐ Công nghệ Thông tin; ☐ Kỹ thuật Xây dựng; ☐ Kỹ thuật Môi trường

Đơn vị (Khoa/Bộ môn): .....

Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐ Email liên hệ: .....

Thâm niên công tác: Dưới 5 năm ☐ Từ 5 năm đến dưới 10 năm ☐ Trên 10 năm ☐

Tuổi: Dưới 35 ☐ Từ 35 đến 45 ☐ Trên 45 ☐

Vui lòng đánh dấu vào ô (☑) là ý kiến của Thầy/Cô đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

**1. Hoàn toàn không đồng ý** **2. Không đồng ý** **3. Phân vân** **4. Đồng ý** **5. Hoàn toàn đồng ý**

## Ý KIẾN VỀ MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC

| I | **Chế độ chính sách** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Chính sách lương thưởng, phúc lợi và an sinh thể hiện rõ ràng, công khai, minh bạch | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 2. | Chế độ phụ cấp, khen thưởng, phúc lợi và an sinh được triển khai đúng quy định | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 3. | Thu nhập tăng thêm phù hợp với năng lực và sự đóng góp trong hoàn thành công việc của thầy/cô | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 4. | Thầy/cô hài lòng về mức độ khen thưởng trong các dịp lễ, tết hoặc do thành tích cá nhân | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 5. | Thầy/cô được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và khám sức khỏe định kỳ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 6. | Thầy/cô được hưởng chính sách dành cho công tác đào tạo/bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu chuyên môn của công việc | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 7. | Thầy/Cô được tạo điều kiện học tập, nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ giảng dạy | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 8. | Các tiêu chí, quy trình bổ nhiệm được công bố rõ ràng, công khai, minh bạch | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 9. | Cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp ở Trường là khách quan, công bằng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **II** | **Chất lượng phục vụ của Thư viện** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| | ***II.1 Về cơ sở vật chất và trang thiết bị của Thư viện*** | | | | | |
| 10. | Phòng đọc của Thư viện đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11. | Phòng đọc của Thư viện đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 12. | Hệ thống trang thiết bị của Thư viện đáp ứng yêu cầu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 13. | Các trang thiết bị của Thư viện sử dụng có hiệu quả | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 14. | Website của Thư viện dễ khai thác | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 15. | Các phần mềm tra cứu tài liệu dễ sử dụng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | ***II.2 Về các nguồn tài liệu của Thư viện*** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 16. | Tài liệu học tập tiếng Việt đáp ứng yêu cầu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 17. | Tài liệu học tập tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 18. | Tài liệu tham khảo tiếng Việt đáp ứng yêu cầu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 19. | Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 20. | Tài liệu trong các phòng đọc tự chọn của Thư viện được sắp xếp gọn gàng, dễ tìm | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 21. | Thông tin tra cứu tư liệu đầy đủ, rõ ràng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 22. | Tài liệu điện tử của Thư viện đáp ứng nhu cầu sử dụng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | ***II.3 Về các quy định của Thư viện*** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 23. | Hướng dẫn sử dụng thư viện rõ ràng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 24. | Quy định về thời gian mượn tài liệu phù hợp | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 25. | Quy định về số lượng tài liệu được mượn hợp lý | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 26. | Quy định về giờ mở/đóng cửa phục vụ bạn đọc hợp lý | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | ***II.4 Về chất lượng phục vụ của cán bộ, nhân viên Thư viện*** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 27. | Cán bộ, nhân viên thư viện có thái độ phục vụ tốt | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 28. | Cán bộ, nhân viên thư viện hỗ trợ bạn đọc hiệu quả | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 29. | Cán bộ, nhân viên thư viện có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **III** | **Về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 30. | Hệ thống trang thiết bị dạy học tại các giảng đường, phòng học đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 31. | Hệ thống trang thiết bị dạy học tại các phòng thí nghiệm và thực hành đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 32. | Trang thiết bị dạy và học được đảm bảo về chất lượng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 33. | Trang thiết bị dạy và học được sử dụng có hiệu quả | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **IV** | **Về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 34. | Giảng đường có nội quy; Phòng thực hành/thí nghiệm có đầy đủ nội quy, hướng dẫn, quy định an toàn và thiết bị bảo hộ lao động | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 35. | Hệ thống phòng học, giảng đường đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích, chỗ ngồi | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 36. | Hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 37. | Các phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng, yên tĩnh | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 38. | Hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm được bố trí hợp lý, thuận tiện | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 39. | Người học được cán bộ/chuyên viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệm đầy đủ theo đề cương chi tiết học phần. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **V** | **Về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 40. | Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, thiết bị mạng, kết nối wifi, máy chiếu, máy in…) đủ để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 41. | Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm chuyên dụng có bản quyền…) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động nghiên cứu khoa học. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 42. | Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm quản lý có bản quyền…) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động quản lý | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 43. | Hệ thống wifi, internet hoạt động ổn định và đáp ứng nhu cầu công việc | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 44. | Các cán bộ/chuyên viên chuyên trách phòng máy, phòng Cơ sở vật chất hỗ trợ người học kịp thời. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **VI** | **Về các hoạt động hỗ trợ** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 45. | Thầy/cô hài lòng với chất lượng hỗ trợ của các đơn vị sau đây: | | | | | |
| | a) Phòng Hành chính – Tổng hợp | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | b) Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | c) Phòng Đào tạo Đại học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | d) Phòng Đào tạo Sau đại học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | e) Phòng Tổ chức – Cán bộ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | f) Phòng Kế hoạch Tài chính | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | g) Phòng Khoa học – Công nghệ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | h) Phòng Hợp tác Quốc tế | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | i) Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | j) Phòng Cơ sở vật chất | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | k) Phòng Quan hệ công chúng và Doanh nghiệp | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | l) Phòng Xuất bản | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 46. | Thầy/cô hài lòng với chất lượng hỗ trợ của các đơn vị sau đây: | | | | | |
| | m) Trạm Y tế | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | n) Trung tâm Dịch vụ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | o) Trung tâm Thông tin - Thư viện | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | p) Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | q) Ban Thanh tra nhân dân | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | r) Văn phòng Đại diện | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | s) Văn phòng Đảng – Đoàn thể | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 47. | Hoạt động Công đoàn đảm bảo đời sống tinh thần của thầy/cô | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **VII** | **Về sự hài lòng trong công việc** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 48. | Thầy/cô hài lòng với: | | | | | |
| | a) Công việc hiện tại | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | b) Sự công bằng của lãnh đạo đơn vị | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | c) Sự dân chủ trong đơn vị | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | d) Sự đoàn kết trong đơn vị | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | e) Vị trí việc làm, khối lượng công việc được giao phù hợp với năng lực của thầy/cô | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 49. | Thầy/Cô sẽ gắn bó công tác lâu dài tại đơn vị | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

**Ý kiến khác (nếu có):** .....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**HẾT**

# PHIẾU 7. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CÁN BỘ QUẢN LÝ - CHUYÊN VIÊN - NHÂN VIÊN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

**PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CÁN BỘ QUẢN LÝ - CHUYÊN VIÊN - NHÂN VIÊN**

*Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, đề nghị* Ông/Bà *đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời trung thực, đầy đủ các nội dung dưới đây.*

*Trân trọng cảm ơn!*

Xin chọn (các)CTĐT Ông/Bà góp ý: ☐ Kỹ thuật Mỏ; ☐ Kỹ thuật Tuyển khoáng ☐ Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ

☐ Kỹ thuật Dầu khí; ☐ Công nghệ Thông tin; ☐ Kỹ thuật Xây dựng; ☐ Kỹ thuật Môi trường

Đơn vị công tác (Khoa/Bộ môn/Phòng/Ban): .....

Vị trí công việc hiện nay: Cán bộ quản lý ☐ Nhân viên ☐ Chuyên viên ☐

Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐ Email liên hệ: .....

Thâm niên công tác: Dưới 5 năm ☐ Từ 5 năm đến dưới 10 năm ☐ Trên 10 năm ☐

Tuổi: Dưới 35 ☐ Từ 35 đến 45 ☐ Trên 45 ☐

Vui lòng đánh dấu vào ô (☑) là ý kiến của Ông/Bà đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

**1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý**

| **I.** | **Chiến lược phát triển của Nhà trường** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 2. | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Ông/Bà | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 3. | Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 4. | Ông/Bà tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 5. | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **II.** | **Chế độ chính sách** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 6. | Chính sách lương thưởng, phúc lợi và an sinh thể hiện rõ ràng, công khai, minh bạch | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 7. | Chế độ phụ cấp, khen thưởng, phúc lợi và an sinh được triển khai đúng quy định | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 8. | Thu nhập tăng thêm phù hợp với năng lực và sự đóng góp trong hoàn thành công việc của Ông/Bà | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 9. | Ông/bà hài lòng về mức độ khen thưởng trong các dịp lễ, tết hoặc do thành tích cá nhân | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 10. | Ông/Bà được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và khám sức khỏe định kỳ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 11. | Ông/Bà được hưởng chính sách dành cho công tác đào tạo/bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu chuyên môn của công việc | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 12. | Ông/Bà được tạo điều kiện học tập, nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ giảng dạy | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 13. | Các tiêu chí, quy trình bổ nhiệm được công bố rõ ràng, công khai, minh bạch | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 14. | Cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp ở Trường là khách quan, công bằng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **III** | **Cấp quản lý trực tiếp**<br>Trong quá trình công tác, cán bộ quản lý của Ông/Bà: | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 15. | Giao việc hợp lý và có các tiêu chí đánh giá cụ thể về thời hạn và chất lượng | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 16. | Tạo điều kiện cho Ông/Bà hoàn thành công việc | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 17. | Đánh giá kết quả công việc khách quan, công bằng và hợp lý | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 18. | Có phản hồi kịp thời để cải tiến chất lượng công việc | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 19. | Có lắng nghe và thể hiện sự thấu hiểu | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **IV** | **Môi trường làm việc tại đơn vị** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 20. | Đồng nghiệp sẵn sàng chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, giúp đỡ lẫn nhau | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 21. | Đồng nghiệp hòa đồng, thân thiện | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 22. | Nơi làm việc được trang bị đầy đủ thiết bị | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 23. | Môi trường làm việc mang tính thử thách, giúp Ông/Bà phát triển chuyên môn | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

**VỀ CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ, HỖ TRỢ CỦA NHÀ TRƯỜNG VÀ SỰ HÀI LÒNG TRONG CÔNG VIỆC**

Vui lòng đánh dấu vào ô (☑) là ý kiến của ông/bà đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

**1. Rất không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Hài lòng 5. Rất hài lòng**

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **V** | **Về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 24. | Ông/bà hài lòng với chất lượng hỗ trợ của các Phòng sau đây: | | | | | |
| | a) Phòng Hành chính – Tổng hợp | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | b) Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | c) Phòng Đào tạo Đại học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | d) Phòng Đào tạo Sau đại học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | e) Phòng Tổ chức – Cán bộ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | f) Phòng Kế hoạch Tài chính | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | g) Phòng Khoa học – Công nghệ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | h) Phòng Hợp tác Quốc tế | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | i) Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | j) Phòng Cơ sở vật chất | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | k) Phòng Quan hệ công chúng và Doanh nghiệp | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | l) Phòng Xuất bản | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 25. | Ông/bà hài lòng với chất lượng hỗ trợ của các đơn vị sau đây: | | | | | |
| | m) Trạm Y tế | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | n) Trung tâm Dịch vụ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | o) Trung tâm Thông tin - Thư viên | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | p) Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | q) Ban Thanh tra nhân dân | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | r) Văn phòng Đại diện | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | s) Văn phòng Đảng – Đoàn thể | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 26. | Hoạt động Công đoàn đảm bảo đời sống tinh thần của Ông/Bà | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **VI** | **Về Sự hài lòng trong công việc** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 27. | Ông/bà hài lòng với: | | | | | |
| | a) Công việc hiện tại | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | b) Sự công bằng của lãnh đạo đơn vị | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | c) Sự dân chủ trong đơn vị | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | d) Sự đoàn kết trong đơn vị | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | e) Vị trí việc làm, khối lượng công việc được giao phù hợp với năng lực của bản thân | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 28. | Ông/bà sẽ gắn bó công tác lâu dài tại đơn vị | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

**Ý kiến khác (nếu có):** .....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**HẾT**

# PHIẾU 8. PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

**PHIẾU LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

*Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong Nhà trường, kính đề nghị Quý Doanh nghiệp/Ông/Bà đóng góp ý kiến phản hồi bằng cách trả lời các nội dung dưới đây.*

*Trân trọng cảm ơn!*

## I. THÔNG TIN NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Tên doanh nghiệp: .....

Địa chỉ: .....

Họ và tên, Chức vụ người đóng góp ý kiến: .....

Điện thoại: ..... Email: .....

## II. THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

Số lượng SV của Trường đang làm việc tại Cơ quan/Phòng/Ban:

Dưới 5 SV ☐ Từ 5 đến 10 SV ☐ Trên 10 SV ☐

Các SV tốt nghiệp nói trên tốt nghiệp từ (các) ngành/chuyên ngành: .....

.....

.....

## II. CÁC NỘI DUNG ĐÓNG GÓP Ý KIẾN

Vui lòng đánh dấu vào ô (☑) là ý kiến của Ông/Bà đối với từng mục, theo thang điểm từ 1 đến 5:

**1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý**

| **II.1** | **Chiến lược phát triển của Nhà trường** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 25. | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 26. | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Ông/Bà | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 27. | Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 28. | Ông/Bà tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 29. | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **II.2** | **Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 30. | CĐR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với yêu cầu của Doanh | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 31. | CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 32. | Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 33. | Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 34. | Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 35. | Ông/Bà được tham gia góp ý khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **II.3** | **Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 36. | Kiến thức chung về đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước; về khoa học cơ bản; về công nghệ thông tin. | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 37. | Kiến thức cơ sở ngành được đào tạo | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 38. | Kiến thức chuyên môn về ngành/chuyên ngành được đào tạo | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 39. | Kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 40. | Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 41. | Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 42. | Kỹ năng tư duy theo hệ thống | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 43. | Kỹ năng tự chủ, tự chịu trách nhiệm | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 44. | Kỹ năng làm giao tiếp và làm việc theo nhóm | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 45. | Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 46. | Kỹ năng quản lý và lãnh đạo | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **II.3** | **Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp** | | | | | |
| 47. | Phẩm chất đạo đức cá nhân | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 48. | Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 49. | Phẩm chất đạo đức xã hội | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 50. | Tính tự tin vào khả năng của bản thân | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 51. | Tính kỷ luật | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 52. | Tính độc lập | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 53. | Tính ham học hỏi | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 54. | Tính sáng tạo | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 55. | Động lực làm việc | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 56. | Năng lực tổ chức và điều phối nhiệm vụ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 57. | Năng lực nhận dạng, tổng hợp và xử lý vấn đề | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 58. | Năng lực sắp xếp công việc theo thứ tự ưu tiên | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| **II.4** | **Ý kiến đóng góp cho công tác đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| 59. | Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 60. | Các nhà tuyển dụng đóng góp ý kiến và tham gia xây dựng chương trình đào tạo | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 61. | Thời lượng thực tập của sinh viên cần được tăng thêm | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 62. | Thời lượng thực hành trong chương trình đào tạo của ngành được tăng thêm | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 63. | Thời lượng lý thuyết giảm đi | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 64. | Sinh viên được học khoá bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 65. | Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 66. | Sinh viên được trang bị thêm về kỹ năng học tập suốt đời | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 67. | Nhà trường cập nhật cho người học thông tin về nhu cầu sử dụng lao động | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 68. | Nhà trường phối hợp với các nhà tuyển dụng lao động tổ chức xemina cho sinh viên | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 69. | Các nhà tuyển dụng lao động tham gia quá trình đào tạo tại Trường | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| 70. | Sau khi tuyển dụng, các sinh viên tốt nghiệp của Trường phải đi học thêm các khoá bồi dưỡng để có thể đảm nhận các nhiệm vụ: | | | | | |
| | a) Bổ trợ kiến thức chuyên môn | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | b) Bổ trợ kiến thức nghiệp vụ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | c) Bổ trợ kỹ năng về công nghệ thông tin | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | d) Nâng cao kỹ năng ngoại ngữ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |
| | e) Bổ trợ các kỹ năng mềm | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ | ☐ |

71. Các tiêu chí khác khi tuyển dụng SV tốt nghiệp của Trường

.....

.....

.....

Đánh giá của Ông/Bà về vị trí SV tốt nghiệp của Trường Đại học Mỏ - Địa chất so với các trường khác

.....

.....

**Ý kiến khác (nếu có):** .....

.....

.....

.....

.....

.....

**HẾT**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG CỦA HỌC PHẦN (ĐỢT 1)

## 1. Mục đích khảo sát

Nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, Nhà trường tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên về chất lượng của học phần: đề cương chi tiết học phần và các nội dung liên quan; hoạt động giảng dạy của giảng viên; công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; chất lượng cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy và học tập đối với các học phần được lấy ý kiến.

## 2. Đối tượng lấy ý kiến khảo sát

- Tất cả các sinh viên có tham gia học tập trong toàn Trường.

- Tất cả các học phần sinh viên có tham gia học tập trong học kỳ.

## 3. Nội dung khảo sát

Nội dung khảo sát bao gồm 24 câu hỏi liên quan đến các vấn đề sau:

**- Học phần và các nội dung liên quan:** Phần này lấy ý kiến của sinh viên về đề cương chi tiết học phần và chất lượng của học phần.

**- Công tác giảng dạy của giảng viên:** Lấy ý kiến mức độ hài lòng của sinh viên về công tác giảng dạy của giảng viên.

**- Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập:** Đánh giá mức độ hài lòng của của sinh viên về việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

**- Cơ sở vật chất phục vụ môn học:** Đây là nội dung khảo sát sự hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học.

Các ý kiến phản hồi về sự hài lòng của sinh viên được đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 5 như sau: 1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Phân vân; 4- Đồng ý và 5- Hoàn toàn đồng ý

## 4. Thời gian khảo sát

Học kì 2 năm học 2018 - 2019

## 5. Phương pháp khảo sát

Tổ chức lấy ý kiến trực tuyến theo kế hoạch khảo sát.

## 6. Tổng số phiếu khảo sát

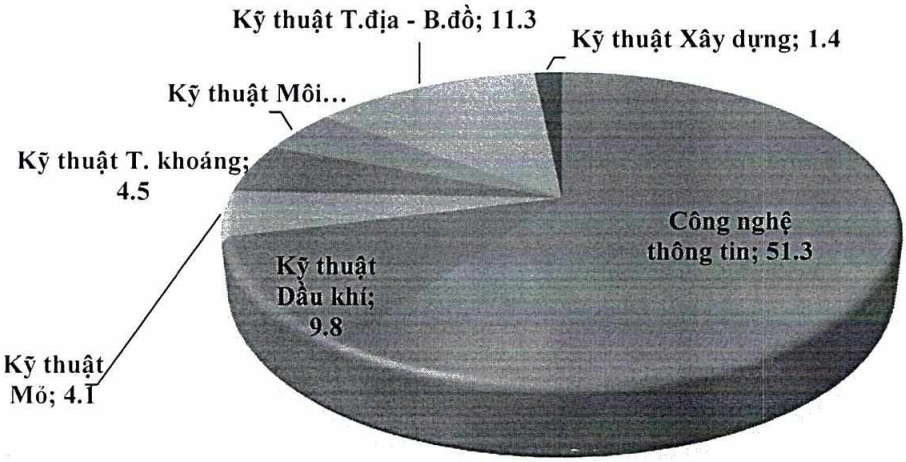
Tổng số phiếu lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên là 12.530 phiếu trong đó số phiếu được sử dụng để thống kê khảo sát là 10.803 phiếu chiếm 86.2% và 1.727 phiếu không đạt yêu cầu chiếm 13.8% trên tổng số phiếu khảo sát. Số phiếu không được đưa vào thống kê khảo sát vì nhiều lý do như: thông tin sinh viên thực hiện phiếu khảo sát không chính xác, thông tin về môn học, mã môn học, mã sinh viên, thời gian học phần được khảo sát không trùng khớp với thông tin cần khảo sát... Kết quả thống kê số phiếu khảo sát được thể hiện chi tiết trong bảng 6.1.

Bảng 6.1. Bảng thống kê số phiếu lấy khảo sát ý kiến về chất lượng học phần

| TT | Ngành đào tạo | Số phiếu khảo sát | Số phiếu sử dụng và tỷ lệ (%) | | | Số phiếu không SD và tỷ lệ (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số phiếu | Tỷ lệ 1* | Tỷ lệ 2** | Số phiếu | Tỷ lệ 1* | Tỷ lệ 2** |
| 1 | Công nghệ thông tin | 7447 | 6432 | 51.3 | 86.4 | 1015 | 8.1 | 13.6 |
| 2 | Kỹ thuật Dầu khí | 1590 | 1231 | 9.8 | 77.4 | 359 | 2.9 | 22.6 |
| 3 | Kỹ thuật Mỏ | 518 | 513 | 4.1 | 99.0 | 5 | 0.0 | 1.0 |
| 4 | Kỹ thuật T. khoáng | 609 | 560 | 4.5 | 92.0 | 49 | 0.4 | 8.0 |
| 5 | Kỹ thuật Môi trường | 566 | 480 | 3.8 | 84.8 | 86 | 0.7 | 15.2 |
| 6 | Kỹ thuật T.địa - B.đồ | 1508 | 1415 | 11.3 | 93.8 | 93 | 0.7 | 6.2 |
| 7 | Kỹ thuật Xây dựng | 292 | 172 | 1.4 | 58.9 | 120 | 1.0 | 41.1 |
| 8 | Toàn Trường | 12530 | 10803 | 86.2 | | 1727 | 13.8 | |

* Tỷ lệ 1: Tỷ lệ số phiếu sử dụng hoặc không sử dụng của CTĐT/tổng số phiếu khảo sát toàn Trường

** Tỷ lệ số phiếu sử dụng hoặc không sử dụng của CTĐT/Tổng số phiếu khảo sát trong 1 CTĐT




Hình 6.1. Tỷ lệ số phiếu các CTĐT lấy ý kiến của sinh viên về chất lượng học phần

Thống kê ở bảng 6.1 và tỷ lệ phiếu thể hiện ở hình 6.1 cho thấy các phiếu khảo sát tập trung nhiều nhất ở ngành Công nghệ thông tin chiếm đến 51.3%, một số ngành có số phiếu thấp như Kỹ thuật Xây dựng chỉ đạt 1.4%, Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Mỏ, Kỹ thuật Tuyển khoáng chỉ đạt từ 3.8% đến 4.5%, điều này có thể lý giải bởi số lượng sinh viên đang theo học tại mỗi CTĐT. Tuy nhiên, ngành Kỹ thuật Xây dựng có số phiếu rất thấp và số lượng phiếu không đạt yêu cầu để đưa vào thống kê có tỷ lệ cao, nguyên nhân của việc số phiếu khảo sát không nhiều và tỷ lệ đạt yêu cầu thấp của ngành cần được nghiêm túc xem xét để rút kinh nghiệm cho những lần khảo sát tiếp theo.

## 7. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát

Các phiếu khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi của sinh viên đối với tất cả các CTĐT trong toàn Trường đã được tiến hành thống kê, xử lý và đánh giá. Kết quả khảo sát được trình bày ngắn gọn ở các bảng, biểu dưới đây:

### *7.1. Về học phần và các nội dung liên quan*

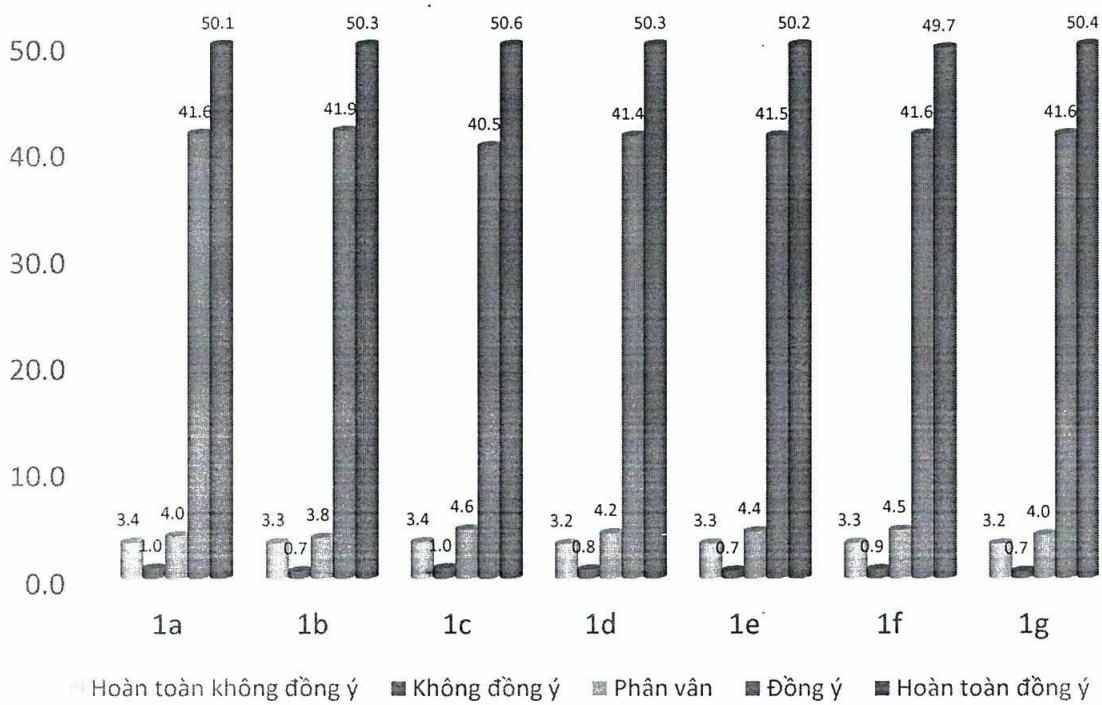
Kết quả khảo sát về học phần và các nội dung liên quan được thể hiện trong bảng 7.1 và hình 7.1; 7.2.

Bảng 7.1. Mức độ hài lòng của người học về chất lượng của học phần

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 1 | Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: | 415 | 98 | 411 | 4446 | 5433 | **4.33** |
| | | 3.8 | 0.9 | 3.8 | 41.2 | 50.3 | |

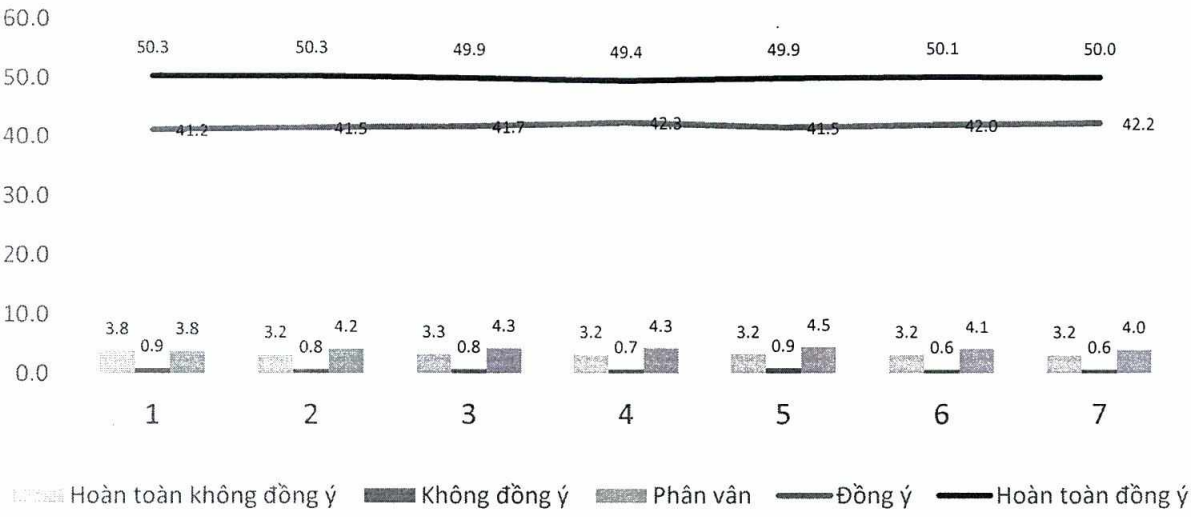
| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| a | Chuẩn đầu ra học phần | 363 | 103 | 427 | 4497 | 5413 | **4.34** |
| | | 3.4 | 1.0 | 4.0 | 41.6 | 50.1 | |
| b | Nội dung học phần | 358 | 75 | 411 | 4527 | 5432 | **4.35** |
| | | 3.3 | 0.7 | 3.8 | 41.9 | 50.3 | |
| c | Phương pháp giảng dạy | 366 | 104 | 494 | 4372 | 5467 | **4.34** |
| | | 3.4 | 1.0 | 4.6 | 40.5 | 50.6 | |
| d | Thang điểm kiểm tra đánh giá | 350 | 91 | 455 | 4477 | 5430 | **4.35** |
| | | 3.2 | 0.8 | 4.2 | 41.4 | 50.3 | |
| e | Nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn | 353 | 79 | 471 | 4479 | 5421 | **4.35** |
| | | 3.3 | 0.7 | 4.4 | 41.5 | 50.2 | |
| f | Hướng dẫn tự học | 356 | 92 | 488 | 4496 | 5371 | **4.34** |
| | | 3.3 | 0.9 | 4.5 | 41.6 | 49.7 | |
| g | Giáo trình, tài liệu tham khảo chính | 348 | 71 | 437 | 4498 | 5449 | **4.35** |
| | | 3.2 | 0.7 | 4.0 | 41.6 | 50.4 | |
| 2 | Mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được | 346 | 83 | 455 | 4486 | 5433 | **4.35** |
| | | 3.2 | 0.8 | 4.2 | 41.5 | 50.3 | |
| 3 | Thời lượng môn học được phân bố hợp lý cho các nội dung học tập | 356 | 83 | 465 | 4507 | 5392 | **4.34** |
| | | 3.3 | 0.8 | 4.3 | 41.7 | 49.9 | |
| 4 | Nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát nội dung học phần | 349 | 77 | 461 | 4574 | 5342 | **4.34** |
| | | 3.2 | 0.7 | 4.3 | 42.3 | 49.4 | |
| 5 | Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn | 350 | 99 | 484 | 4482 | 5388 | **4.34** |
| | | 3.2 | 0.9 | 4.5 | 41.5 | 49.9 | |
| 6 | Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật | 347 | 70 | 444 | 4533 | 5409 | **4.35** |
| | | 3.2 | 0.6 | 4.1 | 42.0 | 50.1 | |

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 7 | Học phần đáp ứng với tiêu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | 341 | 69 | 433 | 4560 | 5400 | **4.35** |
| | | 3.2 | 0.6 | 4.0 | 42.2 | 50.0 | |




Hình 7.1. Mức độ hài lòng của sinh viên về đề cương chi tiết học phần

Bảng 7.1 cho thấy trung bình trọng số tập trung ở mức 4.3-4.4 điều này cho thấy các mức độ hài lòng của sinh viên đối với việc giảng viên cung cấp cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về các vấn đề: chuẩn đầu ra học phần; nội dung học phần; phương pháp giảng dạy; thang điểm kiểm tra đánh giá; nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn; hướng dẫn tự học cũng như giáo trình, tài liệu tham khảo tập trung 2 mức: 4 - Đồng ý và 5 - Hoàn toàn đồng ý. Điều này được thể hiện rõ trong kết quả khảo sát (bảng 7.1) và tỷ lệ % số phiếu (hình 7.1), mức độ hài lòng đối với hoạt động kiểm tra đánh giá tập trung ở mức 4 - đồng ý, dao động trong khoảng 40.5 - 41.9%, trung bình là 41.5% và mức 5 - hoàn toàn đồng ý, thay đổi trong khoảng 49.7-50.6%, trung bình là 50.2%. Các ý kiến không đồng ý, hoàn toàn không đồng ý hoặc phân vân với các nội dung khảo sát chiếm tỷ lệ khoảng trên 8% tổng số ý kiến phản hồi. Điều này cho thấy việc cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ các vấn đề liên quan của giảng viên trong các CTĐT về cơ bản đáp ứng tốt với yêu cầu và mức độ hài lòng của người học.




Hình 7.2. Mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng học phần và các nội dung liên quan

Liên quan đến chất lượng học phần, ngoài vấn đề về đề cương chi tiết học phần, sinh viên cũng được lấy ý kiến phản hồi về các vấn đề: mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được; thời lượng môn học được phân bố hợp lý cho các nội dung học tập; nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát nội dung học phần; môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn; giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật và học phần đáp ứng với tiêu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Kết quả khảo sát ở bảng 7.1 và hình 7.2 cho thấy đa số sinh viên hài lòng với các vấn đề trên với mức độ hài lòng tập trung chủ yếu ở mức 4 - đồng ý, dao động trong khoảng 41.5 - 42.3%, trung bình là 41.8% và mức 5 - hoàn toàn đồng ý, thay đổi trong khoảng 49.4-50.3%, trung bình là 50% tương ứng với trung bình trọng số tập trung ở mức 4.4. Tỷ lệ các ý kiến không đồng ý; hoàn toàn không đồng ý hoặc phân vân với các nội dung khảo sát chiếm tỷ lệ không lớn khoảng 8% trên tổng số ý kiến phản hồi. Kết quả này cho thấy ngoài đại bộ phận sinh viên hài lòng vẫn còn một số vướng mắc trong một bộ phận nhỏ sinh viên được khảo sát lấy ý kiến như nội dung số 5- Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn có tỷ lệ đánh giá phân vân 4.5%, Nhà trường và ban chủ nhiệm các Khoa có các ngành đào tạo trên cần lưu ý để có hướng khắc phục.

### *7.2. Về công tác giảng dạy của giảng viên*

Về công tác giảng dạy của giảng viên, sinh viên được lấy ý kiến phản hồi về các vấn đề cụ thể sau:

- Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học;
- Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu;
- Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần;

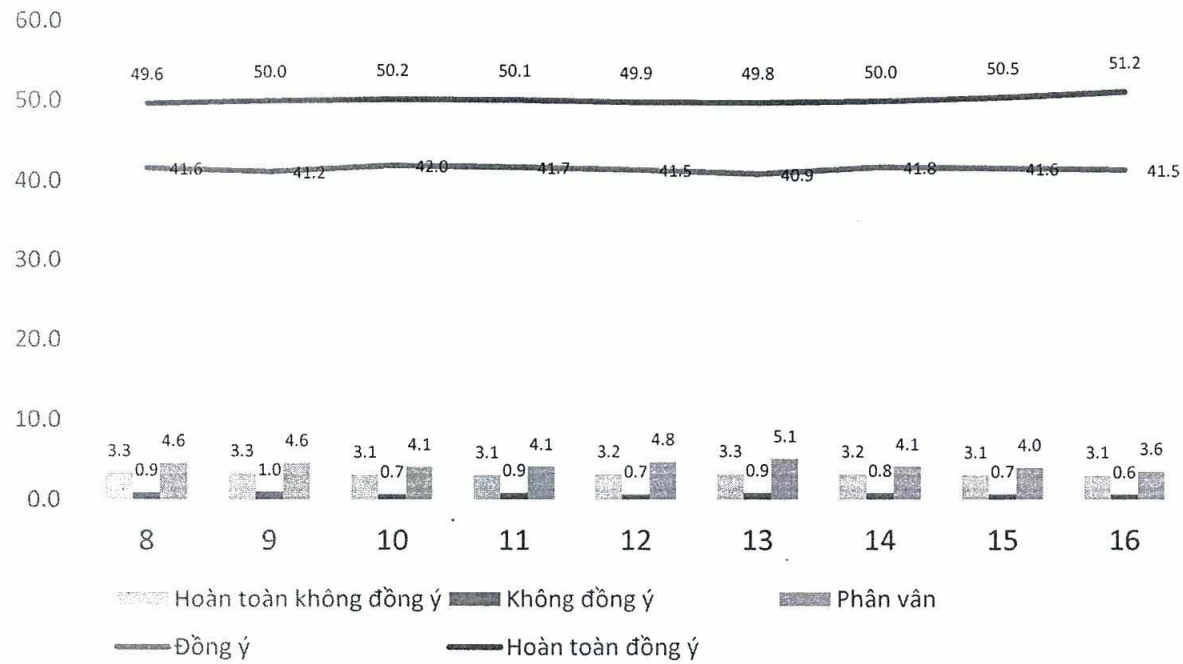
- Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần;
- GV hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp;
- Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán;
- Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy;
- Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học;
- Tác phong sư phạm mẫu mực.

Kết quả khảo sát về công tác giảng dạy của giảng viên được thể hiện trong bảng 7.2 và hình 7.3.

Bảng 7.2. Mức độ hài lòng của người học về công tác giảng dạy của giảng viên

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 8 | Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học | 359 | 97 | 493 | 4493 | 5361 | **4.33** |
| | | 3.3 | 0.9 | 4.6 | 41.6 | 49.6 | |
| 9 | Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu | 357 | 105 | 495 | 4449 | 5397 | **4.34** |
| | | 3.3 | 1.0 | 4.6 | 41.2 | 50.0 | |
| 10 | Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần | 340 | 71 | 441 | 4533 | 5418 | **4.35** |
| | | 3.1 | 0.7 | 4.1 | 42.0 | 50.2 | |
| 11 | Giảng viên hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu | 338 | 93 | 445 | 4508 | 5414 | **4.35** |
| | | 3.1 | 0.9 | 4.1 | 41.7 | 50.1 | |
| 12 | GV hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp | 349 | 75 | 514 | 4479 | 5386 | **4.34** |
| | | 3.2 | 0.7 | 4.8 | 41.5 | 49.9 | |
| 13 | Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán | 353 | 93 | 556 | 4420 | 5381 | **4.33** |
| | | 3.3 | 0.9 | 5.1 | 40.9 | 49.8 | |
| 14 | Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy | 349 | 91 | 446 | 4515 | 5402 | **4.34** |
| | | 3.2 | 0.8 | 4.1 | 41.8 | 50.0 | |

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 15 | Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học | 338 | 77 | 435 | 4498 | 5455 | **4.36** |
| | | 3.1 | 0.7 | 4.0 | 41.6 | 50.5 | |
| 16 | Tác phong sư phạm mẫu mực | 336 | 70 | 384 | 4483 | 5530 | **4.37** |
| | | 3.1 | 0.6 | 3.6 | 41.5 | 51.2 | |




Hình 7.3. Biểu đồ tỷ lệ hài lòng của sinh viên về công tác giảng dạy của giảng viên

Từ kết quả thống kê ở bảng 7.2 và tỷ lệ hài lòng của sinh viên về công tác giảng dạy của giảng viên ở hình 7.3 cho thấy các vấn đề liên quan đến công tác giảng dạy của giảng viên đa phần đáp ứng được yêu cầu của sinh viên. Trung bình trọng số tập trung ở 4.3-4.4 tương đương mức độ hài lòng chủ yếu tập trung ở mức mức 4 - đồng ý, dao động trong khoảng 41.2 - 42.0%, trung bình là 41.5% và mức 5 - hoàn toàn đồng ý, thay đổi trong khoảng 49.6 - 51.2%, trung bình là 50.1%. Tuy nhiên vẫn còn một số nội dung có số ý kiến phân vân ở tỷ lệ cao như: GV hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp (4.8%); phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán (5.1%), đây là những ý kiến phản hồi cần được lưu ý.

### *7.3. Về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập*

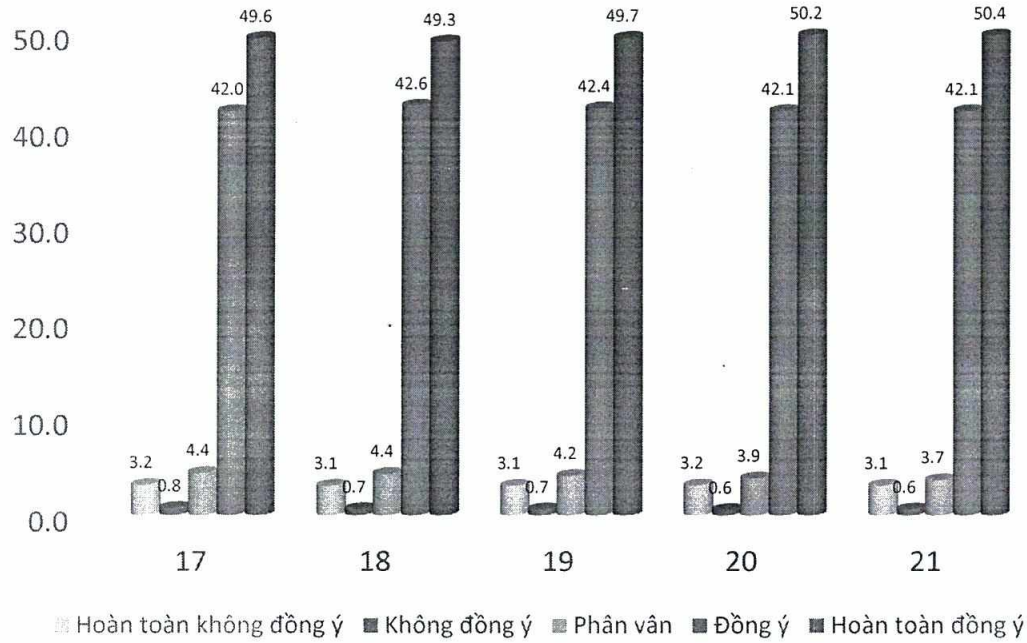
Công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học, sinh viên được khảo sát lấy ý kiến phản hồi ở các vấn đề:

- Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần;
- Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học;
- Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần,...);
- Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần;
- Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá.

Kết quả khảo sát lấy ý kiến của sinh viên về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được thể hiện trong bảng 7.3 và hình 7.4.

Bảng 7.3. Mức độ hài lòng của người học về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 17 | Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần | 345 | 84 | 480 | 4537 | 5357 | **4.34** |
| | | 3.2 | 0.8 | 4.4 | 42.0 | 49.6 | |
| 18 | Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học | 336 | 71 | 471 | 4602 | 5323 | **4.34** |
| | | 3.1 | 0.7 | 4.4 | 42.6 | 49.3 | |
| 19 | Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần,...) | 337 | 71 | 450 | 4577 | 5368 | **4.35** |
| | | 3.1 | 0.7 | 4.2 | 42.4 | 49.7 | |
| 20 | Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần | 343 | 62 | 422 | 4549 | 5427 | **4.36** |
| | | 3.2 | 0.6 | 3.9 | 42.1 | 50.2 | |
| 21 | Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá | 339 | 70 | 402 | 4550 | 5442 | **4.36** |
| | | 3.1 | 0.6 | 3.7 | 42.1 | 50.4 | |




Hình 7.4. Biểu đồ tỷ lệ hài lòng của SV về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Đối với công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học hầu hết sinh viên đều phản hồi tích cực với trọng số tập trung trong khoảng 4.3-4.4 tương ứng với mức độ hài lòng của sinh viên đối với công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập ở mức 4 - đồng ý, dao động trong khoảng 42.1 - 42.7%, trung bình là 42.4% và mức 5 - hoàn toàn đồng ý, thay đổi trong khoảng 49.2-50.2%, trung bình là 49.7%. Đối với các nội dung có tỷ lệ các các ý kiến phân vân như: Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần, các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học (4.4%); Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần,...) (4.2%), mặc dù chiếm tỷ lệ không nhiều nhưng Nhà trường cũng như lãnh đạo các Khoa cũng cần chú ý làm rõ để nắm được các yêu cầu của người học, từ đó có phương án cải tiến chất lượng kiểm tra, đánh giá kết quả tập của người học trong các CTĐT.

### *7.4. Về cơ sở vật chất phục vụ môn học*

Tìm hiểu về mức độ hài lòng của người học về cơ sở vật chất phục vụ cho môn học, sinh viên các ngành được lấy ý kiến phản hồi với các nội dung như sau:

- Phòng đọc, phòng tự học, tài liệu giáo trình của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của người học;
- Giảng đường, phòng thí nghiệm, dụng cụ, máy móc trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu của người học;
- Hệ thống mạng Internet phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học.

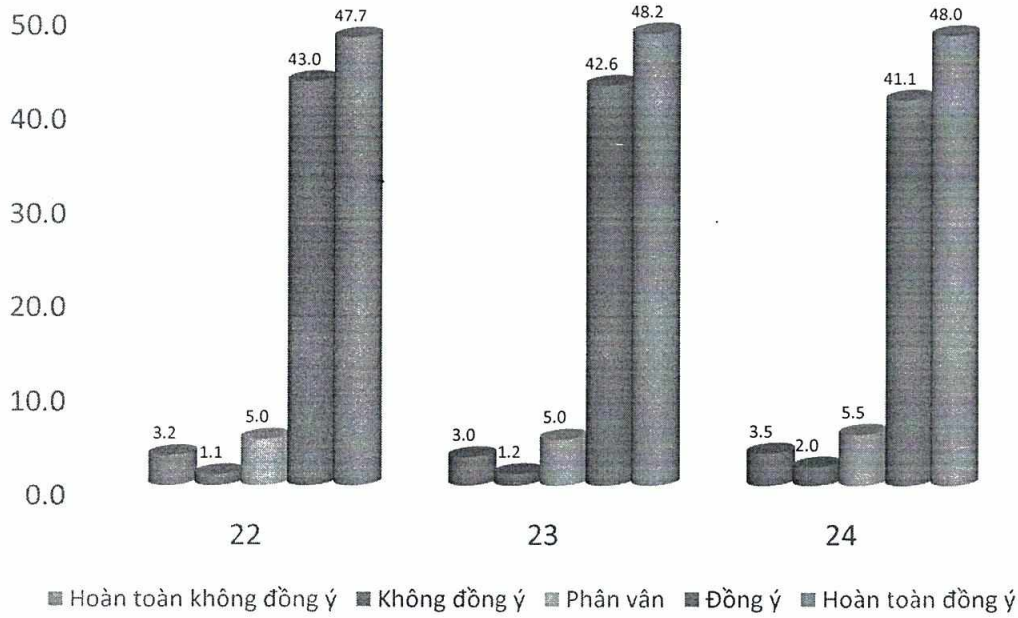
Kết quả lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học được

thống kê trong bảng 7.4 và hình 7.5.

Bảng 7.4. Mức độ hài lòng của người học về cơ sở vật chất phục vụ môn học

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 22 | Phòng đọc, phòng tự học, tài liệu giáo trình của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của người học | 346 | 124 | 538 | 4645 | 5150 | **4.31** |
| | | 3.2 | 1.1 | 5.0 | 43.0 | 47.7 | |
| 23 | Giảng đường, phòng thí nghiệm, dụng cụ, máy móc trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu của người học | 329 | 132 | 537 | 4601 | 5204 | **4.32** |
| | | 3.0 | 1.2 | 5.0 | 42.6 | 48.2 | |
| 24 | Hệ thống mạng Internet phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học | 375 | 211 | 597 | 4438 | 5182 | **4.28** |
| | | 3.5 | 2.0 | 5.5 | 41.1 | 48.0 | |

Kết quả thống kê ý kiến phản hồi của sinh về chất lượng và mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất phục vụ môn học tại bảng 7.4 cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên ở mức khá cao khi trung bình trọng số đạt từ 4.2-4.3. Kết quả này được thể hiện rõ ở tỷ lệ mức độ hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học (hình 7.5) tập trung chủ yếu ở mức 4 - đồng ý, dao động trong khoảng 41.1 - 43.0%, trung bình là 42.2% và mức 5 - hoàn toàn đồng ý, thay đổi trong khoảng 47.7-48.2%, trung bình là 47.9%. Mặc dù vậy, vẫn có một số ý kiến không đồng ý/hoàn toàn không đồng ý, chiếm khoảng trên 4% cũng như các ý kiến phân vân cũng chiếm tử lệ khá cao (5.0-5.5%) (hình7.5) ở cả 03 nội dung khảo sát về cơ sở vật chất phục vụ cho thấy một bộ phận nhỏ sinh viên vẫn chưa hài lòng với chất lượng và mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất. Việc làm rõ các ý kiến không đồng ý/hoàn toàn không đồng ý có thể là cơ sở để việc khảo sát nâng cao tính chính xác và khách quan cũng như giúp cho việc cải thiện chất lượng phục vụ của Nhà trường và các Khoa trong việc đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ môn học.




Hình 7.5. Biểu đồ tỷ lệ hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học

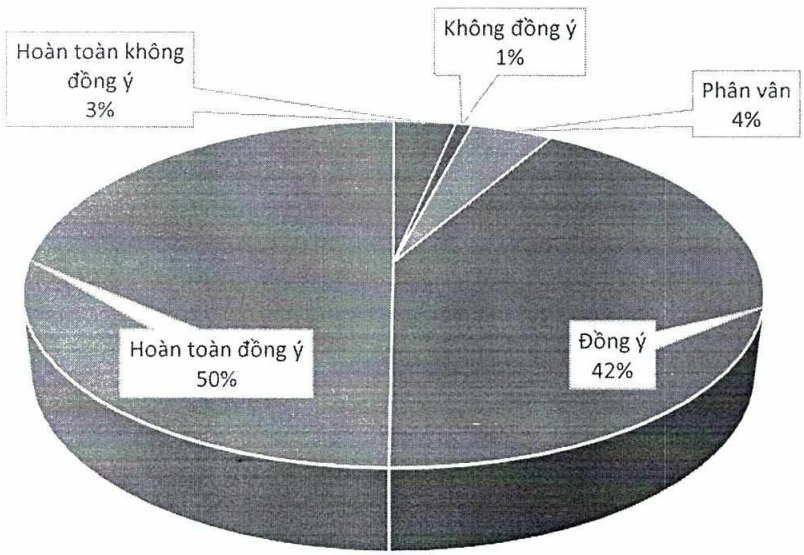
Như vậy, chương trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng học phần của các CTĐT trong toàn Trường bằng 31 câu hỏi về bốn nội dung chính: học phần và các nội dung liên quan; công tác giảng dạy của giảng viên, công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và cơ sở vật chất phục vụ môn học kết thúc với 10.803 phiếu khảo sát được sử dụng (trong 12.530 phiếu khảo sát) và 334.888 ý kiến phản hồi. Kết quả tổng hợp ý kiến phản hồi từ sinh viên được thể hiện trong bảng 7.5, hình 7.6.

Bảng 7.5. Tổng hợp các ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng học phần

| TT | Ngành đào tạo | Kết quả lấy ý kiến*/Tỷ lệ (%) | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 1 | Công nghệ thông tin | 6296 | 2018 | 10620 | 87425 | 93033 | **4.30** |
| | | 3.2 | 1.0 | 5.3 | 43.8 | 46.7 | |
| 2 | Kỹ thuật Dầu khí | 1203 | 273 | 1251 | 15637 | 19797 | **4.38** |
| | | 3.2 | 0.7 | 3.3 | 41.0 | 51.9 | |
| 3 | Kỹ thuật Mỏ | 787 | 71 | 527 | 4293 | 10225 | **4.45** |
| | | 4.9 | 0.4 | 3.3 | 27.0 | 64.3 | |
| 4 | Kỹ thuật Tuyển khoáng | 335 | 71 | 416 | 4745 | 11793 | **4.59** |
| | | 1.9 | 0.4 | 2.4 | 27.3 | 67.9 | |
| 5 | Kỹ thuật Môi trường | 408 | 85 | 252 | 8682 | 5453 | **4.26** |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2.7 | 0.6 | 1.7 | 58.3 | 36.6 | |
| 6 | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ | 1581 | 221 | 1190 | 17683 | 23185 | **4.38** |
| | | 3.6 | 0.5 | 2.7 | 40.3 | 52.9 | |
| 7 | Kỹ thuật xây dựng | 257 | 52 | 186 | 1346 | 3491 | **4.46** |
| | | 4.8 | 1.0 | 3.5 | 25.2 | 65.5 | |
| 8 | Toàn trường | 10867 | 2791 | 14442 | 139811 | 166977 | **4.34** |
| | | 3.24 | 0.83 | 4.31 | 41.75 | 49.86 | |

* Tổng số các ý kiến phản hồi trong các phiếu khảo sát của sinh viên




Hình 7.6. Tỷ lệ các ý kiến phả hồi của sinh viên về chất lượng học phần

Kết quả khảo sát ở bảng 7.5 và hình 7.6 cho thấy phần lớn sinh viên đang theo học hài lòng với chất lượng học phần thể hiện ở trung bình trọng số đạt 4.3-4.6 tương ứng với việc đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với các vấn đề đặt ra trong 31 câu hỏi ở 04 nội dung chính nêu trên (khoảng 92%). Điều này cho thấy chất lượng của học phần và công tác giảng dạy học phần, kiểm tra đánh giá học phần, cơ sở vật chất phục vụ học phần trong toàn trường đáp ứng tốt với yêu cầu và mức độ hài lòng của người học. Số sinh viên chưa hài lòng với chất lượng học phần tuy không nhiều (mức 1- hoàn toàn không đồng ý chiến khoảng 1%; 2- không đồng ý chiếm khoảng 3%; 3- phân vân khoảng 4%) nhưng Nhà trường và ban chủ nhiệm các Khoa quản lý các CTĐT cần lưu ý, làm rõ nguyên nhân của người học không đồng ý/hoàn toàn không đồng ý và tìm hướng khắc phục và nâng cao chất lượng, đặc biệt là đối với các ngành có tỷ lệ sinh viên hoàn toàn không đồng ý cao như Kỹ thuật Xây dựng (4.8%), kỹ thuật Mỏ (4.9%) hay ngành có tỷ lệ sinh viên còn nhiều phân vân như ngành Công nghệ thông tin (5.3%) .

## 8. Kết luận và kiến nghị

### *8.1. Kết luận*

Trong phiếu lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên về chất lượng của học phần, qua kết quả tổng hợp, xử lý số liệu bên trên cho thấy:

- Đa số sinh viên hài lòng với các nội dung khảo sát, điều này thể hiện ở trung bình trọng số khi đánh giá điểm hài lòng nằm trong khoảng 4.5 tương ứng với mức đánh giá đồng ý (mức 4) và hoàn toàn đồng ý (mức 5)

- Tỷ lệ khá cao các ý kiến phân vân ở các nội dung: Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn có tỷ lệ đánh giá phân vân 4.5%; GV hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp (4.8%); Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán (5.1%); Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần (4.4%); Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học (4.4%); Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần,...) (4.2%). Đây là những ý kiến phản hồi cần được Ban chủ nhiệm khoa và các đơn vị chức năng liên quan trong Trường coi trọng, sớm làm sáng tỏ nhằm khắc phục và nâng cao chất lượng.

***8.2. Kiến nghị***

Trong các buổi đối thoại với sinh viên, Lãnh đạo Nhà trường và Lãnh đạo Phòng/Khoa/Ban cần cầu thị, lắng nghe các ý kiến góp ý, phản biện của người học về học phần và các nội dung liên quan, công tác giảng dạy của giảng viên, công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cũng như về cơ sở vật chất phục vụ môn học; tiếp thu các ý kiến góp ý và thực hiện cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng của học phần

Phòng CTCT-SV, Bộ phận một cửa của Nhà trường cần có thêm hòm thư riêng để người học có thể gửi các góp ý, phản ánh các nội dung chưa thấy hài lòng bất cứ khi nào.

Phản hồi về chất lượng của môn học thì nên phản hồi về các Khoa chuyên môn quản lý sinh viên thì tốt hơn là về Phòng CTCT-SV.

Báo cáo này dựa trên số liệu thống kê kết quả khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của đối tượng là người học. Để có được cái nhìn tổng hợp và khách quan về chất lượng học phần, cần có sự phân tích đánh giá tổng hợp và đối sánh thêm từ các nội dung và các đối tượng khác tham gia vào chất lượng của học phần như: nội dung bài giảng, giáo trình; người dạy; công tác kiểm tra đánh giá, phúc khảo; bố trí lịch thi và thời gian học tập,...

*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

TL. HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Phạm Văn Tuấn

**Người lập báo cáo**

**Phạm Trường Sinh**
**Nguyễn Trung Thành**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI CỦA CỰU SINH VIÊN (ĐỢT 1)

**1. Mục đích khảo sát:**

Với mục đích đào tạo sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm phù hợp với ngành đào tạo và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, Trường Đại học Mỏ - Địa chất triển khai khảo sát ý kiến phản hồi của cựu sinh viên về chiến lược phát triển của nhà trường, CĐR, mục tiêu CTĐT, đề cương chi tiết học phần và ý kiến đóng góp để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động.

**2. Đối tượng khảo sát:**

Cựu sinh viên từng theo học tại trường Đại học Mỏ- Địa chất.

**3. Thời gian khảo sát:**

Học kì 2 năm học 2018 - 2019

**4. Phương pháp khảo sát**: Tổ chức lấy ý kiến trực tuyến.

**5. Tổng số phiếu khảo sát:** 920 phiếu

**6. Thống kê kết quả**:

Ý kiến đóng góp của cựu sinh viên đối với từng mục theo thang điểm từ 1 đến 5:

**1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý**

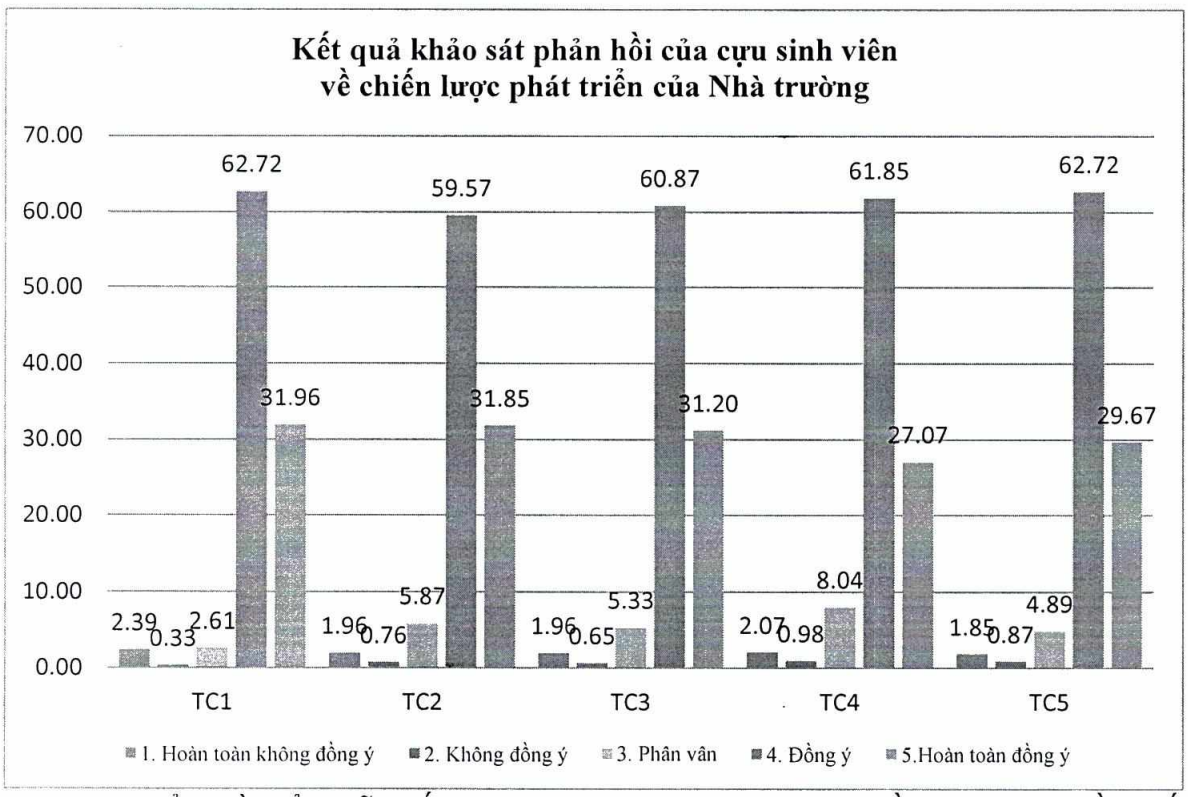
6.1. Nội dung phiếu Khảo sát đánh giá và kết quả khảo sát được thể hiện ở các mục I, II, III, IV và các bảng 6.1, 6.2, 6.3 và hình 6.1, 6.2, 6.3 dưới đây:

**I. Chiến lược phát triển của Nhà trường**

**Bảng 6.1**. Tổng hợp kết quả khảo sát đánh giá phản hồi cựu sinh viên về chiến lược phát triển của Nhà trường

| STT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 1 | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website | Phiếu | 22 | 3 | 24 | 577 | 294 | 4.22 |
| | | % | 2.39 | 0.33 | 2.61 | 62.72 | 31.96 | |

| STT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm đánh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Anh/Chị | Phiếu | 18 | 7 | 54 | 548 | 293 | 4.19 |
| | | % | 1.96 | 0.76 | 5.87 | 59.57 | 31.85 | |
| 3 | Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi | Phiếu | 18 | 6 | 49 | 560 | 287 | 4.19 |
| | | % | 1.96 | 0.65 | 5.33 | 60.87 | 31.20 | |
| 4 | Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường | Phiếu | 19 | 9 | 74 | 569 | 249 | 4.11 |
| | | % | 2.07 | 0.98 | 8.04 | 61.85 | 27.07 | |
| 5 | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường | Phiếu | 17 | 8 | 45 | 577 | 273 | 4.18 |
| | | % | 1.85 | 0.87 | 4.89 | 62.72 | 29.67 | |
| | **TB** | % | 2.04 | 0.72 | 5.35 | 61.54 | 30.35 | |




**Hình 6.1**. Biểu đồ biểu diễn kết quả khảo sát đánh giá phản hồi sinh viên về chiến lược phát triển của Nhà trường

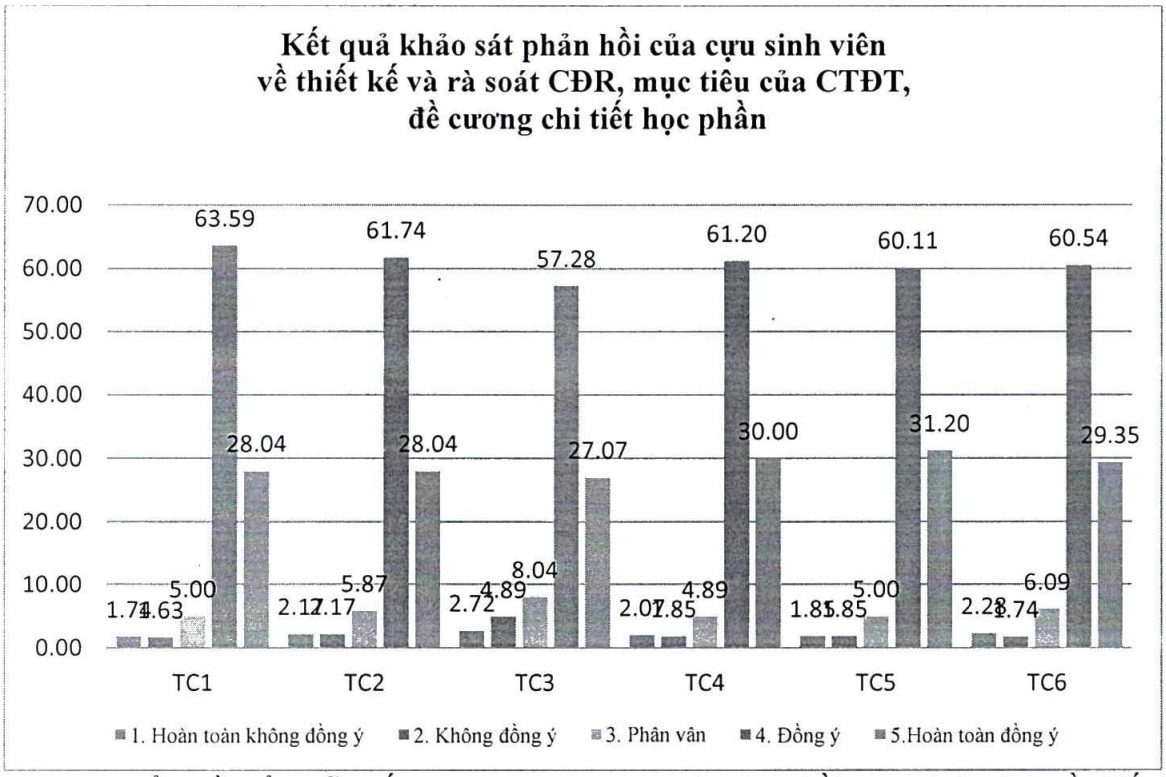
Như vậy với chiến lược phát triển của nhà trường, đa số (91,89%) cựu sinh viên đều đưa ra ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các vấn đề cần khảo sát như tầm nhìn,

sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường công khai, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của người học và chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi. Tuy nhiên cũng còn ít (8,11%) cựu sinh viên còn phân vân và chưa đồng ý với các ý kiến trên.

### II. Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

**Bảng 6.2**. Tổng hợp kết quả khảo sát đánh giá phản hồi cựu sinh viên về thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

| STT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 1 | CĐR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của Anh/Chị | Phiếu | 16 | 15 | 46 | 585 | 258 | 4.15 |
| | | % | 1.74 | 1.63 | 5.00 | 63.59 | 28.04 | |
| 2 | CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành | Phiếu | 20 | 20 | 54 | 568 | 258 | 4.11 |
| | | % | 2.17 | 2.17 | 5.87 | 61.74 | 28.04 | |
| 3 | Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý | Phiếu | 25 | 45 | 74 | 527 | 249 | 4.01 |
| | | % | 2.72 | 4.89 | 8.04 | 57.28 | 27.07 | |
| 4 | Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội | Phiếu | 19 | 17 | 45 | 563 | 276 | 4.15 |
| | | % | 2.07 | 1.85 | 4.89 | 61.20 | 30.00 | |
| 5 | Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên | Phiếu | 17 | 17 | 46 | 553 | 287 | 4.17 |
| | | % | 1.85 | 1.85 | 5.00 | 60.11 | 31.20 | |
| 6 | Anh/Chị được tham gia góp ý khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT | Phiếu | 21 | 16 | 56 | 557 | 270 | 4.13 |
| | | % | 2.28 | 1.74 | 6.09 | 60.54 | 29.35 | |
| | **TB** | % | 2.14 | 2.36 | 5.82 | 60.74 | 28.95 | |




**Hình 6.2**. Biểu đồ biểu diễn kết quả khảo sát đánh giá phản hồi cựu sinh viên về thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

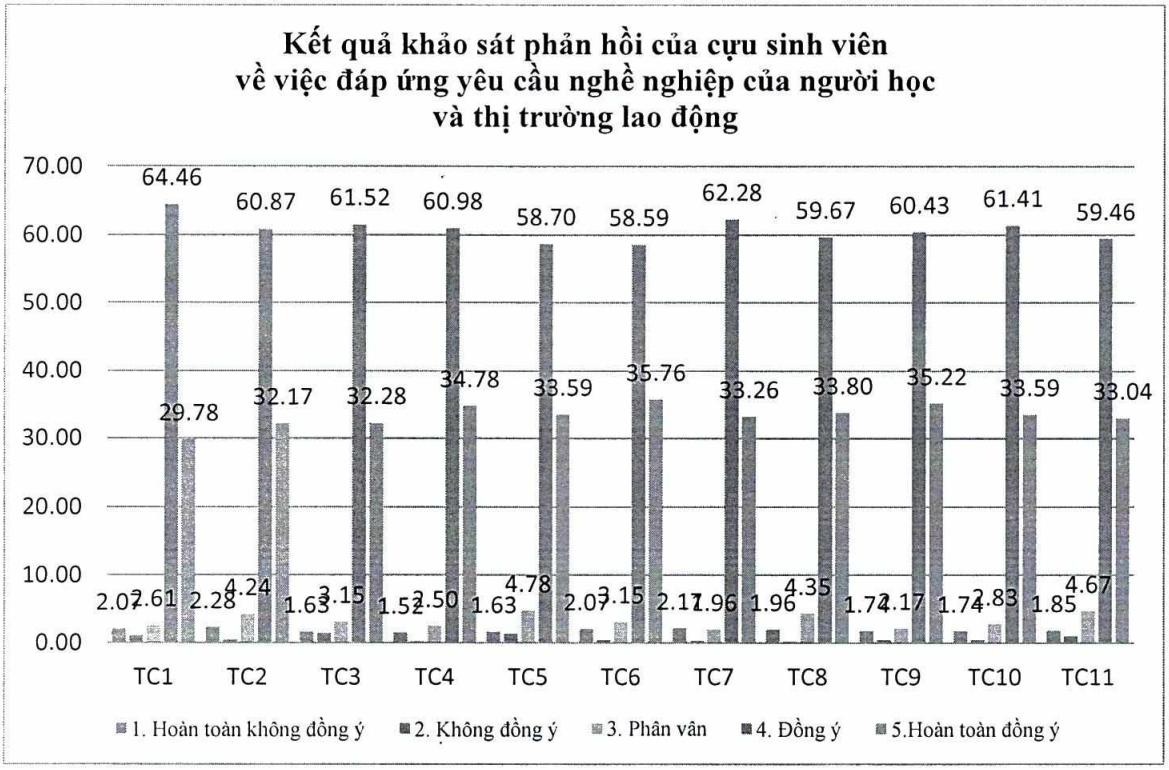
Và với việc thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần, đa số (89,69 %) cựu sinh viên đều đưa ra ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các vấn đề cần khảo sát như CĐR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của người học, tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý… Tuy nhiên cũng còn ít cựu sinh viên còn phân vân và chưa đồng ý với các ý kiến trên (10,31%).

## III. Ý kiến đóng góp để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

**Bảng 6.3**. Tổng hợp kết quả khảo sát đánh giá phản hồi cựu sinh viên về việc đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

| STT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 1 | Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động | Phiếu | 19 | 10 | 24 | 593 | 274 | 4.19 |
| | | % | 2.07 | 1.09 | 2.61 | 64.46 | 29.78 | |
| 2 | Các nhà tuyển dụng đóng góp ý kiến và tham gia xây dựng chương trình đào tạo | Phiếu | 21 | 4 | 39 | 560 | 296 | 4.20 |
| | | % | 2.28 | 0.43 | 4.24 | 60.87 | 32.17 | |
| 3 | Thời lượng thực tập của sinh viên cần | Phiếu | 15 | 13 | 29 | 566 | 297 | 4.21 |

| STT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| | được tăng thêm | % | 1.63 | 1.41 | 3.15 | 61.52 | 32.28 | |
| 4 | Thời lượng thực hành trong chương trình đào tạo của ngành được tăng thêm | Phiếu | 14 | 2 | 23 | 561 | 320 | 4.27 |
| | | % | 1.52 | 0.22 | 2.50 | 60.98 | 34.78 | |
| 5 | Thời lượng lý thuyết giảm đi | Phiếu | 15 | 12 | 44 | 540 | 309 | 4.21 |
| | | % | 1.63 | 1.30 | 4.78 | 58.70 | 33.59 | |
| 6 | Sinh viên được học khoá bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động | Phiếu | 19 | 4 | 29 | 539 | 329 | 4.26 |
| | | % | 2.07 | 0.43 | 3.15 | 58.59 | 35.76 | |
| 7 | Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động | Phiếu | 20 | 3 | 18 | 573 | 306 | 4.24 |
| | | % | 2.17 | 0.33 | 1.96 | 62.28 | 33.26 | |
| 8 | Sinh viên được trang bị thêm về kỹ năng học tập suốt đời | Phiếu | 18 | 2 | 40 | 549 | 311 | 4.23 |
| | | % | 1.96 | 0.22 | 4.35 | 59.67 | 33.80 | |
| 9 | Nhà trường cập nhật cho người học thông tin về nhu cầu sử dụng lao động | Phiếu | 16 | 4 | 20 | 556 | 324 | 4.27 |
| | | % | 1.74 | 0.43 | 2.17 | 60.43 | 35.22 | |
| 10 | Nhà trường phối hợp với các nhà tuyển dụng lao động tổ chức xemina cho sinh viên | Phiếu | 16 | 4 | 26 | 565 | 309 | 4.25 |
| | | % | 1.74 | 0.43 | 2.83 | 61.41 | 33.59 | |
| 11 | Các nhà tuyển dụng lao động tham gia quá trình đào tạo tại Trường | Phiếu | 17 | 9 | 43 | 547 | 304 | 4.21 |
| | | % | 1.85 | 0.98 | 4.67 | 59.46 | 33.04 | |
| | **TB** | % | 1.88 | 0.66 | 3.31 | 60.76 | 33.39 | |




**Hình 6.3.** Biểu đồ biểu diễn kết quả khảo sát đánh giá phản hồi cựu sinh viên về việc đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

Còn các ý kiến đóng góp để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động, đa số (94,15%) cựu sinh viên đều đưa ra ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các vấn đề cần khảo sát như Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động , thời lượng lý thuyết giảm đi, các nhà tuyển dụng lao động tham gia quá trình đào tạo tại Trường … Tuy nhiên cũng còn một số ít sinh viên còn phân vân và chưa đồng ý với các ý kiến trên (5,85%).

## IV. Thông tin về việc làm của cựu sinh viên

1. Công việc hiện tại của Cựu sinh viên đa số phù hợp với chuyên môn và trình độ được đào tạo đạt tỷ lệ 87,39% và cũng có khá nhiều cựu sinh viên làm trái ngành (12,61 %).
2. Có đến 91,41 % (841/920 phiếu) cựu sinh viên là hài lòng với công việc hiện tại.

| | Nội dung | a | | b | | c | | d | | e | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Thời gian cựu sinh viên tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp:<br>a. Dưới 3 tháng<br>b. Sau 3 - 6 tháng<br>c. Từ 6 - 12 tháng<br>d. - Trên 12 tháng<br>e. Không có việc làm sau 1 năm | 283 Phiếu | 30,76 % | 246 Phiếu | 26,73 % | 302 Phiếu | 32,82% | 80 Phiếu | 8,69 % | 9 Phiếu | 0,98 % |

| | Nội dung | a | | b | | c | | d | | e | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Cựu sinh viên tìm được việc làm thong qua:<br>a. Bạn bè người quen giới thiệu<br>b. Tự tìm việc làm<br>c. Nhà trường giới thiệu<br>d. Tự tạo việc làm<br>e. Thực tập doanh nghiệp | 241 Phiếu | 26,19 % | 459 Phiếu | 49,89% | 71 Phiếu | 7,72 % | 41 Phiếu | 4,46 % | 108 Phiếu | 11,74 % |
| 5 | Cựu sinh viên làm việc cho loại hình kinh doanh:<br>a. Cơ quan/doanh nghiệp nhà nước<br>b. Cơ quan/doanh nghiệp tư nhân<br>c. Cơ quan/doanh nghiệp nước ngoài<br>d. Kinh doanh tự do<br>e. Các loại hình khác | 225 Phiếu | 24,46 % | 437 Phiếu | 47,5 % | 126 Phiếu | 13,69 % | 82 Phiếu | 8,91 % | 50 Phiếu | 5,43 % |
| 6 | Mức thu nhập hiện tại của cựu sinh viên (triệu đồng/tháng)<br>a. Dưới 4 triệu<br>b. Từ 4 - 6 riệu<br>c. Từ 6 - 8 triệu<br>d. Từ 8-10 triệu<br>e. Trên 10 triệu | 24 Phiếu | 2,61 % | 88 Phiếu | 9,56 % | 173 Phiếu | 18,80 % | 285 Phiếu | 30,98 % | 350 Phiếu | 38,05 % |

Như vây, với những sinh viên đã theo học tại Trường Đại học Mỏ-Địa chất thì đa số sau khi tốt nghiệp họ đều làm đúng ngành được đào tạo, hài lòng với công việc hiện tại, trước 6 tháng họ đã tìm được việc làm và có thu nhập ổn định ở mức trung bình cao (chiếm 68,37) so với mặt bằng trong xã hội, tuy nhiên cũng có những cựu sinh viên có thu nhập cao chiếm tỷ lệ cao 38,05% và họ làm cho các loại hình doanh nghiệp.

7. Trong thời gian học tập tại trường cựu sinh viên đã hài lòng với các vấn đề như: Giảng viên nhiệt tình, chu đáo, giảng viên có nhiều mối quan hệ xã hội để giới thiệu việc làm cho sinh viên khi tốt nghiệp, cơ sở vật chất tốt, CTĐT phù hợp với nhu cầu xã hội...

8. Tuy nhiên cựu sinh viên vẫn chưa thực sự hài lòng ở một sô vấn đề sau: Kiến thức đại cương và thể dục còn khá nặng, kiến thức thức tế ít, một số thủ tục, nhu cầu của sinh viên giải quyết còn chậm...

9. Nếu có cơ hội tư vấn người thân, bạn bè chọn trường thì cựu sinh viên đa số có giới thiệu (đạt tỷ lệ giới thiệu 77,14%).

10. Cựu sinh viên có một só ý kiến khác góp ý cho nhà trường:

Trong quá trình sinh viên học tập rất mong nhà trường đào tạo thêm cho sinh viên các kỹ năng mềm, kỹ năng phát triển bản thân, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên gắn

với thực tế của thị trường lao động cũng như nhu cầu phát triển kinh tế đất nước, để ngày càng nhiều sinh viên ra trường làm đúng ngành đã được học, tránh lãng phí kiến thức chuyên ngành đã được đào tạo, mang kiến thức đã học cũng như tâm huyết của thầy cô phát triển ngành khoáng sản Việt Nam nói chung, và nền kinh tế đất nước nói riêng;

Nhà trường tổ chức nhiều dịp cho các doanh nghiệp tiếp xúc với sinh viên hơn, hướng sinh viên có thể hiểu chuyên sâu hơn về ngành học đang đào tao;

Cần tạo thêm những kiến thức cơ bản áp dụng sát thực tế hơn;

Rút bớt 1 số học phần giảm số năm học đi;

Ngoài học tập hãy tích cực nâng cao các kỹ năng mềm cho bản thân;

Có Định hướng nghề nghiệp sớm trong hai nắm cuối thì sau ra trường sẽ có việc làm ổn định hơn;

Đạo tạo cần chất lượng hơn số lượng. Có định hướng theo nhu cầu thực tế. Lược bớt những môn học ít thực tế theo từng ngành;

Nâng cao trình độ ngoại ngữ của sinh viên;

Có thể mời những người nguyên là sinh viên Trường đã thành công trong sự nghiệp về chia sẻ với sinh viên ngay từ năm nhất, tạo định hướng và tấm gương cụ thể cho các bạn;

Mong nhà trường đào tạo sát với việc làm thực tế, chú trọng vào thực hành hơn;

Nhà trường đáng giá nhu cầu sử dụng lao động của xã hội để tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp phù hợp cho sinh ngay từ những ngày tuyển sinh đại học. Tạo cơ hội cho sinh viên tiếp xúc nhiều với doanh nghiệp phù hợp với ngành học để tìm hiểu về những kỹ năng cần thiết khi ra trường. Kết hợp với doanh nghiệp tạo điều kiện cho sinh viên năm thứ tư hoặc năm thứ năm có cơ hội tham gia thực tập sinh tại các tổ chức, doanh nghiệp;

Liên kết sâu rộng hơn nữa với các tổ chức, doanh nghiệp sử dụng lao động. Đưa ra chương trình học, thực hành bám sát hơn nữa với thực tế tuyển dụng.

*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

| | |
|---|---|
| TL. HIỆU TRƯỞNG<br>PHỤ TRÁCH PHÒNG<br>ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC | **Người lập báo cáo** |
| Phạm Văn Tuấn | Tạ Thị Toan |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ GIẢNG VIÊN VỀ CHIẾN LƯỢC VÀ CHỨC NĂNG CỦA NHÀ TRƯỜNG (ĐỢT 1)

## 1. Mục đích khảo sát

Lấy ý kiến phản hồi của giảng viên về chiến lược và chức năng của Nhà trường cho 7 Chương trình có đăng ký đánh giá Chương trình đào tạo.

- Ngành Kỹ thuật Mỏ
- Khoa Kỹ thuật trắc Địa bản đồ và Quản lý Đất đai
- Khoa Kỹ thuật Dầu khí
- Ngành Kỹ thuật Tuyển khoáng
- Khoa xây dựng
- Khoa Môi trường
- Khoa Công nghệ thông tin

## 2. Đối tượng khảo sát

Khảo sát toàn bộ giảng viên 7 Chương trình

## 3. Nội dung khảo sát

Nội dung khảo sát bao gồm 5 phần chính:

1. Chiến lược phát triển của Nhà trường
2. Chức năng đào tạo - Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần
3. Chức năng đào tạo - Thực hiện Chương trình đào tạo
4. Chức năng nghiên cứu khoa học
5. Chức năng dịch vụ

Tổng số 25 câu hỏi được bố trí trong Mẫu phiếu khảo sát số 5 (kèm theo).

Các câu hỏi được lấy ý kiến đánh giá theo 5 mức độ từ 1 đến 5:

**1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phânvân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý**

## 4. Thời gian khảo sát

Học kỳ 2 năm học 2018-2019

## 5. Phương pháp khảo sát

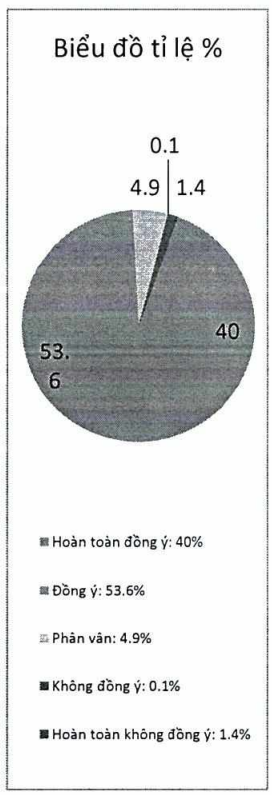
Tổ chức lấy ý kiến bằng hình thức khảo sát online

**6. Tổng số phiếu khảo sát**

Tổng số phiếu khảo sát thu được (ý kiến phản hồi): 219 phiếu

**7. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát**

Bảng 7.1. Kết quả khảo sát của giảng viên 7 khoa về Tầm nhìn Chiến lược của Nhà trường

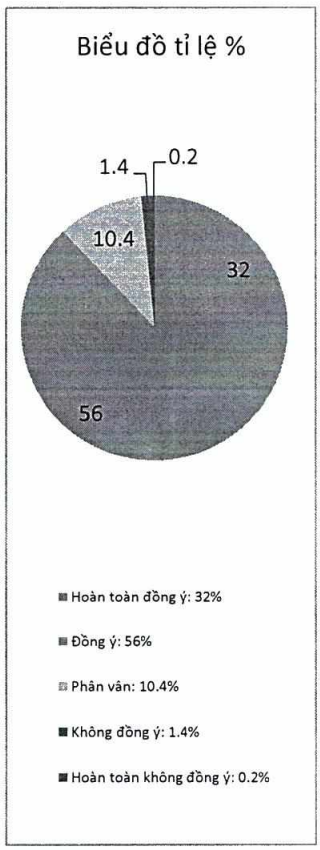
| STT | Nội dung đánhgiá | Số phiếu | | | | | ĐTB thang 5 | Biểu đồ biểu diễn số liệu trung bình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ đồng ý % | | | | | | |
| **I. Tầm nhìn Chiến lược của Nhà trường** | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | | |
| 1 | Tầm nhì. sứ mạng. triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của nhà trường được công bố công khai trên Website | 5 | 0 | 8 | 104 | 102 | **4.36** |   |
| | | 2.3 | 0 | 3.7 | 47.5 | 46.6 | | |
| 2 | Tầm nhìn. sứ mạng. triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Thầy/Cô | 1 | 1 | 14 | 119 | 84 | **4.3** | |
| | | 0.5 | 0.5 | 6.4 | 54.3 | 38.4 | | |
| 3 | Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn. sứ mạng. triết lý/mục tiêu giáo dục. giá trị cốt lõi | 2 | 0 | 12 | 119 | 86 | **4.31** | |
| | | 0.9 | 0 | 5.5 | 54.3 | 39.3 | | |
| 4 | Thầy/Cô tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn | 4 | 0 | 13 | 121 | 81 | **4.26** | |
| | | 1.8 | 0 | 5.9 | 55.3 | 37 | | |
| 5 | Tầm nhìn. sứ mạng. triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường | 3 | 0 | 7 | 124 | 85 | **4.32** | |
| | | 1.4 | 0 | 3.2 | 56.6 | 38.8 | | |
| **Trung bình (%)** | | **1.4** | **0.1** | **4.9** | **53.6** | **40.0** | | |

Theo kết quả phân tích ở ( Bảng 1) cho thấy, các giảng viên đã được tham gia vào tầm nhìn chiến lược phát triển chung của Nhà trường đã công bố ( điểm trung bình 4.31). Trong đó có 93.6% các giảng viên đồng ý và hoàn toàn đồng ý với chiến lược của Nhà trường. Tuy nhiên trong các câu hỏi của nội dung này vẫn còn có ý kiến hoàn toàn không

đồng ý, không đồng ý và phân vân chiếm tỉ lệ 6.4% khi được hỏi trong câu hỏi số 1 "Tầm nhì. sứ mạng. triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của nhà trường được công bố công khai trên Website" trong câu số 4 "Thầy/Cô tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn" điểm trung bình của câu hỏi này đạt 4.26 điểm và là điểm thấp nhất của nội dung này.

Bảng 7.2: Thiết kế và rà soát CĐR, Mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

| STT | Nội dung đánhgiá | Số phiếu<br>Tỷ lệ mức độ đồng ý % | | | | | ĐTB thang 5 | Biểu đồ biểu diễn số liệu trung bình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **II. Chức năng đào tạo** | | | | | | | | |
| *II.1. Chuẩn đầu ra* | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | | |
| 6 | CĐR và mục tiêu của CTĐT đáp ứng được tầm nhìn. sứ mạng. mục tiêu/triết lý giáo dục của Khoa/Bộ môn và Nhà trường | 0 | 0 | 18 | 124 | 77 | **4.27** | |
| | | 0 | 0 | 8.2 | 56.6 | 35.2 | | |
| 7 | CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành | 1 | 7 | 28 | 121 | 62 | **4.08** | |
| | | 0.5 | 3.2 | 12.8 | 55.3 | 28.3 | | |
| 8 | Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý | 2 | 6 | 38 | 120 | 53 | **3.99** | |
| | | 0.9 | 2.7 | 17.4 | 54.8 | 24.2 | | |
| 9 | Nội dung CTĐT được cập nhật. đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội | 0 | 2 | 25 | 124 | 68 | **4.18** | |
| | | 0 | 0.9 | 11.4 | 56.6 | 31.1 | | |
| 10 | Đề cương. nội dung học phần được cập nhật thường xuyên | 0 | 2 | 19 | 130 | 68 | **4.21** | |
| | | 0 | 0.9 | 8.7 | 59.4 | 31.1 | | |
| 11 | Thầy/Cô được tham gia xây dựng. điều chỉnh CTĐT của đơn vị | 0 | 1 | 9 | 117 | 92 | **4.37** | |
| | | 0 | 0.5 | 4.1 | 53.4 | 42 | | |
| **Trung bình (%)** | | **0.2** | **1.4** | **10.4** | **56.0** | **32.0** | | |

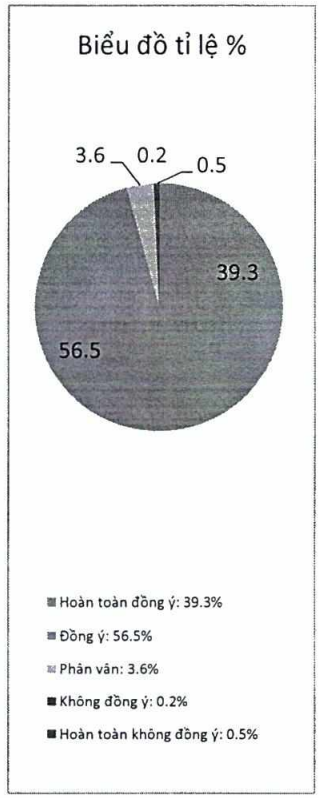



Chức năng đào tạo là một trong những chức năng quan trọng nhất của Nhà trường. Chính vì vậy trong những năm qua, Nhà trường, Khoa, Phòng, Ban Trung tâm đã chú trọng và quan tâm tới việc thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần (Bảng 2). Việc thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết

học phần được giảng viên đánh giá cao với điểm trung bình dao động từ 3.99 đến 4,37 điểm. Tỷ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý đạt 88%. Tuy nhiên trong câu hỏi số 7 số 8 các giảng viên còn hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý còn phân vân khi được hỏi về "Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành cũng như về nội dung CTĐT được cập nhập đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội" chiếm tới 12%. Điểm trung bình trọng số chỉ là 3.99 điểm

Bảng 7.3: Thực hiện chương trình đào tạo

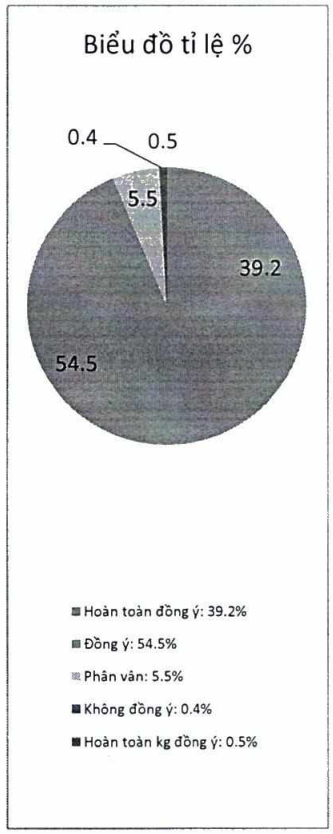
| STT | Nội dung đánhgiá | Số phiếu<br>Tỷ lệ mức độ đồng ý % | | | | | ĐTB thang 5 | Biểu đồ biểu diễn số liệu trung bình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **II. Chức năng đào tạo** | | | | | | | | |
| ***II.2.Thực hiện Chương trình đào tạo*** | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | | |
| 12 | Được phổ biến đầy đủ quy chế đào tạo và các văn bản hướng dẫn | 1 | 0 | 8 | 115 | 95 | **4.38** | |
| | | 0.5 | 0 | 3.7 | 52.5 | 43.4 | | |
| 13 | Chủ động lựa chọn và áp dụng phương pháp giảng dạy phù hợp với chuẩn đầu ra môn học | 1 | 0 | 4 | 123 | 91 | **4.38** | |
| | | 0.5 | 0 | 1.8 | 56.2 | 41.6 | | |
| 14 | Có sự thống nhất về nội dung, phương pháp giảng dạy và hoạt động đánh giá sinh viên | 1 | 0 | 8 | 126 | 84 | **4.33** | |
| | | 0.5 | 0 | 3.7 | 57.5 | 38.4 | | |
| 15 | Được sự hỗ trợ về chuyên môn từ Trường, Khoa,Tổ bộ môn | 1 | 1 | 8 | 125 | 84 | **4.32** | |
| | | 0.5 | 0.5 | 3.7 | 57.1 | 38.4 | | |
| 16 | Hài long với việc phân công về chuyên môn (số tiết, lớp học phần) của đơn vị | 1 | 1 | 11 | 130 | 76 | **4.27** | |
| | | 0.5 | 0.5 | 5 | 59.4 | 34.7 | | |
| **Trung bình (%)** | | **0.5** | **0.2** | **3.6** | **56.5** | **39.3** | | |




Về thực hiện CTĐT của Nhà trường được thể hiện trên (Bảng 3) điều này cho thấy các ý kiến của giảng viên là đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các câu hỏi về nội dung này lên tới 95.8%, đặc biệt trong câu hỏi số 12,13 các giảng viên khi được hỏi "Chủ động lựa chọn và áp dụng phương pháp giảng dạy phù hợp với chuẩn đầu ra môn học" đạt được điểm số trung bình trọng số cao nhất 4.38 điểm. Tuy các điểm số trung bình đều đạt trên

4 những vẫn còn các giảng viên có ý kiến hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý còn phân vân chiếm tỉ lệ 4.3%. Vì vậy Nhà trường vẫn cần phải lưu ý tới vấn đề này cho các lần khảo sát sau.

Bảng 7.4: Chức năng nghiên cứu Khoa học

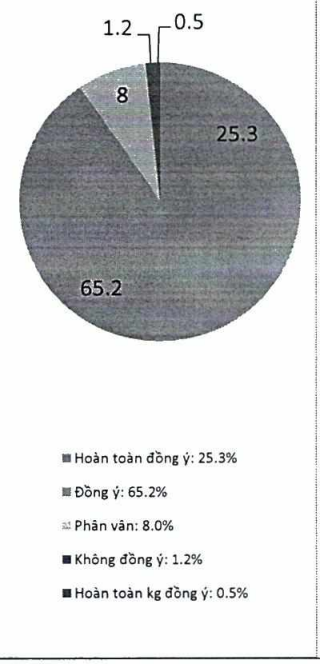
| STT | Nội dung đánhgiá | Số phiếu<br>Tỷ lệ mức độ đồng ý % | | | | | ĐTB thang 5 | Biểu đồ biểu diễn số liệu trung bình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III. Chức năng nghiên cứu khoa học** | | | | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |  |
| 17 | Nhà trường có những chính sách hỗ trợ cho việc NCKH | 1 | 1 | 13 | 136 | 68 | **4.23** | |
| | | 0.5 | 0.5 | 5.9 | 62.1 | 31.1 | | |
| 18 | Thầy/Cô được tự do đề xuất đề tài NCKH các cấp | 1 | 1 | 5 | 116 | 96 | **4.39** | |
| | | 0.5 | 0.5 | 2.3 | 53 | 43.8 | | |
| 19 | Quy định, hướng dẫn xét duyệt và nghiệm thu đề tài NCKH được công bố công khai | 1 | 1 | 11 | 110 | 96 | **4.37** | |
| | | 0.5 | 0.5 | 5 | 50.2 | 43.8 | | |
| 20 | Việc xét duyệt và nghiệm thu đề tài NCKH được thực hiện đúng quy trình | 1 | 0 | 9 | 116 | 93 | **4.37** | |
| | | 0.5 | 0 | 4.1 | 53 | 42.5 | | |
| 21 | Thầy/Cô hài long khi tham gia hoạt động NCKH | 1 | 1 | 22 | 119 | 76 | **4.22** | |
| | | 0.5 | 0.5 | 10 | 54.3 | 34.7 | | |
| **Trung bình (%)** | | **0.5** | **0.4** | **5.5** | **54.5** | **39.2** | | |



Ngoài công tác giảng dạy, NCKH là một trong nhưng nhiệm vụ quan trọng của giảng viên. Vì vầy, Nhà trường, Khoa, bộ môn luôn có nhưng chính sách hỗ chợ cho công tác nghiên cứu khoa học. Các ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm tỉ lệ 93.7%. Điểm trung bình của nội dung chức năng này dao động từ 4,22 đến 4,37 điểm. Tuy các điểm số trung bình đều đạt trên 4 những vẫn còn các giảng viên có ý kiến hoàn toàn không đồng ý, không đồng ý còn phân vân chiếm tỉ lệ 6.4%. Vì vậy Nhà trường vẫn cần phải lưu ý tới vấn đề này cho các lần khảo sát sau.

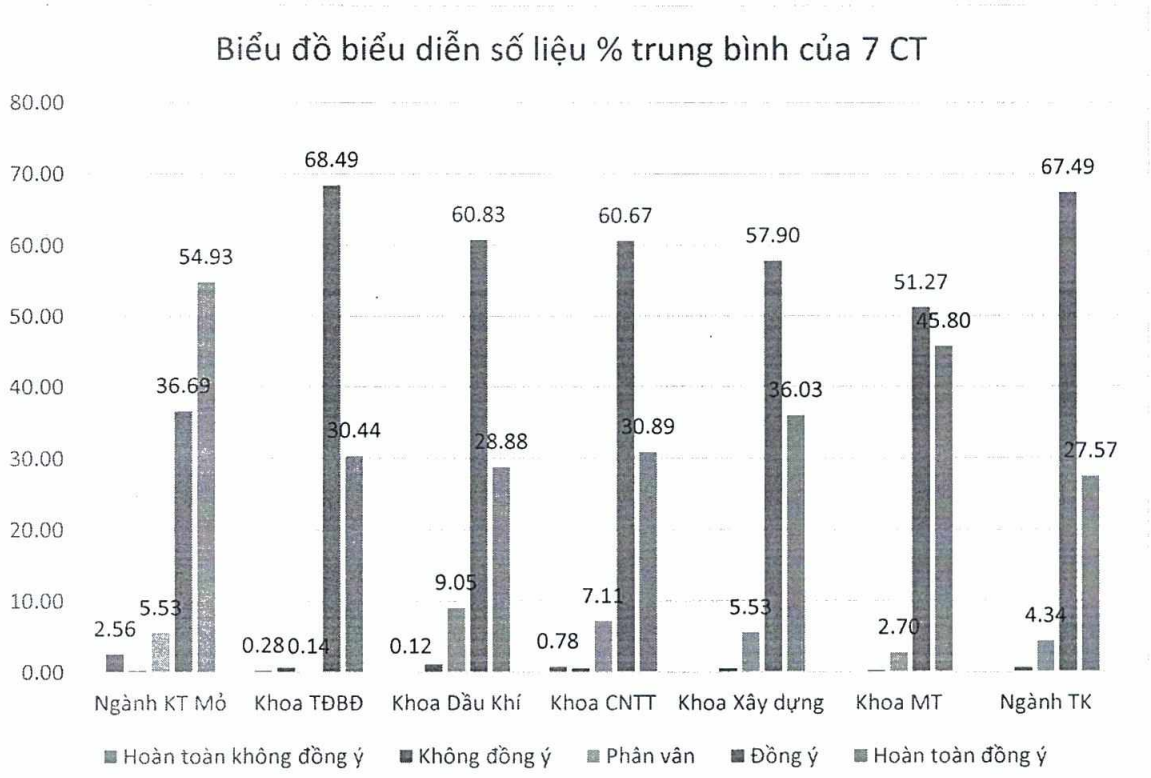
Bảng 7.5: Chức năng nghiên cứu Khoa học

| STT | Nội dung đánhgiá | Số phiếu<br>Tỷ lệ mức độ đồng ý % | | | | | ĐTB thang 5 | Biểu đồ biểu diễn số liệu trung bình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **IV. Chức năng dịch vụ** | | | | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | | Biểu đồ tỉ lệ % |
| 22 | Sản phẩm/Sáng kiến/Đề tài NCKH được chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng | 1 | 5 | 25 | 139 | 49 | **4.05** | |
| | | 0.5 | 2.3 | 11.4 | 63.5 | 22.4 | | |
| 23 | Tham gia các hoạt động kết nối doanh nghiệp phục vụ cộng đồng | 1 | 1 | 13 | 151 | 53 | **4.16** | |
| | | 0.5 | 0.5 | 5.9 | 68.9 | 24.2 | | |
| 24 | Tham gia các hoạt động tình nguyện phục vụ cộng đồng | 1 | 3 | 20 | 144 | 51 | **4.1** | |
| | | 0.5 | 1.4 | 9.1 | 65.8 | 23.3 | | |
| 25 | Hài lòng với các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường | 1 | 1 | 12 | 137 | 68 | **4.23** | |
| | | 0.5 | 0.5 | 5.5 | 62.6 | 31.1 | | |
| **Trung bình (%)** | | **0.5** | **1.2** | **8.0** | **65.2** | **25.3** | | |




Ngoài thời gian giảng dạy và nghiên cứu khoa học, Nhà trường/Khoa tạo điều kiện tốt nhất cho giảng viên tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng thông qua các sản phẩm/ Sáng kiến/ Đề tài NCKH mà giảng viên thông qua được chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng; thông các hoạt động tình nguyện "Áo ấm mùa đông" "Từ trái tim đến trái tim" cũng như tham gia tích cực các hoạt động theo lời kêu gọi của Chính phủ, Công đoàn ngành Giáo dục trong việc ủng hổ đồng bào bão lụt hàng năm. Cùng với đó là sự thăm hỏi, hỗ trợ về vật chất cũng như tinh thần đối với những gia đình gặp khó khăn trong quộc sống. Điểm trung bình ở nội dung này năm trong khoảng 4.05 đến 4.23 điểm, với tỷ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm 90.5%, các ý kiến còn lại chiếm 9.7%

**Hình 7.6:** Biểu đồ biểu diễn kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi giảng viên cho 7 chương trình đánh giá




## 8. Kết Luận và kiến nghị

### *8.1. Kết luận:*

+ Nhìn vào bảng phân tích dữ liệu và biểu đồ phân bố tỉ lệ % có 25 câu hỏi với 5 nội dung được hỏi nhận được 219 ý kiến phản hồi của các giảng viên cho 7 Chương trình như sau:

- Hoàn toàn đồng ý trong tất cả nội dung câu hỏi có tỉ lệ phần tram thấp nhất của Ngành Kỹ thuật Tuyển khoáng đạt 27.57% và cao nhất là Kỹ thuật Mỏ đạt 54.93%, trung bình 36.36%.

- Các ý kiến đồng ý có tỉ lệ phần tram thấp nhất là Kỹ thuật Mỏ đạt 36.69% và cao nhất là Khoa Kỹ thuật trắc Địa-Bản đồ đạt 68.49%, trung bình 69.36%, tổng số ý kiến phản hồi.

- Các ý kiến phân vân có tỉ lệ phần trăm thấp nhất ở Khoa Kỹ thuật trắc Địa-Bản đồ đạt 0.14% và cao nhất là Khoa Kỹ thuật Dầu khí đạt 9.05%, Trung bình là 4.91%

- Các ý kiến không đồng ý có tỉ lệ phần trăm trong tất cả các Khoa có tỉ lệ thấp dao động từ 0.24% ở Khoa môi trường và cao nhất là 1.12 ở Khoa Dầu khí.

- Các ý kiến hoàn toàn không đồng ý có trong 4 chương trình có tỉ lệ thấp nhất

Khoa Dầu khí là 0.12% và cao nhất ở Kỹ thuật Mỏ là 2.56%.

+ Nhận xét kết luận:

-Theo kết quả tổng hợp ta nhận thấy hầu hết các giảng viên đều đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các nội dung câu hỏi của Nhà trường đưa ra. Vì vậy Nhà trường cần tiếp tục phát huy tốt hơn nữa những ý kiến phản hồi của giảng viên trong đợt khảo sát sau. Tuy nhiên trong các nội dung trên thì các giảng viên vẫn chưa được hài lòng trong một số các câu hỏi sau:

- Các ý kiến phân vân tập trung nhiều trong câu hỏi số 8 có tổng số 38 ý kiến phản hồi khi được hỏi **"Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý"**

- Các ý kiến không đồng ý tập trung nhiều trong 2 câu hỏi câu hỏi số 7 có tổng số 7 ý kiến phản hồi khi được hỏi **"CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành"** và câu số 22 có 5 ý kiến phản hồi khi được hỏi **"Sản phẩm/Sáng kiến/Đề tài NCKH được chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng"**

- Các ý kiến Hoàn toàn không đồng ý tập trung nhiều trong câu hỏi số 1 có tổng số 5 ý kiến phản hồi khi được hỏi **"Tầm nhìn. sứ mạng. triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của nhà trường được công bố công khai trên Website"**.

Điều này cho thấy Nhà trường cần cải tiến nâng cao chất lượng về nhữn ý kiến được đưa ra trong phần kết luận.

***8.2. Kiến nghị:***

- Về tầm nhìn sứ mạng, mục tiêu giáo dục giá trị cốt lõi Nhà trường cần xem xét ngoài việc lấy ý kiến của giảng viên và cán bộ công nhân viên cần phải mở rộng lấy thêm ý kiến đóng góp từ các doanh nghiệp, tổ chức xã hội có liên quan để có thêm thông tin vào việc hình thành phát triển Tầm nhìn , sứ mạng Chiến lược của Nhà trường cho giai đoạn tiếp theo.

- Về Chương trình đào tạo Nhà trường cần phối hợp với phòng chức năng, giảng viên để xây dựng phân bố lượng kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành trong mỗi học phần sao cho phù hợp giúp sinh viên tránh phải học lệch, học quá nặng với lượng kiến thức chung hoặc kiến thức chuyên ngành. Ngoài ra Nhà trường cần phải xem xét lại về tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong các học phần cho hợp lý, tránh tình trạng sinh viên chỉ biết lý thuyết suông mà không biết gì về thực hành, thí nghiệm. Vì vậy yêu cầu Nhà trường cần phải có các phòng thí nghiệm, Xưởng thực hành đủ tiêu chuẩn để sau các giờ học lý thuyết sinh viên có thể xuống làm thí nghiệm.

- Về chức năng Nghiên cứu Khoa học: Để tạo động lực với lòng say mê trong nghiên cứu Khoa học đối với các giảng viên. Ngoài những chính sách về quy định, quy chế chung với nguồn kinh phí dành riêng cho NCKH. Thì hàng năm Nhà trường cần phải kết nối với các doanh nghiệp để xin thêm nguồn kinh phí bổ sung vào cho NCKH. Trong

đợt nghiệm thu những đề tài có ứng dụng cao được các doanh nghiệp áp dụng vào sản xuất Nhà trường phải tuyên dương bằng nhiều hình thức có thể là tiền, bằng khen…..Ngoài ra cũng nên để cho các giảng viên tự lựa chọn và đề xuất các đề tài có tính khoa học cao đưa vào danh sách xét duyệt nghiên cứu KH hang năm của Nhà trường.

- Về chức năng dịch vụ: Theo định kỳ hàng năm Nhà trường có tổ chức các hội nghị, hội thảo về Khoa học Công nghệ đây cũng là cơ hội và thách thức để Nhà trường giới thiệu và quảng bá đến các doanh nghiệp, tổ chức xã hội về các Đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng cao. Vì vậy Nhà trường phải là cầu nối làm sao để "Sản phẩm/Sáng kiến/Đề tài NCKH của giảng viên được chuyển giao công nghệ rộng rãi ra phục vụ được cộng đồng quan tâm đón nhận.

*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Người lập báo cáo**

**Trần Văn Hiệp**

TL. HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Phạm Văn Tuấn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ GIẢNG VIÊN VỀ MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC (ĐỢT 1)

## 1. Mục đích khảo sát

Lấy ý kiến phản hồi của giảng viên để làm rõ các vấn đề về môi trường làm việc:

- Các vấn đề về chế độ chính sách của Nhà trường có rõ ràng, công khai, minh bạch và đúng quy định;
- Mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn tài liệu, các quy định hướng dẫn và chất lượng phục vụ của Thư viện với nhu cầu học tập và nghiên cứu của giảng viên;
- Phòng học, hệ thống trang thiết bị tin học và hệ thống trang thiết bị dạy học trên các giảng đường, phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm có đủ và đảm bảo chất lượng để phục vụ công tác giảng dạy;
- Các hoạt động hỗ trợ của các Phòng, Ban, Trung tâm;
- Sự hài lòng của giảng viên về môi trường làm việc tại Nhà trường.

## 2. Đối tượng khảo sát

- Tất cả giảng viên các 07 ngành đào tạo: kỹ thuật Mỏ, kỹ thuật Tuyển khoáng, kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ, kỹ thuật Dầu khí, Công nghệ Thông tin, kỹ thuật Xây dựng, và kỹ thuật Môi trường.

## 3. Nội dung khảo sát

Nội dung khảo sát bao gồm 49 câu hỏi liên quan tới 7 nội dung chính như sau:

1. Các vấn đề về chế độ chính sách của Nhà trường;
2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn tài liệu, các quy định hướng dẫn và chất lượng phục vụ của thư viện;
3. Mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học;
4. Mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ công tác giảng dạy;
5. Mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học với công tác giảng dạy của giảng viên;
6. Các hoạt động hỗ trợ của các Phòng, Ban, Trung tâm;
7. Sự hài lòng của giảng viên về môi trường làm việc tại Nhà trường.

Các câu hỏi/nội dung trên được lấy ý kiến đánh giá theo 5 mức độ từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

Các câu hỏi/nội dung khảo sát về mức độ hài lòng được lấy ý kiến đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5

1. Rất không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Hài lòng 5. Rất hài lòng

**4. Thời gian khảo sát**

Học kỳ 2 Năm học 2018 - 2019

**5. Phương pháp khảo sát**

Tổ chức lấy ý kiến khảo sát trực tuyến khi giảng viên hoàn thành chương trình giảng dạy Học kỳ 2 Năm học 2018-2019. Link khảo sát:
https://forms.office.com/Pages/ResponsePage.aspx?id=K9ZSyDIw3EyWqzDkNo-r1yz00G1pgYVGvWUvYfvMG4pUQ1IzWTI2RFNPSkZDOE5OUk1HQkZUU0dQUi4u

Mẫu in Phiếu khảo sát (Kèm theo phiếu số 6).

**6. Tổng hợp, phân tích kết quả khảo sát**

Tổng số phiếu lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ giảng dạy: 226 phiếu, trong đó được thống kê chi tiết như sau:

**Bảng 6.1.** Bảng thống kê kết quả phiếu lấy ý kiến giảng viên về môi trường làm việc

| STT | Ngành đào tạo | Số phiếu có ý kiến | Tỷ lệ (%) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Kỹ thuật Mỏ | 30 | 13.3 | |
| 2 | Kỹ thuật Tuyển khoáng | 12 | 5.3 | |
| 3 | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ | 60 | 26.5 | |
| 4 | Kỹ thuật Dầu khí | 35 | 15.5 | |
| 5 | Công nghệ Thông tin | 47 | 20.8 | |
| 6 | Kỹ thuật Xây dựng | 25 | 11.1 | |
| 7 | Kỹ thuật Môi trường | 17 | 7.5 | |
| | **Toàn trường** | **226** | **100** | |

**7. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát**

***7.1. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát giảng viên về chế độ chính sách của Nhà trường.***

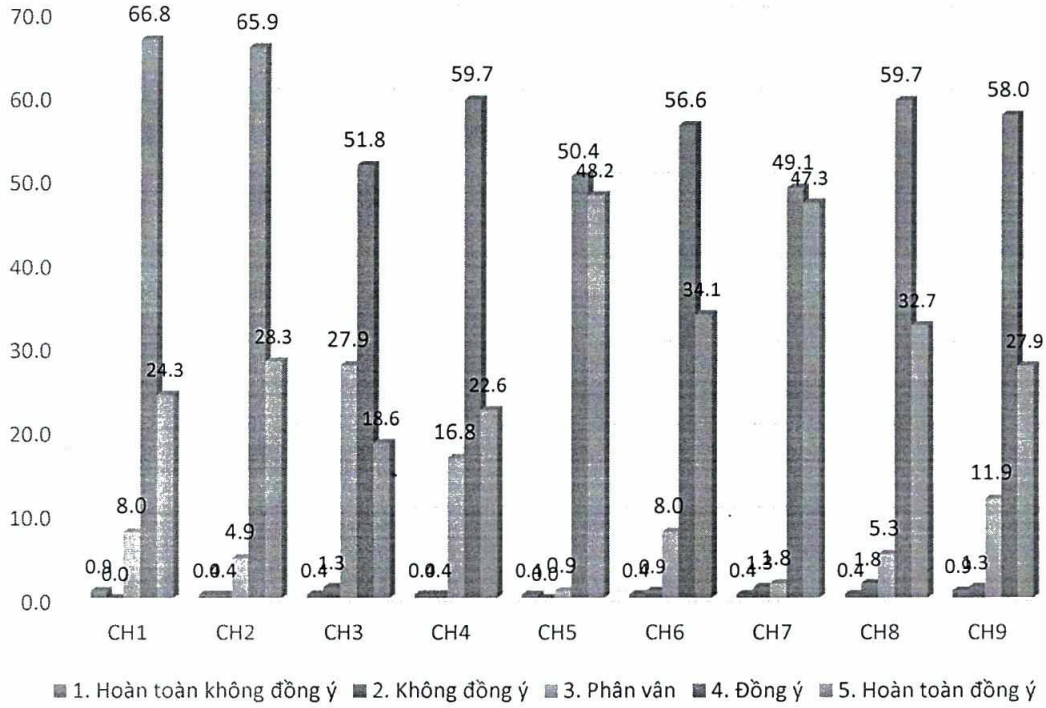
Kết quả khảo sát được tổng hợp và thống kê ở bảng 7.1 và biểu đồ 7.1.1 và 7.1.2

dưới đây:

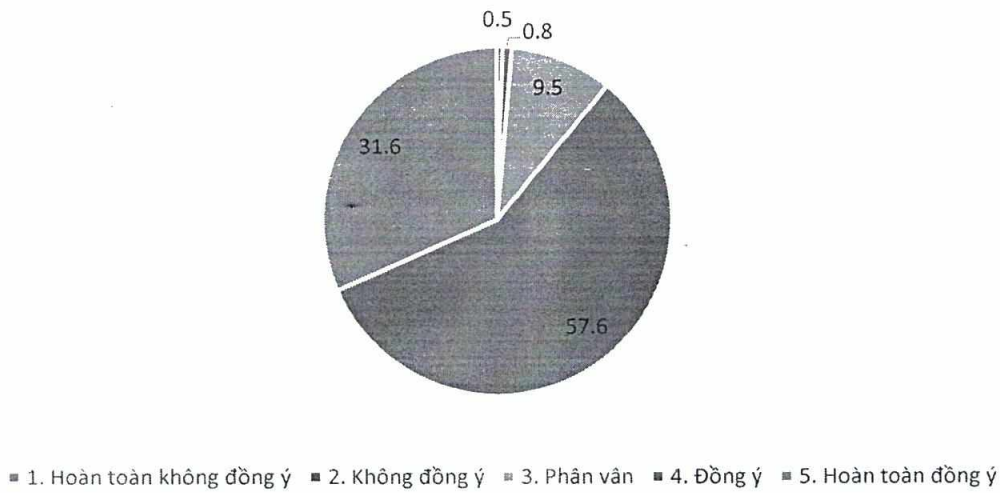
**Bảng 7.1.** Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên về các chế độ chính sách của Nhà trường.

| TT | Nội dung đánh giá về chế độ chính sách | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 1 | Chính sách lương thưởng, phúc lợi và an sinh thể hiện rõ ràng, công khai, minh bạch. | Phiếu | 2 | 0 | 18 | 151 | 55 | 4,1 |
| | | % | 0,9 | 0,0 | 8,0 | 66,8 | 24,3 | |
| 2 | Chế độ phụ cấp, khen thưởng, phúc lợi và an sinh được triển khai đúng quy định. | Phiếu | 1 | 1 | 11 | 149 | 64 | 4,2 |
| | | % | 0,4 | 0,4 | 4,9 | 65,9 | 28,3 | |
| 3 | Thu nhập tăng thêm phù hợp với năng lực và sự đóng góp trong hoàn thành công việc của thầy/cô. | Phiếu | 1 | 3 | 63 | 117 | 42 | 3,9 |
| | | % | 0,4 | 1,3 | 27,9 | 51,8 | 18,6 | |
| 4 | Thầy/cô hài lòng về mức độ khen thưởng trong các dịp lễ, tết hoặc do thành tích cá nhân. | Phiếu | 1 | 1 | 38 | 135 | 51 | 4,0 |
| | | % | 0,4 | 0,4 | 16,8 | 59,7 | 22,6 | |
| 5 | Thầy/cô được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và khám sức khỏe định kỳ. | Phiếu | 1 | 0 | 2 | 114 | 109 | 4,5 |
| | | % | 0,4 | 0,0 | 0,9 | 50,4 | 48,2 | |
| 6 | Thầy/ cô được hưởng chính sách dành cho công tác đào tạo/ bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu chuyên môn của công việc. | Phiếu | 1 | 2 | 18 | 128 | 77 | 4,2 |
| | | % | 0,4 | 0,9 | 8,0 | 56,6 | 34,1 | |
| 7 | Thầy/cô được tạo điều kiện học tập, nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ giảng dạy. | Phiếu | 1 | 3 | 4 | 111 | 107 | 4,4 |
| | | % | 0,4 | 1,3 | 1,8 | 49,1 | 47,3 | |
| 8 | Các tiêu chí, quy trình bổ nhiệm được công bố rõ ràng, công khai, minh bạch. | Phiếu | 1 | 4 | 12 | 135 | 74 | 4,2 |
| | | % | 0,4 | 1,8 | 5,3 | 59,7 | 32,7 | |
| 9 | Cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp ở Trường là khách quan, công bằng. | Phiếu | 2 | 3 | 27 | 131 | 63 | 4,1 |
| | | % | 0,9 | 1,3 | 11,9 | 58,0 | 27,9 | |
| | **Trung bình** | | **0,5** | **0,8** | **9,5** | **57,6** | **31,6** | |

| TT | Nội dung đánh giá về chế độ chính sách | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |




**Biểu đồ 7.1.1** Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên về chế độ chính sách của Nhà Trường (theo các nội dung 1-9).




**Biểu đồ 7.1.2.** Mức độ hài lòng của giảng viên về các chế độ chính sách của Nhà trường (số liệu trung bình).

Số liệu trong bảng 7.1 và các biểu đồ tỷ lệ mức độ hài lòng biểu đồ 7.1.1 và 7.1.2 cho thấy giảng viên có mức độ hài lòng đối với các chế độ chính sách của Nhà trường chủ yếu ở mức 4 - Đồng ý, và mức 5 - Hoàn toàn đồng ý. Tỷ lệ phiếu đánh giá mức độ hài lòng cao nhất ở mức 4 trung bình 57,6% (49,1% -66,8%); tỷ lệ cao thứ hai là 31,6% với mức đánh giá 5. Tổng tỷ lệ đánh giá mức 4 và mức 5 đánh giá cao nhất với các nội

dung cán bộ giảng dạy được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và khám sức khỏe định kỳ (98,7%); giảng viên được tạo điều kiện học tạp, nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ giảng dạy (96,5%)

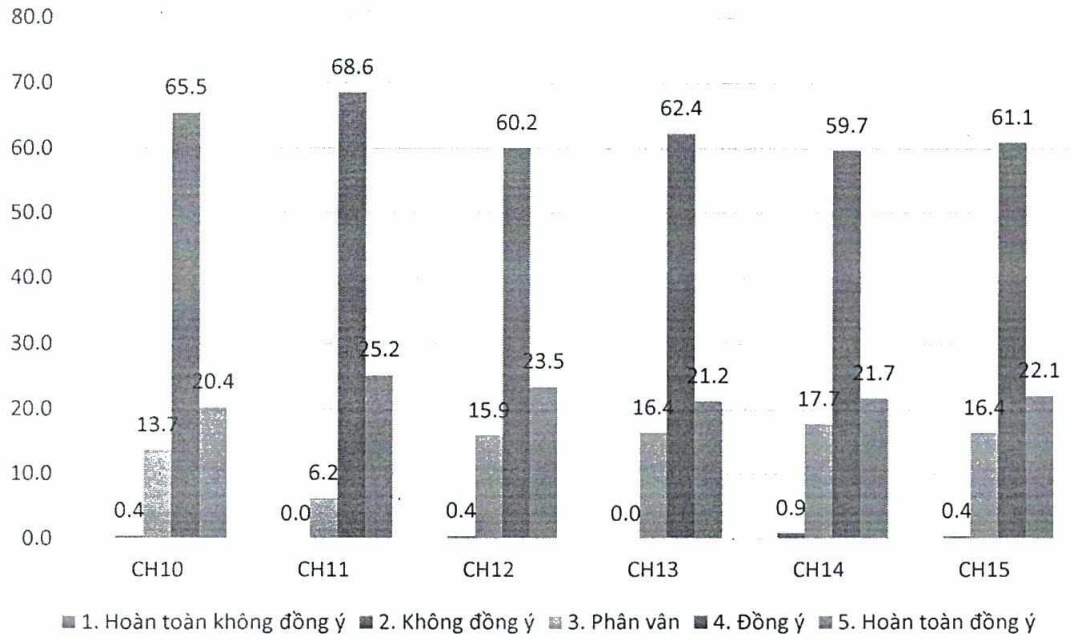
Tổng tỷ lệ đánh giá mức 1, 2 là 1,4% và mức 3 là 9,5%. Những ý kiến đánh giá các mức 1, 2, 3 ở tất cả các nội dung về chế độ chính sách của Nhà trường; đặc biệt số cán bộ đánh giá mức Hoàn toàn không đồng ý và Không đồng ý chủ yếu ở các nội dung về thu nhập tăng thêm; điều kiện học tập, nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tiêu chí, quy trình bổ nhiệm cán bộ; và cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp.

***7.2. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát giảng viên về chất lượng phục vụ của Thư viện.***

Kết quả khảo sát được tổng hợp và thống kê ở bảng và các biểu đồ dưới đây.

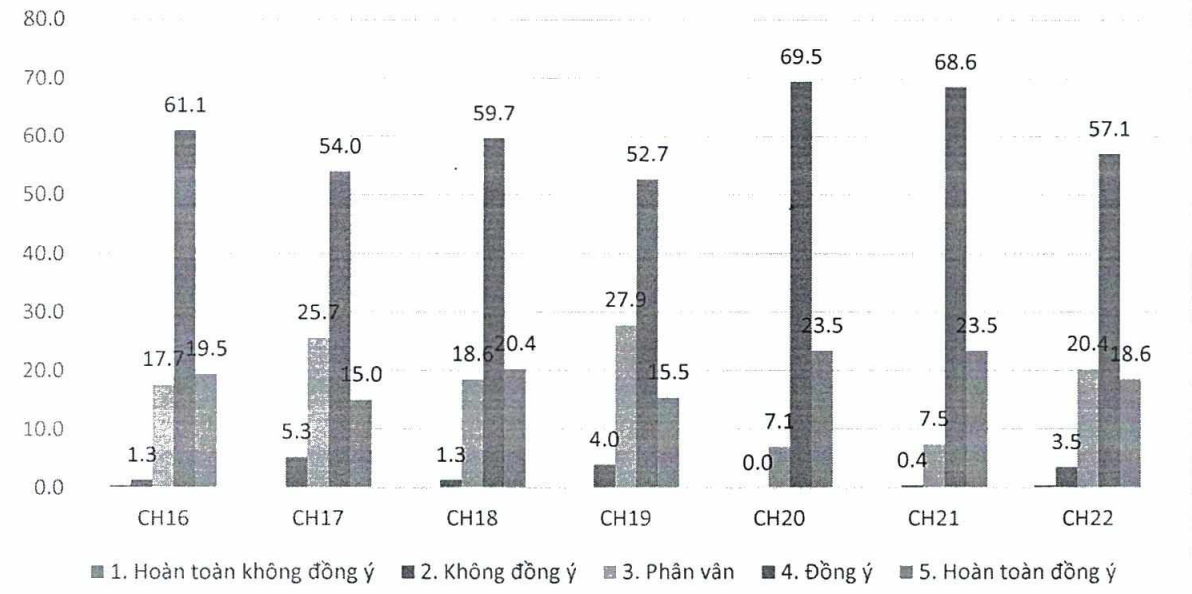
**Bảng 7.2.** Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên về chất lượng phục vụ của Thư viện Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

| TT | Nội dung đánh giá về chất lượng phục vụ của Thư viện | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| *Về cơ sở vật chất và trang thiết bị của Thư viện* | | | | | | | | |
| 10 | Phòng đọc của Thư viện đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi. | Phiếu | 0 | 1 | 31 | 148 | 46 | 4,1 |
| | | % | 0,0 | 0,4 | 13,7 | 65,5 | 20,4 | |
| 11 | Phòng đọc của Thư việc đáp bảo thoáng mát, đủ ánh sáng. | Phiếu | 0 | 0 | 14 | 155 | 57 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,0 | 6,2 | 68,6 | 25,2 | |
| 12 | Hệ thống trang thiết bị của Thư viện đáp ứng yêu cầu | Phiếu | 0 | 1 | 36 | 136 | 53 | 4,1 |
| | | % | 0,0 | 0,4 | 15,9 | 60,2 | 23,5 | |
| 13 | Các trang thiết bị của thư viện sử dụng có hiệu quả | Phiếu | 0 | 0 | 37 | 141 | 48 | 4,0 |
| | | % | 0,0 | 0,0 | 16,4 | 62,4 | 21,2 | |
| 14 | Website của Thư viện dễ khai thác | Phiếu | 0 | 2 | 40 | 135 | 49 | 4,0 |
| | | % | 0,0 | 0,9 | 17,7 | 59,7 | 21,7 | |
| 15 | Các phần mềm tra cứu tài liệu dễ dàng sử dụng | Phiếu | 0 | 1 | 37 | 138 | 50 | 4,0 |
| | | % | 0,0 | 0,4 | 16,4 | 61,1 | 22,1 | |



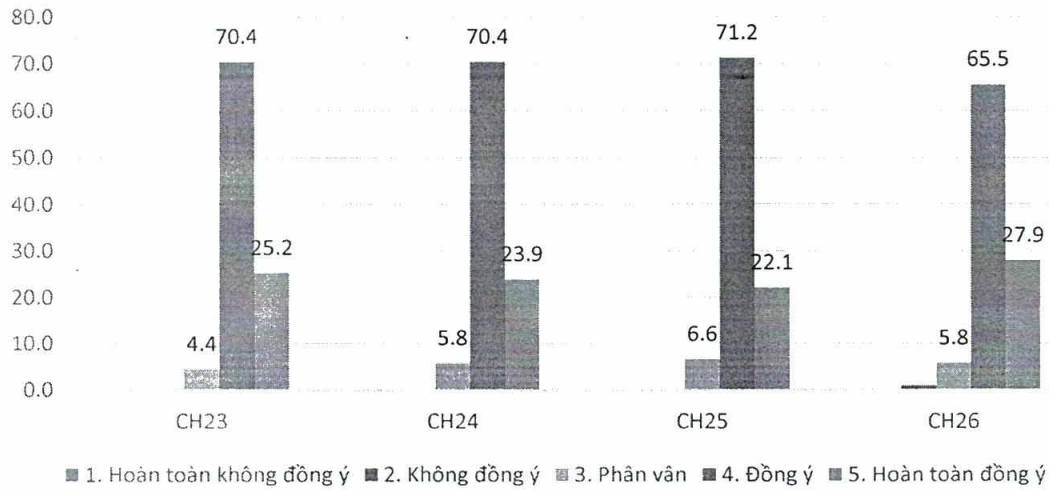

**Biểu đồ 7.2.1.** Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên về cơ sở vật chất và trang thiết bị của Thư viện (theo các nội dung 10-15)

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ***Về các nguồn tài liệu của Thư viện*** | | | | | | | | |
| 16 | Tài liệu học tập tiếng Việt đáp ứng yêu cầu | Phiếu | 1 | 3 | 40 | 138 | 44 | 4,0 |
| | | % | 0,4 | 1,3 | 17,7 | 61,1 | 19,5 | |
| 17 | Tài liệu học tập tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu | Phiếu | 0 | 12 | 58 | 122 | 34 | 3,8 |
| | | % | 0,0 | 5,3 | 25,7 | 54,0 | 15,0 | |
| 18 | Tài liệu tham khảo tiếng Việt đáp ứng yêu cầu | Phiếu | 0 | 3 | 135 | 135 | 46 | 4,0 |
| | | % | 0,0 | 1,3 | 18,6 | 59,7 | 20,4 | |
| 19 | Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu | Phiếu | 0 | 9 | 63 | 119 | 35 | 3,8 |
| | | % | 0,0 | 4,0 | 27,9 | 52,7 | 15,5 | |
| 20 | Tài liệu trong các phòng đọc tự chọn của Thư viện được gắp xếp gọn gàng, dễ tìm | Phiếu | 0 | 0 | 16 | 157 | 53 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,0 | 7,1 | 69,5 | 23,5 | |
| 21 | Thông tin tra cứu tư liệu đầy đủ, rõ ràng | Phiếu | 0 | 1 | 17 | 155 | 53 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,4 | 7,5 | 68,6 | 23,5 | |
| 22 | Tài liệu điện tử của Thư viện đáp ứng nhu cầu sử dụng | Phiếu | 1 | 8 | 46 | 129 | 42 | 3,9 |
| | | % | 0,4 | 3,5 | 20,4 | 57,1 | 18,6 | |



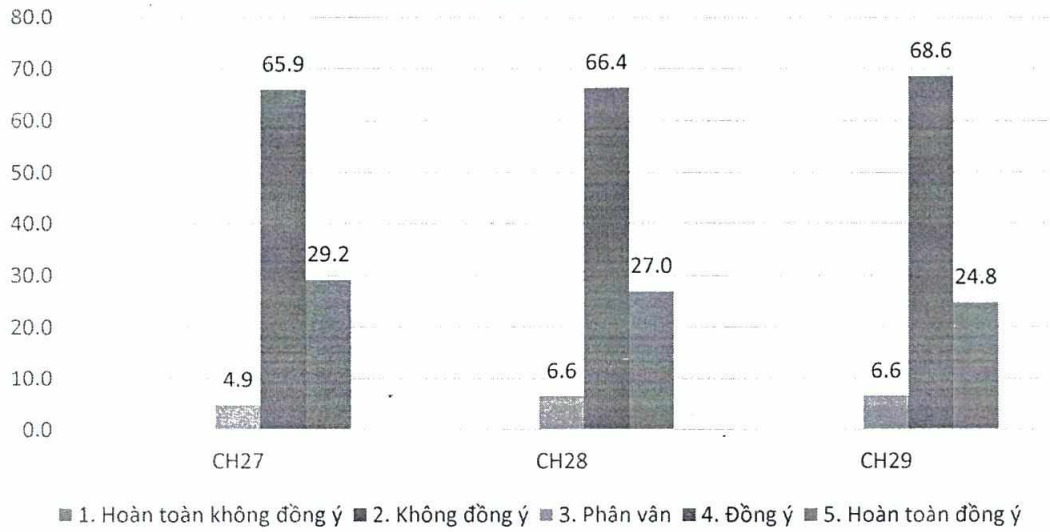

**Biểu đồ 7.2.2.** Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên về các nguồn tài liệu của Thư viện (theo các nội dung 16-22)

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ***Về các quy định của Thư viện*** | | | | | | | | |
| 23 | Hướng dẫn sử dụng thư viện rõ ràng | Phiếu | 0 | 0 | 10 | 159 | 57 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,0 | 4,4 | 70,4 | 25,2 | |
| 24 | Quy định về thời gian mượn tài liệu phù hợp | Phiếu | 0 | 0 | 13 | 159 | 54 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,0 | 5,8 | 70,4 | 23,9 | |
| 25 | Quy định về số lượng tài liệu được mượn hợp lý | Phiếu | 0 | 0 | 15 | 161 | 50 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,0 | 6,6 | 71,2 | 22,1 | |
| 26 | Quy định về giờ mở/ đóng cửa phục vụ bạn đọc hợp lý | Phiếu | 0 | 2 | 13 | 148 | 63 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,9 | 5,8 | 65,5 | 27,9 | |

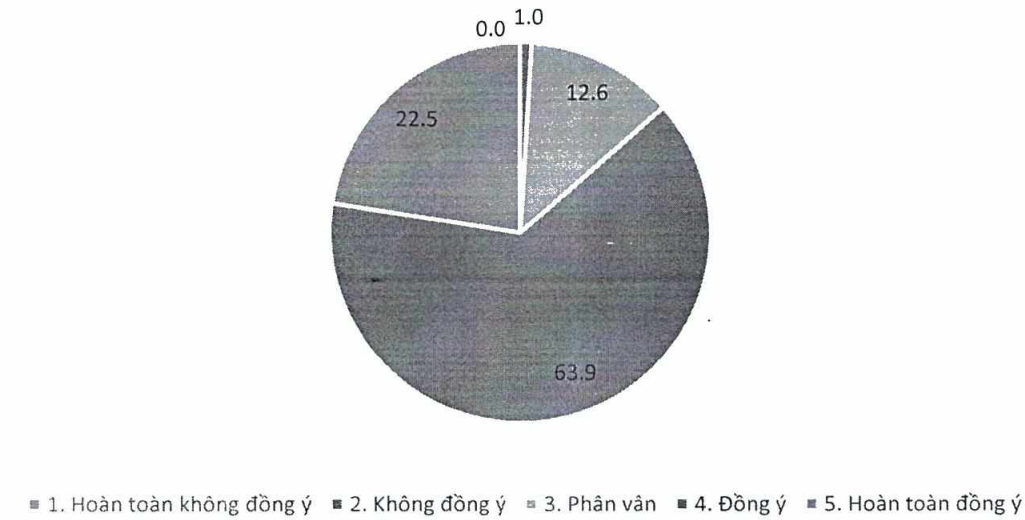



**Biểu đồ 7.2.3.** Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên về các quy định của Thư viện (theo các nội dung 23-26)

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ***Về chất lượng phục vụ của cán bộ, nhân viên Thư viện*** | | | | | | | | |
| 27 | Cán bộ, nhân viên thư viện có thái độ phục vụ tốt | Phiếu | 0 | 0 | 11 | 149 | 66 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,0 | 4,9 | 65,9 | 29,2 | |
| 28 | Cán bộ, nhân viên thư viện hỗ trợ bạn đọc hiệu quả | Phiếu | 0 | 0 | 15 | 150 | 61 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,0 | 6,6 | 66,4 | 27,0 | |
| 29 | Cán bộ, nhân viên tư viện có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt | Phiếu | 0 | 0 | 15 | 155 | 56 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,0 | 6,6 | 68,6 | 24,8 | |
| | **Trung bình (nội dung 10-29)** | | **0,0** | **1,0** | **12,6** | **63,9** | **22,5** | |




**Biểu đồ 7.2.4.** Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên về chất lượng phục vụ của cán bộ, nhân viên Thư viện (theo các nội dung 27-29)




**Biểu đồ 7.2.5.** Mức độ hài lòng của giảng viên về chất lượng phục vụ của Thư viện

Số liệu trong bảng 7.2 và các biểu đồ cho thấy giảng viên có mức độ hài lòng với chất lượng phục vụ của Thư viện cao nhất ở mức 4 (63,9%); cao gấp gần ba lần so với tỷ lệ đánh giá mức 5 (22,5%). Nội dung nhận được mức đánh giá Đồng ý và Hoàn toàn đồng ý cao nhất là hướng dẫn sử dụng thư viện rõ ràng (95,6%); và cán bộ, nhân viên thư viện có thái độ phục vụ tốt (95,1%).

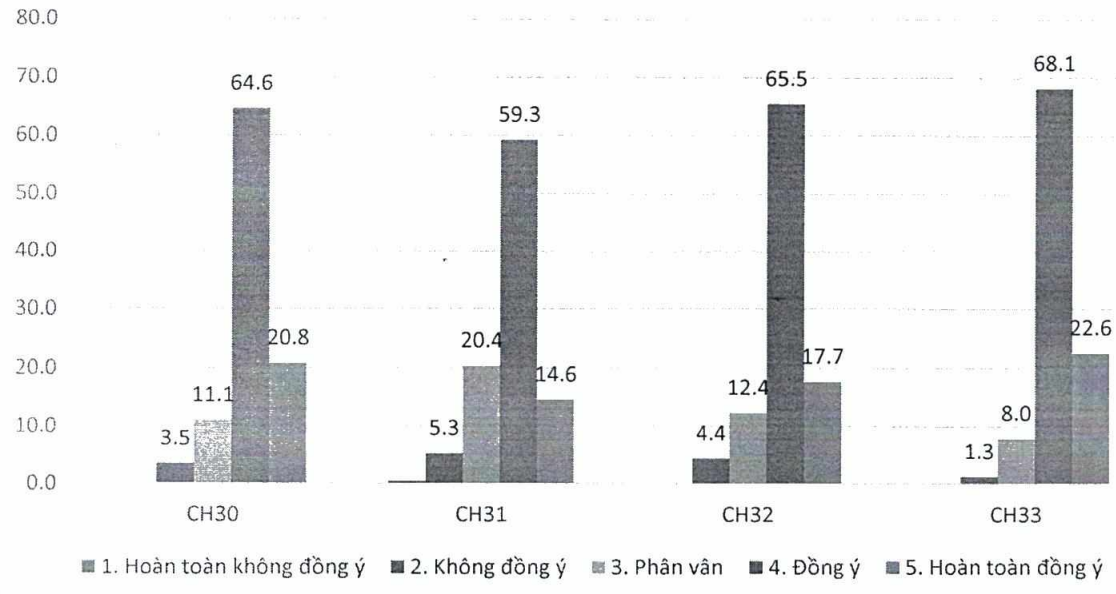
Tỷ lệ đánh giá mức 1 và mức 2 tổng là 1,0%; chủ yếu ở các nội về website của Thư viện, tài liệu học tập, tài liệu tham khảo tiếng Việt, tiếng nước ngoài; tài liệu điện tử phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của giảng viên.

### *7.3. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát giảng viên về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học.*

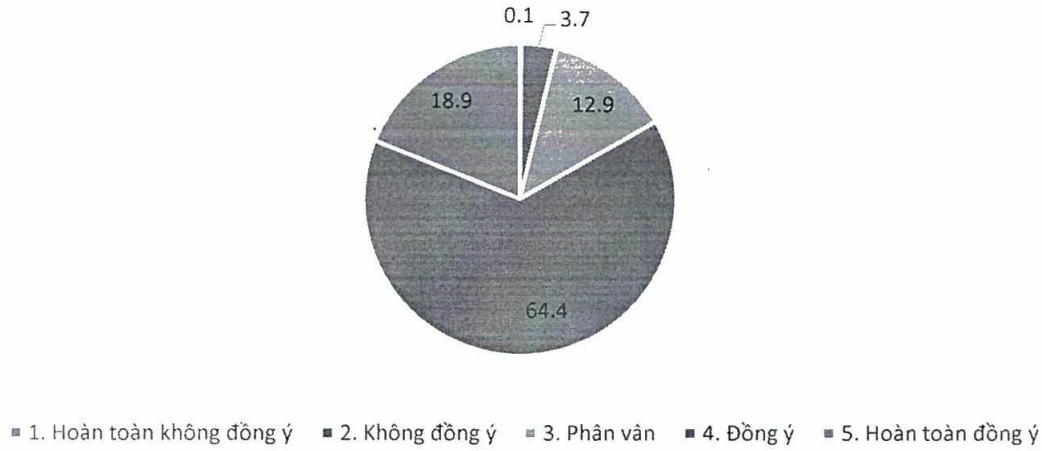
Kết quả khảo sát được tổng hợp và thống kê ở bảng 7.3 và biểu đồ 7.3.1 và 7.3.2 dưới đây.

**Bảng 7.3.** Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

| TT | Nội dung đánh giá về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 30 | Hệ thống trang thiết bị dạy học tại các giảng đường, phòng học đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo | Phiếu | 0 | 8 | 25 | 146 | 47 | 4,0 |
| | | % | 0,0 | 3,5 | 11,1 | 64,6 | 20,8 | |
| 31 | Hệ thống trang thiết bị dạy học tại các phòng thí nghiệm và thực hành đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học | Phiếu | 0 | 12 | 46 | 134 | 33 | 3,8 |
| | | % | 0,4 | 5,3 | 20,4 | 59,3 | 14,6 | |
| 32 | Trang thiết bị dạy và học được đảm bảo về chất lượng | Phiếu | 0 | 10 | 28 | 148 | 40 | 4,0 |
| | | % | 0,0 | 4,4 | 12,4 | 65,5 | 17,7 | |
| 33 | Trang thiết bị dạy và học được sử dụng có hiệu quả | Phiếu | 0 | 3 | 18 | 154 | 51 | 4,1 |
| | | % | 0,0 | 1,3 | 8,0 | 68,1 | 22,6 | |
| | **Trung bình (nội dung 30-33)** | | **0,1** | **3,7** | **12,9** | **64,4** | **18,9** | |




**Biểu đồ 7.3.1** Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên về mức độ đáp ứng của trang thiết bị dạy học (nội dung 30-33).




**Biểu đồ 7.3.2** Kết quả khảo sát trung bình ý kiến giảng viên toàn trư về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học.

Từ số liệu thu được cho thấy về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học, tỷ lệ phiếu đánh giá mức độ hài lòng cao nhất ở mức 4, và mức 5 tương ứng 64,4% và 18,9%. Nội dung được đánh giá cao nhất là về việc sử dụng hiệu quả trang thiết bị dạy và học (tổng mức đánh giá mức 4 và 5 là 90,71%).

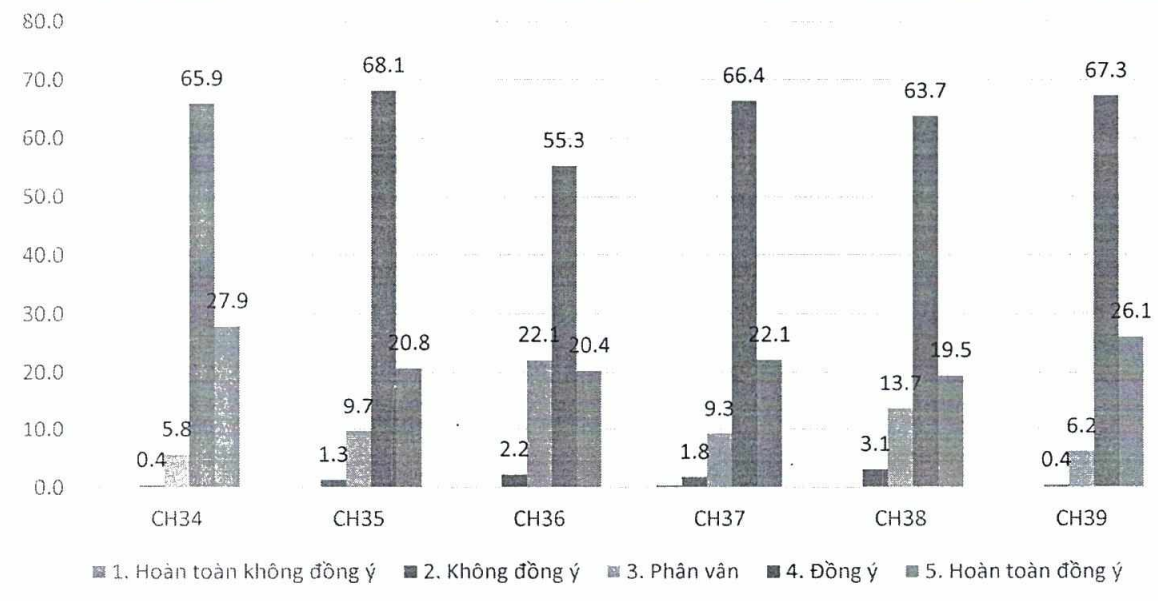
Thấp nhất là tỷ lệ đánh giá mức 1 (0,1%); tổng tỷ lệ đánh giá các mức 1, 2, 3 là 12,7% các ý kiến phản hồi; và được đánh giá ở tất cả các nội dung khảo sát về hệ thống trang thiết bị dạy học, đặc biệt ở nội dung về hệ thống trang thiết bị dạy học tại các phòng thí nghiệm, thực hành; và chất lượng trang thiết bị dạy và học.

### *7.4. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát giảng viên về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm*

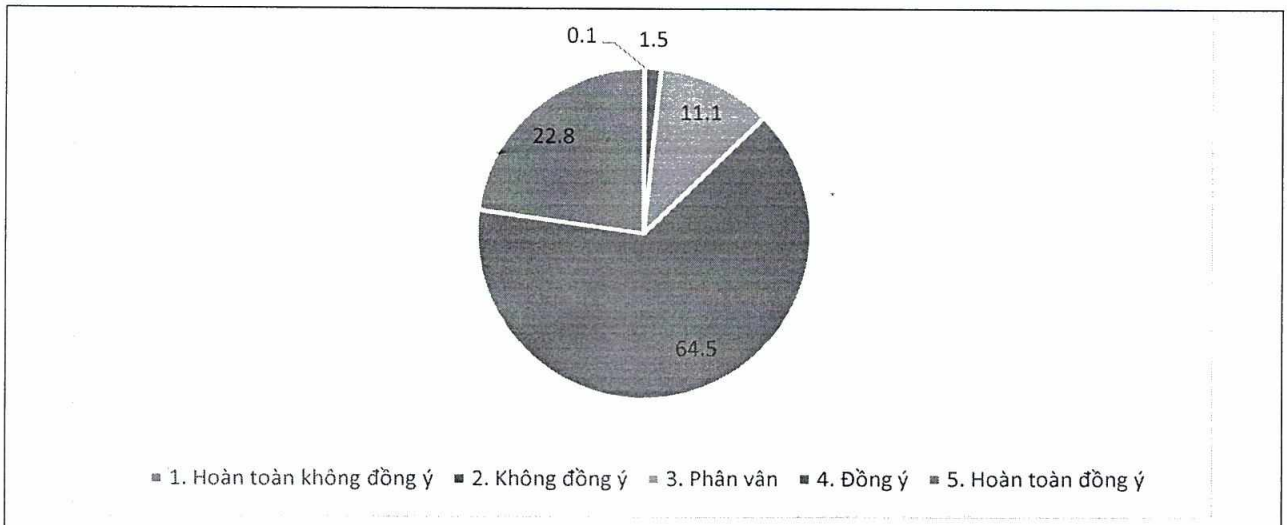
Kết quả khảo sát được tổng hợp và thống kê ở bảng 7.4 và biểu đồ 7.4.1, 7.4.2 dưới đây.

**Bảng 7.4.** Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm.

| TT | Nội dung đánh giá về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 34 | Giảng đường có nội quy; Phòng thực hành/ thí nghiệm có đầy đủ nội quy, hướng dẫn, quy định an toàn và thiết bị bảo hộ lao động. | Phiếu | 0 | 1 | 13 | 149 | 63 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,4 | 5,8 | 65,9 | 27,9 | |
| 35 | Hệ thống phòng học, giảng đường đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích, chỗ ngồi | Phiếu | 0 | 3 | 22 | 154 | 47 | 4,1 |
| | | % | 0,0 | 1,3 | 9,7 | 68,1 | 20,8 | |
| 36 | Hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích | Phiếu | 0 | 5 | 50 | 125 | 46 | 3,9 |
| | | % | 0,0 | 2,2 | 22,1 | 55,3 | 20,4 | |
| 37 | Các phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng, yên tĩnh. | Phiếu | 1 | 4 | 21 | 150 | 50 | 4,1 |
| | | % | 0,4 | 1,8 | 9,3 | 66,4 | 22,1 | |
| 38 | Hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm được bố trí hợp lý, thuận tiện. | Phiếu | 0 | 7 | 31 | 144 | 44 | 4,0 |
| | | % | 0,0 | 3,1 | 13,7 | 63,7 | 19,5 | |
| 39 | Người học được cán bộ/ chuyên viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệm đầy đủ theo đề cương chi tiết học phần | Phiếu | 0 | 1 | 14 | 152 | 59 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,4 | 6,2 | 67,3 | 26,1 | |
| | **Trung bình (nội dung 34-39)** | | **0,1** | **1,5** | **11,1** | **64,5** | **22,8** | |




**Biểu đồ 7.4.1** Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm (nội dung 34-39).




**Biểu đồ 7.4.2.** Kết quả khảo sát trung bình ý kiến giảng viên toàn trường về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm.

Từ các số liệu thống kê và phân tích ở bảng 7.4 và biểu đồ 7.4.1; 7.4.2 cho thấy giảng viên có mức độ hài lòng đối với mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm của Nhà trường chủ yếu ở mức 4 - Đồng ý, và mức 5 - Hoàn toàn đồng ý (tổng chiếm 87,2%). Tỷ lệ phiếu đánh giá mức độ hài lòng cao nhất ở mức 4, trung bình 64,5%; cao hơn gần gấp ba lần so với mức 5 (22,8%). Nội dung được đánh giá Đồng ý và Hoàn toàn đồng ý cao nhất là giảng đường có nội quy; phòng thực hành, thí nghiệm có đầy đủ nội quy, hướng dẫn, quy định an toàn và thiết bị bảo hộ lao động (93,8%).

Ý kiến đánh giá ở mức 1 và mức 2 tổng là 1,6% và mức 3 trung bình là 11,1%. Các ý kiến Hoàn toàn không đồng ý và Không đồng ý được ghi nhận ở tất cả các nội dung; nhưng tập trung chủ yếu là các nội dung về các vấn đề về số lượng, diện tích; các yếu tố thoáng mát, đủ ánh sáng, yên tĩnh; cũng như sự bố trí hợp lý, thuận tiện của hệ thống các phòng phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng thực hành.

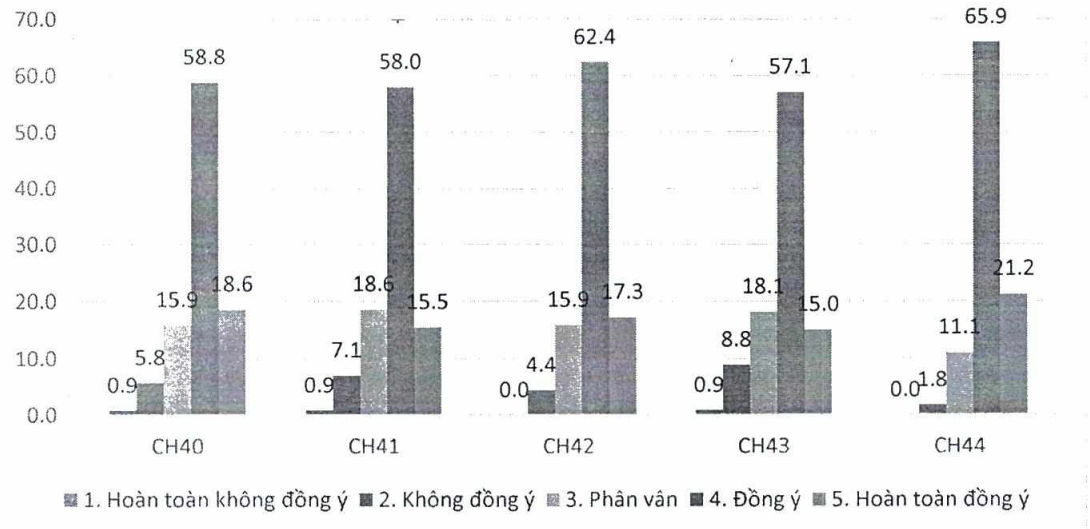
### *7.5. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát giảng viên về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học*

Kết quả khảo sát được tổng hợp và thống kê ở bảng 7.5 và biểu đồ 7.5.1, 7.5.2 dưới đây.

**Bảng 7.5.** Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học.

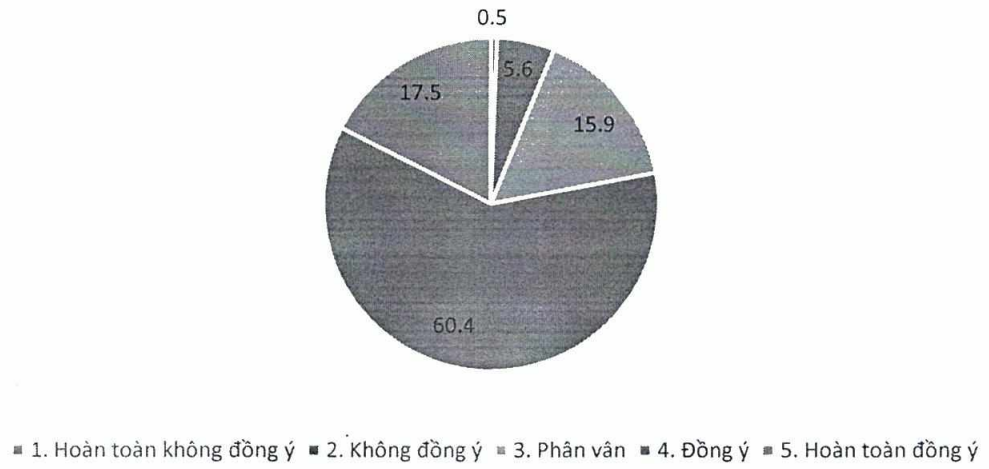
| TT | Nội dung đánh giá về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 40 | Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, thiết bị mạng, kết nối wifi, máy chiếu, máy in...) đủ để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học. | Phiếu | 2 | 13 | 36 | 133 | 42 | 3,9 |
| | | % | 0,9 | 5,8 | 15,9 | 58,8 | 18,6 | |

| TT | Nội dung đánh giá về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 41 | Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm, chuyên dụng có bản quyền…) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động nghiên cứu khoa học. | Phiếu | 2 | 16 | 42 | 131 | 35 | 3,8 |
| | | % | 0,9 | 7,1 | 18,6 | 58,0 | 15,5 | |
| 42 | Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm quản lý có bản quyền…) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động quản lý | Phiếu | 0 | 10 | 36 | 141 | 39 | 3,9 |
| | | % | 0,0 | 4,4 | 15,9 | 62,4 | 17,3 | |
| 43 | Hệ thống wifi, internet hoạt động ổn định và đáp ứng nhu cầu công việc | Phiếu | 2 | 20 | 41 | 129 | 34 | 3,8 |
| | | % | 0,9 | 8,8 | 18,1 | 57,1 | 15,0 | |
| 44 | Các cán bộ/ chuyên viên chuyên trách phòng máy, phòng Cơ sở vật chất hỗ trợ người học kịp thời | Phiếu | 0 | 4 | 25 | 149 | 48 | 4,1 |
| | | % | 0,0 | 1,8 | 11,1 | 65,9 | 21,2 | |
| | **Trung bình (nội dung 40-44)** | | **0,5** | **5,6** | **15,9** | **60,4** | **17,5** | |




**Biểu đồ 7.5.1.** Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học (nội dung 40-44).

| TT | Nội dung đánh giá về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |




**Biểu đồ 7.5.2.** Kết quả khảo sát, lấy ý kiến giảng viên về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học.

Các số liệu thống kê cho thấy mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học được đánh giá mức độ hài lòng cao nhất ở mức 4 - Đồng ý (60,4%); cao thứ hai là mức đánh giá 5 - Hoàn toàn đồng ý (17,5%). Trong đó, nội dung được đánh giá cao nhất là cán bộ/ chuyên viên phụ trách phòng máy, phòng Cơ sở vật chất hỗ trợ kịp thời, tổng đánh giá mức 4 và mức 5 là 87,2%.

Mức đánh giá 1 và 2 khá cao, tổng là 6,1%; mức đánh giá 3 là 15,9%; đặc biệt ở các nội dung về hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, thiết bị mạng, kết nối wifi, máy chiếu, máy in...) hỗ trợ cho các hoạt động dạy, học, nghiên cứu khoa học và mức độ đáp ứng của hệ thống wifi, internet phục vụ công tác giảng dạy.

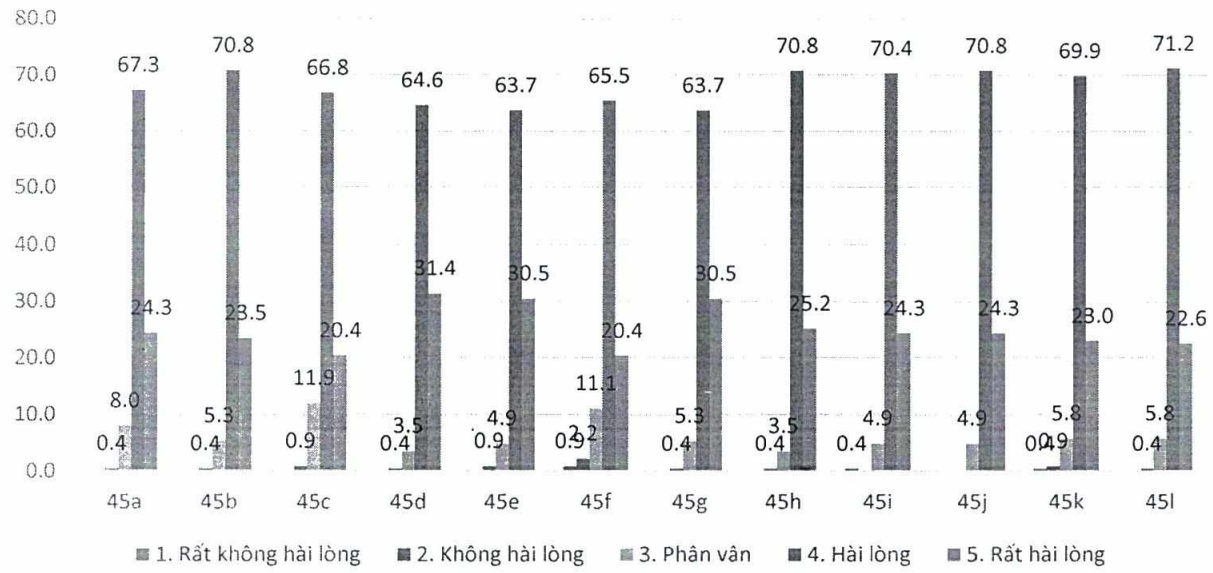
### *7.6. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát giảng viên về hoạt động hỗ trợ của các phòng ban, đơn vị trực thuộc Trường.*

Kết quả khảo sát được tổng hợp và thống kê ở bảng 7.6 và biểu đồ 7.6.1; 7.6.2; 7.6.3 dưới đây.

**Bảng 7.6.** Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên về hoạt động hỗ trợ của các phòng ban, đơn vị trực thuộc Trường.

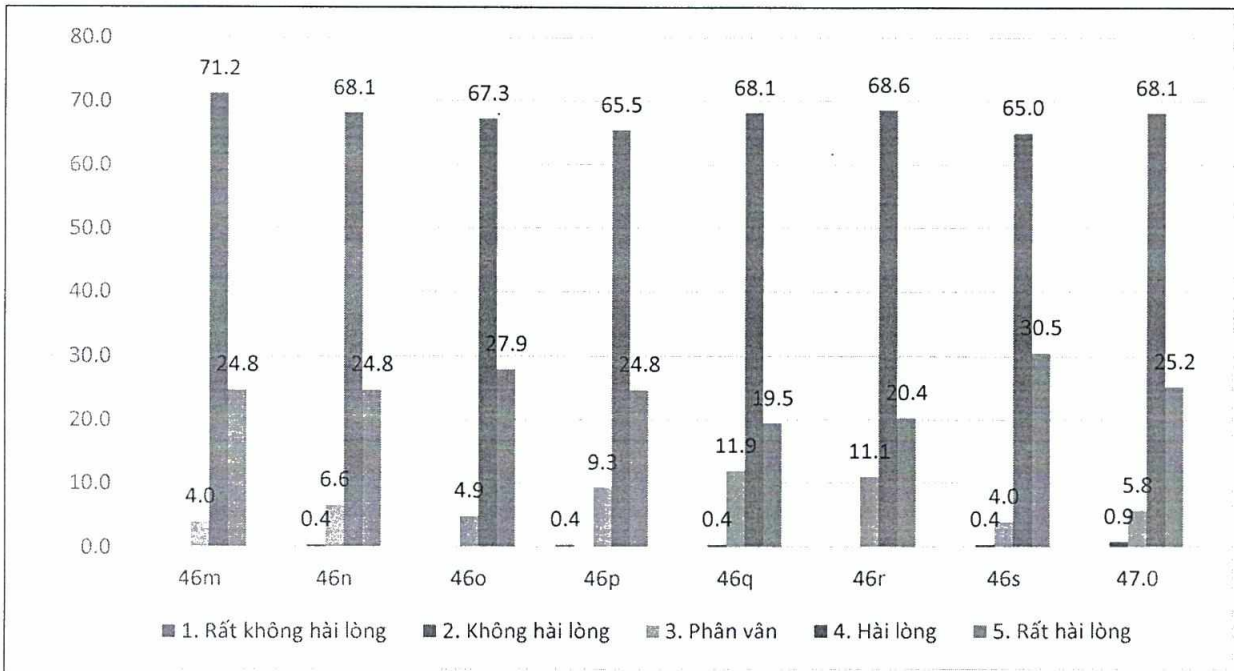
| TT | Nội dung đánh giá về chất lượng hoạt động hỗ trợ | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 45 | Thầy cô hài lòng với chất lượng hỗ trợ của các đơn vị sau đây? | | | | | | | |
| a | Phòng Hành chính – Tổng hợp | Phiếu | 0,0 | 1,0 | 18 | 152 | 55 | 4,2 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | % | 0,0 | 0,4 | 8,0 | 67,3 | 24,3 | |
| b | Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục | Phiếu | 0 | 1 | 12 | 160 | 53 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,4 | 5,3 | 70,8 | 23,5 | |
| c | Phòng Đào tạo Đại học | Phiếu | 0 | 2 | 27 | 151 | 46 | 4,1 |
| | | % | 0,0 | 0,9 | 11,9 | 66,8 | 20,4 | |
| d | Phòng Đào tạo Sau đại học | Phiếu | 0 | 1 | 8 | 146 | 71 | 4,3 |
| | | % | 0,0 | 0,4 | 3,5 | 64,6 | 31,4 | |
| e | Phòng Tổ chức – Cán bộ | Phiếu | 0 | 2 | 11 | 144 | 69 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,9 | 4,9 | 63,7 | 30,5 | |
| f | Phòng Kế hoạch – Tài chính | Phiếu | 2 | 5 | 25 | 148 | 46 | 4,0 |
| | | % | 0,9 | 2,2 | 11,1 | 65,5 | 20,4 | |
| g | Phòng Khoa học – Công nghệ | Phiếu | 0 | 1 | 12 | 144 | 69 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,4 | 5,3 | 63,7 | 30,5 | |
| h | Phòng Hợp tác Quốc tế | Phiếu | 0 | 1 | 8 | 160 | 57 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,4 | 3,5 | 70,8 | 25,2 | |
| i | Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên | Phiếu | 1 | 0 | 11 | 159 | 55 | 4,2 |
| | | % | 0,4 | 0,0 | 4,9 | 70,4 | 24,3 | |
| j | Phòng Cơ sở vật chất | Phiếu | 0 | 0 | 11 | 160 | 55 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,0 | 4,9 | 70,8 | 24,3 | |
| k | Phòng Quan hệ công chúng và Doanh nghiệp | Phiếu | 1 | 2 | 13 | 158 | 52 | 4,1 |
| | | % | 0,4 | 0,9 | 5,8 | 69,9 | 23,0 | |
| l | Phòng Xuất bản | Phiếu | 0 | 1 | 13 | 161 | 51 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,4 | 5,8 | 71,2 | 22,6 | |

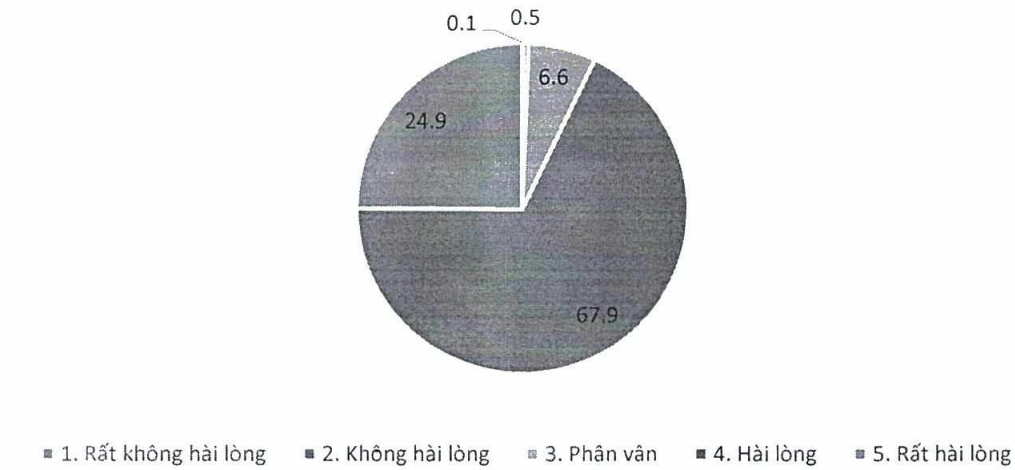



**Biểu đồ 7.6.1.** Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên về sự hỗ trợ của các Phòng ban (nội dung 45).

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 46 | Thầy/ cô hài lòng với chất lượng hỗ trợ của các đơn vị sau đây | | | | | | | |
| m | Trạm Y tế | Phiếu | 0 | 0 | 9 | 161 | 56 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,0 | 4,0 | 71,2 | 24,8 | |
| n | Trung tâm Dịch vụ | Phiếu | 0 | 1 | 15 | 154 | 56 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,4 | 6,6 | 68,1 | 24,8 | |
| o | Trung tâm Thông tin- Thư viện | Phiếu | 0 | 0 | 11 | 152 | 63 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,0 | 4,9 | 67,3 | 27,9 | |
| p | Trung tâm Ngoại ngữ- Tin học | Phiếu | 1 | 0 | 21 | 148 | 56 | 4,1 |
| | | % | 0,4 | 0,0 | 9,3 | 65,5 | 24,8 | |
| q | Ban Thanh tra nhân dân | Phiếu | 0 | 1 | 27 | 154 | 44 | 4,1 |
| | | % | 0,0 | 0,4 | 11,9 | 68,1 | 19,5 | |
| r | Văn phòng đại diện | Phiếu | 0 | 0 | 25 | 155 | 46 | 4,1 |
| | | % | 0,0 | 0,0 | 11,1 | 68,6 | 20,4 | |
| s | Văn phòng Đảng – Đoàn thể | Phiếu | 0 | 1 | 9 | 147 | 69 | 4,3 |
| | | % | 0,0 | 0,4 | 4,0 | 65,0 | 30,5 | |
| 47 | Hoạt động Công đoàn đảm bảo đời sống tinh thần thầy/cô | Phiếu | 0 | 2 | 13 | 154 | 57 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,9 | 5,8 | 68,1 | 25,2 | |
| | **Trung bình (45-47)** | | **0,1** | **0,5** | **6,6** | **67,9** | **24,9** | |




**Biểu đồ 7.6.2.** Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên về sự hỗ trợ của các văn phòng, trung tâm, công đoàn (nội dung 46-47).




**Biểu đồ 7.6.3.** Kết quả khảo sát trung bình ý kiến giảng viên toàn trường về các hoạt động hỗ trợ của các Phòng, Ban, đơn vị trực thuộc Trường.

Từ các số liệu thống kê và phân tích ở bảng 7.6 và biểu đồ 7.6.1; 7.6.2; 7.6.3 cho thấy giảng viên có mức độ hài lòng đối với sự hỗ trợ từ các Phòng, Ban, đơn vị trực thuộc trường ở mức 4 và mức 5 trung bình là 92,8% trong đó tỷ lệ đánh giá mức 4 trung bình là 67,9% (63,7% - 71,2%). Tổng tỷ lệ đánh giá mức 4 và mức 5 cao nhất với sự hỗ trợ của Phòng Đào tạo Sau đại học, Phòng Hợp tác Quốc tế, trạm Y tế (96%).

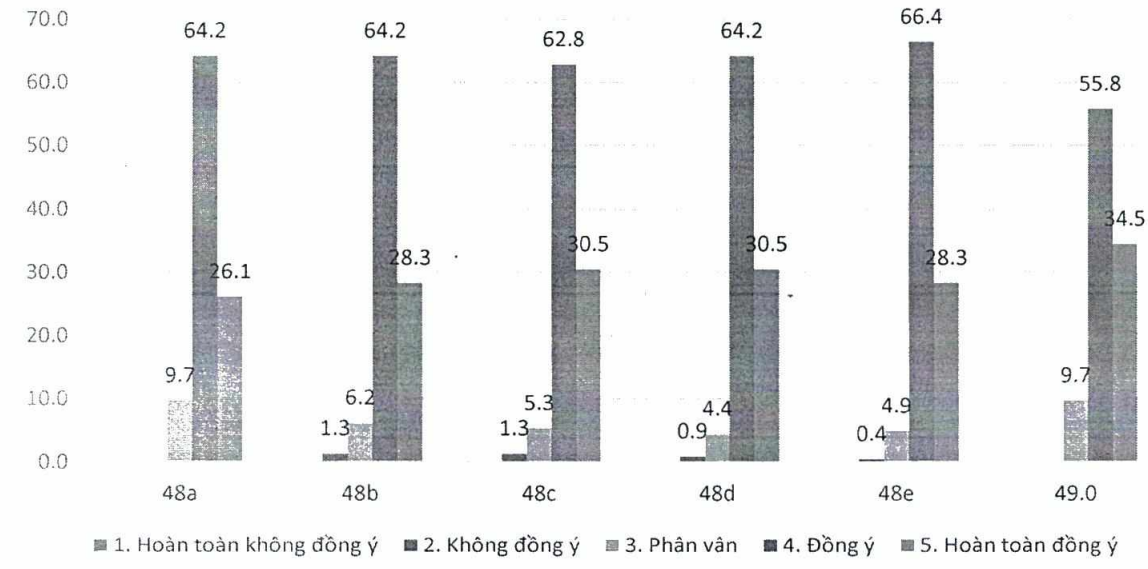
Ý kiến đánh giá trung bình mức 1 và 2 tổng là 0,6%; mức đánh giá 3 là 6,6%; các mức đánh giá này chủ yếu liên quan tới sự hỗ trợ của Phòng Kế hoạch Tài chính, Phòng Đào tạo Đại học, Ban Thanh tra nhân dân, văn phòng Đại diện; đặc biệt Phòng Kế hoạch Tài chính nhận tỷ lệ đánh giá ở 3 mức này lên tới 14,2%.

### *7.7. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát giảng viên về sự hài lòng trong công việc*

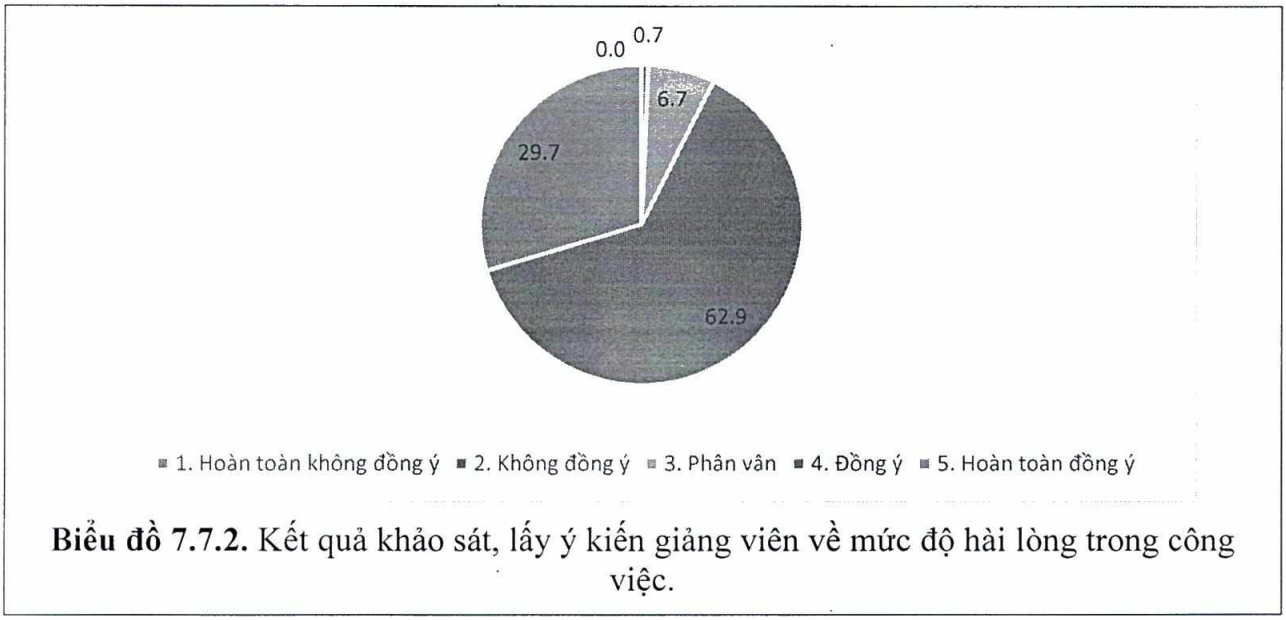
Kết quả khảo sát được tổng hợp và thống kê ở bảng 7.7 và biểu đồ 7.7.1; 7.7.2 dưới đây.

**Bảng 7.7.** Kết quả khảo sát giảng viên về sự hài lòng trong công việc

| TT | Nội dung đánh giá về mức độ hài lòng trong công việc | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 48 | Thầy/cô hài lòng với: | | | | | | | |
| a | Công việc hiện tại | Phiếu | 0 | 0 | 22 | 145 | 59 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,0 | 9,7 | 64,2 | 26,1 | |
| b | Sự công bằng của lãnh đạo đơn vị | Phiếu | 0 | 3 | 14 | 145 | 64 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 1,3 | 6,2 | 64,2 | 28,3 | |
| c | Sự dân chủ trong đơn vị | Phiếu | 0 | 3 | 12 | 142 | 69 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 1,3 | 5,3 | 62,8 | 30,5 | |
| d | Sự đoàn kết trong đơn vị | Phiếu | 0 | 2 | 10 | 145 | 69 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,9 | 4,4 | 64,2 | 30,5 | |
| e | Vị trí việc làm, khối lượng công việc được giao phù hợp với năng lực của thầy/cô | Phiếu | 0 | 1 | 11 | 150 | 64 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,4 | 4,9 | 66,4 | 28,3 | |
| 49 | Thầy/ cô sẽ gắn bó công tác lâu dài tại đơn vị | Phiếu | 0 | 0 | 22 | 126 | 78 | 4,2 |
| | | % | 0,0 | 0,0 | 9,7 | 55,8 | 34,5 | |
| | **Trung bình (48-49)** | | **0,0** | **0,7** | **6,7** | **62,9** | **29,7** | |




**Biểu đồ 7.7.1.** Thống kê mức độ hài lòng của giảng viên trong công việc (nội dung 48-49)




**Biểu đồ 7.7.2.** Kết quả khảo sát, lấy ý kiến giảng viên về mức độ hài lòng trong công việc.

Từ các số liệu thống kê và phân tích ở bảng 7.7 và biểu đồ 7.7.1; 7.7.2 cho thấy giảng viên có mức độ hài lòng với công việc chủ yếu là mức 4 – Đồng ý và mức 5 – Hoàn toàn đồng ý, tỷ lệ tổng 2 mức chiếm trung bình 92,6%; tỷ lệ đánh giá cao nhất ở mức 4 là 62,9%. Mức đánh giá Đồng ý và Hoàn toàn đồng ý cao nhất ở nội dung sự đoàn kết trong đơn vị; vị trí việc làm, khối lượng công việc được giao phù hợp với năng lực của cán bộ giảng dạy (94,7%).

Không có phiếu nào đánh giá ở mức 1; 0,7% đánh giá ở mức 2; và 6,7% ý kiến được khảo sát đánh giá ở mức 3 (cao nhất là 9,7% ở các nội dung sự hài lòng với công việc hiện tại và sự gắn bó lâu dài tại đơn vị).

## 8. Kiến nghị, nâng cao chất lượng môi trường làm việc

Khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của giảng viên toàn trường về 1) chế độ chính sách của Nhà trường; 2) mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ của Thư viện; 3) mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học; 4) hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm; 5) mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học; 6) mức độ hài lòng về hoạt động hỗ trợ của các phòng ban, đơn vị trong Trường và 7) mức độ hài lòng của giảng viên trong công việc cho thấy có 78,0 - 92,8%% các ý kiến phản hồi là đồng ý và hoàn toàn đồng ý với chế độ chính sách, điều kiện cơ sở vật chất, hệ thống trang thiết bị của Nhà trường; hệ thống trang thiết bị tin học trong thời gian đã được đầu tư, nâng cấp nhiều nhưng còn khiêm tốn nên chỉ đạt được 78% các ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý. Giảng viên có mức độ hài lòng và rất hài lòng cao (đạt trên 92%) về chất lượng các hoạt động hỗ trợ, sự hài lòng trong công việc và môi trường làm việc nói chung trong Nhà trường.

Tỷ lệ các ý kiến đánh giá mức 1 - Hoàn toàn không đồng ý (Rất không hài lòng), mức 2 - Không đồng ý (Không hài lòng) và mức 3 - Phân vân với các nội dung khảo sát

trung bình dao động từ 1,3 - 31,9% tổng số ý kiến phản hồi. Trong đó nội dung nhận được các đánh giá mức 1, 2, 3 cao nhất là: 1) tài liệu học tập và tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài (>31,0%); 2) thu nhập tăng thêm phù hợp với năng lực và sự đóng góp trong hoàn thành công việc của giảng viên (29,6%); 3) hệ thống wifi, internet hoạt động ổn định và đáp ứng yêu cầu công việc (27,9%); 4) hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm chuyên dụng có bản quyền...) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động nhiên cứu khoa học (26,5%); 5) hệ thống trang thiết bị dạy học tại các phòng thí nghiệm và thực hành đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học (26,1%). Những nội dung này cần được Nhà trường và các đơn vị chức năng liên quan coi trọng, sớm làm sáng tỏ nguyên nhân và triển khai các hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng, đáp ứng như cầu giảng dạy, học tập và NCKH của giảng viên.

Trong Hội nghị tổng kết công tác đào tạo và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Hội nghị cán bộ viên chức Trường, lãnh đạo Nhà trường và lãnh đạo Phòng/Khoa/Ban chức năng cần cầu thị, lắng nghe các ý kiến góp ý, phản biện của cán bộ giảng dạy về chế độ chính sách lương, thưởng, mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, hệ thống tin học, hoạt động hỗ trợ từ các phòng; tiếp thu các ý kiến góp ý và thực hiện cải tiến, nâng cao hơn nữa điều kiện làm việc và môi trường làm việc cho giảng viên trong Trường./.

*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Người lập báo cáo**

**Lê Thị Ngọc Tú**

TL. HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Phạm Văn Tuấn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CÁN BỘ QUẢN LÝ - CHUYÊN VIÊN - NHÂN VIÊN (ĐỢT 1)

## I. Mục đích khảo sát

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội, Trường Đại học Mỏ - Địa chất tiến hành lấy ý kiến phản hồi của Cán bộ quản lý – Nhân viên và Chuyên viên về Chiến lược phát triển Trường; Chế đội chính sách; Cấp quản lý; Môi trường làm việc tại đơn vị; về các hoạt động phục vụ hỗ trợ và mức độ hài lòng trong công việc của Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

## II. Đối tượng khảo sát

Các cán bộ quản lý, chuyên viên và nhân viên (Người lao động) của Trường đại học Mỏ - Địa chất.

## III. Thời gian khảo sát

Học kỳ 2 năm học 2018-2019

## IV. Phương pháp khảo sát

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi bằng hình thức trực tuyến.

## V. Nội dung khảo sát

Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của Người lao động tập trung vào 28 câu hỏi với nội dung chính sau:

- Chiến lược phát triển của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;
- Chế độ chính sách;
- Cấp quản lý trực tiếp;
- Môi trường làm việc tại đơn vị;
- Hoạt động phục vụ, hỗ trợ
- Sự hài lòng trong công việc.

Các câu hỏi/ nội dung khảo sát trên được lấy ý kiến đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5

| 1. Hoàn toàn không đồng ý | 2. Không đồng ý | 3. Phân vân | 4. Đồng ý | 5. Hoàn toàn đồng ý |
|---|---|---|---|---|

Các câu hỏi/ nội dung khảo sát về mức độ hài lòng được lấy ý kiến đánh giá theo

05 mức độ từ 1 đến 5

| 1. Rất không hài lòng | 2. Không hài lòng | 3. Phân vân | 4. Hài lòng | 5. Rất hài lòng |
|---|---|---|---|---|

Mẫu phiếu "Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ Cán bộ quản lý – Chuyên viên – Nhân viên" (kèm theo)

## VI. Tổng hợp kết quả khảo sát

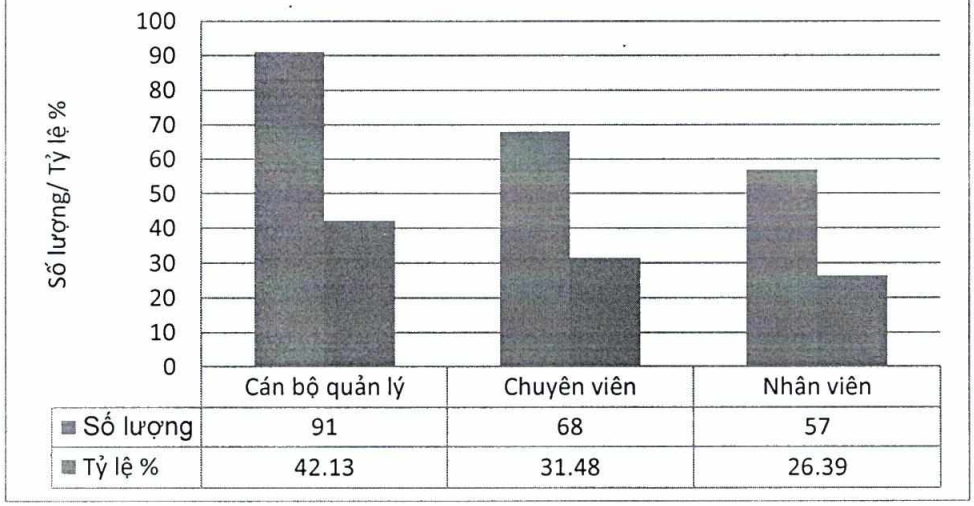
### 1. Thông tin chung

Có 216 Cán bộ quản lý – Chuyên viên – Nhân viên tham gia khảo sát lấy ý kiến:

- Vị trí công việc:

Cán bộ quản lý: 91 Chuyên viên: 68 Nhân viên: 57

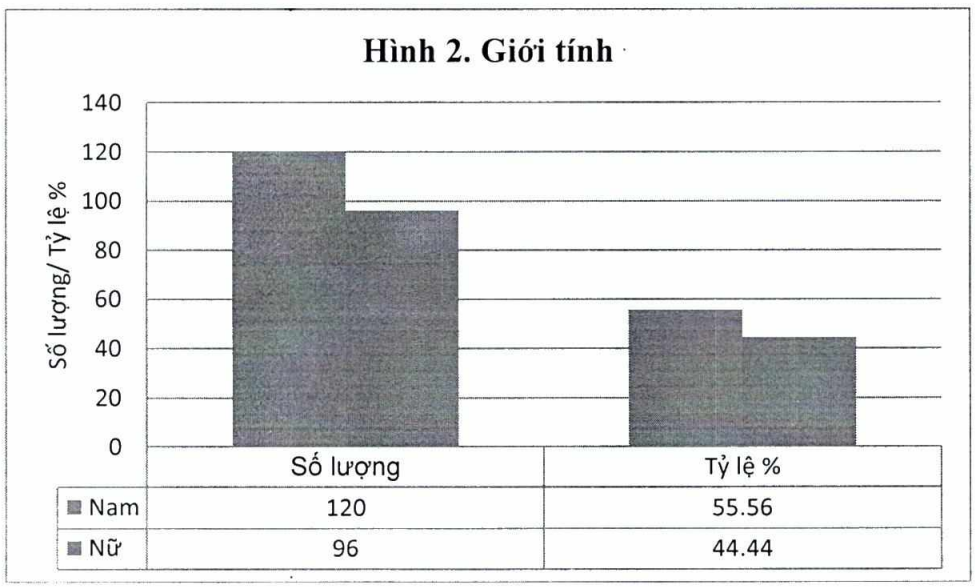
**Hình 1. Vị trí công tác**




| | Cán bộ quản lý | Chuyên viên | Nhân viên |
|---|---|---|---|
| Số lượng | 91 | 68 | 57 |
| Tỷ lệ % | 42.13 | 31.48 | 26.39 |

- Giới tính: Nam: 120 Nữ: 97

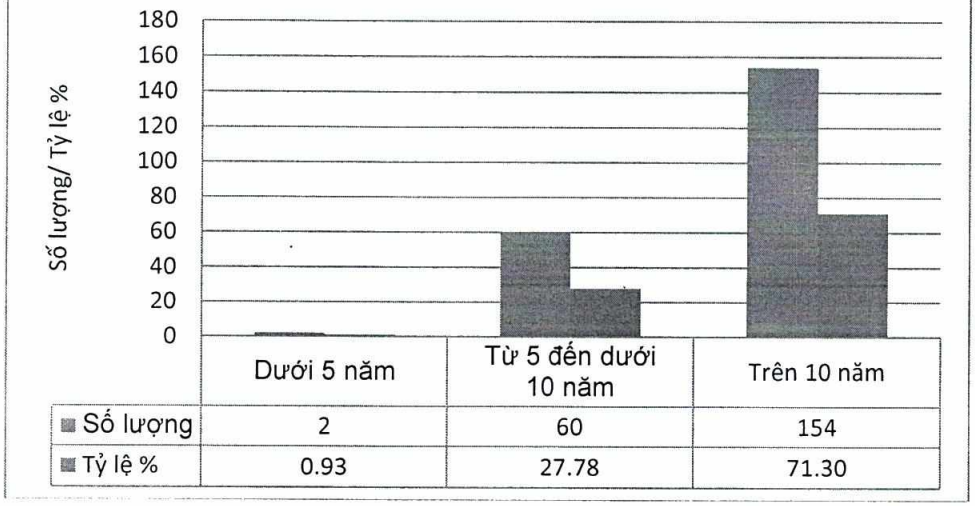
**Hình 2. Giới tính**




| | Số lượng | Tỷ lệ % |
|---|---|---|
| Nam | 120 | 55.56 |
| Nữ | 96 | 44.44 |

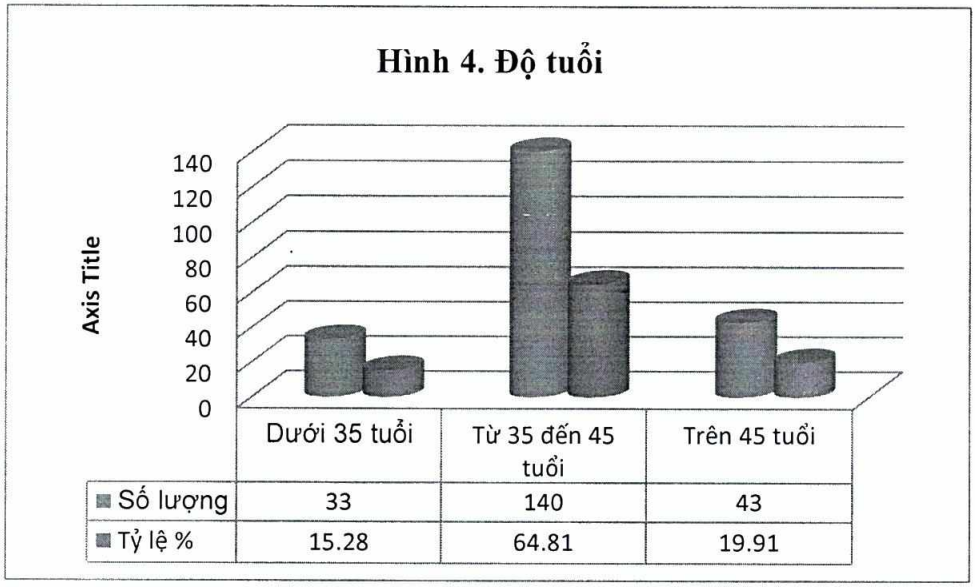
- Thâm niên công tác: Dưới 5 năm: 2 Từ 5 đến dưới 10 năm: 60 Trên 10 năm: 154

**Hình 3. Thâm niên công tác**




- Đội tuổi: Dưới 35 24 Từ 35 đến 45: 139 Trên 45: 44

**Hình 4. Độ tuổi**




## 2. Kết quả khảo sát

### *2.1. Chiến lược phát triển Nhà trường*

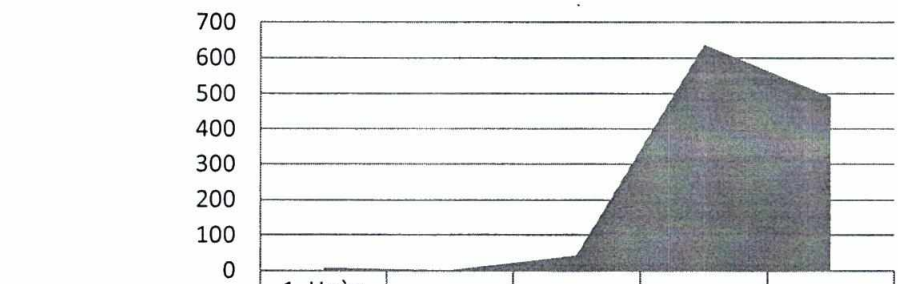
Chiến lược phát triển của Nhà trường bao gồm 05 câu hỏi (*từ câu 1 đến câu 5,* kết quả thể hiện trên Bảng 2.

**Bảng 2. Chiến lược phát triển Nhà trường**

| TT | Nội dung | Thang điểm | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 1 | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố trên website | 3 | 0 | 9 | 98 | 106 | **4,41** |
| 2 | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng | 1 | 0 | 10 | 117 | 88 | **4,35** |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | nhu cầu và sự hài lòng của Ông/Bà | | | | | | |
| 3 | Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi | 1 | 0 | 8 | 121 | 86 | **4,35** |
| 4 | Ông/bà tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường | 1 | 1 | 7 | 124 | 83 | **4,33** |
| 5 | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển Nhà trường | 2 | 0 | 5 | 123 | 86 | **4,35** |

**Hình 5. Chiến lược phát triển Nhà trường**




| | 1. Hoàn toàn không đồng ý | 2. Không đồng ý | 3. Phân vân | 4. Đồng ý | 5. Hoàn toàn đồng ý |
|---|---|---|---|---|---|
| Tỷ lệ % | 0.74 | 0.09 | 3.61 | 53.98 | 41.57 |
| Số lượt cho ý kiến | 8 | 1 | 39 | 583 | 449 |

Từ Bảng 2 cho thấy, Cán bộ quản lý, chuyên viên và nhân viêncủa Nhà trường đã được tiếp cận với Chiến lược phát triển của Trường Đại học Mỏ - Địa chất thông qua "Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi" mà Nhà trường đã công bố (Điểm trung bình chung ở những câu hỏi trong nội dung này giao động trong khoảng từ 4,33đến 4,41 điểm. Tuy nhiên vẫn còn những ý kiến hoàn toàn không đồng ý, Không đồng ý và phân vân với nội dung này (chiếm 4,44%). Đặc biệt câu hỏi số 4: "việc có được tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường" đạt điểm thấp nhất là 4,33 điểm.

***2.2. Chế độ chính sách*** (câu 6 đến câu 13)

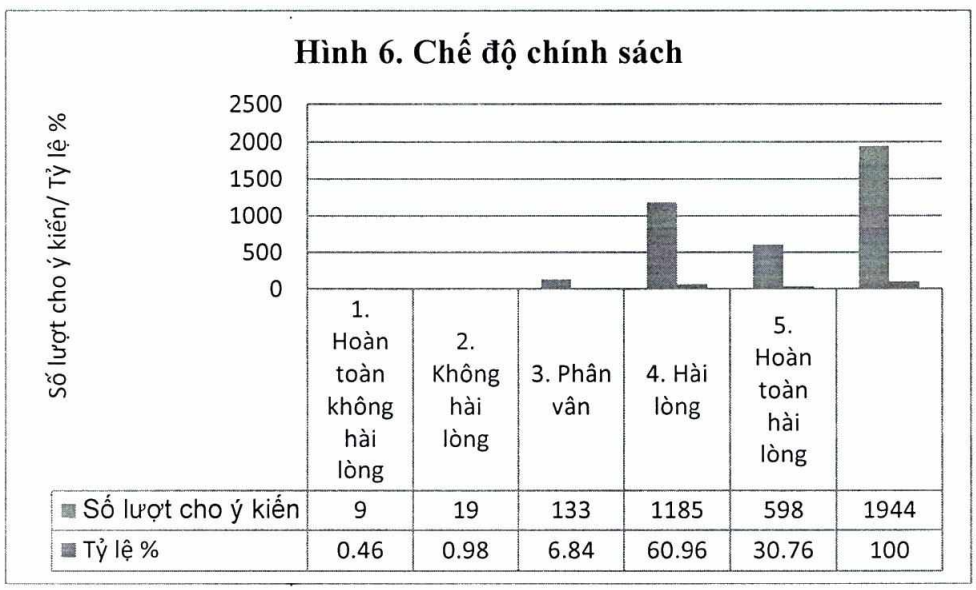
Trong nhưng năm qua, Nhà trường đã chú trọng và quan tâm tới chế độ chính sách đối với người lao động, chính sách lương, thưởng, phúc lợi và an sinh đã được thể hiện rõ rang, công khai và minh bạch. Cùng với đó là người lao động được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và hàng năm nhà trường đều tiến hành các đợt khám bệnh định kì cho người lao động... Với nhưng sự quan tâm của Nhà trường như vậy nên thang điểm ở nội dung này khá cao đạt từ (3,96 đến 4,44 điểm). Tuy nhiên vẫn có điều làm người lao động phân vân, rất không hài lòng hoặc không hài lòng với

mức thu nhập tăng thêm hiện nay. Câu hỏi số 8 chỉ đạt mức đánh giá 3,37. (Hình 3)

**Hình 3. Chế độ chính sách**

| TT | Nội dung | Thang điểm | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 6 | Chính sách lương thưởng, phúc lợi và an sinh thể hiện rõ ràng, công khai, minh bạch | 1 | 3 | 8 | 133 | 71 | **4,25** |
| 7 | Chế độ phụ cấp, khen thưởng, phúc lợi và an sinh được triển khai đúng quy định | 1 | 2 | 14 | 138 | 61 | **4,19** |
| 8 | Thu nhập tăng thêm phù hợp với năng lực và sự đóng góp trong hoàn thành công việc | 1 | 9 | 34 | 126 | 46 | **3,96** |
| 9 | Ông/bà hài lòng về mức độ khen thưởng trong các dịp lễ tết hoặc do thành thích cá nhân | 1 | 4 | 27 | 132 | 52 | **4,06** |
| 10 | Ông/bà được tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BH XH, BH y tế và khám sức khỏe định kỳ | 1 | 0 | 1 | 116 | 98 | **4,44** |
| 11 | Ông/bà được hưởng chính sách dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu chuyên môn trong công việc | 1 | 0 | 17 | 134 | 64 | **4,20** |
| 12 | Ông/bà được tạo điều kiện học tập nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ | 1 | 0 | 8 | 131 | 76 | **4,30** |
| 13 | Các tiêu chí, quy trình bổ nhiệm được công bố công khai minh bạch | 1 | 0 | 9 | 133 | 77 | **4,29** |
| 14 | Cơ hội thăng tiến nghề nghiệp ở Trường là khách quan, công bằng | 1 | 1 | 16 | 142 | 56 | **4,16** |

**Hình 6. Chế độ chính sách**



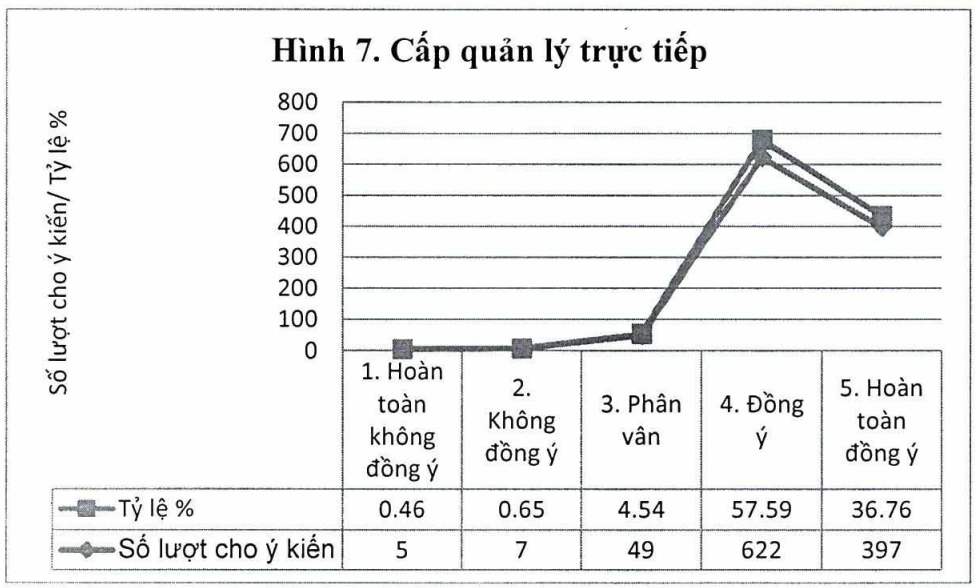
*2.3. Cấp quản lý trực tiếp* (từ câu 12 đến câu 22)

Cấp quản lý đã làm tốt công việc của mình, kết quả đã được thể hiện trên (bảng 4) với điểm giao động trong khoảng 4,24 đến 4,30. Số lượt hài lòng hoặc rất hài lòng chiếm ở nội dung này chiếm 94,35%. Tuy nhiên ở câu hỏi số 15, người lao động đánh giá ở thang điểm thấp nhất chỉ đạt 4,24 điểm.

**Bảng 4. Cấp quản lý trực tiếp**

| TT | Nội dung | Thang điểm | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 15 | Giao việc hợp lý và có các tiêu chí đánh giá cụ thể về thời hạn và chất lượng | 1 | 3 | 12 | 127 | 73 | **4,24** |
| 16 | Tạo điệu kiện để Ông/bà hoàn thành công việc | 1 | 1 | 4 | 124 | 86 | **4,36** |
| 17 | Đánh giá hiệu quả công việc khánh quan, công bằng và hợp lý | 1 | 1 | 11 | 123 | 80 | **4,30** |
| 18 | Có phản hồi kịp thời để cải tiến chất lượng công việc | 1 | 0 | 12 | 126 | 77 | **4,29** |
| 19 | Có lắng nghe và thể hiện sự thấu hiểu | 1 | 2 | 10 | 122 | 81 | **4,30** |

**Hình 7. Cấp quản lý trực tiếp**



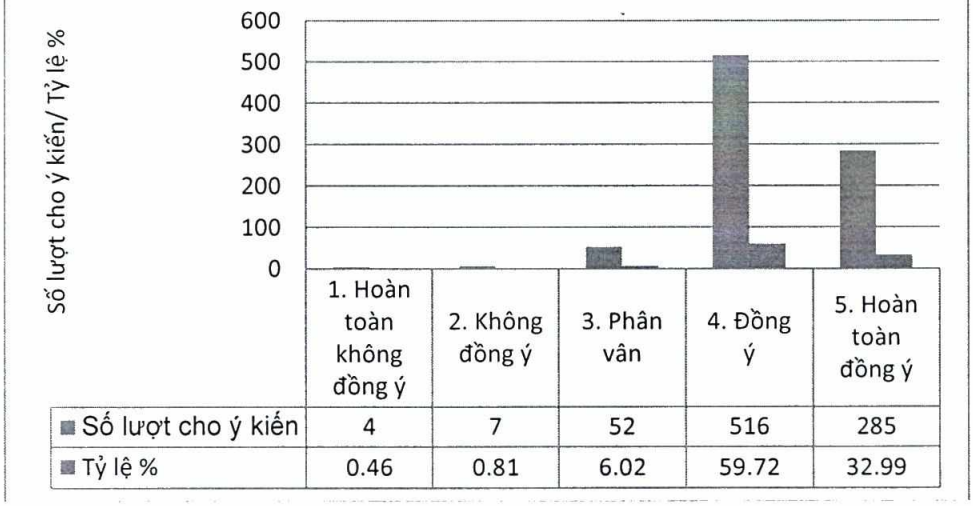

*2.4. Môi trường làm việc tại đơn vị*

Để người lao động yên tâm công tác thì cần phải có một môi trường đem lại sự thoải mái cho người lao động. Ở nội dung này người lao đông làm việc tại Trường cho điểm đánh giá với mỗi câu hỏi điểm khá cao từ 4,11 đến 4,36. Tuy nhiên trang thiết bị vẫn chưa đáp ứng nhu cầu làm việc của người lao động nên chỉ đạt điểm 4,11. (Bảng 5)

**Bảng 5. Môi trường làm việc tại đơn vị**

| TT | Nội dung | Thang điểm | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 20 | Đồng nghiệp sẵn sang chia sẻ thông tin, kinh nghiệm giúp đỡ nhau | 1 | 0 | 4 | 126 | 85 | 4,36 |
| 21 | Đồng nghiệp hòa thuận, than thiện | 1 | 0 | 5 | 130 | 80 | 4,33 |
| 22 | Nơi làm việc trang bị đầy đủ thiết bị | 1 | 5 | 27 | 120 | 63 | 4,11 |
| 23 | Môi trường làm việc mang tính thử thách, giúp Ông/bà phát triển chuyên môn | 1 | 2 | 16 | 140 | 57 | 4,16 |

**Hình 8. Môi trường làm việc tại đơn vị**



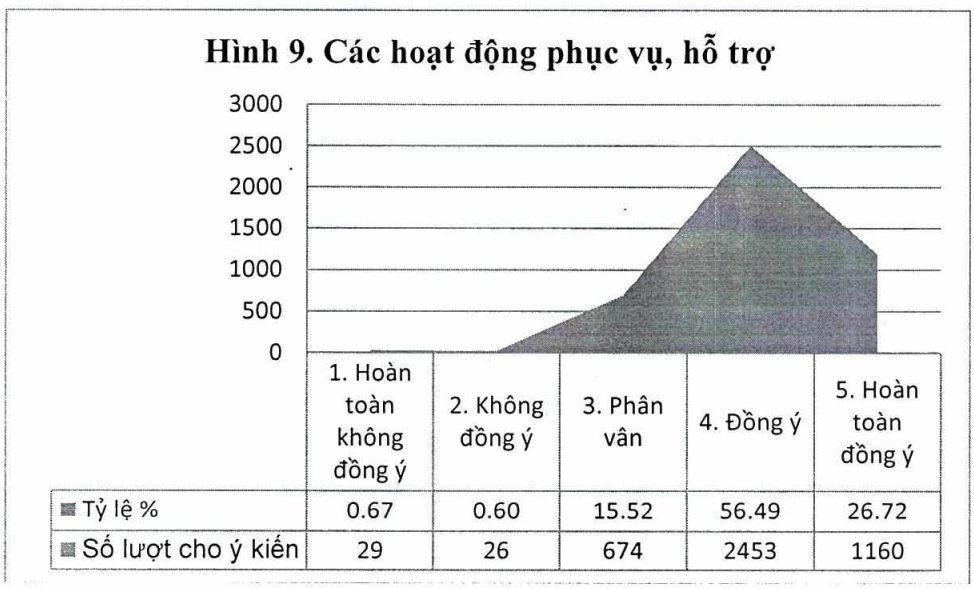

*2.5. Về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ*

| TT | Nội dung | Thang điểm | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 24 | Ông/bà hài lòng với chất lượng hỗ trợ của các Phòng sau đây: | | | | | | |
| a | Phòng Hànhchính – Tổng hợp | 1 | 0 | 7 | 157 | 52 | 4,19 |
| b | Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục | 1 | 0 | 8 | 150 | 58 | 4,22 |
| c | Phòng ĐàotạoĐại học | 2 | 0 | 23 | 142 | 52 | 4,14 |
| d | Phòng Đào tạo Sau đại học | 1 | 2 | 12 | 130 | 72 | 4,24 |
| e | Phòng Tổchức – Cán bộ | 1 | 0 | 10 | 146 | 60 | 4,18 |
| f | Phòng KếhoạchTàichính | 7 | 7 | 32 | 136 | 35 | 3,85 |

| TT | Nội dung | Thang điểm | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| g | Phòng Khoa học – Công nghệ | 1 | 0 | 12 | 143 | 61 | 4,21 |
| h | Phòng Hợp tác Quốc tế | 1 | 0 | 9 | 153 | 54 | 4,19 |
| i | Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên | 1 | 1 | 10 | 150 | 55 | 4,18 |
| j | Phòng Cơ sở vật chất | 1 | 1 | 13 | 141 | 61 | 4,20 |
| k | Phòng Quan hệ công chúng và Doanh nghiệp | 2 | 1 | 13 | 149 | 52 | 4,14 |
| l | Phòng Xuất bản | 1 | 1 | 16 | 150 | 49 | 4,13 |
| m | Trạm Y tế | 1 | 0 | 59 | 82 | 75 | 4,06 |
| n | Trung tâm Dịch vụ | 1 | 1 | 65 | 95 | 55 | 3,93 |
| o | Trung tâm Thông tin - Thưviên | 1 | 0 | 57 | 89 | 70 | 4,05 |
| p | Trung tâmNgoạingữ - Tin học | 1 | 1 | 58 | 95 | 62 | 4,00 |
| q | Ban Thanh tra nhân dân | 2 | 5 | 71 | 86 | 53 | 3,84 |
| r | Văn phòng Đại diện | 1 | 3 | 72 | 88 | 53 | 3,87 |
| s | Văn phòng Đảng – Đoànthể | 1 | 1 | 59 | 89 | 67 | 4,01 |
| 25 | Hoạt động Công đoàn đảm bảo đời sống tinh thần của Ông/Bà | 1 | 2 | 68 | 82 | 64 | 3,95 |

**Bảng 6. Các hoạt động phục vụ, hỗ trợ**

**Hình 9. Các hoạt động phục vụ, hỗ trợ**




Trong quá trình làm việc Người lao động nhận được rất nhiều sự hỗ trợ của các

phòng ban và đơn vị trong Nhà trường. Sự hài lòng của người lao động đối với công tác phục vụ, hỗ trợ của các đơn vị này được thể hiện qua (bảng 6). Một số đơn vị làm việc rất tốt đem lại sự hài lòng và rất hài lòng cho người lao động như: Phòng Đào tạo Sau đại học, Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục, Phòng hành chính Tổng hợp. Tuy nhiên vẫn còn có những đơn vị chưa làm tốt công việc của mình, nên số lượt đánh giá: rất không hài lòng, không hài lòng hay phân vân ở mức cao. Ở đây phải kể đến Ban thanh tra nhân dân và Phòng Kế hoạch Tài chính là một trong hai đơn vị được đánh giá điểm trung bình thấp nhất lần lượt là 3,84 và 3,85 điểm.

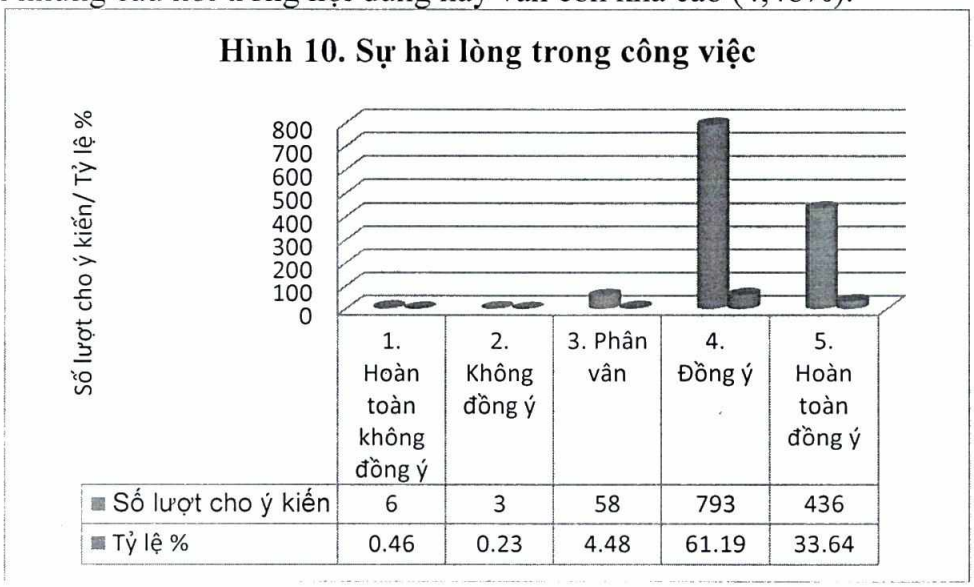
***2.6 Sự hài lòng trong công việc.***

| TT | Nội dung | Thang điểm | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 26 | Ông bà hài lòng với: | | | | | | |
| a | Công việc hiện tại | 1 | 1 | 11 | 137 | 66 | **4,23** |
| b | Sự công bằng của lãnh đạo đơn vị | 1 | 0 | 9 | 137 | 69 | **4,26** |
| c | Sự dân chủ trong đơn vị | 1 | 0 | 10 | 136 | 69 | **4,26** |
| d | Sự đoàn kết trong đơn vị | 1 | 0 | 8 | 128 | 79 | **4,31** |
| e | Vị trí việc làm, khối lượng công việc được giao phù hợp với năng lực của bản thân | 1 | 1 | 9 | 132 | 73 | **4,27** |
| 27 | Ông bà sẽ gắn bó công tác lâu dài tại đơn vị | 1 | 1 | 11 | 123 | 80 | **4,30** |

**Bảng 7. Sự hài lòng trong công việc**

Qua bảng 7 cho thấy Người lao động hài lòng trong công việc ở đơn vị với thang điểm trng bình nằm trong khoảng (4,23 đến 4,30). Tuy nhiên số người lao động vẫn phân vân với những câu hỏi trong nội dung này vẫn còn khá cao (4,48%).

**Hình 10. Sự hài lòng trong công việc**



### 2.6. Ý kiến khác

Ngoài ra Cán bộ quản lý, Nhân viên và chuyên viên có ý kiến về vấn đề sau:

+ Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ cho công việc

+ Tăng lương và phụ cấp

+ Khoán công việc tới các phòng ban

### 2.7. Tổng hợp kết quả khảo sát/ lấy ý kiến

Với 28 câu hỏi/nội dung khảo sát được đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5, kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 8.

**Bảng 8: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ cán bộ quản lý – chuyên viên và nhân viên theo nội dung khảo sát**

| TT | Nội dung | ĐV | Thang điểm | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 1 | Chiến lược phát triển của Nhà trường | Lượt ý kiến | 8 | 1 | 39 | 583 | 449 | **4,36** |
| | | % | 0,74 | 0,09 | 3,61 | 53,98 | 41,57 | |
| 2 | Chế độ chính sách | Lượt ý kiến | 9 | 19 | 133 | 1185 | 598 | **4,21** |
| | | % | 0,46 | 0,98 | 6,84 | 60,96 | 30,76 | |
| 2 | Cấp quản lý trực tiếp | Lượt ý kiến | 5 | 7 | 49 | 622 | 397 | **4,30** |
| | | % | 0,46 | 0,65 | 4,54 | 57,59 | 36,76 | |
| 3 | Môi trường làm việc tại đơn vị | Lượt ý kiến | 4 | 7 | 52 | 516 | 285 | **4,24** |
| | | % | 0,46 | 0,81 | 6,02 | 59,72 | 32,99 | |
| 4 | Các hoạt động phục vụ, hỗ trợ | Lượt ý kiến | 29 | 26 | 674 | 2453 | 1160 | |
| | | % | 0,67 | 0,60 | 15,52 | 56,49 | 26,72 | **4,08** |
| 5 | Sự hài lòng trong công việc | Lượt ý kiến | 6 | 3 | 58 | 793 | 436 | **4,27** |
| | | % | 0,46 | 0,23 | 4,48 | 61,19 | 33,64 | |

## VIII. Kết luận và kiến nghị

### 1. Kết luận

Việc lấy ý kiến các cán bộ quản lý, chuyên viên và nhân viên trong Trường đã giúp Nhà trường, lãnh đạo các đơn vị nắm bắt được ý kiến của người lao động với những nội dung: Chiến lược phát triển của Nhà trường, chế độ chính sách, môi trường làm việc…Điểm trung bình chung của các nội dung này đạt từ 4,08 đến 4,36 điểm.

Một số câu hỏi trong nội dung được Người lao động đánh giá cao như:

+ "Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố trên website" ở mức đánh giá cao nhất với 4,41 điểm.

+ Người lao động tham gia và thực hiện đầy đủ các chế độ BH XH, BH y tế và khám sức khỏe định kỳ

+ Cấp quản lý trực tiếp cũng như môi trường làm việc cũng được Người lao động đánh giá cao

**2. Kiến nghị**

- Mức thang đánh giá cần được đồng nhất trong 1 câu hỏi. Không nên đưa ra 2 mức thang đánh giá (câu số 24), việc này sẽ ảnh hưởng tới kết quả đánh giá.

- Thu nhập tăng thêm (câu 8) vẫn chưa làm hài lòng đối với người lao động. Vì vậy Nhà trường cần quan tâm và lưu ý với ý kiến của Người lao động ở điều này.

- Lãnh đạo Nhà trường cần trang bị thiết bị đáp ứng nhu cầu công việc hàng ngày cho người lao động.

- Lãnh đạo Ban Thanh tra nhân dân, Phòng Kế hoạch Tài chính cần cải thiện chất lượng phục vụ, hỗ trợ hơn nữa để đem lại sự hài lòng cho mọi người.

*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

| | |
|---|---|
| TL. HIỆU TRƯỞNG<br>PHỤ TRÁCH PHÒNG<br>ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC | **Người lập báo cáo** |
| Phạm Văn Tuấn | **Ngô Thái Vinh** |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG (ĐỢT 1)

## I. Mục đích khảo sát

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội, Trường Đại học Mỏ - Địa chất tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các cơ quan, doanh nghiệp và cán bộ quản lý (sau đây gọi là Nhà sử dụng lao động) về Chiến lược phát triển Trường; xây dựng và rà soát CTĐT; mức độ hài lòng đối với kiến thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên tốt nghiệp; công tác quản lý, tổ chức đào tạo của Nhà trường.

## II. Đối tượng khảo sát

Nhà sử dụng lao động có sinh viên tốt nghiệp của Trường đại học Mỏ - Địa chất đang công tác, làm việc tại đơn vị.

## III. Thời gian khảo sát

Học kỳ 2 năm học 2018-2019

## IV. Phương pháp khảo sát

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ Nhà sử dụng lao động về sinh viên tốt nghiệp của Trường Đại học Mỏ - Địa chất bằng hình thức trực tuyến.

## V. Nội dung khảo sát

Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của Nhà sử dụng lao động tập trung vào 46 câu hỏi với 5 nội dung chính sau:

- Chiến lược phát triển của Trường Đại học Mỏ - Địa chất (05 câu hỏi);

- Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần (06 câu hỏi);

- Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất (11 câu hỏi);

- Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp (12 câu hỏi);

- Ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động (12 câu hỏi).

Các câu hỏi/ nội dung khảo sát trên được lấy ý kiến đánh giá theo 05 mức độ từ 1

đến 5

| 1. Hoàn toàn không đồng ý | 2. Không đồng ý | 3. Phân vân | 4. Đồng ý | 5. Hoàn toàn đồng ý |
|---|---|---|---|---|

Các câu hỏi/ nội dung khảo sát về mức độ hài lòng được lấy ý kiến đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5

| 1. Rất không hài lòng | 2. Không hài lòng | 3. Phân vân | 4. Hài lòng | 5. Rất hài lòng |
|---|---|---|---|---|

Cùng với 02 câu hỏi, lấy ý kiến trực tiếp của các Nhà sử dụng lao động.

Mẫu phiếu "Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ Nhà sử dụng lao động (kèm theo)

## VI. Tổng hợp kết quả khảo sát

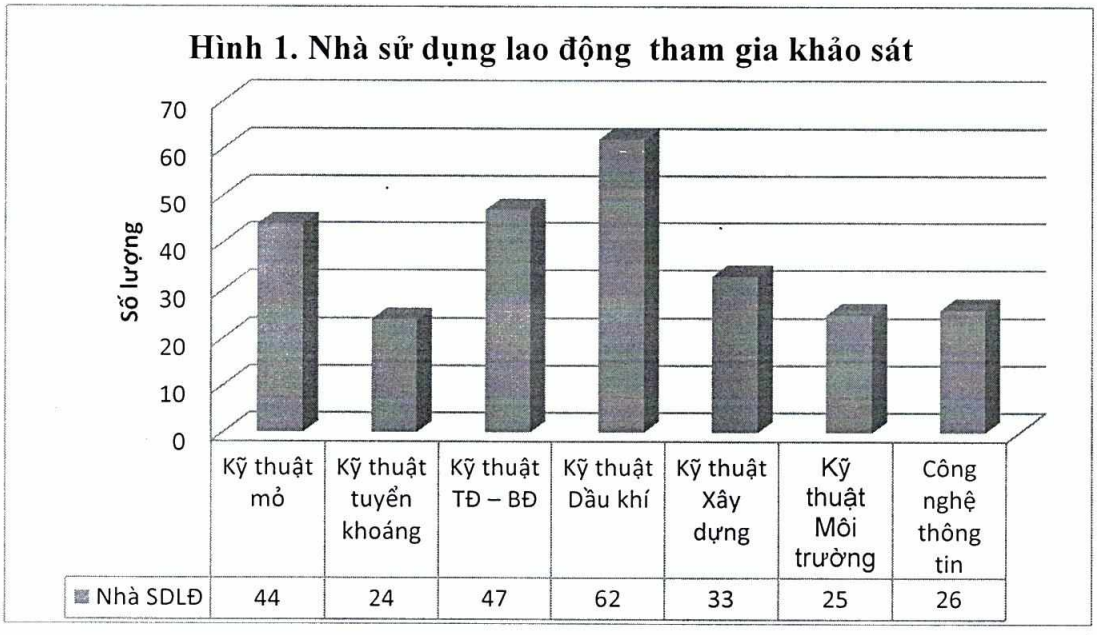
### 1. Thông tin Nhà sử dụng lao động

Có 241 Nhà sử dụng lao động tham gia khảo sát với 268 lượt khảo sát dành cho sinh viên tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị của 07 ngành/ chuyên ngành đào tạo (Bảng 1, Hình 1):

**Bảng 1. Nhà sử dụng lao động tham gia khảo sát**

| TT | Ngành/ chuyên ngành đào tạo | Nhà sử dụng lao động |
|---|---|---|
| 1 | Kỹ thuật mỏ | **47** |
| 2 | Kỹ thuật tuyển khoáng | **28** |
| 3 | Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ | **47** |
| 4 | Kỹ thuật Dầu khí | **62** |
| 5 | Kỹ thuật Xây dựng | **32** |
| 6 | Kỹ thuật Môi trường | **25** |
| 7 | Công nghệ thông tin | **26** |

**Hình 1. Nhà sử dụng lao động tham gia khảo sát**



Trong đó số lượng sinh viên tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị (Hình 2) có:

- 77 Nhà sử dụng lao động có dưới 05 SV tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị;
- 49 Nhà sử dụng lao động có từ 05 đến 10 SV tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị;
- 115 Nhà sử dụng lao động có trên 10 SV tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị.

**Hình 2. Nhà sử dụng lao động có sinh viên tốt nghiệp Trường đại học Mỏ - Địa chất**




## 2. Kết quả khảo sát

### *2.1. Chiến lược phát triển Nhà trường*

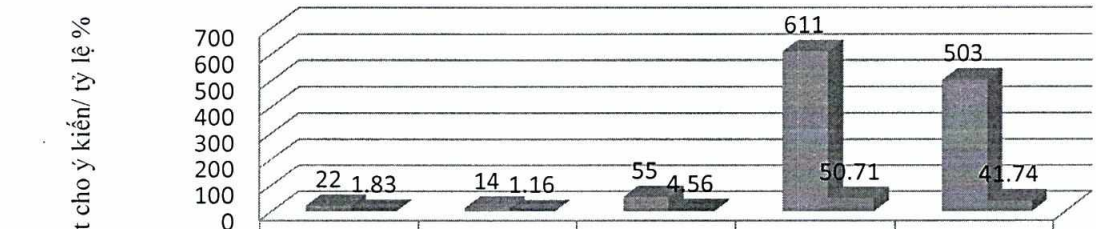
Chiến lược phát triển của Nhà trường bao gồm 05 câu hỏi (*từ câu 1 đến câu 5,* kết quả thể hiện trên Bảng 2.

**Bảng 2. Chiến lược phát triển Nhà trường**

| TT | Câu hỏi khảo sát | Thang điểm | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 1 | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố trên website | 5 | 0 | 8 | 102 | 126 | **4,43** |
| 2 | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Ông/Bà | 5 | 2 | 6 | 125 | 103 | **4,32** |
| 3 | Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi | 4 | 1 | 5 | 125 | 106 | **4,36** |
| 4 | Ông bà tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường | 5 | 11 | 30 | 127 | 68 | **4,00** |
| 5 | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển Nhà trường | 3 | 0 | 6 | 132 | 100 | **4,35** |
| **Tổng** | | **22** | **14** | **55** | **611** | **503** | **1205** |

Từ Bảng 2 cho thấy, Nhà sử dụng lao động đã được tiếp cận với Chiến lược phát triển mà Nhà trường đã công bố (điểm trung bình 4,29). Trong đó có 92,45 % Nhà sử dụng lao động đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với Chiến lược phát triển Trường. Tuy nhiên trong câu hỏi số 4 của nội dung này có tới 46 Nhà sử dụng lao động (19,49%) đưa ra câu trả lời hoàn toàn không đồng ý, Không đồng ý và phân vân khi được hỏi Nhà sử dụng lao động có được tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường hay không. Điểm trung bình của câu hỏi này chỉ đạt 4,00 điểm. Đây là điểm trung bình thấp nhất trong nội dung này.

**Hình 3. Chiến lược phát triển Trường**




| | 1. Hoàn toàn không đồng ý | 2. Không đồng ý | 3. Phân vân | 4. Đồng ý | 5. Hoàn toàn đồng ý |
|---|---|---|---|---|---|
| Số lượt cho ý kiến | 22 | 14 | 55 | 611 | 503 |
| Tỷ lệ % | 1.83 | 1.16 | 4.56 | 50.71 | 41.74 |

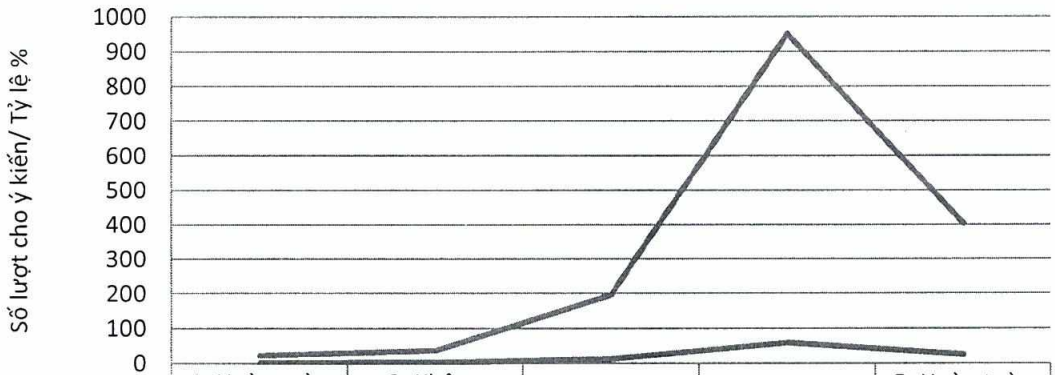
***2.2. Thiết kế và rà soát chuẩn đầu ra, mục tiêu của chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần*** (câu 6 đến câu 11)

Bảng 3. Thiết kế và rà soát CĐR, Mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

| TT | Câu hỏi khảo sát | Thang điểm | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 6 | CĐR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp | 3 | 3 | 24 | 154 | 84 | **4,17** |
| 7 | CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành | 3 | 2 | 36 | 155 | 72 | **4,09** |
| 8 | Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý | 4 | 13 | 56 | 136 | 59 | **3,87** |
| 9 | Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng yêu cầu xã hội | 3 | 3 | 22 | 174 | 66 | **4,11** |
| 10 | Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên | 3 | 5 | 24 | 161 | 75 | **4,12** |
| 11 | Ông/bà được tham gia góp y kiến khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT | 6 | 11 | 33 | 171 | 47 | **3,90** |
| **Tổng** | | **22** | **37** | **195** | **951** | **403** | **1608** |

Việc thiết kế, rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần (Hình 3) cho thấy đã đáp ứng được yêu cầu của Nhà sử dụng lao động với tỷ lệ Đồng ý và hoàn toàn đồng ý với tỷ lệ 84,20. Tuy nhiên vẫn còn có tới 15,80% Nhà sử dụng lao động vẫn còn phân vân, không đồng ý hoặc hoàn toàn không đồng ý về nội dung này. Trong đó, câu hỏi số 8 về tỷ lệ phân bố giữ lý thuyết và thực hành chỉ đạt điểm trung bình 3,87. Có tới 73 Nhà sử dụng lao động (chiếm 30,29%) Nhà sử dụng lao động cho thang điểm từ 1 đến 3. Trong thời gian tới, khi thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT và đề cương chi tiết học phần cần lưu tâm tới điều này.

**Hình 4. Thiết kế và rà soát CĐR, Mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần**




| | 1. Hoàn toàn không đồng ý | 2. Không đồng ý | 3. Phân vân | 4. Đồng ý | 5. Hoàn toàn đồng ý |
|---|---|---|---|---|---|
| Số lượt cho ý kiến | 22 | 37 | 195 | 951 | 403 |
| Tỷ lệ % | 1.37 | 2.30 | 12.13 | 59.14 | 25.06 |

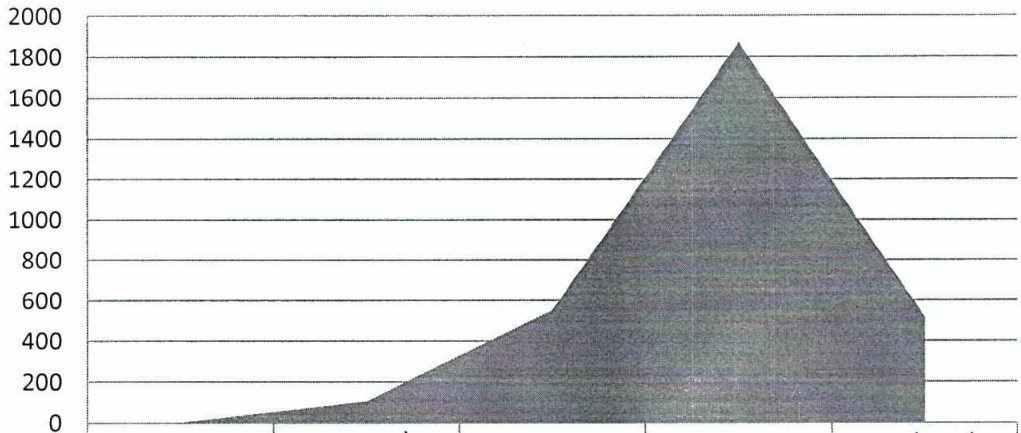
***2.3. Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp*** (từ câu 12 đến câu 22)

**Bảng 4. Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp**

| TT | Câu hỏi khảo sát | Thang điểm | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 12 | Kiến thức chung về đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, về KHCB; về CNTT | 0 | 3 | 35 | 187 | 43 | **4,01** |
| 13 | Kiến thức cơ sở ngành được đào tạo | 0 | 3 | 28 | 186 | 51 | **4,06** |
| 14 | Kiến thức chuyên môn về ngành/chuyên ngành được đào tạo | 0 | 3 | 22 | 182 | 61 | **4,12** |
| 15 | Kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề | 0 | 14 | 44 | 171 | 39 | **3,88** |
| 16 | Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề | 0 | 7 | 50 | 167 | 44 | **3,93** |
| 17 | Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức | 1 | 7 | 47 | 173 | 40 | **3,91** |

| TT | Câu hỏi khảo sát | Thang điểm | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 18 | Kỹ năng tư duy theo hệ thống | 0 | 6 | 52 | 167 | 43 | **3,92** |
| 19 | Kỹ năng tự chủ, tự chịu trách nhiệm | 0 | 8 | 45 | 163 | 52 | **3,97** |
| 20 | Kỹ năng làm giao tiếp và làmviệc theo nhóm | 0 | 12 | 42 | 156 | 58 | **3,97** |
| 21 | Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ | 3 | 23 | 88 | 122 | 32 | **3,59** |
| 22 | Kỹ năng quản lý và lãnh đạo | 0 | 17 | 78 | 137 | 36 | **3,72** |
| | **Tổng** | **4** | **103** | **531** | **1811** | **499** | **2948** |

**Hình 5. Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp**




| | 1. Hoàn toàn không đồng ý | 2. Không đồng ý | 3. Phân vân | 4. Đồng ý | 5. Hoàn toàn đồng ý |
|---|---|---|---|---|---|
| Tỷ lệ % | 0.14 | 3.49 | 18.01 | 61.43 | 16.93 |
| Số lượt cho ý kiến | 4 | 103 | 531 | 1811 | 499 |

Kiến thức, kỹ năng của sinh viên Nhà trường tốt nghiệp đã được thể hiện qua Bảng 4.. Qua đây cho thấy các Nhà sử dụng lao động hài lòng hoặc rất hài lòng về những kiến thức chung về đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đến các kiến thức về khoa học cơ bản, về công nghệ thông tin hay những kiến thức chuyên môn của chuyên ngành đào tạo. Tuy nhiên với các Kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề, Kỹ năng quản lý và lãnh đạo, Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ không được đánh giá cao và chỉ đạt mức điểm lần lượt là 3,88; 3,72; 3,59. Điểm trung bình chung cho nội dung này chỉ đạt 3,92. (Bảng 6)

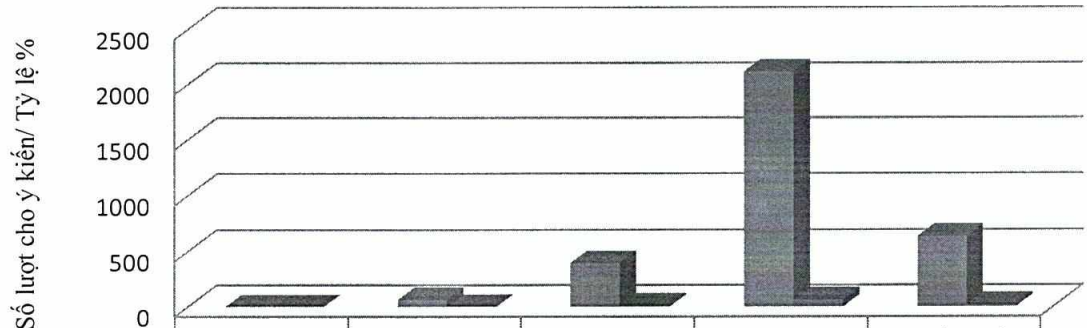
***2.4. Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp***

Bảng 5. Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp

| TT | Câu hỏi khảo sát | Thang điểm | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 23 | Phẩm chất đạo đức cá nhân | 0 | 0 | 4 | 196 | 68 | **4,24** |
| 24 | Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp | 0 | 0 | 4 | 197 | 67 | **4,24** |
| 25 | Phẩm chất đạo đức xã hội | 0 | 2 | 2 | 205 | 59 | **4,20** |
| 26 | Tínhtự tin vào khả năng của bản thân | 0 | 9 | 51 | 162 | 46 | **3,91** |
| 27 | Tính kỷ luật | 0 | 3 | 20 | 192 | 53 | **4,10** |
| 28 | Tính độc lập | 0 | 5 | 47 | 166 | 50 | **3,97** |
| 29 | Tính ham học hỏi | 0 | 5 | 24 | 174 | 65 | **4,12** |
| 30 | Tính sáng tạo | 0 | 11 | 44 | 161 | 52 | **3,95** |
| 31 | Động lực làm việc | 0 | 4 | 32 | 181 | 51 | **4,04** |
| 32 | Năng lực tổ chức và điều phối nhiệm vụ | 0 | 8 | 64 | 155 | 41 | **3,85** |
| 33 | Năng lực nhận dạng, tổng hợp và xử lý vấn đề | 0 | 12 | 59 | 154 | 43 | **3,85** |
| 34 | Năng lực sắp xếp công việc theo thứ tự ưu tiên | 0 | 8 | 46 | 174 | 40 | **3,92** |
| | **Tổng** | **0** | **67** | **397** | **2117** | **635** | **3216** |

Với 12 câu hỏi liên quan tới phẩm chất, thái độ và năng lực thực hiện nhiệm vụ của sinh viên tổ nghiệp đối với Nhà sự dụng lao động cho thấy các Nhà sử dụng rất hài lòng (chiếm tới 85,63% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý). Điểm trung bình chung của nội dung này đạt 4,03. Trong đó các câu hỏi như: Phẩm chất đạo đức cá nhân, Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đạt điểm trung bình chung rất cao, lần lượt là 4,25 và 4,24. Tuy nhiên Năng lực tổ chức và điều phối nhiệm vụ, Năng lực nhận dạng, tổng hợp và xử lý vấn đề Nhà sử dụng lao động đánh giá chỉ đạt mức điểm trung bình chung là 3,85 vì có tới 64 và 69 Nhà sử dụng lao đồng không hài lòng hoặc phân vân (chiếm 26,55% và 29,46).

**Hình 6. Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp**




| | 1. Hoàn toàn không hài lòng | 2. Không hài lòng | 3. Phân vân | 4. Hài lòng | 5. Hoàn toàn hài lòng |
|---|---|---|---|---|---|
| Số lượt cho ý kiến | 0 | 67 | 397 | 2117 | 635 |
| Tỷ lệ % | 0.00 | 2.08 | 12.34 | 65.83 | 19.75 |

### *2.5. Ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động*

Từ câu 35 đến câu 46, Nhà trường đã đưa ra các ý kiến để các Nhà sử dụng lao động đóng góp cho công tác đào tạo của Nhà trường nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động. Với những nội dung này các nhà sử dụng lao động gần như đồng ý và hoàn toàn đồng ý với những đề xuất này (93.81%). Trong đó một số ý kiến được các Nhà sử dụng lao động đánh giá cao như: Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động; Sinh viên được học khoá bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; Nhà trường cập nhật cho người học thông tin về nhu cầu sử dụng lao động với mức điểm trung bình lần lượt là: 4,34; 4,35; 4,37 và 4,42. Điểm trung bình chung của nội dung đóng góp ý kiến đạt 4,24.

Tuy nhiên ở câu hỏi số 39 về Thời lượng lý thuyết giảm đi, có tới 21,11% Nhà sử dụng lao động rất không hài lòng, không hài lòng hoặc phân vân khi cho rằng cần giảm thời lượng lý thuyết. Câu hỏi này chỉ đạt mức điểm trung bình là 3,97 điểm.

**Bảng 6: Ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động**

| TT | Câu hỏi khảo sát | Thang điểm | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 35 | Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động | 0 | 0 | 5 | 166 | 97 | **4,34** |
| 36 | Các nhà tuyển dụng đóng góp ý kiến và tham gia xây dựng chương trình đào tạo | 0 | 0 | 11 | 178 | 79 | **4,25** |

| TT | Câu hỏi khảo sát | Thang điểm | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 37 | Thời lượng thực tập của sinh viên cần được tăng thêm | 0 | 3 | 24 | 147 | 94 | **4,24** |
| 38 | Thời lượng thực hành trong chương trình đào tạo của ngành được tăng thêm | 0 | 2 | 8 | 162 | 96 | **4,31** |
| 39 | Thời lượng lý thuyết giảm đi | 4 | 8 | 39 | 158 | 59 | **3,97** |
| 40 | Sinh viên được học khoá bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động | 0 | 0 | 5 | 160 | 103 | **4,37** |
| 41 | Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động | 0 | 0 | 7 | 164 | 97 | **4,34** |
| 42 | Sinh viên được trang bị thêm về kỹ năng học tập suốt đời | 0 | 0 | 11 | 159 | 98 | **4,32** |
| 43 | Nhà trường cập nhật cho người học thông tin về nhu cầu sử dụng lao động | 0 | 0 | 1 | 153 | 114 | **4,42** |
| 44 | Nhà trường phối hợp với các nhà tuyển dụng lao động tổ chức xemina cho sinh viên | 0 | 0 | 13 | 154 | 101 | **4,33** |
| 45 | Các nhà tuyển dụng lao động tham gia quá trình đào tạo tại Trường | 3 | 1 | 24 | 158 | 82 | **4,18** |
| 46 | Sau khi tuyển dụng, các sinh viên tốt nghiệp của Trường phải đi học thêm các khoá bồi dưỡng để có thể đảm nhận các nhiệm vụ: | | | | | | |
| | a) Bổ trợ kiến thức chuyên môn | 1 | 10 | 27 | 167 | 63 | **4,05** |
| | b) Bổ trợ kiến thức nghiệp vụ | 0 | 3 | 21 | 175 | 69 | **4,16** |
| | c) Bổ trợ kỹ năng về công nghệ thông tin | 1 | 5 | 25 | 175 | 62 | **4,09** |
| | d) Nâng cao kỹ năng ngoại ngữ | 1 | 1 | 19 | 160 | 87 | **4,24** |
| | e) Bổ trợ các kỹ năng mềm | 1 | 0 | 16 | 168 | 83 | **4,24** |
| **Tổng** | | **11** | **33** | **256** | **2604** | **1384** | **4288** |

**Hình 7. Biểu đồ ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động**




| | 1. Hoàn toàn không đồng ý | 2. Không đồng ý | 3. Phân vân | 4. Đồng ý | 5. Hoàn toàn đồng ý |
|---|---|---|---|---|---|
| Số lượt cho ý kiến | 11 | 33 | 256 | 2604 | 1384 |
| Tỷ lệ % | 0.26 | 0.77 | 5.97 | 60.73 | 32.28 |

***2.6 Tiêu chí tuyển dụng và đánh giá chung của Nhà sử dụng lao động.***

*a. Tiêu chí tuyển dụng (câu 47)*

Có 142 Nhà sử dụng lao động cho ý viến về vấn đề này tập trung ở một số điểm chính sau:

+ Yêu nghề, có định hướng gắn bó lâu dài đối với Cơ quan, doanh nghiệp;

+ Có sức khỏe tốt;

+ Năng động, sáng tạo, chịu khó, ham học hỏi.

*b. Đánh giá về vị trí sinh viên tốt nghiệp của Trường Đại học Mỏ - Địa chất so với các trường đại học khác*

Với 139 ý kiến về vấn đề này, trong đó phần lớn ý kiến cho rằng Sinh viên tốt nghiệp trường Đại học Mỏ - Địa chất đáp ứng yêu cầu của Nhà sử dụng lao động và có mặt bằng trình độ đào tạo chuyên môn tương đương hoặc tốt hơn so với các cơ sở giáo dục khác.

2.7. Ý kiến khác

Có 38 Nhà sử dụng lao động cho ý kiến tập trung ở những nội dung sau:

- Cần có cơ chế thu hút sinh viên các ngành như: Địa chất, Trắc địa

- Tăng cường khả năng ngoại ngữ đối với sinh viên tốt nghiệp;

- Cần đào tạo trọng tâm và áp dụng thực tế vào sản xuất;

- Cần đào tạo theo nhu cầu của xã hội.

Với 46 câu hỏi của 5 nội dung khảo sát được đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5, kết quả tổng hợp khảo sát theo nội dung được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 7: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ Nhà sử dụng lao động

| TT | Nội dung | ĐV | Thang điểm | | | | | Điểm TB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 1 | Chiến lược phát triển của Nhà trường | Lượt ý kiến | 22 | 14 | 55 | 611 | 503 | **4,29** |
| | | % | 1,83 | 1,16 | 4,56 | 50,71 | 41,74 | |
| 2 | Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần | Lượt ý kiến | 22 | 37 | 195 | 951 | 403 | **4,04** |
| | | % | 1,37 | 2,30 | 12,13 | 59,14 | 25,06 | |
| 3 | Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp | Lượt ý kiến | 4 | 103 | 531 | 1811 | 499 | **3,92** |
| | | % | 0,14 | 3,49 | 18,01 | 61,43 | 16,93 | |
| 4 | Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp | Lượt ý kiến | 0 | 67 | 397 | 2117 | 635 | **4,03** |
| | | % | 0,00 | 2,08 | 12,34 | 65,83 | 19,75 | |
| 5 | Ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động | Lượt ý kiến | 11 | 33 | 256 | 2604 | 1384 | **4,24** |
| | | % | 0,26 | 0,77 | 5,97 | 60,73 | 32,28 | |

## VIII. Kết luận và kiến nghị

### 1. Kết luận

Thông qua việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của Nhà sử dụng lao động về sinh viên tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Nhà sử dụng lao động đánh giá cao các đối với các nội dung sau:

+ Nhà sử dụng lao động đã được tiếp cận với "Chiến lược phát triển Trường Đại học Mỏ - Địa chất" và có tới 92,45% Nhà sử dụng lao động hài lòng hoặc rất hài lòng với các câu hỏi ở nội dung này.

+ Đối với ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp cho người học và thị trường lao động có tới 93,01% ý kiến hài lòng hoặc rất hài lòng.

### 2. Kiến nghị

Về: Chiến lược phát triển nhà trường

- Nhà trường, Khoa chuyên môn cần xem xét vai trò của Nhà sử dụng lao động

trong việc tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường trong giai đoạn mới (câu 5).

Về: Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

- Nhà trường, Khoa chuyên môn cần xem xét, bố trí lại Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành sao cho hợp lý.

Về: Mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng đối với sinh viên tốt nghiệp

- Nhà trường, Khoa chuyên môn cần xem xét, nâng cao kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề; Kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ cũng như kỹ năng lãnh đạo.

Về: Mức độ hài lòng về phẩm chất, thái độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đối với sinh viên tốt nghiệp

- Nhà trường/ Khoa chuyên môn cần xem xét, nâng cao năng lực tổ chức và điều phối nhiệm vụ, năng lực nhận dạng, tổng hợp và xử lý vấn đề cho sinh viên trước khi tốt nghiệp.

Về: Ý kiến đóng góp cho công tác quản lý đào tạo của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

- Nhà trường/ Khoa cần xem xét lại việc có nên giảm thời lượng lý thuyết trong CTĐT hay không?

Bên cạnh đó Nhà trường/ Khoa cũng cần chú ý nâng cao thể lực của sinh viên, tạo môi trường học tập tốt để sinh viên yêu thích ngành nghề mình đang lựa chọn. Mở các khóa đào tọa kỹ năng mềm cho sinh viên.

*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Người lập báo cáo**

**Ngô Thái Vinh**

TL. HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Phạm Văn Tuấn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG CỦA HỌC PHẦN (ĐỢT 2)

## 1. Mục đích khảo sát

Nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, Nhà trường tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên về chất lượng của học phần: đề cương chi tiết học phần và các nội dung liên quan; hoạt động giảng dạy của giảng viên; công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; chất lượng cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy và học tập đối với các học phần được lấy ý kiến.

## 2. Đối tượng lấy ý kiến khảo sát

- Tất cả các sinh viên có tham gia học tập trong toàn Trường.

- Tất cả các học phần sinh viên có tham gia học tập trong học kỳ.

## 3. Nội dung khảo sát

Nội dung khảo sát bao gồm 24 câu hỏi liên quan đến các vấn đề sau:

**- Học phần và các nội dung liên quan:** Phần này lấy ý kiến của sinh viên về đề cương chi tiết học phần và chất lượng của học phần.

**- Công tác giảng dạy của giảng viên:** Lấy ý kiến mức độ hài lòng của sinh viên về công tác giảng dạy của giảng viên.

**- Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập:** Đánh giá mức độ hài lòng của của sinh viên về việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

**- Cơ sở vật chất phục vụ môn học:** Đây là nội dung khảo sát sự hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học.

Các ý kiến phản hồi về sự hài lòng của sinh viên được đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 5 như sau: 1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Phân vân; 4- Đồng ý và 5- Hoàn toàn đồng ý

## 4. Thời gian khảo sát

Học kì 1 năm học 2019 - 2020

## 5. Phương pháp khảo sát

Tổ chức lấy ý kiến trực tuyến theo kế hoạch khảo sát.

## 6. Tổng số phiếu khảo sát

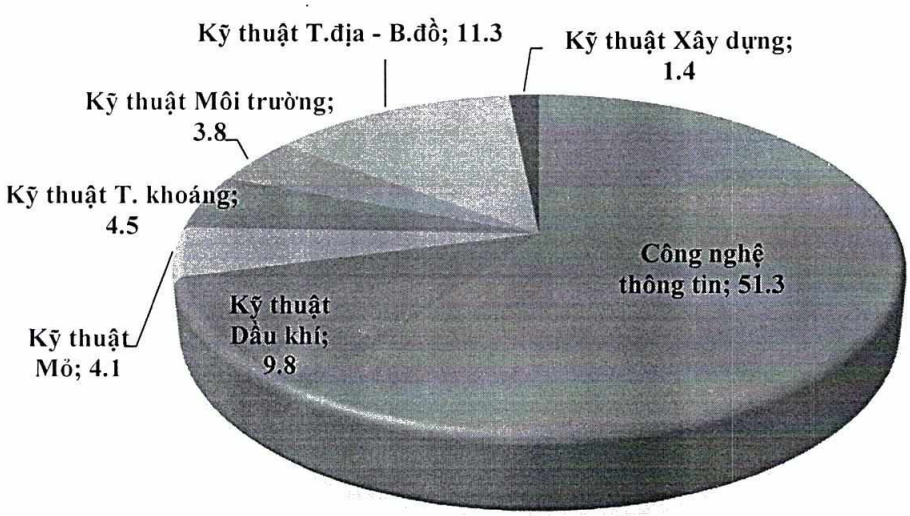
Tổng số phiếu lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên là 12.530 phiếu trong đó số phiếu được sử dụng để thống kê khảo sát là 10.803 phiếu chiếm 86.2% và 1.727 phiếu không đạt yêu cầu chiếm 13.8% trên tổng số phiếu khảo sát. Số phiếu không được đưa vào thống kê khảo sát vì nhiều lý do như: thông tin sinh viên thực hiện phiếu khảo sát không chính xác, thông tin về môn học, mã môn học, mã sinh viên, thời gian học phần được khảo sát không trùng khớp với thông tin cần khảo sát... Kết quả thống kê số phiếu khảo sát được thể hiện chi tiết trong bảng 6.1.

Bảng 6.1. Bảng thống kê số phiếu lấy khảo sát ý kiến về chất lượng học phần

| TT | Ngành đào tạo | Số phiếu khảo sát | Số phiếu sử dụng và tỷ lệ (%) | | | Số phiếu không SD và tỷ lệ (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số phiếu | Tỷ lệ 1* | Tỷ lệ 2** | Số phiếu | Tỷ lệ 1* | Tỷ lệ 2** |
| 1 | Công nghệ thông tin | 7447 | 6432 | 51.3 | 86.4 | 1015 | 8.1 | 13.6 |
| 2 | Kỹ thuật Dầu khí | 1590 | 1231 | 9.8 | 77.4 | 359 | 2.9 | 22.6 |
| 3 | Kỹ thuật Mỏ | 518 | 513 | 4.1 | 99.0 | 5 | 0.0 | 1.0 |
| 4 | Kỹ thuật T. khoáng | 609 | 560 | 4.5 | 92.0 | 49 | 0.4 | 8.0 |
| 5 | Kỹ thuật Môi trường | 566 | 480 | 3.8 | 84.8 | 86 | 0.7 | 15.2 |
| 6 | Kỹ thuật T.địa - B.đồ | 1508 | 1415 | 11.3 | 93.8 | 93 | 0.7 | 6.2 |
| 7 | Kỹ thuật Xây dựng | 292 | 172 | 1.4 | 58.9 | 120 | 1.0 | 41.1 |
| 8 | Toàn Trường | 12530 | 10803 | 86.2 | | 1727 | 13.8 | |

* Tỷ lệ 1: Tỷ lệ số phiếu sử dụng hoặc không sử dụng của CTĐT/tổng số phiếu khảo sát toàn Trường

** Tỷ lệ số phiếu sử dụng hoặc không sử dụng của CTĐT/Tổng số phiếu khảo sát trong 1 CTĐT




Hình 6.1. Tỷ lệ số phiếu các CTĐT lấy ý kiến của sinh viên về chất lượng học phần

Thống kê ở bảng 6.1 và tỷ lệ phiếu thể hiện ở hình 6.1 cho thấy các phiếu khảo sát tập trung nhiều nhất ở ngành Công nghệ thông tin chiếm đến 51.3%, một số ngành có số phiếu thấp như Kỹ thuật Xây dựng chỉ đạt 1.4%, Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Mỏ, Kỹ thuật Tuyển khoáng chỉ đạt từ 3.8% đến 4.5%, điều này có thể lý giải bởi số lượng sinh viên đang theo học tại mỗi CTĐT. Tuy nhiên, ngành Kỹ thuật Xây dựng có số phiếu rất thấp và số lượng phiếu không đạt yêu cầu để đưa vào thống kê có tỷ lệ cao, nguyên nhân của việc số phiếu khảo sát không nhiều và tỷ lệ đạt yêu cầu thấp của ngành cần được nghiêm túc xem xét để rút kinh nghiệm cho những lần khảo sát tiếp theo.

## 7. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát

Các phiếu khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi của sinh viên đối với tất cả các CTĐT trong toàn Trường đã được tiến hành thống kê, xử lý và đánh giá. Kết quả khảo sát được trình bày ngắn gọn ở các bảng, biểu dưới đây:

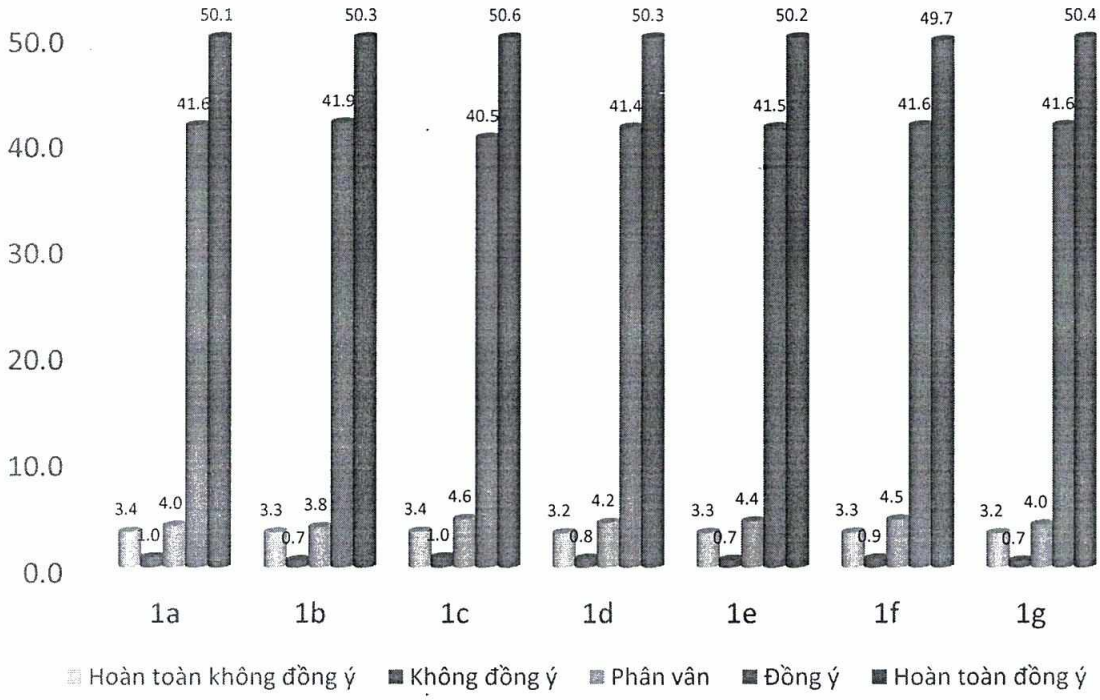
### *7.1. Về học phần và các nội dung liên quan*

Kết quả khảo sát về học phần và các nội dung liên quan được thể hiện trong bảng 7.1 và hình 7.1; 7.2.

Bảng 7.1. Mức độ hài lòng của người học về chất lượng của học phần

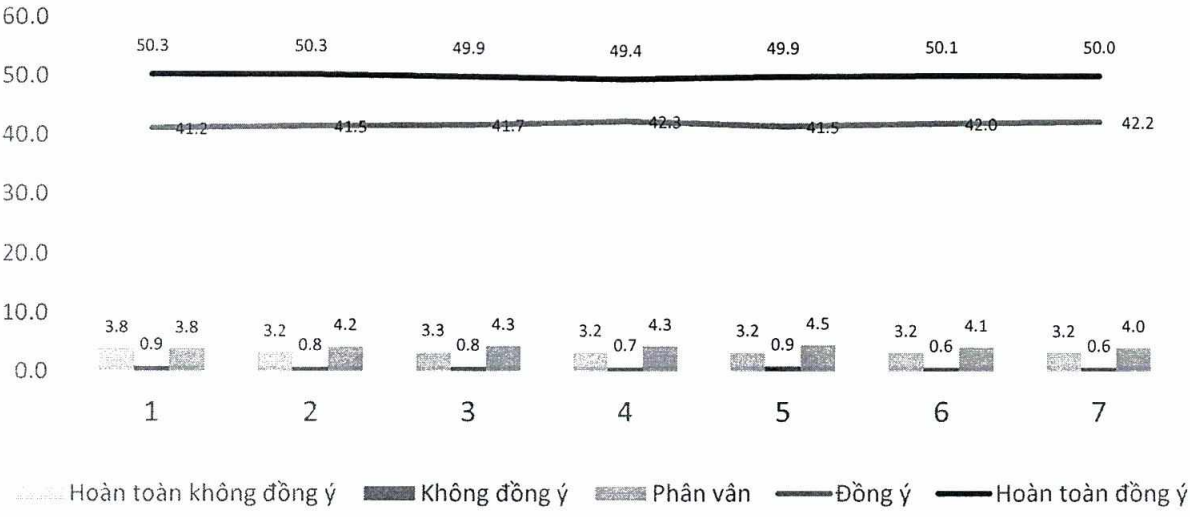
| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 1 | Giảng viên cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về: | 415 | 98 | 411 | 4446 | 5433 | **4.33** |
| | | 3.8 | 0.9 | 3.8 | 41.2 | 50.3 | |
| a | Chuẩn đầu ra học phần | 363 | 103 | 427 | 4497 | 5413 | **4.34** |
| | | 3.4 | 1.0 | 4.0 | 41.6 | 50.1 | |
| b | Nội dung học phần | 358 | 75 | 411 | 4527 | 5432 | **4.35** |
| | | 3.3 | 0.7 | 3.8 | 41.9 | 50.3 | |
| c | Phương pháp giảng dạy | 366 | 104 | 494 | 4372 | 5467 | **4.34** |
| | | 3.4 | 1.0 | 4.6 | 40.5 | 50.6 | |
| d | Thang điểm kiểm tra đánh giá | 350 | 91 | 455 | 4477 | 5430 | **4.35** |
| | | 3.2 | 0.8 | 4.2 | 41.4 | 50.3 | |
| e | Nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn | 353 | 79 | 471 | 4479 | 5421 | **4.35** |
| | | 3.3 | 0.7 | 4.4 | 41.5 | 50.2 | |

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| f | Hướng dẫn tự học | 356 | 92 | 488 | 4496 | 5371 | **4.34** |
| | | 3.3 | 0.9 | 4.5 | 41.6 | 49.7 | |
| g | Giáo trình, tài liệu tham khảo chính | 348 | 71 | 437 | 4498 | 5449 | **4.35** |
| | | 3.2 | 0.7 | 4.0 | 41.6 | 50.4 | |
| 2 | Mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được | 346 | 83 | 455 | 4486 | 5433 | **4.35** |
| | | 3.2 | 0.8 | 4.2 | 41.5 | 50.3 | |
| 3 | Thời lượng môn học được phân bố hợp lý cho các nội dung học tập | 356 | 83 | 465 | 4507 | 5392 | **4.34** |
| | | 3.3 | 0.8 | 4.3 | 41.7 | 49.9 | |
| 4 | Nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát nội dung học phần | 349 | 77 | 461 | 4574 | 5342 | **4.34** |
| | | 3.2 | 0.7 | 4.3 | 42.3 | 49.4 | |
| 5 | Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn | 350 | 99 | 484 | 4482 | 5388 | **4.34** |
| | | 3.2 | 0.9 | 4.5 | 41.5 | 49.9 | |
| 6 | Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật | 347 | 70 | 444 | 4533 | 5409 | **4.35** |
| | | 3.2 | 0.6 | 4.1 | 42.0 | 50.1 | |
| 7 | Học phần đáp ứng với tiêu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | 341 | 69 | 433 | 4560 | 5400 | **4.35** |
| | | 3.2 | 0.6 | 4.0 | 42.2 | 50.0 | |




Hình 7.1. Mức độ hài lòng của sinh viên về đề cương chi tiết học phần

Bảng 7.1 cho thấy trung bình trọng số tập trung ở mức 4.3-4.4 điều này cho thấy các mức độ hài lòng của sinh viên đối với việc giảng viên cung cấp cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ ràng về các vấn đề: chuẩn đầu ra học phần; nội dung học phần; phương pháp giảng dạy; thang điểm kiểm tra đánh giá; nội dung thực hành/thí nghiệm/bài tập lớn; hướng dẫn tự học cũng như giáo trình, tài liệu tham khảo tập trung 2 mức: 4 - Đồng ý và 5 - Hoàn toàn đồng ý. Điều này được thể hiện rõ trong kết quả khảo sát (bảng 7.1) và tỷ lệ % số phiếu (hình 7.1), mức độ hài lòng đối với hoạt động kiểm tra đánh giá tập trung ở mức 4 - đồng ý, dao động trong khoảng 40.5 - 41.9%, trung bình là 41.5% và mức 5 - hoàn toàn đồng ý, thay đổi trong khoảng 49.7-50.6%, trung bình là 50.2%. Các ý kiến không đồng ý, hoàn toàn không đồng ý hoặc phân vân với các nội dung khảo sát chiếm tỷ lệ khoảng trên 8% tổng số ý kiến phản hồi. Điều này cho thấy việc cung cấp đề cương chi tiết học phần và giải thích rõ các vấn đề liên quan của giảng viên trong các CTĐT về cơ bản đáp ứng tốt với yêu cầu và mức độ hài lòng của người học.




Hình 7.2. Mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng học phần và các nội dung liên quan

Liên quan đến chất lượng học phần, ngoài vấn đề về đề cương chi tiết học phần, sinh viên cũng được lấy ý kiến phản hồi về các vấn đề: mục tiêu của môn học nêu rõ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được; thời lượng môn học được phân bố hợp lý cho các nội dung học tập; nội dung thực hành/thí nghiệm (nếu có) bám sát nội dung học phần; môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn; giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cập nhật và học phần đáp ứng với tiêu chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Kết quả khảo sát ở bảng 7.1 và hình 7.2 cho thấy đa số sinh viên hài lòng với các vấn đề trên với mức độ hài lòng tập trung chủ yếu ở mức 4 - đồng ý, dao động trong khoảng 41.5 - 42.3%, trung bình là 41.8% và mức 5 - hoàn toàn đồng ý, thay đổi trong khoảng 49.4-50.3%, trung bình là 50% tương ứng với trung bình trọng số tập trung ở mức 4.4. Tỷ lệ các ý kiến không đồng ý; hoàn toàn không đồng ý hoặc phân vân với các nội dung khảo sát chiếm tỷ lệ không lớn khoảng 8% trên tổng số ý kiến phản hồi. Kết quả này cho thấy ngoài đại bộ phận sinh viên hài lòng vẫn còn một số vướng mắc trong một bộ phận nhỏ sinh viên được khảo sát lấy ý kiến như nội dung số 5- Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn có tỷ lệ đánh giá phân vân 4.5%, Nhà trường và ban chủ nhiệm các Khoa có các ngành đào tạo trên cần lưu ý để có hướng khắc phục.

### *7.2. Về công tác giảng dạy của giảng viên*

Về công tác giảng dạy của giảng viên, sinh viên được lấy ý kiến phản hồi về các vấn đề cụ thể sau:

- Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học;
- Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu;
- Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần;

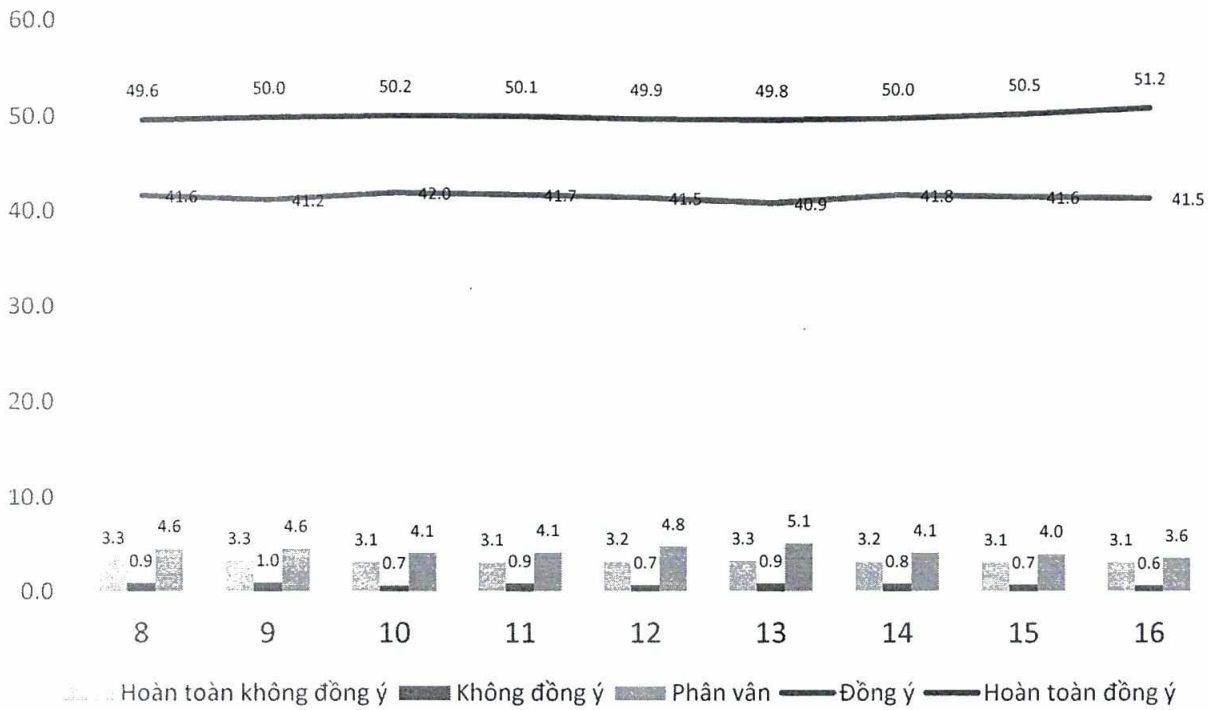
- Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần;
- GV hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp;
- Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán;
- Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy;
- Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học;
- Tác phong sư phạm mẫu mực.

Kết quả khảo sát về công tác giảng dạy của giảng viên được thể hiện trong bảng 7.2 và hình 7.3.

Bảng 7.2. Mức độ hài lòng của người học về công tác giảng dạy của giảng viên

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 8 | Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập khi bắt đầu môn học | 359 | 97 | 493 | 4493 | 5361 | **4.33** |
| | | 3.3 | 0.9 | 4.6 | 41.6 | 49.6 | |
| 9 | Giảng viên trình bày bài giảng rõ ràng, dễ hiểu | 357 | 105 | 495 | 4449 | 5397 | **4.34** |
| | | 3.3 | 1.0 | 4.6 | 41.2 | 50.0 | |
| 10 | Giảng viên khuyến khích người học tích cực trao đổi nội dung học phần | 340 | 71 | 441 | 4533 | 5418 | **4.35** |
| | | 3.1 | 0.7 | 4.1 | 42.0 | 50.2 | |
| 11 | Giảng viên hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu | 338 | 93 | 445 | 4508 | 5414 | **4.35** |
| | | 3.1 | 0.9 | 4.1 | 41.7 | 50.1 | |
| 12 | GV hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp | 349 | 75 | 514 | 4479 | 5386 | **4.34** |
| | | 3.2 | 0.7 | 4.8 | 41.5 | 49.9 | |
| 13 | Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán | 353 | 93 | 556 | 4420 | 5381 | **4.33** |
| | | 3.3 | 0.9 | 5.1 | 40.9 | 49.8 | |
| 14 | Giảng viên sử dụng hiệu quả phương tiện giảng dạy | 349 | 91 | 446 | 4515 | 5402 | **4.34** |
| | | 3.2 | 0.8 | 4.1 | 41.8 | 50.0 | |

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 15 | Giảng viên quan tâm đến giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật và trách nhiệm cho người học | 338 | 77 | 435 | 4498 | 5455 | **4.36** |
| | | 3.1 | 0.7 | 4.0 | 41.6 | 50.5 | |
| 16 | Tác phong sư phạm mẫu mực | 336 | 70 | 384 | 4483 | 5530 | **4.37** |
| | | 3.1 | 0.6 | 3.6 | 41.5 | 51.2 | |




Hình 7.3. Biểu đồ tỷ lệ hài lòng của sinh viên về công tác giảng dạy của giảng viên

Từ kết quả thống kê ở bảng 7.2 và tỷ lệ hài lòng của sinh viên về công tác giảng dạy của giảng viên ở hình 7.3 cho thấy các vấn đề liên quan đến công tác giảng dạy của giảng viên đa phần đáp ứng được yêu cầu của sinh viên. Trung bình trọng số tập trung ở 4.3-4.4 tương đương mức độ hài lòng chủ yếu tập trung ở mức mức 4 - đồng ý, dao động trong khoảng 41.2 - 42.0%, trung bình là 41.5% và mức 5 - hoàn toàn đồng ý, thay đổi trong khoảng 49.6 - 51.2%, trung bình là 50.1%. Tuy nhiên vẫn còn một số nội dung có số ý kiến phân vân ở tỷ lệ cao như: GV hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp (4.8%); phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán (5.1%), đây là những ý kiến phản hồi cần được lưu ý.

### *7.3. Về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập*

Công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học, sinh viên được khảo sát lấy

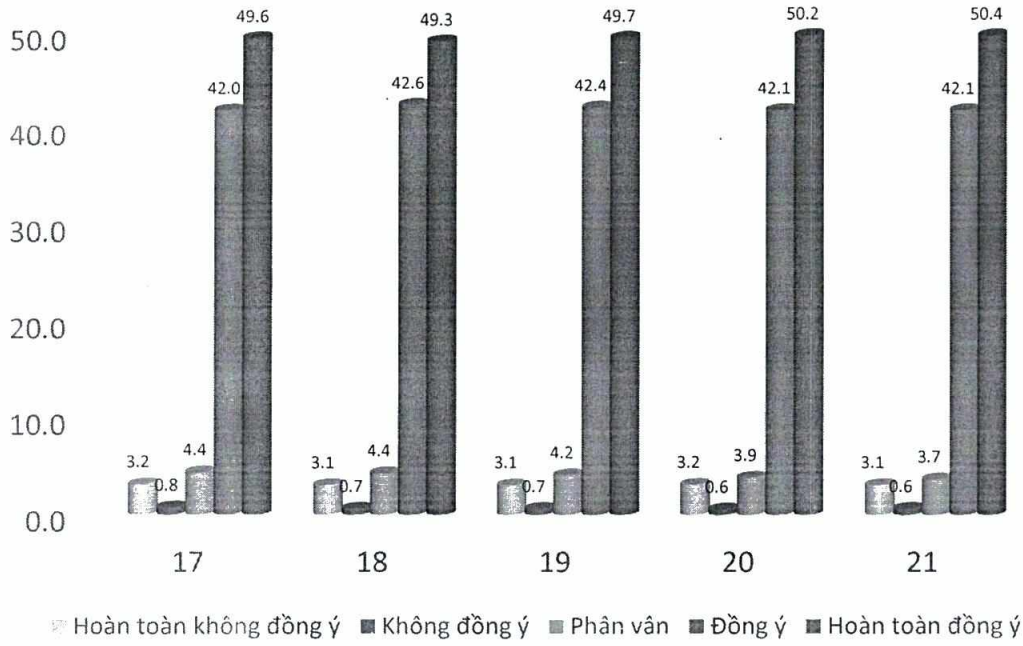
ý kiến phản hồi ở các vấn đề:

- Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần;
- Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học;
- Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần,...);
- Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần;
- Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá.

Kết quả khảo sát lấy ý kiến của sinh viên về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được thể hiện trong bảng 7.3 và hình 7.4.

Bảng 7.3. Mức độ hài lòng của người học về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Trung bình trọng số |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 17 | Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần | 345 | 84 | 480 | 4537 | 5357 | **4.34** |
| | | 3.2 | 0.8 | 4.4 | 42.0 | 49.6 | |
| 18 | Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học | 336 | 71 | 471 | 4602 | 5323 | **4.34** |
| | | 3.1 | 0.7 | 4.4 | 42.6 | 49.3 | |
| 19 | Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần,...) | 337 | 71 | 450 | 4577 | 5368 | **4.35** |
| | | 3.1 | 0.7 | 4.2 | 42.4 | 49.7 | |
| 20 | Bài kiểm tra, đề thi kết thúc học phần phù hợp với nội dung học phần | 343 | 62 | 422 | 4549 | 5427 | **4.36** |
| | | 3.2 | 0.6 | 3.9 | 42.1 | 50.2 | |
| 21 | Người học được giải đáp thắc mắc, phúc khảo về kết quả kiểm tra đánh giá | 339 | 70 | 402 | 4550 | 5442 | **4.36** |
| | | 3.1 | 0.6 | 3.7 | 42.1 | 50.4 | |




Hình 7.4. Biểu đồ tỷ lệ hài lòng của SV về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Đối với công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học hầu hết sinh viên đều phản hồi tích cực với trọng số tập trung trong khoảng 4.3-4.4 tương ứng với mức độ hài lòng của sinh viên đối với công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập ở mức 4 - đồng ý, dao động trong khoảng 42.1 - 42.7%, trung bình là 42.4% và mức 5 - hoàn toàn đồng ý, thay đổi trong khoảng 49.2-50.2%, trung bình là 49.7%. Đối với các nội dung có tỷ lệ các các ý kiến phân vân như: Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần, các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học (4.4%); Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần,...) (4.2%), mặc dù chiếm tỷ lệ không nhiều nhưng Nhà trường cũng như lãnh đạo các Khoa cũng cần chú ý làm rõ để nắm được các yêu cầu của người học, từ đó có phương án cải tiến chất lượng kiểm tra, đánh giá kết quả tập của người học trong các CTĐT.

### *7.4. Về cơ sở vật chất phục vụ môn học*

Tìm hiểu về mức độ hài lòng của người học về cơ sở vật chất phục vụ cho môn học, sinh viên các ngành được lấy ý kiến phản hồi với các nội dung như sau:

- Phòng đọc, phòng tự học, tài liệu giáo trình của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của người học;
- Giảng đường, phòng thí nghiệm, dụng cụ, máy móc trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu của người học;
- Hệ thống mạng Internet phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học.

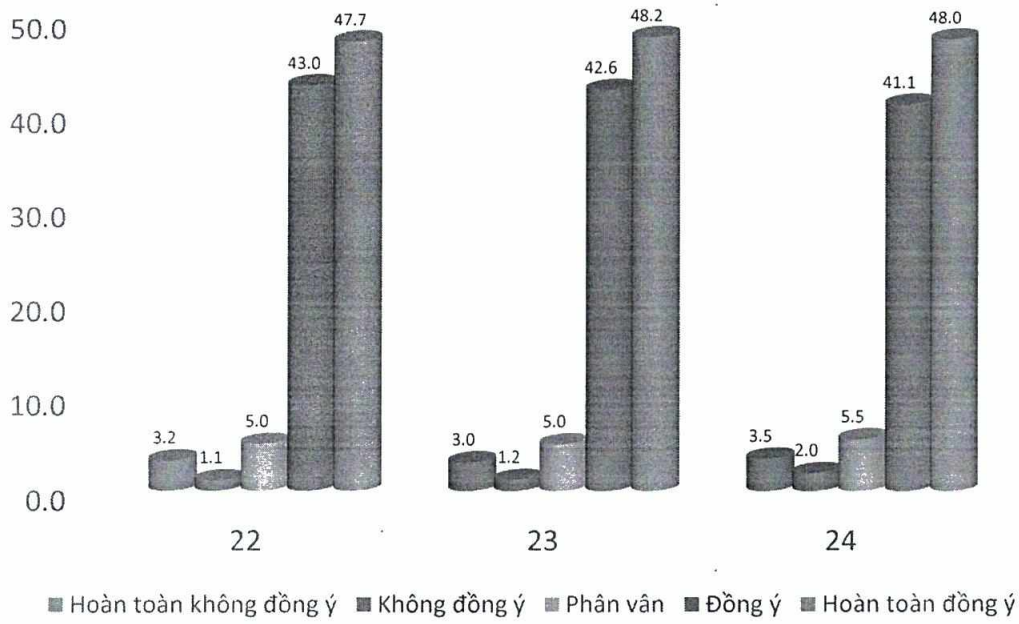
Kết quả lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học được

thống kê trong bảng 7.4 và hình 7.5.

Bảng 7.4. Mức độ hài lòng của người học về cơ sở vật chất phục vụ môn học

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Trung bình trọng số |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 22 | Phòng đọc, phòng tự học, tài liệu giáo trình của thư viện đáp ứng tốt nhu cầu của người học | 346 | 124 | 538 | 4645 | 5150 | **4.31** |
| | | 3.2 | 1.1 | 5.0 | 43.0 | 47.7 | |
| 23 | Giảng đường, phòng thí nghiệm, dụng cụ, máy móc trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu của người học | 329 | 132 | 537 | 4601 | 5204 | **4.32** |
| | | 3.0 | 1.2 | 5.0 | 42.6 | 48.2 | |
| 24 | Hệ thống mạng Internet phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học | 375 | 211 | 597 | 4438 | 5182 | **4.28** |
| | | 3.5 | 2.0 | 5.5 | 41.1 | 48.0 | |

Kết quả thống kê ý kiến phản hồi của sinh về chất lượng và mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất phục vụ môn học tại bảng 7.4 cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên ở mức khá cao khi trung bình trọng số đạt từ 4.2-4.3. Kết quả này được thể hiện rõ ở tỷ lệ mức độ hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học (hình 7.5) tập trung chủ yếu ở mức 4 - đồng ý, dao động trong khoảng 41.1 - 43.0%, trung bình là 42.2% và mức 5 - hoàn toàn đồng ý, thay đổi trong khoảng 47.7-48.2%, trung bình là 47.9%. Mặc dù vậy, vẫn có một số ý kiến không đồng ý/hoàn toàn không đồng ý, chiếm khoảng trên 4% cũng như các ý kiến phân vân cũng chiếm tử lệ khá cao (5.0-5.5%) (hình7.5) ở cả 03 nội dung khảo sát về cơ sở vật chất phục vụ cho thấy một bộ phận nhỏ sinh viên vẫn chưa hài lòng với chất lượng và mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất. Việc làm rõ các ý kiến không đồng ý/hoàn toàn không đồng ý có thể là cơ sở để việc khảo sát nâng cao tính chính xác và khách quan cũng như giúp cho việc cải thiện chất lượng phục vụ của Nhà trường và các Khoa trong việc đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ môn học.




Hình 7.5. Biểu đồ tỷ lệ hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất phục vụ môn học

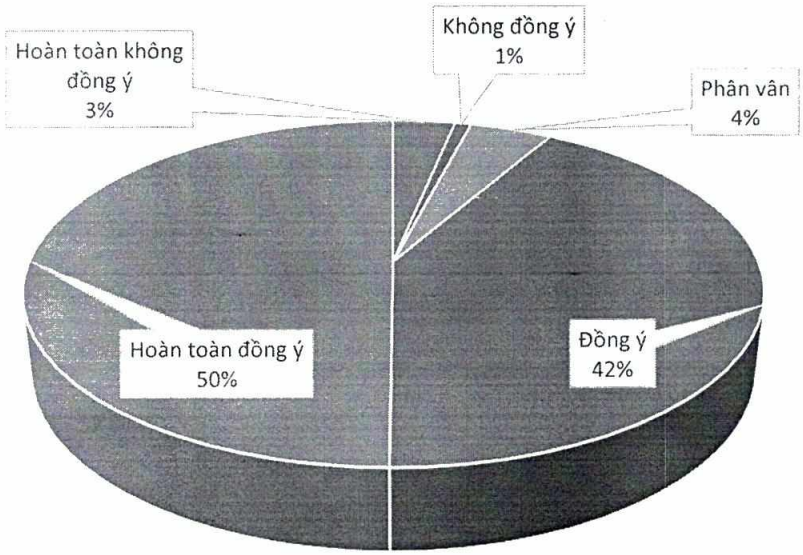
Như vậy, chương trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng học phần của các CTĐT trong toàn Trường bằng 31 câu hỏi về bốn nội dung chính: học phần và các nội dung liên quan; công tác giảng dạy của giảng viên, công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và cơ sở vật chất phục vụ môn học kết thúc với 10.803 phiếu khảo sát được sử dụng (trong 12.530 phiếu khảo sát) và 334.888 ý kiến phản hồi. Kết quả tổng hợp ý kiến phản hồi từ sinh viên được thể hiện trong bảng 7.5, hình 7.6.

Bảng 7.5. Tổng hợp các ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng học phần

| TT | Ngành đào tạo | Kết quả lấy ý kiến*/Tỷ lệ (%) | | | | | Trọng số |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 1 | Công nghệ thông tin | 6296 | 2018 | 10620 | 87425 | 93033 | **4.30** |
| | | 3.2 | 1.0 | 5.3 | 43.8 | 46.7 | |
| 2 | Kỹ thuật Dầu khí | 1203 | 273 | 1251 | 15637 | 19797 | **4.38** |
| | | 3.2 | 0.7 | 3.3 | 41.0 | 51.9 | |
| 3 | Kỹ thuật Mỏ | 787 | 71 | 527 | 4293 | 10225 | **4.45** |
| | | 4.9 | 0.4 | 3.3 | 27.0 | 64.3 | |
| 4 | Kỹ thuật Tuyển khoáng | 335 | 71 | 416 | 4745 | 11793 | **4.59** |
| | | 1.9 | 0.4 | 2.4 | 27.3 | 67.9 | |
| 5 | Kỹ thuật Môi trường | 408 | 85 | 252 | 8682 | 5453 | **4.26** |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2.7 | 0.6 | 1.7 | 58.3 | 36.6 | |
| 6 | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ | 1581 | 221 | 1190 | 17683 | 23185 | **4.38** |
| | | 3.6 | 0.5 | 2.7 | 40.3 | 52.9 | |
| 7 | Kỹ thuật xây dựng | 257 | 52 | 186 | 1346 | 3491 | **4.46** |
| | | 4.8 | 1.0 | 3.5 | 25.2 | 65.5 | |
| 8 | Toàn trường | 10867 | 2791 | 14442 | 139811 | 166977 | **4.34** |
| | | 3.24 | 0.83 | 4.31 | 41.75 | 49.86 | |

* Tổng số các ý kiến phản hồi trong các phiếu khảo sát của sinh viên




Hình 7.6. Tỷ lệ các ý kiến phả hồi của sinh viên về chất lượng học phần

Kết quả khảo sát ở bảng 7.5 và hình 7.6 cho thấy phần lớn sinh viên đang theo học hài lòng với chất lượng học phần thể hiện ở trung bình trọng số đạt 4.3-4.6 tương ứng với việc đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với các vấn đề đặt ra trong 31 câu hỏi ở 04 nội dung chính nêu trên (khoảng 92%). Điều này cho thấy chất lượng của học phần và công tác giảng dạy học phần, kiểm tra đánh giá học phần, cơ sở vật chất phục vụ học phần trong toàn trường đáp ứng tốt với yêu cầu và mức độ hài lòng của người học. Số sinh viên chưa hài lòng với chất lượng học phần tuy không nhiều (mức 1- hoàn toàn không đồng ý chiến khoảng 1%; 2- không đồng ý chiếm khoảng 3%; 3- phân vân khoảng 4%) nhưng Nhà trường và ban chủ nhiệm các Khoa quản lý các CTĐT cần lưu ý, làm rõ nguyên nhân của người học không đồng ý/hoàn toàn không đồng ý và tìm hướng khắc phục và nâng cao chất lượng, đặc biệt là đối với các ngành có tỷ lệ sinh viên hoàn toàn không đồng ý cao như Kỹ thuật Xây dựng (4.8%), kỹ thuật Mỏ (4.9%) hay ngành có tỷ lệ sinh viên còn nhiều phân vân như ngành Công nghệ thông tin (5.3%) .

## 8. Kết luận và kiến nghị

### *8.1. Kết luận*

Trong phiếu lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên về chất lượng của học phần, qua kết quả tổng hợp, xử lý số liệu bên trên cho thấy:

- Đa số sinh viên hài lòng với các nội dung khảo sát, điều này thể hiện ở trung bình trọng số khi đánh giá điểm hài lòng nằm trong khoảng 4.5 tương ứng với mức đánh giá đồng ý (mức 4) và hoàn toàn đồng ý (mức 5)

- Tỷ lệ khá cao các ý kiến phân vân ở các nội dung: Môn học góp phần trang bị kiến thức/kỹ năng nghề nghiệp cho bạn có tỷ lệ đánh giá phân vân 4.5%; GV hướng dẫn người học vận dụng kiến thức trong học phần vào thực tế nghề nghiệp (4.8%); Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp bạn có tư duy phê phán (5.1%); Giảng viên công bố hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập rõ ràng từ đầu học phần (4.4%); Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất đặc thù môn học (4.4%); Phân bổ hợp lý tỉ lệ điểm thành phần đánh giá kết quả học tập (chuyên cần, bài tập, bài kiểm tra, tiểu luận, thi kết thúc học phần,…) (4.2%). Đây là những ý kiến phản hồi cần được Ban chủ nhiệm khoa và các đơn vị chức năng liên quan trong Trường coi trọng, sớm làm sáng tỏ nhằm khắc phục và nâng cao chất lượng.

***8.2. Kiến nghị***

Trong các buổi đối thoại với sinh viên, Lãnh đạo Nhà trường và Lãnh đạo Phòng/Khoa/Ban cần cầu thị, lắng nghe các ý kiến góp ý, phản biện của người học về học phần và các nội dung liên quan, công tác giảng dạy của giảng viên, công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cũng như về cơ sở vật chất phục vụ môn học; tiếp thu các ý kiến góp ý và thực hiện cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng của học phần

Phòng CTCT-SV, Bộ phận một cửa của Nhà trường cần có thêm hòm thư riêng để người học có thể gửi các góp ý, phản ánh các nội dung chưa thấy hài lòng bất cứ khi nào.

Phản hồi về chất lượng của môn học thì nên phản hồi về các Khoa chuyên môn quản lý sinh viên thì tốt hơn là về Phòng CTCT-SV.

Báo cáo này dựa trên số liệu thống kê kết quả khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của đối tượng là người học. Để có được cái nhìn tổng hợp và khách quan về chất lượng học phần, cần có sự phân tích đánh giá tổng hợp và đối sánh thêm từ các nội dung và các đối tượng khác tham gia vào chất lượng của học phần như: nội dung bài giảng, giáo trình; người dạy; công tác kiểm tra đánh giá, phúc khảo; bố trí lịch thi và thời gian học tập,…

*Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020*

TL. HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Phạm Văn Tuấn

**Người lập báo cáo**

**Phạm Trường Sinh**
**Nguyễn Trung Thành**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN VỀ THƯ VIỆN, CƠ SỞ VẬT CHẤT, QUY CHẾ-CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VÀ CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ, HỖ TRỢ (ĐỢT 2)

## 1. Mục đích

Nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, Nhà trường tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên về Thư viện, cơ sở vật chất, quy chế-chính sách xã hội và chất lượng phục vụ, hỗ trợ của Nhà trường.

## 2. Đối tượng

Tất cả sinh viên các ngành học: kỹ thuật Mỏ, kỹ thuật Tuyển khoáng, kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ, kỹ thuật Dầu khí, Công nghệ Thông tin, kỹ thuật Xây dựng, và kỹ thuật Môi trường.

## 3. Nội dung

Nội dung khảo sát bao gồm 58 câu hỏi về 07 nội dung chính như sau:

1. Chất lượng phục vụ của Thư viện;
2. Mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học;
3. Mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm;
4. Mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học;
5. Mức độ triển khai thông tin và và thực hiện quy chế đào tạo;
6. Công tác thực hiện chính sách xã hội;
7. Chất lượng phục vụ, hỗ trợ của Nhà trường.

Các câu hỏi/nội dung trên được lấy ý kiến đánh giá theo 5 mức độ từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

Các câu hỏi/nội dung khảo sát về mức độ hài lòng được lấy ý kiến đánh giá theo 05 mức độ từ 1 đến 5

1. Rất không hài lòng 2. Không hài lòng 3. Phân vân 4. Hài lòng 5. Rất hài lòng

**4. Thời gian khảo sát**

Học kì 2 Năm học 2018 - 2019

**5. Phương pháp khảo sát**

Tổ chức lấy ý kiến khảo sát trực tuyến khi sinh viên hoàn thành chương trình học tập Học kỳ 2 Năm học 2018-2019.

Mẫu in Phiếu khảo sát (Kèm theo phiếu số 2).

**6. Tổng số phiếu khảo sát**

Tổng số phiếu lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên: 1946 phiếu, trong đó được thống kê chi tiết như sau:

**Bảng 6.1.** Bảng thống kê kết quả phiếu lấy ý kiến sinh viên về Thư viện, cơ sở vật chất, quy chế-chính sách xã hội và chất lượng phục vụ, hỗ trợ.

| STT | Ngành đào tạo | Số phiếu có ý kiến | Tỷ lệ (%) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Kỹ thuật Mỏ | 194 | 10.0 | |
| 2 | Kỹ thuật Tuyển khoáng | 76 | 3.9 | |
| 3 | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ | 261 | 13.4 | |
| 4 | Kỹ thuật Dầu khí | 292 | 15.0 | |
| 5 | Công nghệ Thông tin | 914 | 47.0 | |
| 6 | Kỹ thuật Xây dựng | 109 | 5.6 | |
| 7 | Kỹ thuật Môi trường | 100 | 5.1 | |
| | **Toàn trường** | **1946** | **100** | |

**7. Thống kê, phân tích kết quả khảo sát**

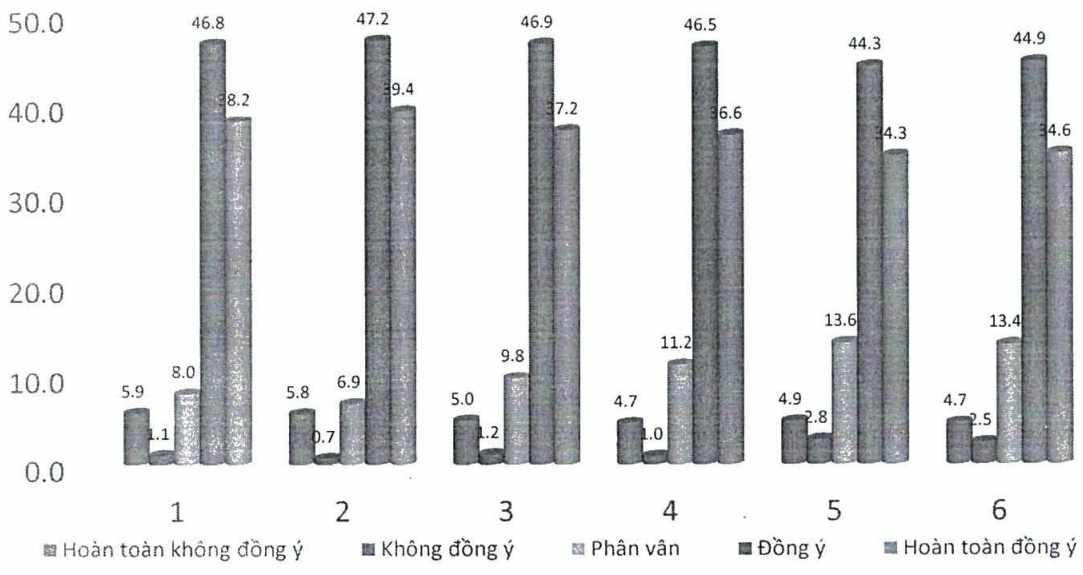
Các phiếu khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi từ sinh viên về thư viện, cơ sở vật chất, quy chế - chính sách xã hội và chất lượng phục vụ, hỗ trợ đã được tiến hành thống kê, xử lý và đánh giá. Kết quả thống kế, phân tích được nhóm tác giả trình bày ngay dưới đây.

***7.1. Về chất lượng phục vụ của Thư viện***

Phần này, Nhà trường lấy khảo sát ý kiến phản hồi từ sinh viên theo 4 phần chính với 20 câu hỏi, kết quả khảo sát được tổng hợp và thể hiện trong bảng 7.1.1 và các biểu đồ 7.1.1; 7.1.2; 7.1.3; 7.1.4.

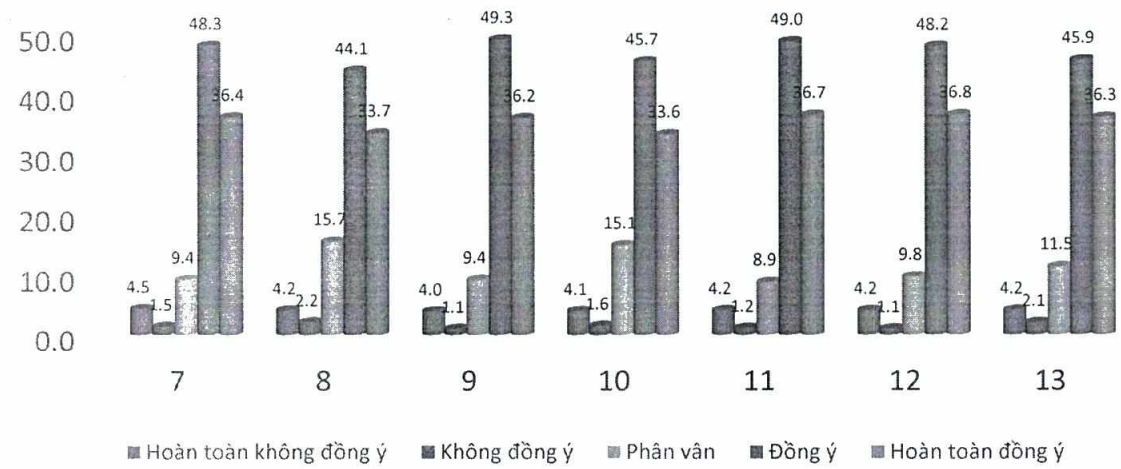
**Bảng 7.1.1.** Kết quả khảo sát từ sinh viên về chất lượng phục vụ của Thư viện

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| **I.1** | **Cơ sở vật chất và trang thiết bị của Thư viện** | | | | | | |
| 1 | Phòng đọc của Thư viện đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi | 114 | 21 | 156 | 911 | 744 | 4.10 |
| | | 5.9 | 1.1 | 8.0 | 46.8 | 38.2 | |
| 2 | Phòng đọc của Thư viện đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng | 112 | 14 | 134 | 919 | 767 | 4.14 |
| | | 5.8 | 0.7 | 6.9 | 47.2 | 39.4 | |
| 3 | Hệ thống trang thiết bị của Thư viện đáp ứng yêu cầu | 97 | 23 | 190 | 912 | 724 | 4.10 |
| | | 5.0 | 1.2 | 9.8 | 46.9 | 37.2 | |
| 4 | Các trang thiết bị của Thư viện sử dụng có hiệu quả | 91 | 19 | 218 | 905 | 713 | 4.09 |
| | | 4.7 | 1.0 | 11.2 | 46.5 | 36.6 | |
| 5 | Website của Thư viện dễ khai thác | 95 | 55 | 265 | 863 | 668 | 4.00 |
| | | 4.9 | 2.8 | 13.6 | 44.3 | 34.3 | |
| 6 | Các phần mềm tra cứu tài liệu dễ sử dụng | 91 | 48 | 261 | 873 | 673 | 4.02 |
| | | 4.7 | 2.5 | 13.4 | 44.9 | 34.6 | |



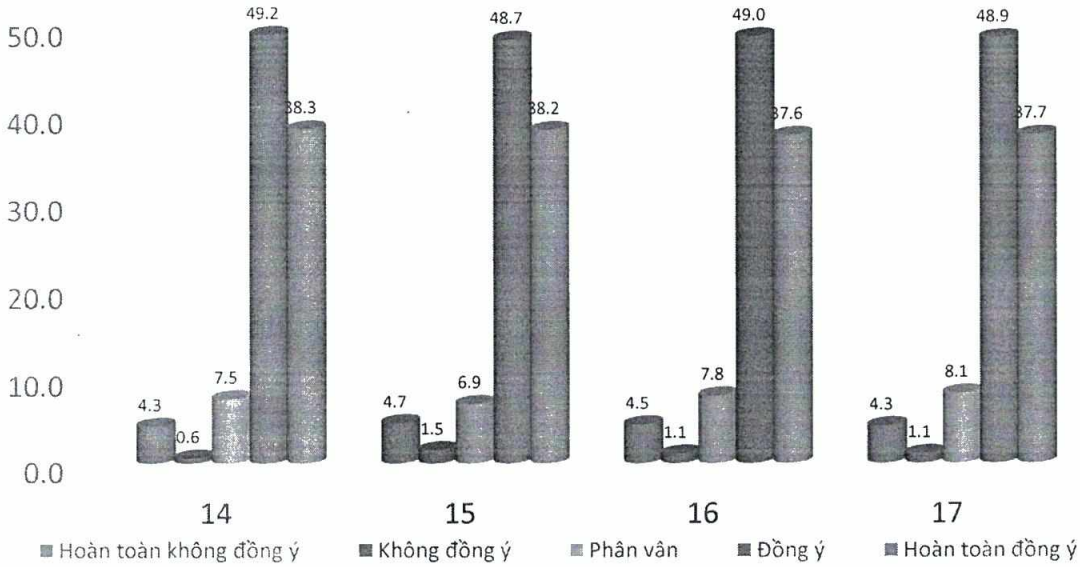

**Biểu đồ 7.1.1.** Mức độ hài lòng của sinh viên về CSVC và trang thiết bị của Thư viện

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| **I.2** | **Nguồn tài liệu của Thư viện** | | | | | | |
| 7 | Tài liệu học tập Tiếng việt đáp ứng yêu cầu | 87 | 29 | 182 | 940 | 708 | 4.11 |
| | | 4.5 | 1.5 | 9.4 | 48.3 | 36.4 | |
| 8 | Tài liệu học tập tiếng nước ngoài đá ứng yêu cầu | 82 | 43 | 306 | 859 | 656 | 4.01 |
| | | 4.2 | 2.2 | 15.7 | 44.1 | 33.7 | |
| 9 | Tài liệu tham khảo tiếng Việt đáp ứng yêu cầu | 78 | 21 | 182 | 960 | 705 | 4.13 |
| | | 4.0 | 1.1 | 9.4 | 49.3 | 36.2 | |
| 10 | Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu | 79 | 31 | 294 | 889 | 653 | 4.03 |
| | | 4.1 | 1.6 | 15.1 | 45.7 | 33.6 | |
| 11 | Tài liệu trong các phòng đọc tự chọn được sắp xếp gọn gàng, dễ tìm | 81 | 23 | 174 | 953 | 715 | 4.13 |
| | | 4.2 | 1.2 | 8.9 | 49.0 | 36.7 | |
| 12 | Thông tin tra cứu tư liệu đầy đủ, rõ ràng | 81 | 21 | 191 | 937 | 716 | 4.12 |
| | | 4.2 | 1.1 | 9.8 | 48.2 | 36.8 | |
| 13 | Tài liệu điện tử của Thư viện đáp ứng nhu cầu sử dụng | 81 | 41 | 224 | 893 | 707 | |
| | | 4.2 | 2.1 | 11.5 | 45.9 | 36.3 | 4.08 |




**Biểu đồ 7.1.2.** Mức độ hài lòng của sinh viên về nguồn tài liệu của Thư viện

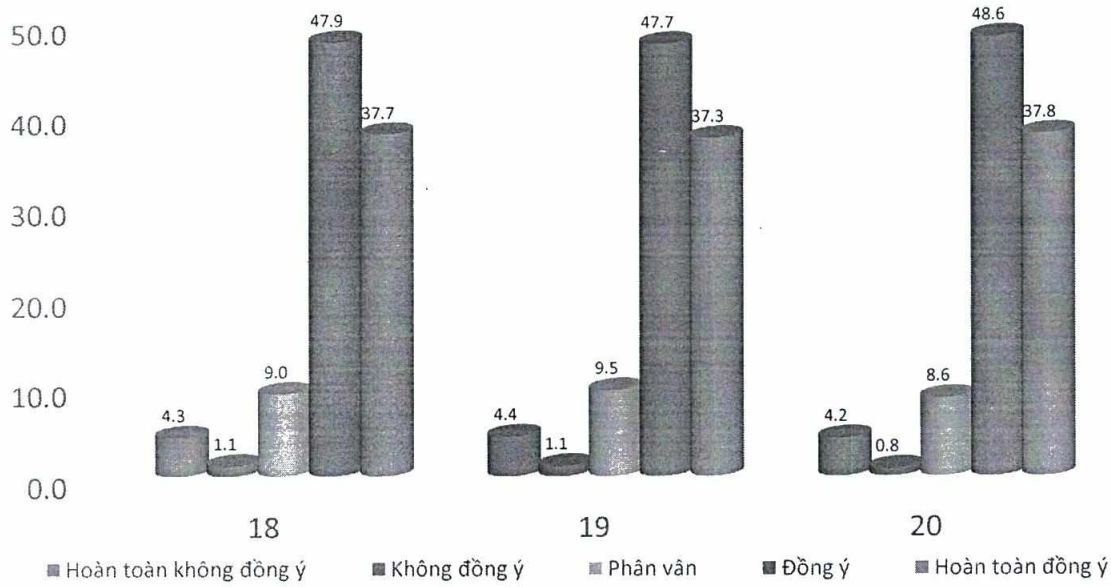
| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| **I.3** | **Các quy định của Thư viện** | | | | | | |
| 14 | Hướng dẫn sử dụng Thư viện rõ ràng | 84 | 12 | 146 | 958 | 746 | |
| | | 4.3 | 0.6 | 7.5 | 49.2 | 38.3 | 4.17 |
| 15 | Quy định về thời gian mượn tài liệu phù hợp | 91 | 30 | 134 | 947 | 744 | |
| | | 4.7 | 1.5 | 6.9 | 48.7 | 38.2 | 4.14 |
| 16 | Quy định về số lượng tài liệu được mượn hợp lý | 87 | 21 | 152 | 954 | 732 | |
| | | 4.5 | 1.1 | 7.8 | 49.0 | 37.6 | 4.14 |
| 17 | Quy định về giờ mở/đóng cửa phục vụ bạn đọc hợp lý | 84 | 21 | 157 | 951 | 733 | |
| | | 4.3 | 1.1 | 8.1 | 48.9 | 37.7 | |



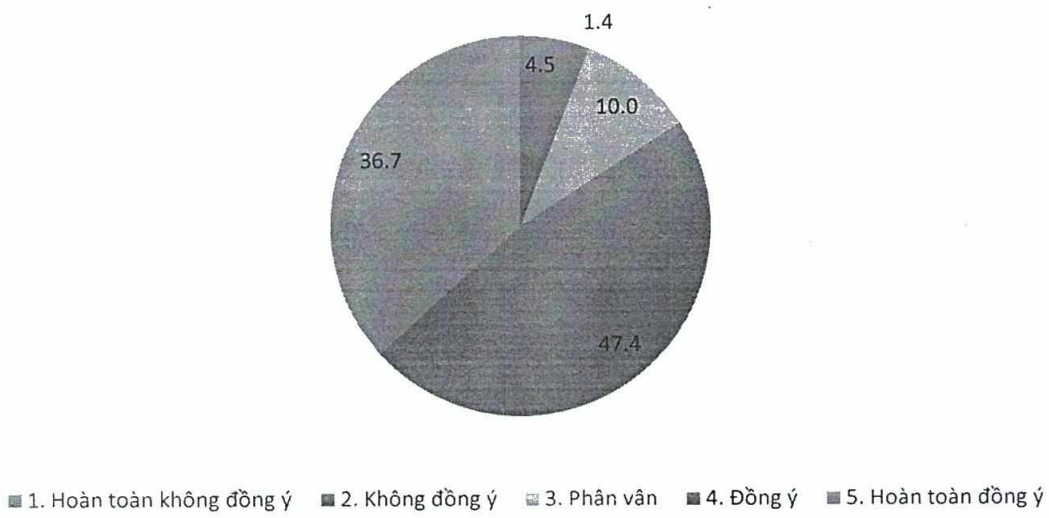

**Biểu đồ 7.1.3.** Mức độ hài lòng của sinh viên về các quy định của Thư viện

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I.4** | **Chất lượng phục vụ của cán bộ, nhân viên Thư viện** | | | | | | |
| 18 | Cán bộ, nhân viên Thư viện có thái độ phục vụ tốt | 83 | 22 | 176 | 932 | 733 | |
| | | 4.3 | 1.1 | 9.0 | 47.9 | 37.7 | 4.14 |
| 19 | Cán bộ, nhân viên Thư viện hỗ trợ bạn đọc hiệu quả | 85 | 22 | 184 | 929 | 726 | |
| | | 4.4 | 1.1 | 9.5 | 47.7 | 37.3 | 4.12 |

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 20 | Cán bộ nhân viên Thư viện có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt | 81 | 16 | 167 | 946 | 736 | |
| | | 4.2 | 0.8 | 8.6 | 48.6 | 37.8 | 4.15 |
| | **Trung bình (1-20)** | **4.5** | **1.4** | **10.0** | **47.4** | **36.7** | |




**Biểu đồ 7.1.4.** Thống kê mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng phục vụ của cán bộ, nhân viên Thư viện.




**Biểu đồ 7.1.5.** Mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng phục vụ của Thư viện (số liệu trung bình).

Số liệu trong bảng 7.1.1 và các biểu đồ tỷ lệ mức độ hài lòng biểu đồ 7.1.1 đến biểu đồi 7.1.5 cho thấy sinh viên có mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ của Thư viện chủ yếu ở mức 4 - Đồng ý, và mức 5 - Hoàn toàn đồng ý. Tỷ lệ phiếu đánh giá mức độ hài lòng cao nhất ở mức 4 trung bình 47,4% (49,3% - 44,1%); tỷ lệ cao thứ hai là 36,7% với mức đánh giá 5. Tổng tỷ lệ đánh giá mức 4 và mức 5 đánh giá cao nhất với các nội dung hướng dẫn sử dụng Thư viện rõ ràng (87,6%); quy định về số lượng mượn tài liệu phù hợp; quy định về số lượng tài liệu mượn hợp lý và phòng đọc của Thư viện đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng.

Tổng tỷ lệ đánh giá mức 1, 2 trung bình là 5,9% và mức 3 trung bình là 10,0%. Những ý kiến đánh giá các mức 1, 2, 3 ở tất cả các nội dung về chất lượng phục vụ của Thư viện Nhà trường; đặc biệt số sinh viên đánh giá mức Hoàn toàn không đồng ý và Không đồng ý chủ yếu ở các nội dung website của Thư viện dễ khai thác; tài liệu học tập tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu; và tài liệu tham khảo tiếng Việt đáp ứng yêu cầu.

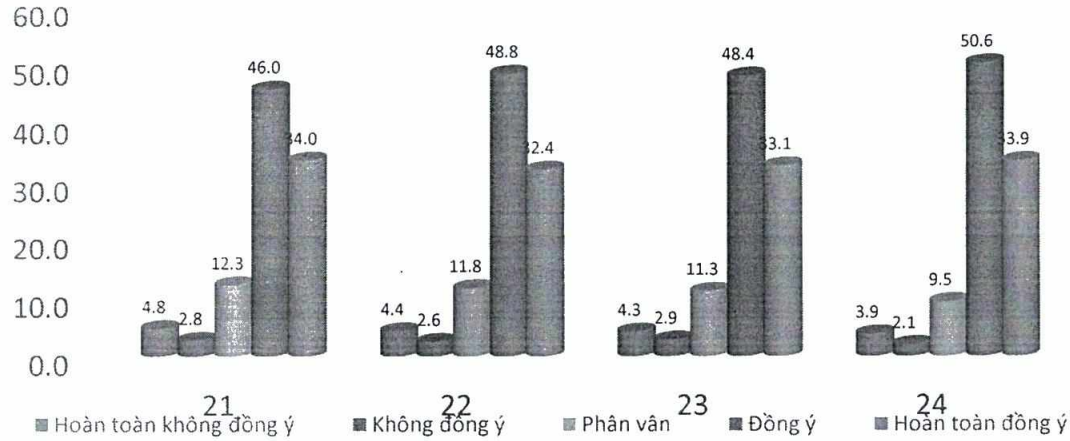
### *7.2. Về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học*

Đối với hệ thống trang thiết bị dạy học sinh viên khảo sát lấy ý kiến phản hồi về mức độ đáp ứng với 04 câu hỏi, kết quả khảo sát được thể hiện trong bảng 7.2.1.

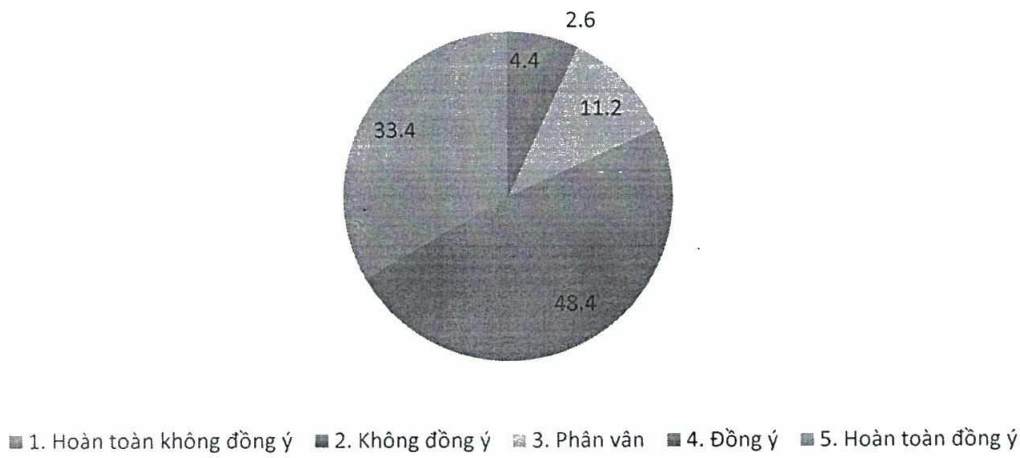
**Bảng 7.2.1.** Kết quả khảo sát từ sinh viên về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học.

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 21 | Hệ thống trang thiết bị dạy học tại các giảng đường, phòng học đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo | 94 | 55 | 240 | 896 | 661 | 4.01 |
| | | 4.8 | 2.8 | 12.3 | 46.0 | 34.0 | |
| 22 | Hệ thống trang thiết bị dạy học tại các phòng thí nghiệm và thực hành đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học | 86 | 50 | 230 | 949 | 631 | 4.02 |
| | | 4.4 | 2.6 | 11.8 | 48.8 | 32.4 | |
| 23 | Trang thiết bị dạy và học được đảm bảo về chất lượng | 84 | 57 | 220 | 941 | 644 | 4.03 |
| | | 4.3 | 2.9 | 11.3 | 48.4 | 33.1 | |
| 24 | Trang thiết bị dạy và học được sử dụng có hiệu quả | 76 | 40 | 185 | 985 | 660 | 4.09 |
| | | 3.9 | 2.1 | 9.5 | 50.6 | 33.9 | |
| | **Trung bình (21-24)** | **4.4** | **2.6** | **11.2** | **48.4** | **33.4** | |

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |




**Biểu đồ 7.2.1**. Thống kê mức độ hài lòng của sinh viên về mức độ đáp ứng của trang thiết bị dạy học (nội dung 21-24).




**Biểu đồ 7.2.2.** Kết quả khảo sát trung bình ý kiến sinh viên toàn trường về mức độ đáp ứng của trang thiết bị dạy học.

Số liệu trong bảng 7.2.1 và các biểu đồ 7.2.1; 7.2.2 cho thấy sinh viên có mức độ hài lòng với mức độ đáp ứng của trang thiết bị dạy học cao nhất ở mức 4 (48,4%); cao hơn 15% so với tỷ lệ đánh giá mức 5 (33,4%). Nội dung nhận được mức đánh giá Đồng ý và Hoàn toàn đồng ý cao nhất là trang thiết bị dạy và học được sử dụng có hiệu quả (84,5%).

Tỷ lệ đánh giá mức 1 và mức 2 khá cao tổng là 7,0%; và đánh giá mức 3 trung bình là 11,2%; chủ yếu ở các nội về hệ thống trang thiết bị dạy học tại các giảng đường, phòng học đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo; hệ thống trang thiết bị dạy học tại các phòng thí nghiệm và thực hành đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học;

trang thiết bị dạy và học được đảm bảo về chất lượng) (tổng tỷ lệ đanh giá mức 1, mức, 2, mức 3 đều > 18,5%).

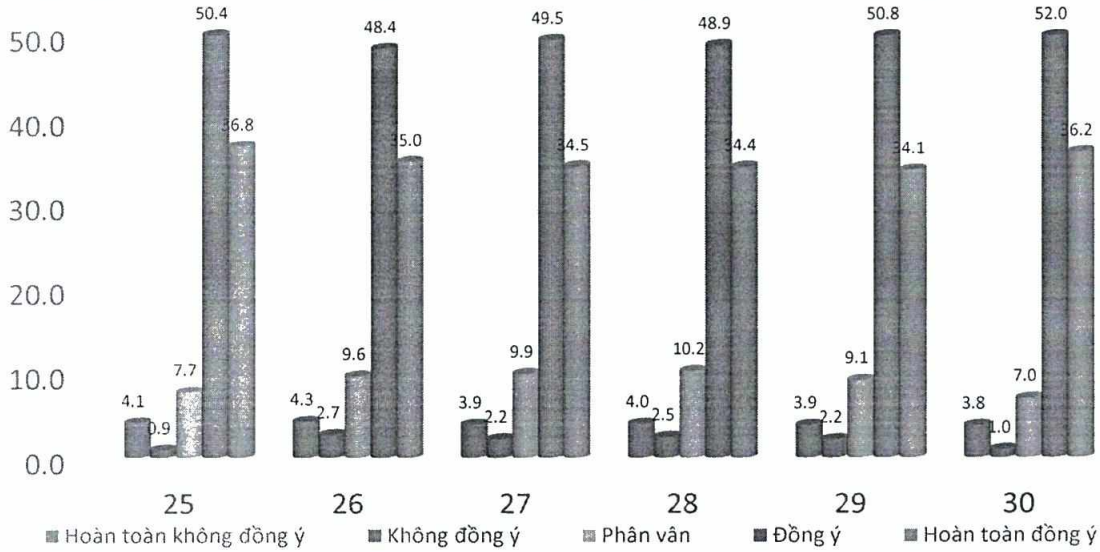
### *7.3. Về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm*

Trong phần này sinh viên khảo sát lấy ý kiến phản hồi về mức độ đáp ứng với 06 câu hỏi, kết quả khảo sát được thể hiện trong bảng 7.3.1.

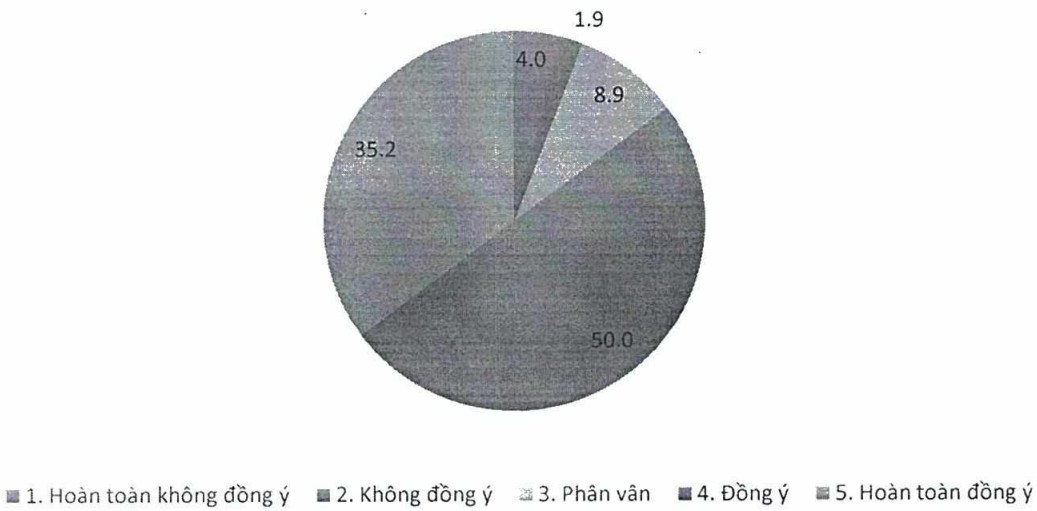
**Bảng 7.3.1.** Kết quả khảo sát từ sinh viên về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 25 | Giảng đường có nội quy, phòng thực hành/thí nghiệm có đầy đủ nội quy, hướng dẫn, quy định an toàn và thiết bị bảo hộ lao động | 80 | 18 | 150 | 981 | 717 | 4.15 |
| | | 4.1 | 0.9 | 7.7 | 50.4 | 36.8 | |
| 26 | Hệ thống phòng học, giảng đường đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích, chỗ ngồi | 83 | 53 | 187 | 942 | 681 | 4.07 |
| | | 4.3 | 2.7 | 9.6 | 48.4 | 35.0 | |
| 27 | Hệ thống phòng thực hành/thí nghiệm đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích | 76 | 43 | 193 | 963 | 671 | 4.08 |
| | | 3.9 | 2.2 | 9.9 | 49.5 | 34.5 | |
| 28 | Các phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng, yên tĩnh | 78 | 48 | 199 | 951 | 670 | 4.07 |
| | | 4.0 | 2.5 | 10.2 | 48.9 | 34.4 | |
| 29 | Hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm được bố trí hợp lý, thuận tiện | 75 | 42 | 178 | 988 | 663 | 4.09 |
| | | 3.9 | 2.2 | 9.1 | 50.8 | 34.1 | |
| 30 | Người học được cán bộ/chuyên viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệm đầy đủ theo đề cương chi tiết học phần | 74 | 19 | 137 | 1011 | 705 | 4.16 |
| | | 3.8 | 1.0 | 7.0 | 52.0 | 36.2 | |
| | **Trung bình (25-30)** | **4.0** | **1.9** | **8.9** | **50.0** | **35.2** | |

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |




**Biểu đồ 7.3.1**. Thống kê mức độ hài lòng của sinh viên về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm.




**Biểu đồ 7.3.2** Kết quả khảo sát trung bình ý kiến của sinh viên về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm.

Từ số liệu thu được cho thấy về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nhiệm; tỷ lệ phiếu đánh giá mức độ hài lòng cao nhất ở mức 4, và mức 5 tương ứng 50,0% và 35,2%. Nội dung được đánh giá cao nhất là người học được cán bộ/ chuyên viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệp đầy đủ theo đề cương chi tiết học phần (88,2%); giảng đường có nội quy; phòng thực hành/thí nghiệm có đầy đủ nội quy, hướng dân, quy định an toàn và thiết bị bảo hộ lao đông (87,3%).

Thấp nhất là tỷ lệ đánh giá mức 2 (1,9%); tổng tỷ lệ đánh giá các mức 1, 2, 3 trung bình là 14,8% các ý kiến phản hồi; và được đánh giá ở tất cả các nội dung khảo sát, đặc biệt ở nội dung về hệ thống phòng học, giảng đường đáp ứng yêu cầu về số lượng, diện tích, chỗ ngồi; và các phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm được bố trí hợp lý, thuận tiện.

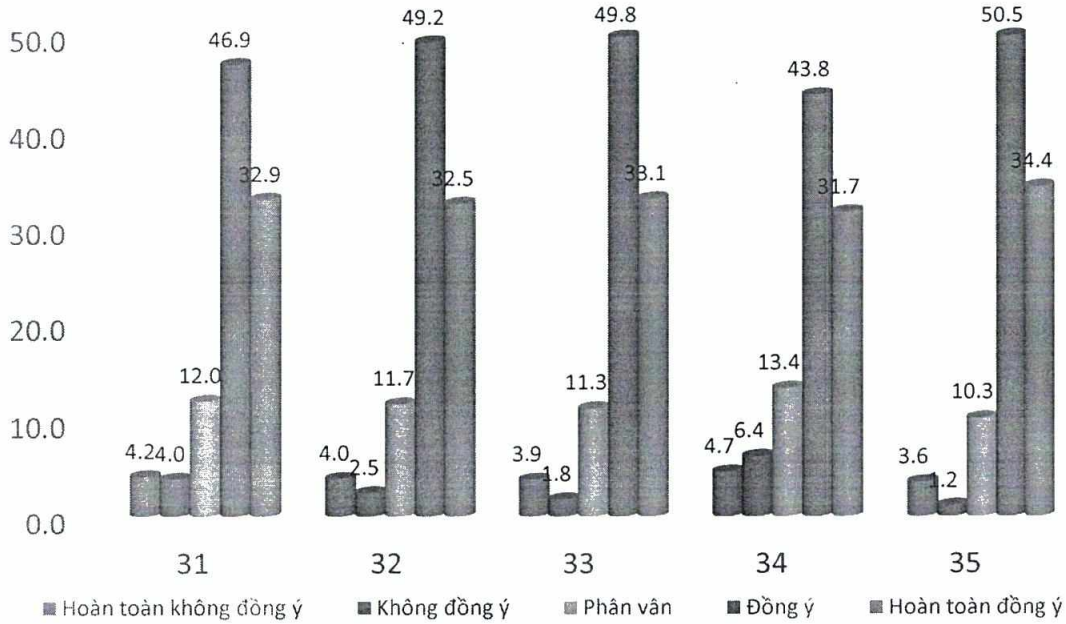
### *7.4. Về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học*

Về mức độ đáp ứng của trang thiết bị tin học, sinh viên được khảo sát lấy ý phản hồi với 05 câu hỏi, kết quả khảo sát được thể hiện trong bảng 7.4.1.

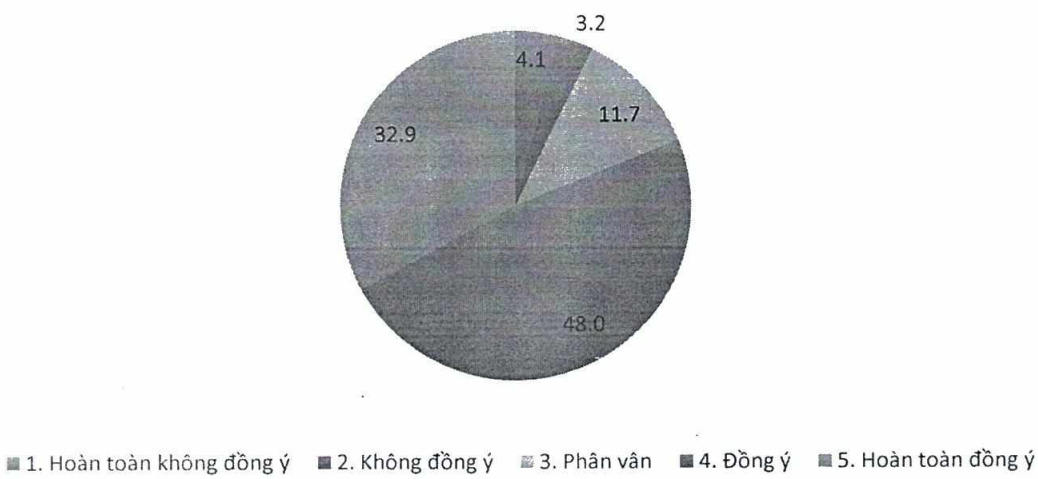
**Bảng 7.4.1.** Kết quả khảo sát từ sinh viên về mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 31 | Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, thiết bị mạng, kết nối wifi, máy chiếu, máy in,...) đủ để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học | 82 | 77 | 234 | 912 | 641 | 4.00 |
| | | 4.2 | 4.0 | 12.0 | 46.9 | 32.9 | |
| 32 | Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phần mềm chuyên dụng có bản quyền...) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động nghiên cứu khoa học | 78 | 49 | 228 | 958 | 633 | 4.04 |
| | | 4.0 | 2.5 | 11.7 | 49.2 | 32.5 | |
| 33 | Hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, phầm mềm quản lý có bản quyền...) đủ để hỗ trợ cho các hoạt động quản lý | 76 | 36 | 220 | 970 | 644 | 4.06 |
| | | 3.9 | 1.8 | 11.3 | 49.8 | 33.1 | |
| 34 | Hệ thống wifi, internet hoạt động ổn định và đáp ứng nhu cầu công việc | 92 | 124 | 260 | 853 | 617 | 3.91 |
| | | 4.7 | 6.4 | 13.4 | 43.8 | 31.7 | |
| 35 | Các cán bộ/chuyên viên chuyên trách phòng máy, phòng cơ sở vật chất hỗ trợ người học kịp thời | 71 | 23 | 201 | 982 | 669 | 4.11 |
| | | 3.6 | 1.2 | 10.3 | 50.5 | 34.4 | |
| | **Trung bình (31-35)** | **4.1** | **3.2** | **11.7** | **48.0** | **32.9** | |

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |




**Biểu đồ 7.4.1** Thống kê mức độ hài lòng của sinh viên về mức độ đáp ứng của trang thiết bị tin học




**Biểu đồ 7.4.2.** Kết quả khảo sát trung bình ý kiến sinh viên về mức độ đáp ứng của trang thiết bị tin học.

Từ các số liệu thống kê và phân tích ở bảng 7.4.1 và biểu đồ 7.4.1; 7.4.2 cho thấy sinh viên có mức độ hài lòng đối với mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị tin học của Nhà trường chủ yếu ở mức 4 - Đồng ý, và mức 5 - Hoàn toàn đồng ý (tổng trung bình chiếm 81,0%). Tỷ lệ phiếu đánh giá mức độ hài lòng cao nhất ở mức 4, trung bình 48,0%; cao hơn gấp rưỡi so với mức 5 (32,9%). Nội dung được đánh giá Đồng ý và Hoàn toàn đồng ý cao nhất là các cán bộ/chuyên viên chuyên trách phòng máy, phòng cơ sở vật

chất hỗ trợ người học kịp thời (84,8%); hệ thống tran thiết bị tin học (máy tính, phần mềm quản lý có bản quyền...) đủ để hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động quản lý (82,9%).

Ý kiến đánh giá ở mức 1 và mức 2 tổng là 7,3% và mức 3 trung bình là 11,7%. Các ý kiến Hoàn toàn không đồng ý và Không đồng ý được ghi nhận ở tất cả các nội dung; nhưng tập trung chủ yếu là các nội dung về hệ thống wifi, internet hoạt động ổn định và đáp ứng nhu cầu công việc; hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, thiết bị mạng, kết nối wifi, máy chiếu, máy in...) đủ để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học.

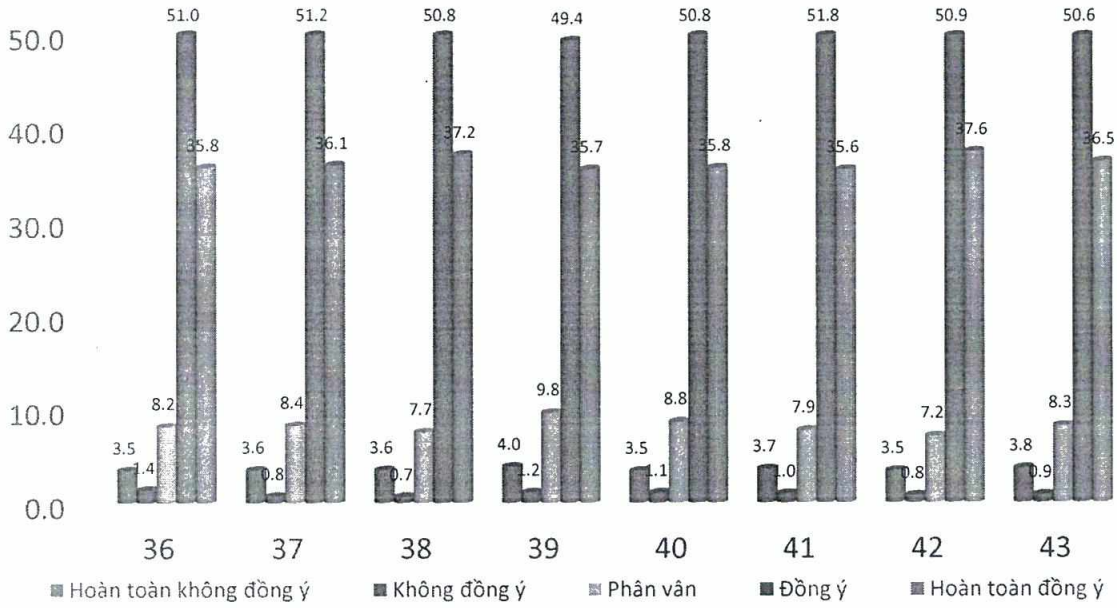
### *7.5. Về mức độ triển khai thông tin và thực hiện quy chế đào tạo*

Đối với mức độ triển khai thông tin và thực hiện quy chế đào tạo, sinh viên được lấy ý kiến phản hồi với 08 câu hỏi, kết quả khảo sát được thể hiện trong bảng 7.5.1.

**Bảng 7.5.**1. Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên về mức độ triển khai thông tin và thực hiện quy chế đào tạo

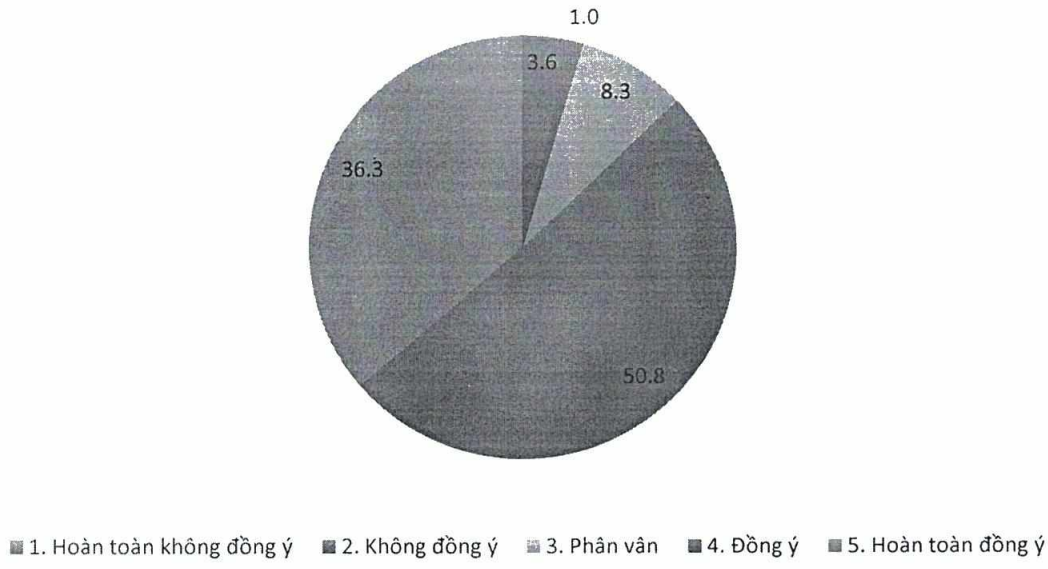
| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 36 | Thông tin đào tạo (quy chế, chương trình đào tạo, kế hoạch học tập, thời khóa biểu, lịch thi,...) được cung cấp đầy đủ, kịp thời và hiệu quả | 69 | 28 | 160 | 992 | 697 | 4.14 |
| | | 3.5 | 1.4 | 8.2 | 51.0 | 35.8 | |
| 37 | Các văn bản hướng dẫn, thông tin đào tạo đầy đủ, kịp thời được triển khai bằng công văn qua cán bộ lớp và qua cổng thông tin điện tử, email | 70 | 15 | 163 | 996 | 702 | 4.15 |
| | | 3.6 | 0.8 | 8.4 | 51.2 | 36.1 | |
| 38 | Phòng đào tạo Đại học tổ chức cho sinh viên đăng ký khối lượng học tập, xếp thời khóa biểu, mở lớp trong học kỳ theo Quy chế đào tạo | 70 | 14 | 149 | 989 | 724 | 4.17 |
| | | 3.6 | 0.7 | 7.7 | 50.8 | 37.2 | |
| 39 | Chuyên viên phòng đào tạo Đại học giải quyết thỏa đáng các thắc mắc về đăng ký học phần, ghép lớp, cập nhật và tổng kết điểm thi | 77 | 23 | 190 | 962 | 694 | 4.12 |
| | | 4.0 | 1.2 | 9.8 | 49.4 | 35.7 | |
| 40 | Phòng Đảm bảo chất lượng Giáo dục xếp lịch thi hợp lý, tổ chức thi, báo điểm thi HP khảo thí theo đúng Quy chế đào tạo và Quy trình khảo thí | 68 | 22 | 171 | 988 | 697 | 4.14 |
| | | 3.5 | 1.1 | 8.8 | 50.8 | 35.8 | |
| 41 | Chuyên viên phòng Đảo bảo chất lượng hướng dẫn người học đầy đủ các quy định về phúc khảo, kiểm tra điểm thi các học phần khảo thí | 72 | 20 | 153 | 1008 | 693 | 4.15 |
| | | 3.7 | 1.0 | 7.9 | 51.8 | 35.6 | |
| 42 | Giáo viên chủ nhiệm, giáo vụ khoa/quản sinh, | 68 | 16 | 141 | 990 | 731 | 4.18 |

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| | cố vấn học tập giải thích, hướng dẫn, tư vấn cho sinh viên thực hiện nghiêm túc Quy chế đào tạo | 3.5 | 0.8 | 7.2 | 50.9 | 37.6 | |
| 43 | Nhà trường tiếp thu góp ý và thực hiện điều chỉnh công tác triển khai thông tin và thực thi quy chế đào tạo sau buổi đối thoại với người học | 73 | 17 | 162 | 984 | 710 | |
| | | 3.8 | 0.9 | 8.3 | 50.6 | 36.5 | 4.15 |
| | **Trung bình (36-43)** | **3.6** | **1.0** | **8.3** | **50.8** | **36.3** | |




**Biểu đồ 7.5.1.** Thống kê mức độ hài lòng của sinh viên về mức độ triển khai thông tin và thực hiện quy chế đào tạo.

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |




**Biểu đồ 7.5.2.** Kết quả khảo sát, lấy ý kiến của sinh viên về mức độ triển khai thông tin và thực hiện quy chế đào tạo.

Các số liệu thống kê cho thấy mức độ triển khai thông tin và thực hiện quy chế đào tạo được đánh giá mức độ hài lòng cao nhất ở mức 4 - Đồng ý (50,8%); cao thứ hai là mức đánh giá 5 - Hoàn toàn đồng ý (36,3%). Trong đó, nội dung được sinh viên đánh giá cao nhất là giáo viên chủ nhiệm, giáo vụ khoa/quản sinh, cố vấn học tập giải thích, hướng dẫn, tư vấn cho sinh viên thực hiện nghiêm túc Quy chế đào tạo (88,4%); và Phòng Đào tạo đại học tổ chức cho sinh viên đăng ký khối lượng học tập, xếp thời khóa biểu, mở lớp trong học kỳ theo Quy chế đào tạo (88,0%).

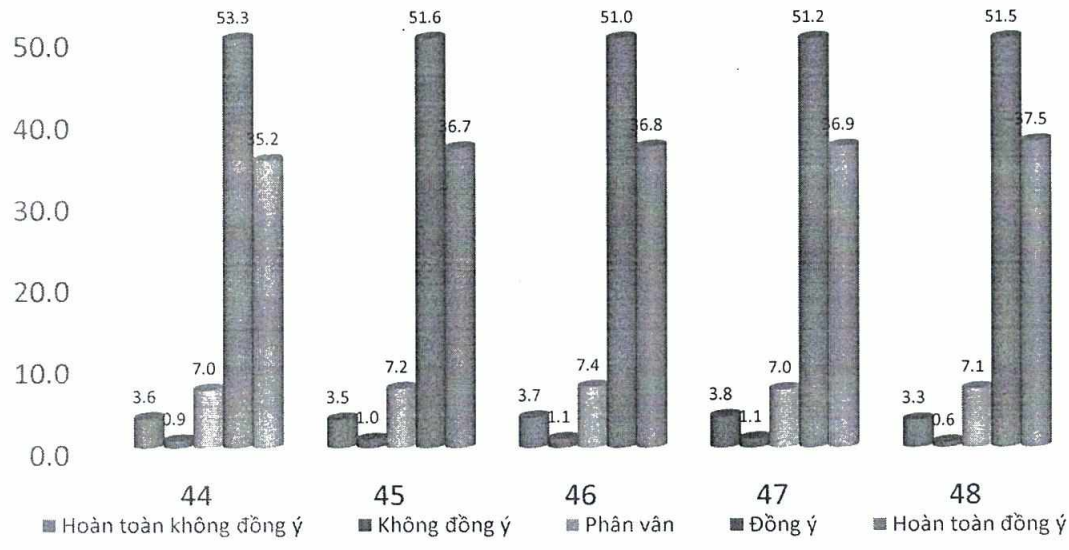
Mức đánh giá 1 và 2 tổng là 4,6%; mức đánh giá 3 là 8,3%; đặc biệt ở các nội dung về chuyên viên Phòng Đào tạo đại học giải quyết thỏa đáng các thắc mắc về đăng ký học phần, ghép lớp; cập nhật và tổng kết điểm thi; Phòng Đảm bảo chất lượng Giáo dục xếp lịch thi hợp lý, tổ chức thi, báo điểm thi HP khảo thí theo đúng Quy chế đào tạo và Quy trình khảo thí; thông tin đào tạo (quy chế, CTĐT, kế hoạch học tập, thời khóa biểu, lịch thi…) được cung cấp đầy đủ, kịp thời và hiệu quả.

### *7.6. Về công tác thực hiện chính sách xã hội*

Về phần này, sinh viên được lấy ý kiến phản hồi với 05 câu hỏi, kết quả khảo sát được thể hiện trong bảng 7.6.

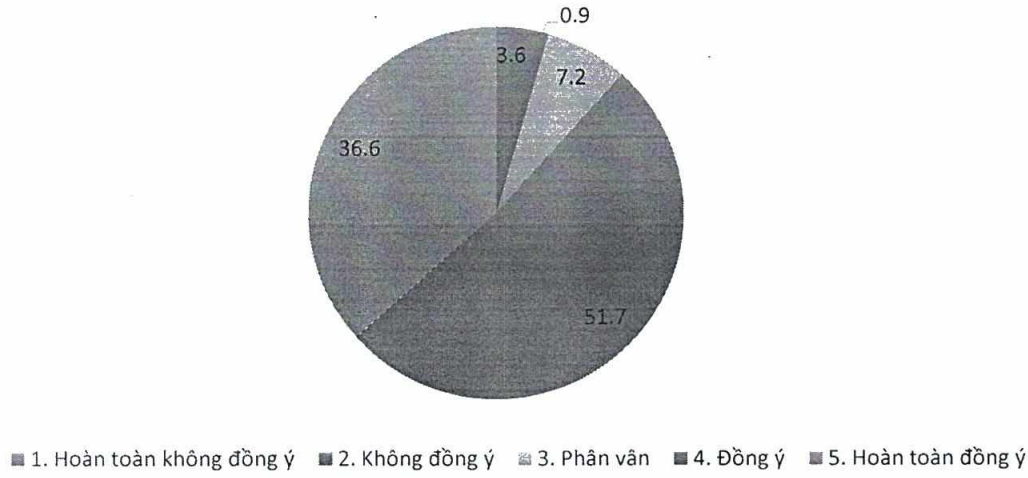
**Bảng 7.6.1.** Kết quả khảo sát từ sinh viên về công tác thực hiện chính sách xã hội

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 44 | Chính sách xã hội được phổ biến đầy đủ vào các đợt sinh hoạt lớp và Tuần sinh hoạt công dân sinh viên | 70 | 17 | 137 | 1037 | 685 | 4.16 |
| | | 3.6 | 0.9 | 7.0 | 53.3 | 35.2 | |
| 45 | Người học được GVCN, giáo vụ khoa/quản sinh hướng dẫn đầy đủ, nhiệt tình khi thực hiện thủ tục miễn, giảm học phí | 68 | 20 | 140 | 1004 | 714 | 4.17 |
| | | 3.5 | 1.0 | 7.2 | 51.6 | 36.7 | |
| 46 | Người học được GVCN, giáo vụ khoa/quản sinh hướng dẫn đầy đủ quy định về học bổng khuyến khích học tập và thủ tục xin cấp các học bổng khác | 72 | 21 | 144 | 992 | 717 | 4.16 |
| | | 3.7 | 1.1 | 7.4 | 51.0 | 36.8 | |
| 47 | Phòng CTCT-SV thông báo, cập nhật chính sách đầy đủ, kịp thời và hướng dẫn người học về triển khai chính sách xã hội | 74 | 21 | 137 | 996 | 718 | 4.16 |
| | | 3.8 | 1.1 | 7.0 | 51.2 | 36.9 | |
| 48 | Nhà trường thực hiện chế độ chính sách xã hội đầy đủ, công bằng hằng năm đối với người học | 65 | 12 | 138 | 1002 | 729 | 4.19 |
| | | 3.3 | 0.6 | 7.1 | 51.5 | 37.5 | |
| | **Trung bình (44-48)** | **3.6** | **0.9** | **7.2** | **51.7** | **36.6** | |




**Biểu đồ 7.6.1.** Tỷ lệ mức độ hài lòng của sinh viên về công tác thực hiện chính sách xã hội

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |




**Biểu đồ 7.6.2.** Kết quả khảo sát trung bình ý kiến của sinh viên về công tác thực hiện chính sách xã hội

Từ các số liệu thống kê và phân tích ở bảng 7.6.1 và biểu đồ 7.6.1; 7.6.2 cho thấy sinh viên hài lòng với công tác tác thực hiện chính sách xã hội tổng mức 4 và mức 5 trung bình là 88,3% trong đó tỷ lệ đánh giá mức 4 trung bình là 51,7% (53,3% - 51,0%). Tổng tỷ lệ đánh giá mức 4 và mức 5 cao nhất với nội dung Nhà trường thực hiện chế độc hính sách xã hội đầy đủ, công bằng hằng năm đối với người học (89%).

Ý kiến đánh giá trung bình mức 1 và 2 tổng là 4,5%; mức đánh giá 3 là 7,2%; các mức đánh giá này chủ yếu liên quan tới nội dung người học được GVCN, giáo vụ/quản sinh hướng dẫn đầy đủ quy định về học bổng khuyến khích học tập và thủ tục xin cấp các HB khác; phòng CTCT-SV thông báo, cập nhất chính sách đầy đủ, kịp thời và hướng dẫn người học về triển khai chính sách xã hội.

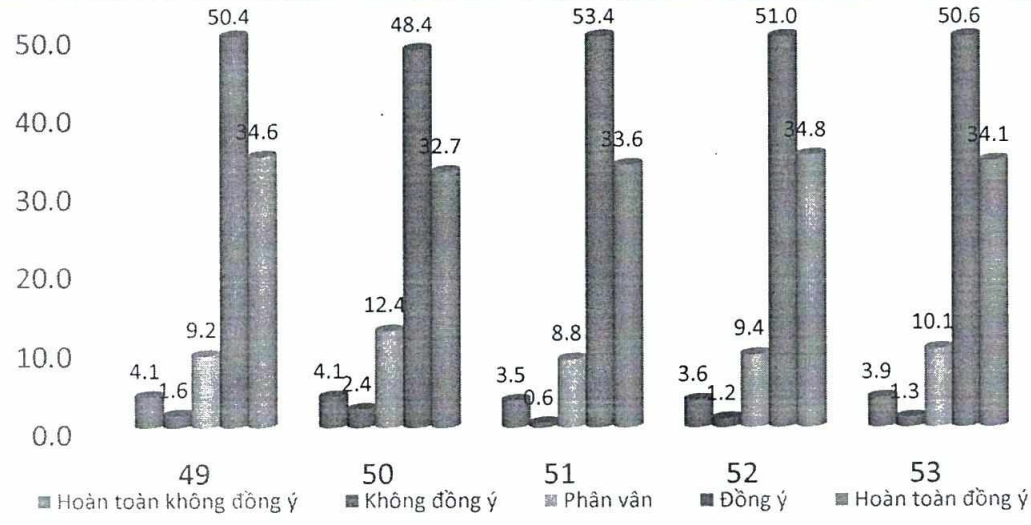
### *7.7. Về chất lượng phục vụ, hỗ trợ của Nhà trường*

Về chất lượng phục vụ, hỗ trợ của Nhà trường, sinh viên lấy ý kiến phản hồi trong 2 nội dung chính với 10 câu hỏi, kết quả khảo sát được thể hiện trong bảng 7.7.1.

Bảng 7.7.1. Kết quả khảo sát từ sinh viên về chất lượng phục vụ, hỗ trợ của Nhà trường

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| **VII.1** | **Các hoạt động hỗ trợ sinh viên** | | | | | | |

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 49 | Cán bộ nhân viên nhiệt tình, vui vẻ, thân thiện với sinh viên | 79 | 32 | 180 | 981 | 674 | 4.10 |
| | | 4.1 | 1.6 | 9.2 | 50.4 | 34.6 | |
| 50 | Các khiếu nại (nếu có) của sinh viên luôn được giải quyết nhanh chóng và thỏa đáng | 79 | 47 | 242 | 941 | 637 | 4.03 |
| | | 4.1 | 2.4 | 12.4 | 48.4 | 32.7 | |
| 51 | Hoạt động tư vấn học tập đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu | 69 | 12 | 171 | 1040 | 654 | 4.13 |
| | | 3.5 | 0.6 | 8.8 | 53.4 | 33.6 | |
| 52 | Các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, định hướng việc làm đáp ứng được nhu cầu việc làm | 70 | 23 | 183 | 992 | 678 | 4.12 |
| | | 3.6 | 1.2 | 9.4 | 51.0 | 34.8 | |
| 53 | Thủ tục hành chính liên quan đến sinh viên được giải quyết kịp thời | 76 | 25 | 197 | 984 | 664 | 4.10 |
| | | 3.9 | 1.3 | 10.1 | 50.6 | 34.1 | |

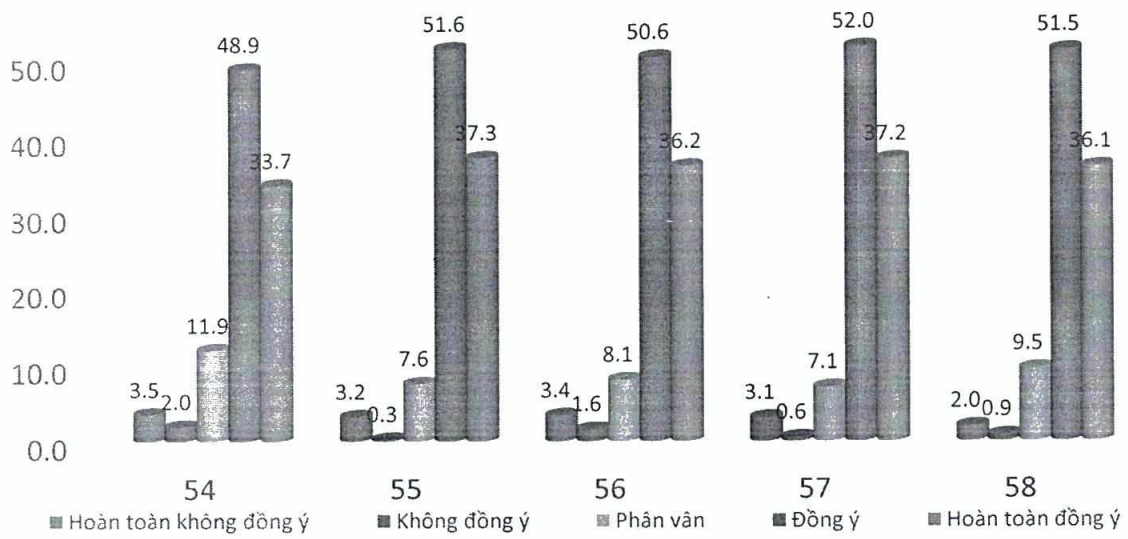



**Biểu đồ 7.7.1.** Mức độ hài lòng của sinh viên về các hoạt động hỗ trợ sinh viên của nhà trường.

| VII.2 | Chất lượng dịch vụ của Nhà trường | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 54 | Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe | 69 | 38 | 232 | 952 | 655 | 4.07 |
| | | 3.5 | 2.0 | 11.9 | 48.9 | 33.7 | |
| 55 | Trường có biện pháp để đảm bảo chế độ chính sách xã hội cho sinh viên (học bổng, việc làm, miễn giảm học phí cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn…); | 63 | 6 | 147 | 1004 | 726 | 4.19 |
| | | 3.2 | 0.3 | 7.6 | 51.6 | 37.3 | |

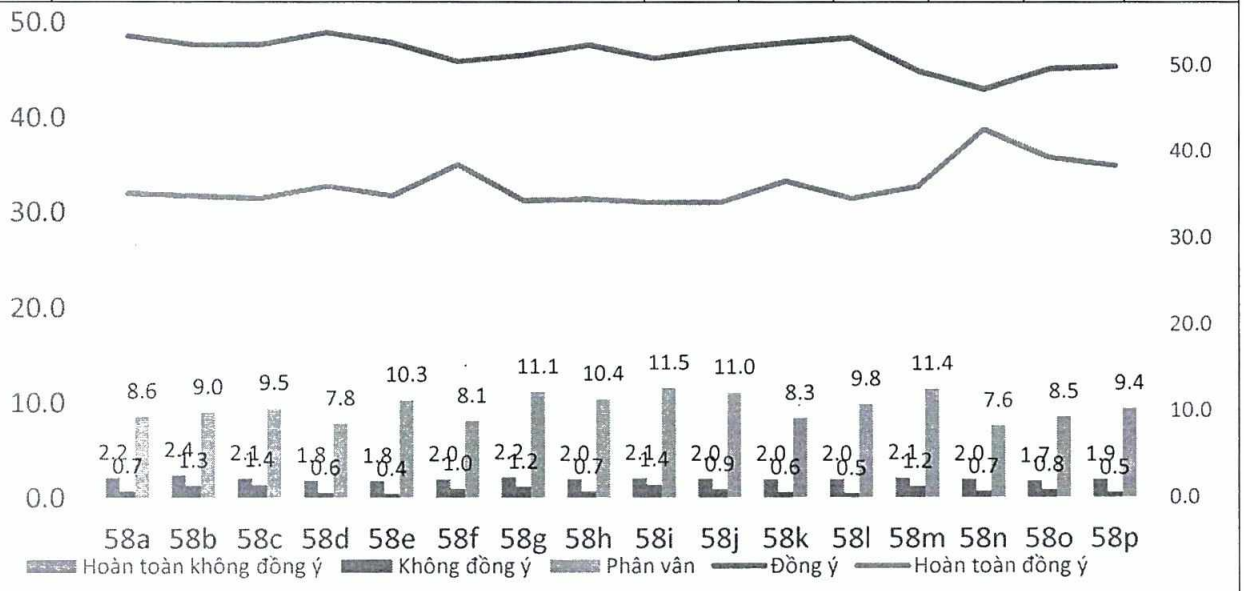
| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 56 | Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trong Trường đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí và rèn luyện sức khỏe | 67 | 32 | 158 | 984 | 705 | 4.14 |
| | | 3.4 | 1.6 | 8.1 | 50.6 | 36.2 | |
| 57 | Công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong Trường được thực hiện tốt | 61 | 11 | 139 | 1011 | 724 | 4.20 |
| | | 3.1 | 0.6 | 7.1 | 52.0 | 37.2 | |
| 58 | Mức độ hài lòng của các bạn về chất lượng phục vụ, hỗ trợ các Phòng/Ban/Trung tâm/Đoàn thể sau | | | | | | |
| a | Phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục | 42 | 14 | 167 | 1039 | 684 | 4.19 |
| | | 2.2 | 0.7 | 8.6 | 53.4 | 35.1 | |
| b | Phòng Đào tạo Đại học | 47 | 26 | 175 | 1020 | 678 | 4.16 |
| | | 2.4 | 1.3 | 9.0 | 52.4 | 34.8 | |
| c | Phòng Kế hoạch tài chính | 41 | 28 | 184 | 1020 | 673 | 4.16 |
| | | 2.1 | 1.4 | 9.5 | 52.4 | 34.6 | |
| d | Phòng Khoa học - công nghệ | 36 | 11 | 152 | 1047 | 700 | 4.21 |
| | | 1.8 | 0.6 | 7.8 | 53.8 | 36.0 | |
| e | Phòng Hợp tác quốc tế | 35 | 8 | 200 | 1024 | 679 | 4.18 |
| | | 1.8 | 0.4 | 10.3 | 52.6 | 34.9 | |
| f | Phòng Công tác chính trị - Sinh viên | 38 | 19 | 157 | 983 | 749 | 4.23 |
| | | 2.0 | 1.0 | 8.1 | 50.5 | 38.5 | |
| g | Phòng Cơ sở vật chất | 42 | 23 | 216 | 997 | 668 | 4.14 |
| | | 2.2 | 1.2 | 11.1 | 51.2 | 34.3 | |
| h | Phòng Quan hệ công chúng và Doanh nghiệp | 39 | 13 | 202 | 1020 | 672 | 4.17 |
| | | 2.0 | 0.7 | 10.4 | 52.4 | 34.5 | |
| i | Trạm Y tế | 41 | 27 | 224 | 990 | 664 | 4.14 |
| | | 2.1 | 1.4 | 11.5 | 50.9 | 34.1 | |

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| j | Trung tâm Dịch vụ | 39 | 17 | 215 | 1011 | 664 | 4.15 |
| | | 2.0 | 0.9 | 11.0 | 52.0 | 34.1 | |
| k | Trung tâm Thông tin - Thư viện | 38 | 11 | 162 | 1024 | 711 | 4.21 |
| | | 2.0 | 0.6 | 8.3 | 52.6 | 36.5 | |
| l | Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học | 38 | 9 | 191 | 1035 | 673 | 4.18 |
| | | 2.0 | 0.5 | 9.8 | 53.2 | 34.6 | |
| m | Đoàn Thanh niên - Hội sinh viên | 41 | 23 | 222 | 961 | 699 | 4.16 |
| | | 2.1 | 1.2 | 11.4 | 49.4 | 35.9 | |
| n | Giáo viên chủ nhiệm | 38 | 13 | 147 | 920 | 828 | 4.28 |
| | | 2.0 | 0.7 | 7.6 | 47.3 | 42.5 | |
| o | Cố vấn học tập | 34 | 16 | 165 | 966 | 765 | 4.24 |
| | | 1.7 | 0.8 | 8.5 | 49.6 | 39.3 | |
| p | Giáo vụ Khoa/Quản sinh | 37 | 10 | 182 | 971 | 746 | |
| | | 1.9 | 0.5 | 9.4 | 49.9 | 38.3 | 4.22 |
| | **Trung bình (49-58)** | **2.6** | **1.0** | **9.5** | **51.2** | **35.7** | |

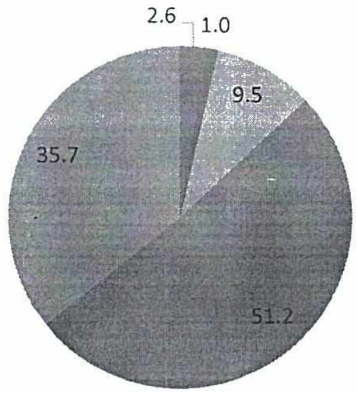



**Biểu đồ 7.7.2.** Mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ của nhà trường.

| TT | Nội dung đánh giá | Số phiếu | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ mức độ hài lòng (%) | | | | | |
| | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |




**Biểu đồ 7.7.3.** Mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng phục vụ, hỗ trợ của các phòng, ban, trung tâm, đoàn thể.




**Biểu đồ 7.7.4.** Kết quả khảo sát, lấy ý kiến sinh viên về chất lượng phục vụ, hỗ trợ của Nhà trường.

Từ các số liệu thống kê và phân tích ở bảng 7.7.1 và biểu đồ 7.7.1- 7.7.4 cho thấy sinh viên có mức độ hài lòng về chất lượng phục vụ, hỗ trợ của Nhà trường ở mức 4 và mức 5 trung bình là 86,9% trong đó tỷ lệ đánh giá mức 4 trung bình là 51,2% (53,8% - 47,3%). Đối với hoạt động hỗ trợ sinh viên, sinh viên đánh giá tổng mức Đồng ý/Hài lòng và Hoàn toàn đồng ý/Rất hài lòng Tổng tỷ lệ đánh giá mức 4 và mức 5 cao nhất đối với hoạt động tư vấn học tập đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu (87,1%). Đối với chất lượng phục vụ của Nhà trường, sinh viên đánh giá mức 4 và mức 5 cao nhất đối với sự hỗ trợ của Phòng Khoa học – Công nghệ; và giáo viên chủ nhiệm (89,8%); công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong Trường được thực hiện tốt (89,2%).

Ý kiến đánh giá trung bình mức 1 và 2 tổng là 3,6%; mức đánh giá 3 khá cao với 9,5; các mức đánh giá này chủ yếu liên quan tới các khiếu nại (nếu có) của sinh viên luôn được giải quyết nhanh chóng và thỏa đáng (18,9% tổng 3 mức đánh giá); thủ tục hành chính liên quan đến sinh viên được giải quyết kịp thời (15,3%). Về chất lượng dịch vụ của Nhà trường, nội dung nhận các mức đánh giá của sinh viên ở mức 1, 2, 3 cao nhất là dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe (17,4%); sự hỗ trợ, phục vụ của trạm Y tế (15%); phòng Cơ sở vật chất (14,4%).

**8. Kiến nghị, nâng cao chất lượng môi trường làm việc**

Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên toàn trường về: chất lượng phục vụ của Thư viện; mức độ đáp ứng của hệ thống trang thiết bị dạy học; mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm; mức độ đáp ứng của trang thiết bị tin học; mức độ triển khai thông tin và thực hiện quy chế đào tạo; công tác thực hiện chính sách xã hội; chất lượng phục vụ, hỗ trợ của Nhà trường; cho thấy trung bình 81,0% - 86,9% các ý kiến phản hồi là đồng ý và hoàn toàn đồng ý. Cụ thể, sinh viên đánh giá mức độ hài lòng rất hài lòng cao nhất với chất lượng phục vụ, hỗ trợ của Phòng Khoa học – Công nghệ; Giáo viên chủ nhiệm; Công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong Trường thực hiện tốt; sự phục vụ, hỗ trợ của trung tâm Thông tin – Thư viện; Nhà trường thực hiện chế độ chính sách xã hội đầy đủ, công bằng hằng năm đối với người đọc; sự hỗ trợ, phục vụ của Phòng công tác Chính trị - Sinh viên; cố vấn học tập.

Tỷ lệ các ý kiến đánh giá mức 1 - Hoàn toàn không đồng ý (Rất không hài lòng), mức 2 - Không đồng ý (Không hài lòng) và mức 3 - Phân vân với các nội dung khảo sát trung bình dao động từ 13,1 - 18,2% tổng số ý kiến phản hồi. Trong đó nội dung nhận được các đánh giá mức 1, 2, 3 cao nhất là: 1) hệ thống wifi, internet hoạt động ổn định và đáp ứng nhu cầu công việc (24,5%); 2) tài liệu học tập tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu (22,1%); 3) website của Thư viện dễ khai thác (21,3%); 4) tài liệu tham khảo tiến nước ngoài; các phần mềm tra cứu tài liệu dễ sử dụng; hệ thống tran thiết bị dạy học tại các giảng đường, phòng học đủ để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo; hệ thống trang thiết bị tin học (máy tính, thiết bị mạng, kết nối wifi, máy chiếu, máy in…) đủ để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học (>20,0%). Những nội dung này cần được Nhà trường và các đơn vị chức năng liên quan coi trọng, sớm làm sáng tỏ nguyên nhân và triển khai các hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng, đáp ứng như cầu học tập và NCKH của sinh viên.

Trong các Hội nghị đối thoại giữa Nhà trường, các đơn vị trong trường với sinh viên; lãnh đạo Nhà trường và lãnh đạo Phòng/Khoa/Ban chức năng cần cầu thị, lắng nghe các ý kiến phản hồi, góp ý của sinh viên về Thư viện, CSVC, quy chế - chính sách xã hội và hoạt động hỗ trợ từ các phòng, ban, trung tâm; và thực hiện cải tiến, nâng cao hơn nữa điều kiện và môi trường học tập của sinh viên trong Trường./.

*Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020*

TL. HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Phạm Văn Tuấn

**Người lập báo cáo**

**Phạm Trường Sinh**
**Nguyễn Trung Thành**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ SINH VIÊN CUỐI KHÓA (ĐỢT 2)

## 1. Mục đích khảo sát

Nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, triển khai tốt hơn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, Nhà trường tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên cuối khóa về các vấn đề liên quan đến chất lượng của chương trình đào tạo như: chiến lược của Nhà trường; chuẩn đầu ra chương trình đào tạo; đề cương chi tiết học phần; quá trình học tập; đồ án tốt nghiệp cũng như cơ sở vật phục vụ đào tạo với mục tiêu tổng hợp được các ý kiến đánh giá, đóng góp của người học đối với chất lượng của các chương trình đào tạo nói riêng và của Nhà trường nói chung.

## 2. Đối tượng

- Tất cả sinh viên năm cuối tham gia học tập tại trường trong học kỳ.

## 3. Nội dung

Nội dung khảo sát bao gồm 50 câu hỏi với các nội dung chính:

- Chiến lược phát triển của Nhà trường;
- Thiết kế và rà soát chuẩn đầu ra, mục tiêu của chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần;
- Chương trình của ngành/chuyên ngành đã được đào tạo;
- Quá trình học tập, nghiên cứu khoa học tại Trường;
- Về đồ án tốt nghiệp;
- Về cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ:

Các ý kiến phản hồi về sự hài lòng của sinh viên được đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 5 như sau:

1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Phân vân; 4- Đồng ý và 5- Hoàn toàn đồng ý

## 4. Thời gian tiến hành khảo sát

Học kì 2 Năm học 2018 - 2019

## 5. Phương pháp khảo sát

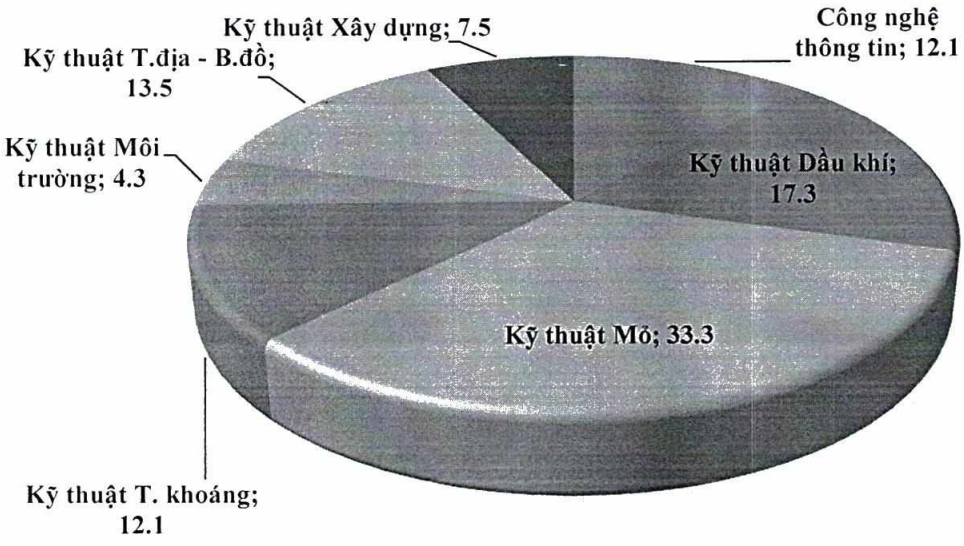
Tổ chức lấy ý kiến trực tuyến khi sinh viên kiểm tra kết quả học tập và đăng ký khối lượng học tập trực tuyến.

**6. Số liệu khảo sát**

Tổng số phiếu khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên cuối khóa là 1.010 phiếu, số liệu thống kê số phiếu khảo sát của từng ngành đào tạo được thể hiện ở bảng 6.1.

Bảng 6.1. Bảng thống kê số phiếu khảo sát lấy ý kiến

| TT | Ngành đào tạo | Số phiếu khảo sát | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| 1 | Công nghệ thông tin | 122 | 12.1 |
| 2 | Kỹ thuật Dầu khí | 175 | 17.3 |
| 3 | Kỹ thuật Mỏ | 336 | 33.3 |
| 4 | Kỹ thuật T. khoáng | 120 | 12.1 |
| 5 | Kỹ thuật Môi trường | 44 | 4.3 |
| 6 | Kỹ thuật T.địa - B.đồ | 135 | 13.5 |
| 7 | Kỹ thuật Xây dựng | 78 | 7.5 |
| **8** | **Toàn trường** | **1010** | **100** |




Hình 6.1. Tỷ lệ số phiếu các CTĐT lấy ý kiến của sinh viên

Thống kê ở bảng 6.1 và tỷ lệ phiếu thể hiện ở hình 6.1 cho thấy các phiếu khảo sát tập trung nhiều nhất ở ngành Kỹ thuật Mỏ chiếm đến 33.3%, một số ngành có số phiếu thấp như Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Xây dựngchỉ đạt từ 4.3% đến 7.5%, điều này có thể lý giải bởi số lượng sinh viên đang theo học tại mỗi CTĐT. Tuy nhiên, ngành Kỹ thuật Môi trường có số phiếu rất thấp, nguyên nhân của việc số phiếu khảo sát không cao của ngành cần được nghiêm túc xem xét để rút kinh nghiệm cho những lần khảo sát tiếp theo.

## 7. Thống kê và phân tích kết quả khảo sát

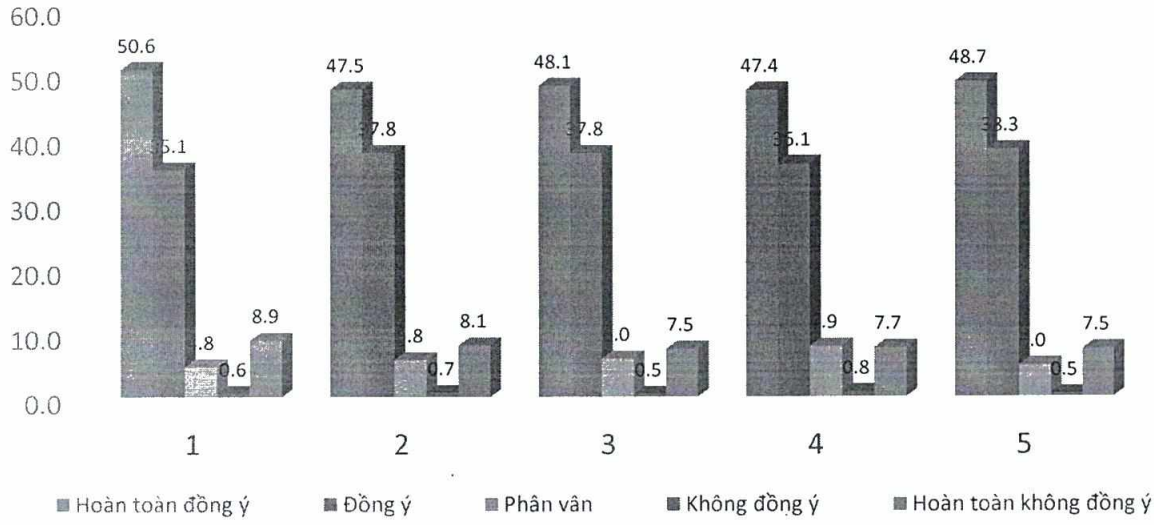
Các phiếu khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi của sinh viên cuối khóa đã được tiến hành thống kê, xử lý và đánh giá.

### *7.1. Về Chiến lược phát triển của Nhà trường*

Đối với nội dung Chiến lược phát triển của Nhà trường, sinh viên cuối khóa được khảo sát lấy ý kiến với 5 câu hỏi được trình bày trong bày trong bảng 7.1. Kết quả thống kê khảo sát được thể hiện ở bảng 7.1dưới đây:

Bảng 7.1. Kết quả khảo sát sinh viên cuối khóa về Chiến lượng phát triển của Nhà trường

| TT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | ĐTB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 1 | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website | Phiếu | 90 | 6 | 48 | 355 | 511 | 4.18 |
| | | % | 8.9 | 0.6 | 4.8 | 35.1 | 50.6 | |
| 2 | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Anh/Chị | Phiếu | 82 | 7 | 59 | 382 | 480 | 4.16 |
| | | % | 8.1 | 0.7 | 5.8 | 37.8 | 47.5 | |
| 3 | Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi | Phiếu | 76 | 5 | 61 | 382 | 486 | 4.19 |
| | | % | 7.5 | 0.5 | 6.0 | 37.8 | 48.1 | |
| 4 | Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường | Phiếu | 78 | 8 | 80 | 365 | 479 | 4.15 |
| | | % | 7.7 | 0.8 | 7.9 | 36.1 | 47.4 | |
| 5 | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường | Phiếu | 76 | 5 | 50 | 387 | 492 | 4.20 |
| | | % | 7.5 | 0.5 | 5.0 | 38.3 | 48.7 | |




Hình 7.1. Mức độ hài lòng của SV cuối khóa về chiến lược phát triển của Nhà Trường

Từ bảng 7.1, chúng ta thấy sinh viên cuối khóa nhìn chung đồng ý với Chiến lược phát triển chung của Nhà trường với mức trung bình trọng số điểm đánh giá khoảng 4.1-4.2 tương ứng với sự hài lòng ở mức 4- đồng ý và mức 5- hoàn toàn đồng ý (trung bình đạt 85.5% trong đó mức 4-37.0 %; mức 5- 48.5 %). Tuy nhiên vẫn còn những ý kiến hoàn toàn không đồng ý, Không đồng ý và phân vân với nội dung này (trung bình chiếm khoảng từ 0.6-8.1%). Đặc biệt là vấn đề về "Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường" đạt điểm trung bình trọng số thấp nhất (4.15) tương ứng với các mức độ hài lòng 1, 2 và 3 chiếm đến 16.4 % (hình7.1).

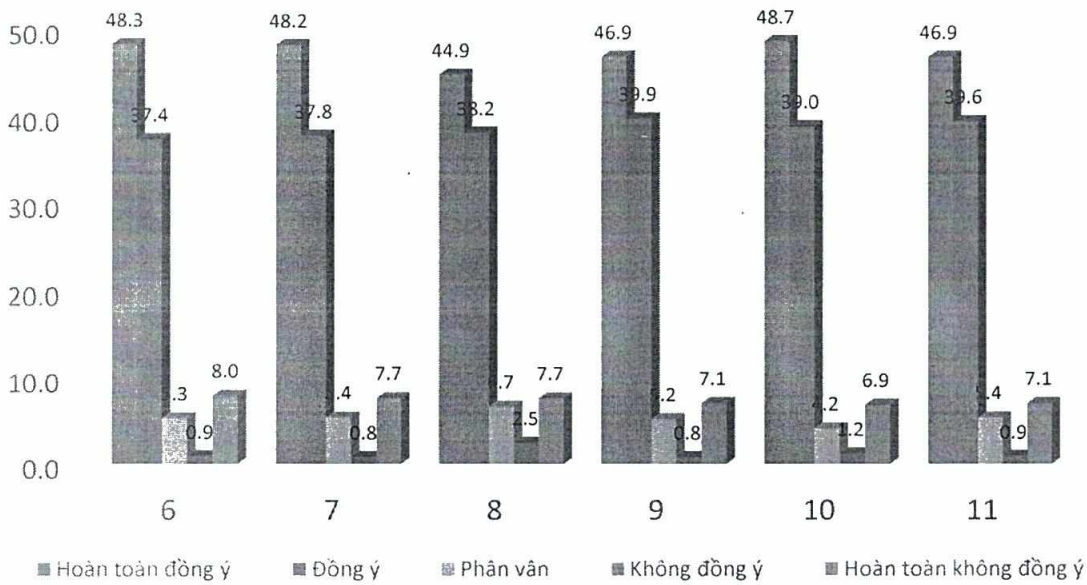
### *7.2. Về thiết kế và rà soát chuẩn đầu ra, mục tiêu chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần*

Trong phần này sinh viên cuối khóa được khảo sát lấy ý kiến với 6 câu hỏi, kết quả khảo thống kê khảo sát thể hiện trong bảng 7.2, hình 7.2

Bảng 7.2. Kết quả khảo sát sinh viên cuối khóa về Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu CTĐT, đề cương chi tiết học phần

| TT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | ĐTB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 6 | CĐR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của Anh/Chị | Phiếu | 81 | 9 | 54 | 378 | 488 | 4.17 |
| | | % | 8.0 | 0.9 | 5.3 | 37.4 | 48.3 | |
| 7 | CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành | Phiếu | 78 | 8 | 55 | 382 | 487 | 4.18 |
| | | % | 7.7 | 0.8 | 5.4 | 37.8 | 48.2 | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý | Phiếu | 78 | 25 | 68 | 386 | 453 | 4.10 |
| | | % | 7.7 | 2.5 | 6.7 | 38.2 | 44.9 | |
| 9 | Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội | Phiếu | 72 | 8 | 53 | 403 | 474 | 4.19 |
| | | % | 7.1 | 0.8 | 5.2 | 39.9 | 46.9 | |
| 10 | Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên | Phiếu | 70 | 12 | 42 | 394 | 492 | 4.21 |
| | | % | 6.9 | 1.2 | 4.2 | 39.0 | 48.7 | |
| 11 | Anh/Chị được tham gia góp ý khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT | Phiếu | 72 | 9 | 55 | 400 | 474 | 4.18 |
| | | % | 7.1 | 0.9 | 5.4 | 39.6 | 46.9 | |




Hình 7.2. Tỷ lệ mức độ hài lòng của sinh viên cuối khóa về thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần

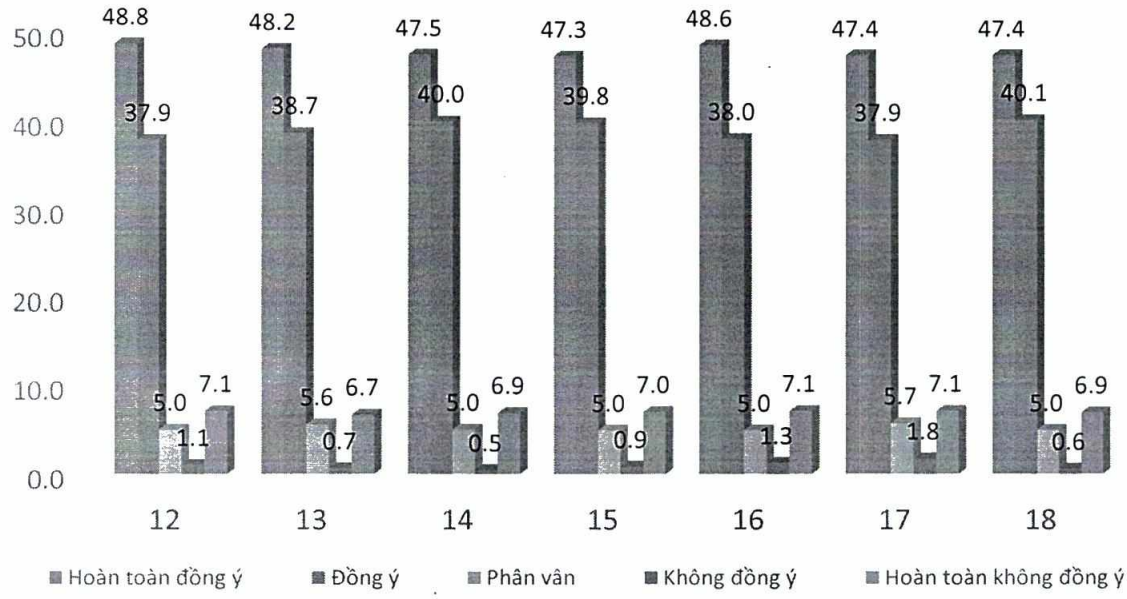
Bảng 7.2 và hình 7.2 cho chúng ta thấy trọng số trung bình mức độ hài lòng của sinh viên cuối nằm trong khoảng 4.1-4.2 tương ứng với đa số sinh viên cuối khóa cho ý kiến phản hồi ở mức hoàn toàn đồng ý (trung bình 47.3%), số ý kiến đạt mức đồng ý chỉ chiếm trung bình 38.5%. Vẫn có một số ý kiến hoàn toàn không đồng ý, mặc dù đa phần các nội dung chỉ chiếm dưới 1% nhưng cá biệt ở câu hỏi số 8 về "Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý" có tỷ lệ sinh viên phản hồi không hoàn toàn đồng ý lên đến 2.5%. Ngoài ra, tỷ lệ các ý kiến không đồng ý, hoàn toàn không đồng ý và phân vân ở các nội dung cũng chiếm tỷ lệ cao, trung bình cả ba mức 1, 2 và 3 lên đến 14.2%. Nhà trường cũng như các Khoa, các ngành đào tạo cần lưu ý các nội dung này để có phương án rà soát và cải tiến nâng cao chất lượng.

### *7.3. Về chương trình của ngành/chuyên ngành được đào tạo*

Nội dung này lấy ý kiến phản hồi của sinh viên cuối khóa với 7 câu hỏi từ 12 đến 18, kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng 7.3 và hình 7.3.

Bảng 7.3. Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên cuối khóa về Chương trình của ngành/chuyên ngành được đào tạo

| TT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | ĐTB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 12 | Ngành đào tạo có mục tiêu nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu xã hội | Phiếu | 72 | 11 | 51 | 383 | 493 | 4.20 |
| | | % | 7.1 | 1.1 | 5.0 | 37.9 | 48.8 | |
| 13 | Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được | Phiếu | 68 | 7 | 57 | 391 | 487 | 4.21 |
| | | % | 6.7 | 0.7 | 5.6 | 38.7 | 48.2 | |
| 14 | Các môn học tích hợp được kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra của ngành đào tạo | Phiếu | 70 | 5 | 51 | 404 | 480 | 4.21 |
| | | % | 6.9 | 0.5 | 5.0 | 40.0 | 47.5 | |
| 15 | Trình tự các môn học của ngành đào tạo được thiết lập logic | Phiếu | 71 | 9 | 50 | 402 | 478 | 4.20 |
| | | % | 7.0 | 0.9 | 5.0 | 39.8 | 47.3 | |
| 16 | Chương trình có nhiều môn học tự chon đáp ứng nhu cầu của người học | Phiếu | 72 | 13 | 50 | 384 | 491 | 4.20 |
| | | % | 7.1 | 1.3 | 5.0 | 38.0 | 48.6 | |
| 17 | Chương trình có các khóa phát triển kỹ năng mềm cho người học | Phiếu | 72 | 18 | 58 | 383 | 479 | 4.17 |
| | | % | 7.1 | 1.8 | 5.7 | 37.9 | 47.4 | |
| 18 | Chương trình tích hợp phát triển các phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cho người học | | 70 | 6 | 50 | 405 | 479 | 4.20 |
| | | | 6.9 | 0.6 | 5.0 | 40.1 | 47.4 | |




Hình 7.3. Mức độ hài lòng của sinh viên cuối khóa
về Ngành/Chuyên ngành được đào tạo

Kết quả khảo sát ở bảng 7.3 và tỷ lệ mức độ hài lòng của sinh viên cuối khóa về ngành/chuyên ngành được đào tạo ở hình 7.3 cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên tập trung cao ở mức 5 với tỷ lệ trung bình đạt đến 47.8%, mức 4 chỉ đạt 38.9% tương đương với trọng số điểm đánh giá đạt từ 4.1-4.2. Các ý kiến không đồng ý và và phân vân chiếm tỷ lệ tương đối cao trung bình lần lượt là 7.0% và 5.3%. Điều này cho còn một bộ phận sinh viên chưa thực sự hài lòng hoặc chưa nhận thức rõ được về ngành/chuyên ngành mình đang theo học. Trên cơ sở này, Nhà trường và các Khoa, các ngành đào tạo cần có biện pháp thích hợp để nâng cao nhận thức người học cũng như nâng cao chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu của người học.

### *7.4. Về quá trình học tập, nghiên cứu khoa học tại trường*

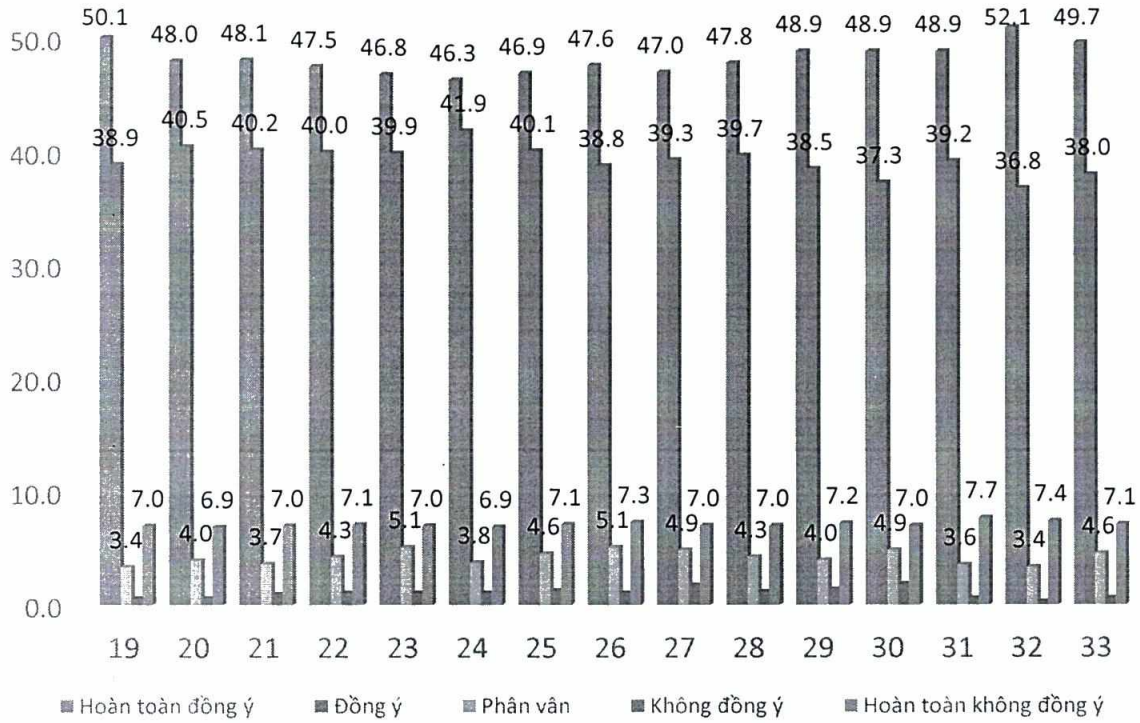
Quá trình học tập và nghiên cứu khoa học tại trường, sinh viên cuối khóa được khảo sát lấy ý kiến với 15 câu hỏi liên quan. Kết quả thống kê khảo sát thể hiện ở bảng 7.4 dưới đây.

Bảng 7.4. Kết quả khảo sát sinh viên cuối khóa về quá trình học tập, NCKH tại Trường

| TT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | ĐTB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 19 | Người học có cơ hội chủ động tham gia vào quá trình học tập | Phiếu | 71 | 6 | 34 | 393 | 506 | 4.24 |
| | | % | 7.0 | 0.6 | 3.4 | 38.9 | 50.1 | |
| 20 | Người học được cập nhật các kiến thức chuyên ngành kịp thời | Phiếu | 70 | 6 | 40 | 409 | 485 | 4.22 |
| | | % | 6.9 | 0.6 | 4.0 | 40.5 | 48.0 | |

| TT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | ĐTB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 21 | Hoạt động giảng dạy của ngành đào tạo gắn với định hướng nghề nghiệp | Phiếu | 71 | 10 | 37 | 406 | 486 | 4.21 |
| | | % | 7.0 | 1.0 | 3.7 | 40.2 | 48.1 | |
| 22 | Người học được rèn luyện phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề | Phiếu | 72 | 11 | 43 | 404 | 480 | 4.20 |
| | | % | 7.1 | 1.1 | 4.3 | 40.0 | 47.5 | |
| 23 | Người học được rèn luyện phát triển tư duy phê phán | Phiếu | 71 | 11 | 52 | 403 | 473 | 4.18 |
| | | % | 7.0 | 1.1 | 5.1 | 39.9 | 46.8 | |
| 24 | Người học được tạo điều kiện để phát triển kỹ năng làm việc độc lập | Phiếu | 70 | 11 | 38 | 423 | 468 | 4.20 |
| | | % | 6.9 | 1.1 | 3.8 | 41.9 | 46.3 | |
| 25 | Người học được đào tạo các phương pháp liên hệ giữa các vấn đề trong lý thuyết với thực tiễn | Phiếu | 72 | 13 | 46 | 405 | 474 | 4.18 |
| | | % | 7.1 | 1.3 | 4.6 | 40.1 | 46.9 | |
| 26 | Các đợt thực tập "trang bị" thiết thực kinh nghiệm nghề nghiệp cho người học | Phiếu | 74 | 11 | 52 | 392 | 481 | 4.18 |
| | | % | 7.3 | 1.1 | 5.1 | 38.8 | 47.6 | |
| 27 | Các trang thiết bị giảng dạy phù hợp, được sử dụng hiệu quả | Phiếu | 71 | 18 | 49 | 397 | 475 | 4.18 |
| | | % | 7.0 | 1.8 | 4.9 | 39.3 | 47.0 | |
| 28 | Các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tính chất và đặc thù của từng môn học | Phiếu | 71 | 12 | 43 | 401 | 483 | 4.20 |
| | | % | 7.0 | 1.2 | 4.3 | 39.7 | 47.8 | |
| 29 | Kết quả kiểm tra đánh giá phản ánh đúng năng lực của người học | Phiếu | 73 | 14 | 40 | 389 | 494 | 4.20 |
| | | % | 7.2 | 1.4 | 4.0 | 38.5 | 48.9 | |
| 30 | Kết quả học tập được thông báo kịp thời | Phiếu | 71 | 19 | 49 | 377 | 494 | 4.19 |
| | | % | 7.0 | 1.9 | 4.9 | 37.3 | 48.9 | |
| 31 | Đa số giảng viên có phương pháp giảng dạy phù hợp | Phiếu | 78 | 6 | 36 | 396 | 494 | 4.21 |
| | | % | 7.7 | 0.6 | 3.6 | 39.2 | 48.9 | |

| TT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | ĐTB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 32 | Đa số giảng viên có trình độ chuyên môn cao đáp ứng yêu cầu đào tạo | Phiếu | 75 | 3 | 34 | 372 | 526 | 4.26 |
| | | % | 7.4 | 0.3 | 3.4 | 36.8 | 52.1 | |
| 33 | Hàng năm người học được giao lưu trực tiếp với Hiệu trưởng/Trưởng khoa để phản hồi các hoạt động của Nhà trường | Phiếu | 72 | 6 | 46 | 384 | 502 | 4.23 |
| | | % | 7.1 | 0.6 | 4.6 | 38.0 | 49.7 | |




Hình 7.4. Mức độ hài lòng của SV cuối khóa về quá trình học tập, NCKH tại Trường

Kết quả khảo sát ở bảng 7.4 và tỷ lệ mức độ hài lòng của sinh viên cuối khóa đối với quá trình học tập và NCKH tại Trường (hình7.4) cho thấy trung bình trọng số điểm đánh giá tập trung trong khoảng 4.2-4.3 tương ứng với sự hài lòng ở mức 5- hoàn toàn đồng ý (trung bình đạt 48.3%), mức 4 chỉ đạt trung bình 39.2%. Điều này cho thấy mặc dù tỷ lệ sinh viên hoàn toàn đồng ý chưa thực sự cao nhưng sinh viên cuối khóa đang học tại Trường đã có sự hài lòng nhất định đối với quá trình học tập và NCKH tại Trường. Tuy nhiên, vẫn còn tỷ lệ sinh viên không đồng ý hoặc phân vân với vấn đề này, điều này được thể hiện ở tỷ lệ sinh viên đánh giá mức 1, 2 và 3 ở các vấn đề khảo sát trung bình chiếm đến 12,5%.

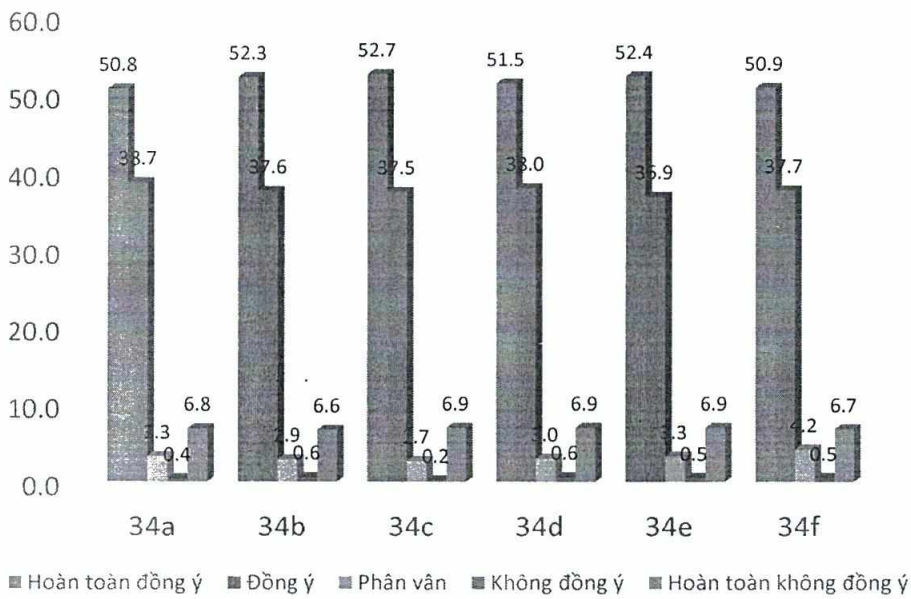
### *7.5. Về đồ án tốt nghiệp*

Đối với vấn đề về đồ án tốt nghiệp, sinh viên cuối khóa được khảo sát lấy ý kiến phản hồi với 5 câu hỏi chính, kết quả thống kê khảo sát thể hiện trong bảng 7.5.

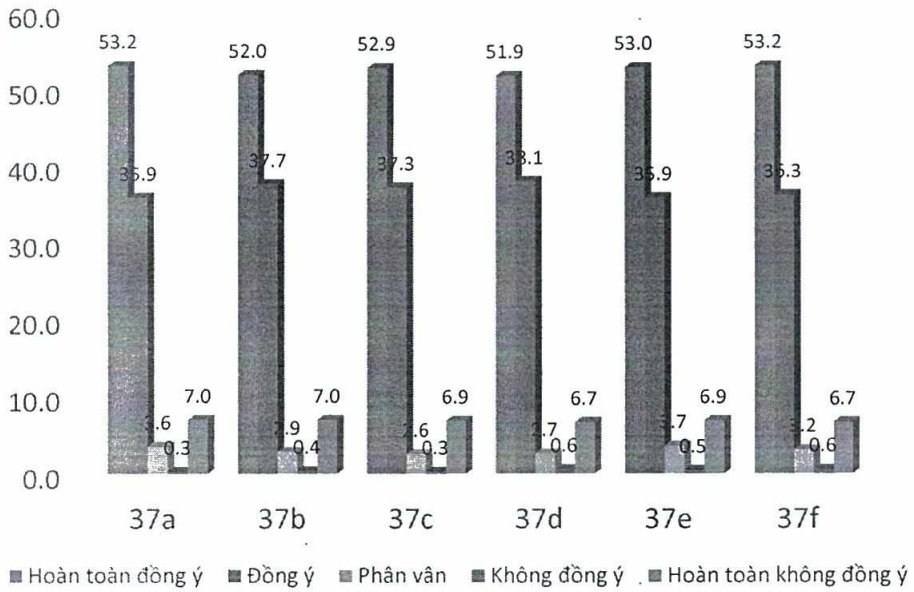
Bảng 7.5. Kết quả khảo sát sinh viên cuối khóa về đồ án tốt nghiệp

| TT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | ĐTB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 34 | Giảng viên hướng dẫn cung cấp đầy đủ và giải thích rõ ràng | Phiếu | 72 | 5 | 34 | 379 | 520 | 4.26 |
| | | % | 7.1 | 0.5 | 3.4 | 37.5 | 51.5 | |
| | a. Chuẩn đầu ra học phần | Phiếu | 69 | 4 | 33 | 391 | 513 | 4.26 |
| | | % | 6.8 | 0.4 | 3.3 | 38.7 | 50.8 | |
| | b. Phương pháp thực hiện đồ án | Phiếu | 67 | 6 | 29 | 380 | 528 | 4.28 |
| | | % | 6.6 | 0.6 | 2.9 | 37.6 | 52.3 | |
| | c. Quy định về đồ án tốt nghiệp và thang điểm đánh giá | Phiếu | 70 | 2 | 27 | 379 | 532 | 4.29 |
| | | % | 6.9 | 0.2 | 2.7 | 37.5 | 52.7 | |
| | d. Tài liệu thu thập thực tế; tài liệu tham khảo, phục vụ cho hoàn thành đồ án tốt nghiệp | Phiếu | 70 | 6 | 30 | 384 | 520 | 4.27 |
| | | % | 6.9 | 0.6 | 3.0 | 38.0 | 51.5 | |
| | e. Lộ trình hướng dẫn, thực hiện đồ án tốt nghiệp rõ ràng, giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra mong đợi của học phần | Phiếu | 70 | 5 | 33 | 373 | 529 | 4.27 |
| | | % | 6.9 | 0.5 | 3.3 | 36.9 | 52.4 | |
| | f. Học phần đáp ứng với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | Phiếu | 68 | 5 | 42 | 381 | 514 | 4.26 |
| | | % | 6.7 | 0.5 | 4.2 | 37.7 | 50.9 | |
| 35 | Mẫu đồ án tốt nghiệp được Khoa/Bộ môn công bố rộng rãi cho người học | Phiếu | 71 | 2 | 33 | 379 | 525 | 4.27 |
| | | % | 7.0 | 0.2 | 3.3 | 37.5 | 52.0 | |
| 36 | Đề tài của đồ án tốt nghiệp mang tính ứng dụng thực tiễn | Phiếu | 67 | 5 | 32 | 375 | 531 | 4.29 |
| | | % | 6.6 | 0.5 | 3.2 | 37.1 | 52.6 | |
| 37 | Trong quá trình thực hiện đồ án tốt nghiệp, giảng viên hướng dẫn: | Phiếu | 67 | 2 | 26 | 381 | 534 | 4.30 |
| | | % | 6.6 | 0.2 | 2.6 | 37.7 | 52.9 | |
| | a.Định hướng rõ ràng lộ trình thực hiện | Phiếu | 71 | 3 | 36 | 363 | 537 | 4.28 |

| TT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | ĐTB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| | để sinh viên hoàn thành đồ án tốt nghiệp | % | 7.0 | 0.3 | 3.6 | 35.9 | 53.2 | |
| | b. Theo sát quá trình thực hiện đồ án tốt nghiệp của sinh viên | Phiếu | 71 | 4 | 29 | 381 | 525 | 4.27 |
| | | % | 7.0 | 0.4 | 2.9 | 37.7 | 52.0 | |
| | c. Phân công nhiệm vụ phù hợp với sinh viên | Phiếu | 70 | 3 | 26 | 377 | 534 | 4.29 |
| | | % | 6.9 | 0.3 | 2.6 | 37.3 | 52.9 | |
| | d. Có giải pháp giúp sinh viên khắc phục những khó khăn trong quá trình thực hiện | Phiếu | 68 | 6 | 27 | 385 | 524 | 4.28 |
| | | % | 6.7 | 0.6 | 2.7 | 38.1 | 51.9 | |
| | e. Tạo điều điện cho sinh viên thể hiện tư duy phản biện và sáng tạo trong cách giải quyết vấn đề của đồ án | Phiếu | 70 | 5 | 37 | 363 | 535 | 4.28 |
| | | % | 6.9 | 0.5 | 3.7 | 35.9 | 53.0 | |
| | f. Nhận xét, đánh giá quá trình và kết quả đồ án tốt nghiệp công bằng, khách quan | Phiếu | 68 | 6 | 32 | 367 | 537 | 4.29 |
| | | % | 6.7 | 0.6 | 3.2 | 36.3 | 53.2 | |
| 38 | Hài lòng với hoạt động hướng dẫn đồ án tốt nghiệp | Phiếu | 69 | 5 | 29 | 366 | 541 | 4.29 |
| | | % | 6.8 | 0.5 | 2.9 | 36.2 | 53.6 | |

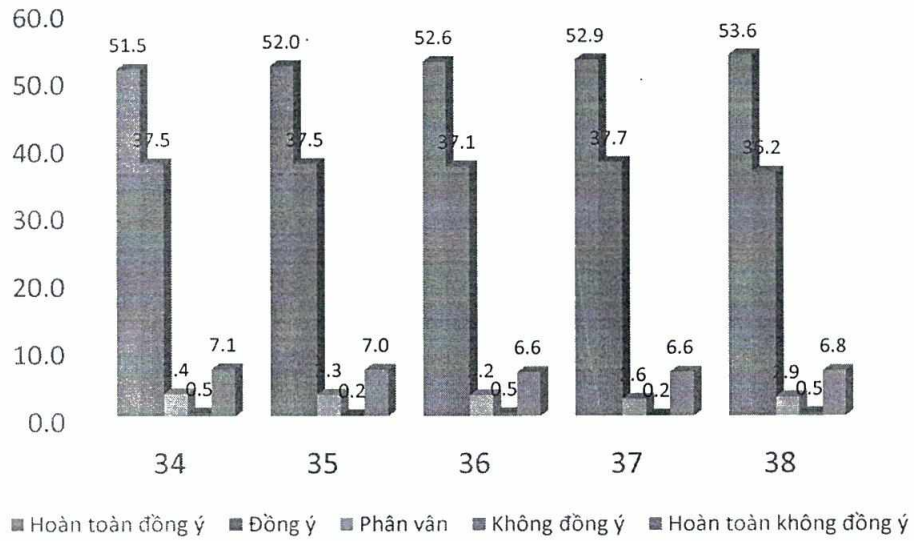



Hình 7.5. Mức độ hài lòng của sinh viên cuối khóa về học phần đồ án tốt nghiệp




Hình 7.6. Mức độ hài lòng của sinh viên đối với giảng viên trong quá trình thực hiện đồ tốt nghiệp

Đối với đồ án tốt nghiệp, sinh viên cuối khóa hầu hết đánh giá với mức độ hài lòng với trung bình trọng số điểm đánh giá đạt khoảng 4.2-4.3 (bảng 7.5). Tỷ lệ sinh viên hài lòng ở mức 4 và 5 trung bình đạt đến 89.7%. Bên cạnh đó, vẫn có những ý kiến chưa hài lòng thể hiện ở mức đánh giá phân vân và không đồng ý trung bình đạt đến >10% (hình 7.5; 7.6; 7.7).




Hình 7.7. Tỷ lệ mức độ hài lòng của sinh viên khi thực hiện đồ tốt nghiệp

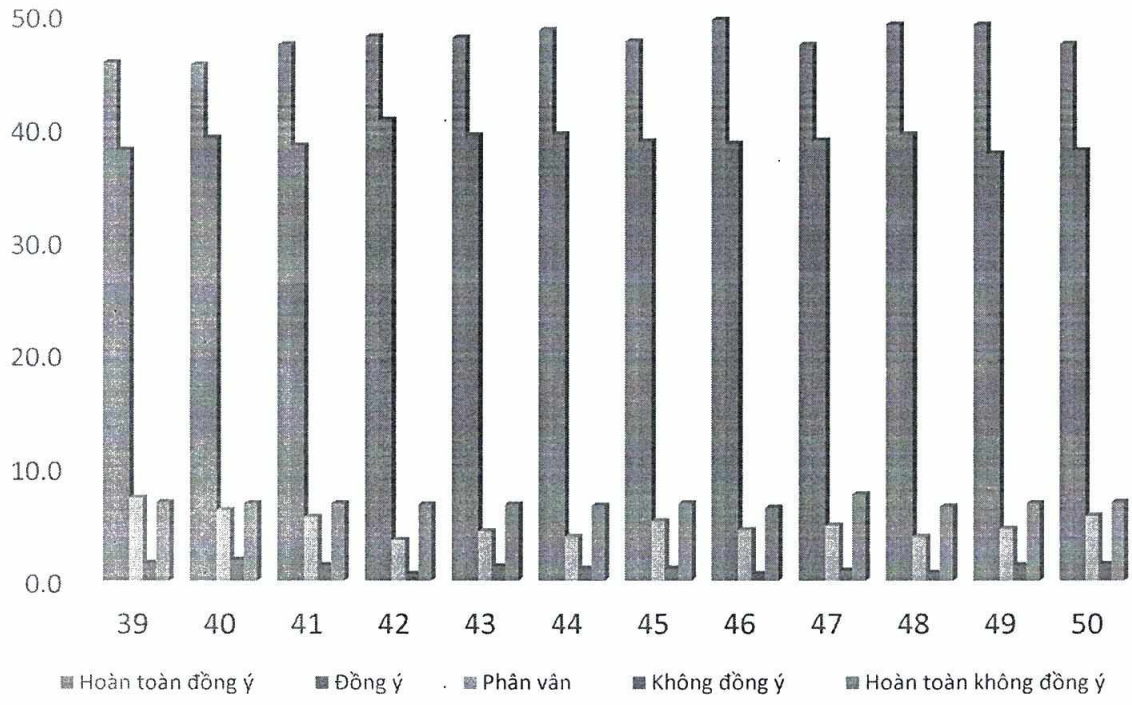
### *7.6. Về cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ*

Phần này sinh viên cuối khóa thực hiện khảo sát với 12 câu hỏi có nội dung liên quan đến cơ sở vật chất phục vụ cho việc học tập và các hoạt động hỗ trợ người học. Kết quả thống kê khảo sát được thể hiện ở bảng 7.6.

Bảng 7.6. Kết quả khảo sát sinh viên cuối khóa về cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ

| TT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | ĐTB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 39 | Trường có các khóa nâng cao năng lực ngoại ngữ ngoài chương trình | Phiếu | 71 | 16 | 75 | 385 | 463 | 4.14 |
| | | % | 7.0 | 1.6 | 7.4 | 38.1 | 45.8 | |
| 40 | Trường có các khóa nâng cáp trình độ công nghệ thông tin ngoài chương trình | Phiếu | 70 | 19 | 64 | 396 | 461 | 4.15 |
| | | % | 6.9 | 1.9 | 6.3 | 39.2 | 45.6 | |
| 41 | Các yêu cầu hợp lý của người học được giải quyết kịp thời | Phiếu | 70 | 14 | 58 | 389 | 479 | 4.18 |
| | | % | 6.9 | 1.4 | 5.7 | 38.5 | 47.4 | |
| 42 | Đa số cán bộ nhân viên hỗ trợ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu | Phiếu | 69 | 6 | 37 | 412 | 486 | 4.23 |
| | | % | 6.8 | 0.6 | 3.7 | 40.8 | 48.1 | |
| 43 | Thư viện cung cấp đủ giáo trình và tài liệu thao khảo cho ngành đào tạo | Phiếu | 69 | 13 | 45 | 398 | 485 | 4.20 |
| | | % | 6.8 | 1.3 | 4.5 | 39.4 | 48.0 | |
| 44 | Thư viện có đủ chỗ ngồi cho sinh viên học tập và nghiên cứu | Phiếu | 68 | 11 | 40 | 399 | 492 | 4.22 |
| | | % | 6.7 | 1.1 | 4.0 | 39.5 | 48.7 | |
| 45 | Các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ kiến thức cho học tập và nghiên cứu | Phiếu | 70 | 11 | 54 | 393 | 482 | 4.19 |
| | | % | 6.9 | 1.1 | 5.3 | 38.9 | 47.7 | |
| 46 | Các hoạt động văn thể mỹ đáo ứng yêu cầu giải trí lành mạnh | Phiếu | 66 | 6 | 46 | 391 | 501 | 4.24 |
| | | % | 6.5 | 0.6 | 4.6 | 38.7 | 49.6 | |
| 47 | Hoạt động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội sinh viên thiết thực đối với người học | Phiếu | 78 | 9 | 50 | 394 | 479 | 4.18 |
| | | % | 7.7 | 0.9 | 5.0 | 39.0 | 47.4 | |
| 48 | Người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội kịp thời | Phiếu | 67 | 7 | 40 | 399 | 497 | 4.24 |
| | | % | 6.6 | 0.7 | 4.0 | 39.5 | 49.2 | |
| 49 | Cơ sở vật chất cho nghiên cứu - học tập đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo | Phiếu | 70 | 14 | 47 | 382 | 497 | 4.21 |
| | | % | 6.9 | 1.4 | 4.7 | 37.8 | 49.2 | |

| TT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | ĐTB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 50 | Phòng thí nghiệm/thực hành đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo | Phiếu | 71 | 15 | 59 | 385 | 480 | 4.18 |
| | | % | 7.0 | 1.5 | 5.8 | 38.1 | 47.5 | |




Hình 7.8. Thống kê mức độ hài lòng của SV về cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ

Trong quá trình học tập, NCKH tại trường, một bộ phận lớn người học hài lòng với cơ sở vật chất phục vụ học tập, nghiên cứu và các hoạt động hỗ trợ khác. Điều này thể hiện ở trung bình trọng số điểm đánh giá trong phần khảo sát này đạt mức trung bình khoảng 4.1-4.2 tương ứng với tỷ lệ hài lòng tập trung ở mức 5 (trung bình đạt 47.9%). Tuy nhiên, ở phần này, có nhiều ý kiến chưa hài lòng với nhiều nội dung, điều này thể hiện rõ trong bảng 7.6 và hình 7.8, tỷ lệ các ý kiến phân vân và không đồng ý trung bình đạt đến >12% cá biệt như nội dung ở câu 39 "Trường có các khóa nâng cao năng lực ngoại ngữ ngoài chương trình" và câu 40 "Trường có các khóa nâng cáp trình độ công nghệ thông tin ngoài chương trình", tỷ lệ đánh giá mức 1, 2, 3 lần lượt đạt đến 16.1% và 15.2%..

## 8. Kết luận và kiến nghị

### *8.1. Kết luận*

Trên cơ sở các số liệu đã thu thập được từ việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh cuối khóa, công tác thống kê, tính toán cho thấy việc lấy ý kiến trực tuyến có độ tin cậy cao. Kết quả từ bảng thống kê thể hiện ở bảng 7.1 và các số liệu được tính toán biểu diễn cho từng nhóm câu hỏi theo các lĩnh vực khác nhau để đối sánh và sử dụng rõ ràng cho

từng nhóm thể hiện ở các hình từ 7.1 đến 7.8 cho thấy một số kết luận như sau:

- Kết quả khảo sát cho thấy trung bình trọng số trong khoảng 4.1 tương ứng với mức độ hài lòng tập trung trong khoảng mức 5 (trung bình 49.2%) và mức 4 (trung bình 38.3%) chiếm đến 87.5% số ý kiến khảo sát. Điều này cho thấy đa số sinh viên hài lòng với các nội dung khảo sát.

- Ý kiến phân vân chiếm 4.5% và mức điểm 1, 2 chiếm 8%, những con số này cho thấy còn một số lượng không nhỏ sinh viên còn băn khoăn hoặc không đồng ý, đặc biệt là đối với vấn đề về cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ (phần có điểm trọng số thấp nhất).

### *8.2. Kiến nghị*

Nhà trường và lãnh đạo Khoa phụ trách các ngành đào tạo cũng như các phòng ban liên quan cần xem xét những vấn đề còn tồn tại đã được nêu ra trong báo cáo để có phương án điều chỉnh hoặc cải tiến phù hợp, đáp ứng nhu cầu người học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

*Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020*

TL. HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Phạm Văn Tuấn

**Người lập báo cáo**

**Phạm Trường Sinh**
**Nguyễn Trung Thành**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ CỰU SINH VIÊN (ĐỢT 2)

**1. Mục đích khảo sát:**

Với mục đích đào tạo sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm phù hợp với ngành đào tạo và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, Trường Đại học Mỏ - Địa chất triển khai khảo sát ý kiến phản hồi của cựu sinh viên về chiến lược phát triển của nhà trường, CĐR, mục tiêu CTĐT, đề cương chi tiết học phần và ý kiến đóng góp để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động.

**2. Đối tượng khảo sát:** Cựu sinh viên từng theo học tại trường Đại học Mỏ- Địa chất.

**3. Thời gian khảo sát**: Học kì 2 Năm học 2018 - 2019

**4. Phương pháp khảo sát**: Tổ chức lấy ý kiến trực tuyến.

**5. Tổng số phiếu khảo sát:** 947 phiếu

**6. Thống kê kết quả**:

Ý kiến đóng góp của cựu sinh viên đối với từng mục theo thang điểm từ 1 đến 5:

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

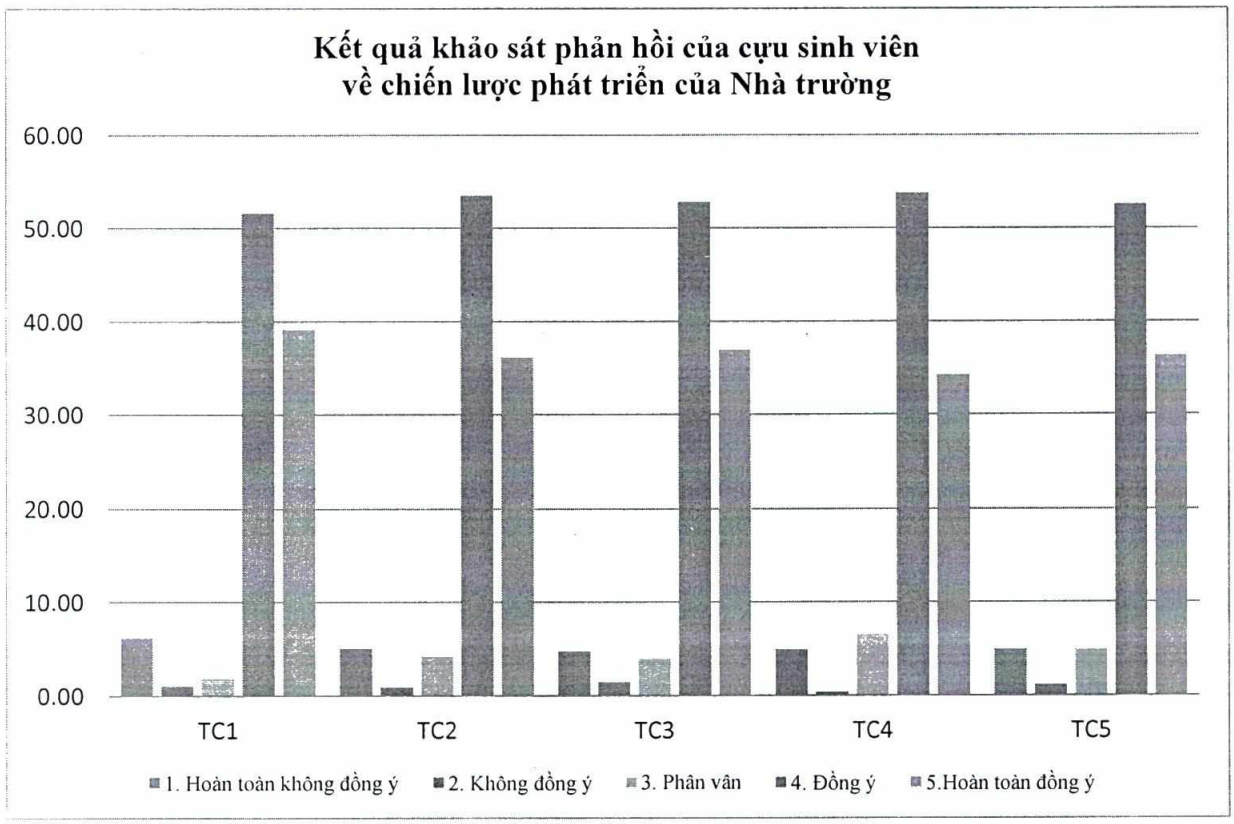
6.1. Nội dung phiếu Khảo sát đánh giá và kết quả khảo sát được thể hiện ở các mục I, II, III, IV và các bảng 6.1, 6.2, 6.3 và hình 6.1, 6.2, 6.3 dưới đây:

**I. Chiến lược phát triển của Nhà trường**

**Bảng 6.1**. Tổng hợp kết quả khảo sát đánh giá phản hồi cựu sinh viên về chiến lược phát triển của Nhà trường

| STT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 1 | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố công khai trên website | Phiếu | 59 | 10 | 18 | 489 | 371 | 4.29 |
| | | % | 6.23 | 1.06 | 1.90 | 51.64 | 39.18 | |
| 2 | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của Anh/Chị | Phiếu | 48 | 9 | 40 | 507 | 343 | 4.27 |
| | | % | 5.07 | 0.95 | 4.22 | 53.54 | 36.22 | |

| STT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 3 | Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi | Phiếu | 45 | 14 | 38 | 500 | 350 | 4.28 |
| | | % | 4.75 | 1.48 | 4.01 | 52.80 | 36.96 | |
| 4 | Anh/Chị tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường | Phiếu | 47 | 4 | 62 | 509 | 325 | 4.24 |
| | | % | 4.96 | 0.42 | 6.55 | 53.75 | 34.32 | |
| 5 | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường | Phiếu | 47 | 11 | 47 | 498 | 344 | 4.26 |
| | | % | 4.96 | 1.16 | 4.96 | 52.59 | 36.33 | |
| | **TB** | % | **5.20** | **1.01** | **4.33** | **52.86** | **36.60** | |




**Hình 6.1**. Biểu đồ biểu diễn kết quả khảo sát đánh giá phản hồi sinh viên về chiến lược phát triển của Nhà trường

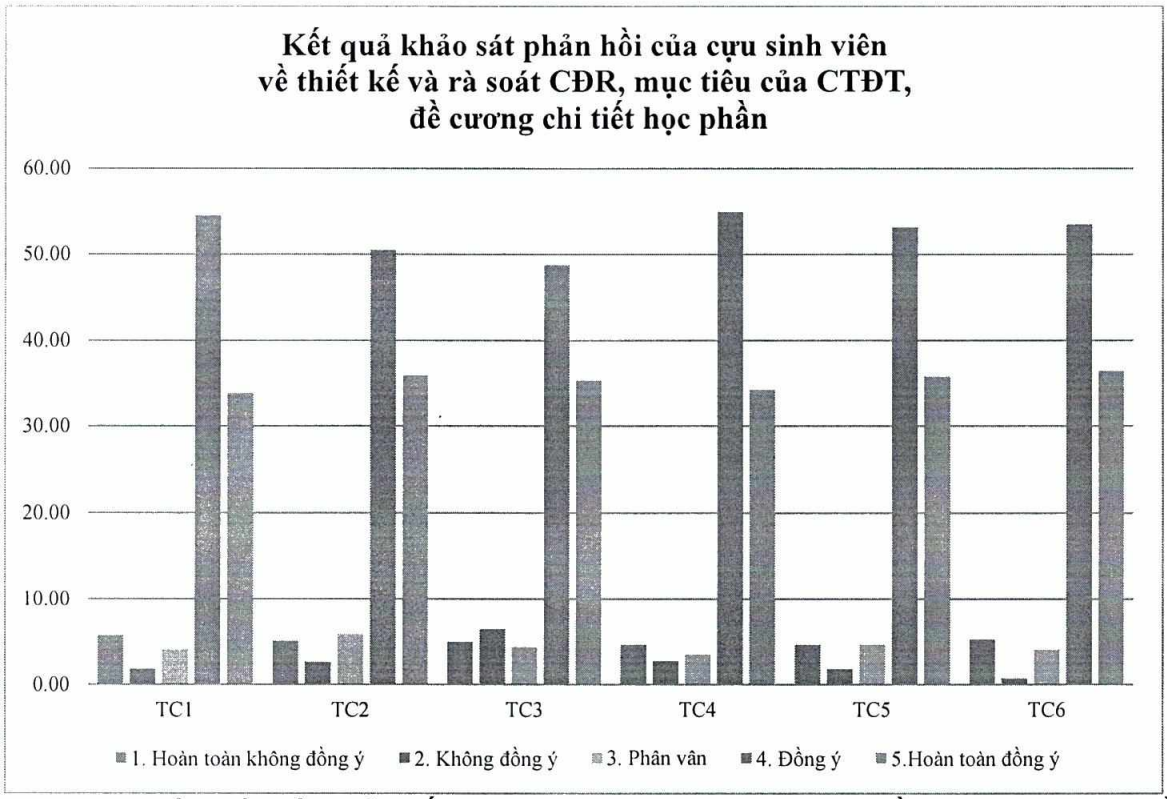
Như vậy với chiến lược phát triển của nhà trường, đa số (91,89%) cựu sinh viên đều đưa ra ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các vấn đề cần khảo sát như tầm nhìn,

sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường công khai, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của người học và chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý/mục tiêu giáo dục, giá trị cốt lõi. Tuy nhiên cũng còn ít (8,11%) cựu sinh viên còn phân vân và chưa đồng ý với các ý kiến trên.

## II. Thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

**Bảng 6.2.** Tổng hợp kết quả khảo sát đánh giá phản hồi cựu sinh viên về thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

| STT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 1 | CĐR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của Anh/Chị | Phiếu | 47 | 61 | 42 | 462 | 335 | 4.15 |
| | | % | 5.70 | 1.80 | 4.12 | 54.49 | 33.90 | |
| 2 | CTĐT cân đối giữa kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành | Phiếu | 44 | 26 | 33 | 520 | 324 | 4.23 |
| | | % | 5.07 | 2.64 | 5.91 | 50.48 | 35.90 | |
| 3 | Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý | Phiếu | 44 | 17 | 44 | 503 | 339 | 4.26 |
| | | % | 4.96 | 6.44 | 4.44 | 48.79 | 35.37 | |
| 4 | Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội | Phiếu | 50 | 7 | 39 | 506 | 345 | 4.27 |
| | | % | 4.65 | 2.75 | 3.48 | 54.91 | 34.21 | |
| 5 | Đề cương, nội dung học phần được cập nhật thường xuyên | Phiếu | 52 | 9 | 37 | 476 | 373 | 4.29 |
| | | % | 4.65 | 1.80 | 4.65 | 53.12 | 35.80 | |
| 6 | Anh/Chị được tham gia góp ý khi Nhà trường xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT | Phiếu | 50 | 8 | 26 | 491 | 372 | 4.31 |
| | | % | 5.28 | 0.74 | 4.12 | 53.43 | 36.43 | |
| | **TB** | % | 5.05 | 2.69 | 4.45 | 52.53 | 35.27 | |




**Hình 6.2**. Biểu đồ biểu diễn kết quả khảo sát đánh giá phản hồi cựu sinh viên về thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần

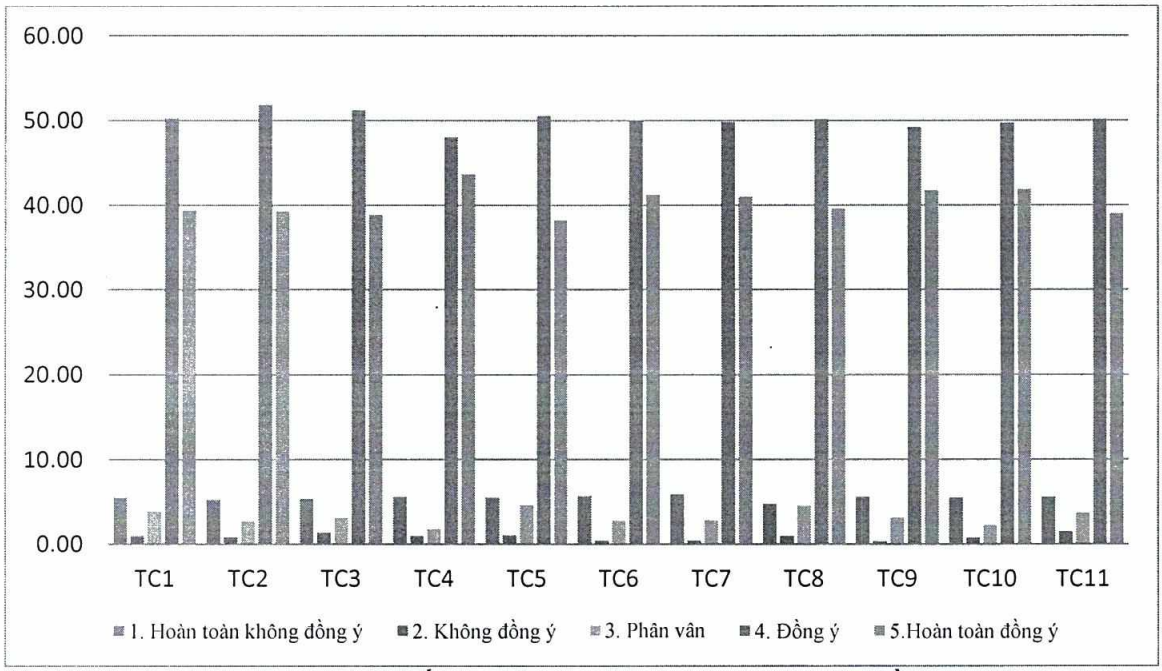
Và với việc thiết kế và rà soát CĐR, mục tiêu của CTĐT, đề cương chi tiết học phần, đa số (89,69 %) cựu sinh viên đều đưa ra ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các vấn đề cần khảo sát như CĐR, mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu/triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với mong muốn của người học, tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý... Tuy nhiên cũng còn ít cựu sinh viên còn phân vân và chưa đồng ý với các ý kiến trên (10,31%).

## III. Ý kiến đóng góp để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

**Bảng 6.3**. Tổng hợp kết quả khảo sát đánh giá phản hồi cựu sinh viên về việc đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

| STT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 1 | Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động | Phiếu | 52 | 9 | 37 | 476 | 373 | 4.29 |
| | | % | 5.49 | 0.95 | 3.91 | 50.26 | 39.39 | |
| 2 | Các nhà tuyển dụng đóng góp ý kiến và tham gia xây dựng chương trình đào tạo | Phiếu | 50 | 8 | 26 | 491 | 372 | 4.31 |
| | | % | 5.28 | 0.84 | 2.75 | 51.85 | 39.28 | |

| STT | Nội dung đánh giá | ĐV | Tỷ lệ | | | | | Điểm đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | |
| 3 | Thời lượng thực tập của sinh viên cần được tăng thêm | Phiếu | 51 | 13 | 30 | 485 | 368 | 4.29 |
| | | % | 5.39 | 1.37 | 3.17 | 51.21 | 38.86 | |
| 4 | Thời lượng thực hành trong chương trình đào tạo của ngành được tăng thêm | Phiếu | 53 | 9 | 17 | 455 | 413 | 4.36 |
| | | % | 5.60 | 0.95 | 1.80 | 48.05 | 43.61 | |
| 5 | Thời lượng lý thuyết giảm đi | Phiếu | 52 | 10 | 44 | 479 | 362 | 4.27 |
| | | % | 5.49 | 1.06 | 4.65 | 50.58 | 38.23 | |
| 6 | Sinh viên được học khoá bổ trợ các kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động | Phiếu | 54 | 4 | 26 | 473 | 390 | 4.33 |
| | | % | 5.70 | 0.42 | 2.75 | 49.95 | 41.18 | |
| 7 | Sinh viên được rèn luyện các phẩm chất đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động | Phiếu | 56 | 4 | 27 | 472 | 388 | 4.32 |
| | | % | 5.91 | 0.42 | 2.85 | 49.84 | 40.97 | |
| 8 | Sinh viên được trang bị thêm về kỹ năng học tập suốt đời | Phiếu | 45 | 9 | 43 | 475 | 375 | 4.31 |
| | | % | 4.75 | 0.95 | 4.54 | 50.16 | 39.60 | |
| 9 | Nhà trường cập nhật cho người học thông tin về nhu cầu sử dụng lao động | Phiếu | 53 | 3 | 30 | 466 | 395 | 4.33 |
| | | % | 5.60 | 0.32 | 3.17 | 49.21 | 41.71 | |
| 10 | Nhà trường phối hợp với các nhà tuyển dụng lao động tổ chức xemina cho sinh viên | Phiếu | 52 | 7 | 21 | 471 | 396 | 4.34 |
| | | % | 5.49 | 0.74 | 2.22 | 49.74 | 41.82 | |
| 11 | Các nhà tuyển dụng lao động tham gia quá trình đào tạo tại Trường | Phiếu | 53 | 14 | 35 | 475 | 370 | 4.28 |
| | | % | 5.60 | 1.48 | 3.70 | 50.16 | 39.07 | |
| | **TB** | % | 5.48 | 0.86 | 3.23 | 50.09 | 40.34 | |




**Hình 6.3.** Biểu đồ biểu diễn kết quả khảo sát đánh giá phản hồi cựu sinh viên về việc đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động

Còn các ý kiến đóng góp để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của người học và thị trường lao động, đa số (94,15%) cựu sinh viên đều đưa ra ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý với các vấn đề cần khảo sát như Chương trình đào tạo cần được điều chỉnh và cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động , thời lượng lý thuyết giảm đi, các nhà tuyển dụng lao động tham gia quá trình đào tạo tại Trường … Tuy nhiên cũng còn một số ít sinh viên còn phân vân và chưa đồng ý với các ý kiến trên (5,85%).

## IV. Thông tin về việc làm của cựu sinh viên

1. Công việc hiện tại của Cựu sinh viên đa số phù hợp với chuyên môn và trình độ được đào tạo đạt tỷ lệ 87,11% và cũng có khá nhiều cựu sinh viên làm trái ngành (12,88 %).
2. Có đến 90,81 % (860/947 phiếu) cựu sinh viên là hài lòng với công việc hiện tại.

| | Nội dung | a | | b | | c | | d | | e | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Thời gian cựu sinh viên tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp:<br>f. Dưới 3 tháng<br>g. Sau 3 - 6 tháng<br>h. Từ 6 - 12 tháng<br>i. - Trên 12 tháng<br>j. Không có việc làm sau 1 năm | 357 Phiếu | 37,69 % | 211 Phiếu | 22,28 % | 301 Phiếu | 31,78 % | 64 Phiếu | 6,75 % | 14 Phiếu | 1,48 % |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Cựu sinh viên tìm được việc làm thong qua:<br>f. Bạn bè người quen giới thiệu<br>g. Tự tìm việc làm<br>h. Nhà trường giới thiệu<br>i. Tự tạo việc làm<br>j. Thực tập doanh nghiệp | 298 Phiếu | 31,46 % | 428 Phiếu | 45,19% | 86 Phiếu | 9,08 % | 24 Phiếu | 2,53 % | 111 Phiếu | 11,72 % |
| 5 | Cựu sinh viên làm việc cho loại hình kinh doanh:<br>f. Cơ quan/doanh nghiệp nhà nước<br>g. Cơ quan/doanh nghiệp tư nhân<br>h. Cơ quan/doanh nghiệp nước ngoài<br>i. Kinh doanh tự do<br>j. Các loại hình khác | 261 Phiếu | 27,56 % | 452 Phiếu | 47,73 % | 1276 Phiếu | 13,41 % | 79 Phiếu | 8,34 % | 28 Phiếu | 2,96 % |
| 6 | Mức thu nhập hiện tại của cựu sinh viên (triệu đồng/tháng)<br>f. Dưới 4 triệu<br>g. Từ 4 - 6 riệu<br>h. Từ 6 - 8 triệu<br>i. Từ 8-10 triệu<br>j. Trên 10 triệu | 65 Phiếu | 6,86 % | 92 Phiếu | 9,71 % | 157 Phiếu | 16,57 % | 321 Phiếu | 31,98 % | 312 Phiếu | 30,05 % |

Như vậy, với những sinh viên đã theo học tại Trường Đại học Mỏ-Địa chất thì đa số sau khi tốt nghiệp họ đều làm đúng ngành được đào tạo, hài lòng với công việc hiện tại, trước 6 tháng họ đã tìm được việc làm và có thu nhập ổn định ở mức trung bình cao (chiếm 57,33) so với mặt bằng trong xã hội, tuy nhiên cũng có những cựu sinh viên có thu nhập cao chiếm tỷ lệ cao 30,05% và họ làm cho các loại hình doanh nghiệp.

7. Trong thời gian học tập tại trường cựu sinh viên đã hài lòng với các vấn đề như: Giảng viên nhiệt tình, chu đáo, giảng viên có nhiều mối quan hệ xã hội để giới thiệu việc làm cho sinh viên khi tốt nghiệp, cơ sở vật chất tốt, CTĐT phù hợp với nhu cầu xã hội...

8. Tuy nhiên cựu sinh viên vẫn chưa thực sự hài lòng ở một sô vấn đề sau: Kiến thức đại cương và thể dục còn khá nặng, kiến thức thức tế ít, một số thủ tục, nhu cầu của sinh viên giải quyết còn chậm...

9. Nếu có cơ hội tư vấn người thân, bạn bè chọn trường thì cựu sinh viên đa số có giới thiệu (đạt tỷ lệ giới thiệu 85,74%).

10. Cựu sinh viên có một só ý kiến khác góp ý cho nhà trường:

Trong quá trình sinh viên học tập rất mong nhà trường đào tạo thêm cho sinh viên các kỹ năng mềm, kỹ năng phát triển bản thân, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên gắn với thực tế của thị trường lao động cũng như nhu cầu phát triển kinh tế đất nước, để ngày càng nhiều sinh viên ra trường làm đúng ngành đã được học, tránh lãng phí kiến thức chuyên ngành đã được đào tạo, mang kiến thức đã học cũng như tâm huyết của thầy cô

phát triển ngành khoáng sản Việt Nam nói chung, và nền kinh tế đất nước nói riêng;

Nhà trường tổ chức nhiều dịp cho các doanh nghiệp tiếp xúc với sinh viên hơn, hướng sinh viên có thể hiểu chuyên sâu hơn về ngành học đang đào tao;

Cần tạo thêm những kiến thức cơ bản áp dụng sát thực tế hơn;

Rút bớt 1 số học phần giảm số năm học đi;

Ngoài học tập hãy tích cực nâng cao các kỹ năng mềm cho bản thân;

Có Định hướng nghề nghiệp sớm trong hai nắm cuối thì sau ra trường sẽ có việc làm ổn định hơn;

Đạo tạo cần chất lượng hơn số lượng. Có định hướng theo nhu cầu thực tế. Lược bớt những môn học ít thực tế theo từng ngành;

Nâng cao trình độ ngoại ngữ của sinh viên;

Có thể mời những người nguyên là sinh viên Trường đã thành công trong sự nghiệp về chia sẻ với sinh viên ngay từ năm nhất, tạo định hướng và tấm gương cụ thể cho các bạn;

Mong nhà trường đào tạo sát với việc làm thực tế, chú trọng vào thực hành hơn;

Nhà trường đáng giá nhu cầu sử dụng lao động của xã hội để tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp phù hợp cho sinh ngay từ những ngày tuyển sinh đại học. Tạo cơ hội cho sinh viên tiếp xúc nhiều với doanh nghiệp phù hợp với ngành học để tìm hiểu về những kỹ năng cần thiết khi ra trường. Kết hợp với doanh nghiệp tạo điều kiện cho sinh viên năm thứ tư hoặc năm thứ năm có cơ hội tham gia thực tập sinh tại các tổ chức, doanh nghiệp;

Liên kết sâu rộng hơn nữa với các tổ chức, doanh nghiệp sử dụng lao động. Đưa ra chương trình học, thực hành bám sát hơn nữa với thực tế tuyển dụng.

*Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020*

**Người lập báo cáo**

**Ngô Thái Vinh**

TL. HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH PHÒNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Phạm Văn Tuấn